对外汉语本科系列教材

语言技能类

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ VĂN HÓA BẮC KINH

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ
汉语教程

第三册 上

TẬP III - QUYỂN THƯỢNG

TRẦN THỊ THANH LIÊM
Biên dịch

5



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Ban biên dịch:
TRẦN THỊ THANH LIÊM (Chủ biên)
HOÀNG TRÀ - ĐINH ĐỨC ĐẠM
TRẦN ĐỨC LÂN - VŨ THỊ HỒNG LIÊN
ĐINH THỊ THANH NGA - NGÔ PHƯƠNG
TRẦN ĐỨC THẮNG - TRƯƠNG LỆ THI
HOÀNG VĂN TUẤN

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉 语 教 程

第三册 (上)

TẬP III - QUYỂN THƯỢNG

5

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

（京）新登字 157 号

图书在版编目（CIP）数据

汉语教程　第 3 册（上）/杨寄洲主编.
-北京：北京语言文化大学出版社，2002 重印
ISBN 7-5619-0764-8
Ⅰ. 汉…
Ⅱ. 杨…
Ⅲ. 对外汉语教学-教材
Ⅳ. H195.4
中国版本图书馆 CIP 数据核字（1999）第 33560 号

责任印制：汪学发
出版发行：北京语言文化大学出版社
社　　址：北京海淀区学院路 15 号　邮政编码 100083
网　　址：http://www.blcup.com
　　http://www.blcu.edu.cn/cbs/index.htm
印　　刷：北京北林印刷厂
经　　销：全国新华书店
版　　次：1999 年 11 月第 1 版　2002 年 9 月第 5 次印刷
开　　本：787 毫米×1092 毫米　1/16　印张：17
字　　数：295 千字　印数：22001-30000 册
书　　号：ISBN 7-5619-0764-8/H·9968
定　　价：34.00 元
发行部电话：010-82303651　82303591
　　传真：010-82303081
E-mail：fxb@blcu.edu.cn

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉 语 教 程

Được biên dịch và soạn bổ sung từ bộ

HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH

do Dương Ký Châu chủ biên,
Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Văn hóa Bắc Kinh
ấn hành năm 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo học viên, sinh viên học tiếng Hán, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm trân trọng giới thiệu bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại do nhà nghiên cứu, nhà giáo, Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm và các cộng sự của bà biên dịch và soạn bổ sung.

Đây là bộ giáo trình giảng dạy tổng hợp, thông qua giảng dạy trên lớp, giúp học viên nắm vững được toàn bộ kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng, nâng cao kỹ năng nghe nói, đọc, viết và khả năng giao tiếp cơ bản của học viên.

Hy vọng GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại sẽ là tài liệu học tập thiết thực, hữu ích không những đối với sinh viên học tiếng Hán ở các trường chuyên ngữ mà còn là bộ sách giáo khoa hữu ích đối với các đối tượng là bạn trẻ đang tự học, nghiên cứu và tìm hiểu về tiếng phổ thông Trung Hoa.

Nhà xuất bản
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LỜI GIỚI THIỆU

1. Bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ này được biên dịch và soạn bổ sung dựa trên cơ sở của bộ giáo khoa HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH do Dương Ký Châu chủ biên và các chuyên gia của trường Đại học Ngôn ngữ, Văn hóa Bắc Kinh biên soạn.

2. Giáo trình gồm ba tập (sáu cuốn)

Từ bài 1 đến bài 10 là giai đoạn dạy ngữ âm, tập trung tiến hành giảng dạy và luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán. Từ bài 11 đến bài 60 thông qua những bài hội thoại thông dụng, tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Từ bài 61 đến bài 100 là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của học viên.

Mục đích chính của việc biên soạn giáo trình này là lấy các yếu tố ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ ngữ, chữ Hán v.v... làm cơ sở, thông qua việc giảng dạy trên lớp, luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học viên, bồi dưỡng khả năng dùng tiếng Hán trong giao tiếp của học viên. Mỗi bài của giáo trình này gồm bài đọc, từ mới, chú thích, ngữ pháp, ngữ âm, bài tập và tập viết chữ Hán.

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ có 3300 từ mới. Phần bài đọc hoặc nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở của bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết thông thường đối với đất nước Trung Hoa.

3. Giáo trình biên soạn theo hướng mẫu câu để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nói rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

4. Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho học viên.

5. Hoàn thành khóa trình này cần khoảng 600 tiết học. Học viên có thể tiến hành hội thoại thông thường, và dựa vào từ điển, có thể đọc hiểu những bài văn thông thường.

6. Để giúp học viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc đẹp của tiếng Trung Quốc hiện đại, bên cạnh giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập, bài đọc và dẫn đọc các từ mới.

7. Có được bộ sách HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH và đáp án tham khảo này để biên dịch là nhờ hai vị Võ Anh Hùng và Vũ Thị Ngọc Dung cung cấp. Nhân dịp này chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

8. Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi có những sai sót, rất mong được đồng nghiệp và học viên, góp ý bổ sung để bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại này có thể đáp ứng được nhu cầu của người học.

Hà Nội, 20-9-2003

T/M nhóm biên dịch

Thạc sĩ TRẦN THỊ THANH LIÊM

Giảng viên chính Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

目　　录

第六十一课　Lesson 61 …… (1)

一、课文　离家的时候

二、生词

三、注释 (一)说实话

(二)自由自在地去国外过一年

(三)我的眼泪也一下子涌了出来。

四、词语用法 (一)终于　(二)如果　(三)果然　(四)只好　(五)对于

(六)而(1)　(七)打算　(八)联系　(九)临　(十)恋恋不舍

五、练习

第六十二课　Lesson 62 …… (14)

一、课文　旅途见闻

二、生词

三、注释 (一)一想起那天的事,我就觉得脸红。

(二)我被这两位老人的善良深深地感动了。

四、词语用法(一)看起来　(二)好意思　(三)多么　(四)连声

(五)几乎　(六)同时　(七)另

五、练习

第六十三课　Lesson 63 …… (24)

一、课文　回头再说

二、生词

三、注释 (一)临了,他还送我很多书。

(二)我多次提起给他书钱的事。

(三)正在我左顾右盼的时候,身后有两个小伙子主动跟我打招呼。

四、词语用法 (一)再说(1)　(二)其实　(三)实在　(四)用得着

(五)至于　(六)怕　(七)再也……　(八)……着呢

五、练习

第六十四课　Lesson 64 …… (37)

一、课文　幸福的感觉

二、生词

三、注释 希望工程

四、词语用法 (一)算　(二)拥有　(三)原来　(四)靠　(五)上

(六)装　(七)对……来说

五、练习

第六十五课　Lesson 65 …… (47)

四、词语用法 (一)搞 (二)甚至 (三)以后 (四)弄
(五)却 (六)偶然
五、练习

第七十课 Lesson 70 …… (104)
一、课文 善有善报
二、生词
三、注释 (一)看了我一眼
(二)无心说话
(三)正是由于他心灵深处的诚实和善良救了他妻子的命。
四、词语用法 (一)忽然 (二)连忙 (三)马上 (四)由于
(五)进行 (六)保持
五、练习

第七十一课 Lesson 71 …… (117)
一、课文 继父
二、生词
三、注释 (一)天短了,怕回不去。
(二)清明节
(三)中秋节
四、词语用法 (一)不管 (二)难为 (三)又 (四)还 (五)亲手
(六)可 (七)动词+起来 (八)再说(2)
五、练习

第七十二课 Lesson 72 …… (129)
一、课文 我该怎么办 ——一位中学生给编辑的信
二、生词
三、注释 (一)别看妈妈教育我要诚实,可我觉得她也是言行不一的人。
(二)他常常以父亲的威严来约束我说实话。
(三)就拿平时接电话来说吧,……
四、词语用法 (一)渐渐 (二)挨 (三)难道 (四)偏(偏偏) (五)害
(六)具有 (七)即使
五、练习

第七十三课 Lesson 73 …… (140)
一、课文 好人难当
二、生词
三、注释 (一)吃力不讨好
(二)他不小心摔倒了,冰淇淋飞出老远。
(三)心一横就上前说了。
(四)好不羡慕
四、词语用法 (一)难免 (二)不禁 (三)再三 (四)怪 (五)恐怕
(六)免得 (七)以为 (八)来
五、练习

第七十四课 Lesson 74 …… (153)
一、课文 电脑网络学校
二、生词
三、注释 (一)电脑网络学校
(二)夏令营
四、词语用法 (一)有关 (二)不是……而是…… (三)按(按照)
(四)适合 (五)通过 (六)为……而…… (七)开办
(八)作为
五、练习

第七十五课 Lesson 75 …… (164)
一、课文 百姓话题
二、生词
三、注释 (一)老大
(二)为主
(三)在家千日好,出门一时难。
(四)家教
(五)我自己的事三年内不考虑。
四、词语用法 (一)总之 (二)总得(děi) (三)够 (四)为难 (五)哪怕
(六)敢 (七)好在 (八)反而 (九)一……就是……
五、练习

第七十六课 Lesson 76 …… (177)
一、课文 汉语越学越有意思
二、生词
三、注释 (一)吓了一跳
(二)好了,八点了。
(三)原来问题出在两点上。
四、词语用法 (一)不由得 (二)吸引 (三)动词+下来 (四)动词+起
(五)动词+起来 (六)不仅……而且/还…… (七)所
五、练习

第七十七课 Lesson 77 …… (188)
一、课文 一张生日卡
二、生词
三、注释 (一)我说我怎么想她,怎么爱她,怎么需要她。
(二)直到有一天
(三)我的天!
(四)我想着想着,不禁流下泪来。
四、词语用法 (一)故意 (二)惹 (三)偶尔 (四)决定 (五)所有
(六)不过 (七)而已 (八)从来 (九)也许 (十)而(2)
五、练习

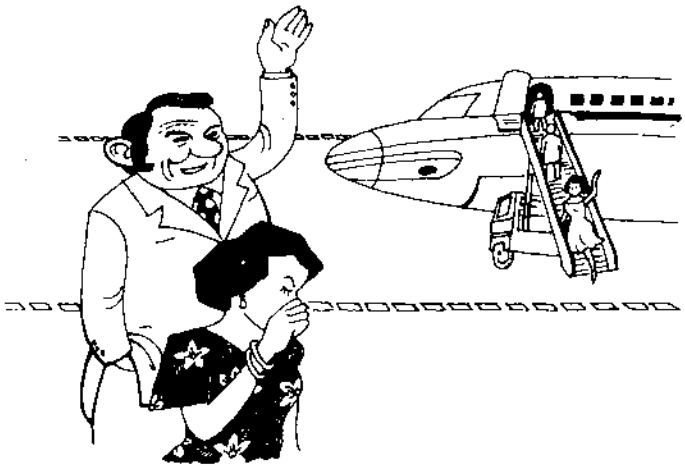
第七十八课 Lesson 78 …… (200)
一、课文 受伤以后
二、生词
三、注释 (一)打石膏
(二)不知怎么搞的……
(三)七手八脚
四、词语用法 (一)从……来看 (二)向来 (三)每当……都……
(四)不时 (五)当然 (六)经过 (七)非……不可
(八)千万
五、练习
第七十九课 Lesson 79 …… (211)
一、课文 播下绿色的种子
二、生词
三、注释 (一)他们是一对"环保夫妻"。
(二)安排了马霞的后事,……
四、词语用法 (一)将 (二)曾经 (三)在……下 (四)功夫 (五)安排
(六)彼此 (七)必需
五、练习
第八十课 Lesson 80 …… (222)
一、课文 抓阄儿
二、生词
三、注释 (一)抓阄儿
(二)那年秋天,我去黄河口参加社会实践……
四、词语用法 (一)刚 (二)则 (三)还是 (四)肯 (五)一时
(六)不容 (七)结果
五、练习

部分练习参考答案 1…… (234)
词汇表 …… (238)
部分练习参考答案 2…… (265)
TÀI LIỆU THAM KHẢO …… (350)

第六十一课　Lesson 61

一、课文　Text

离家的时候



我很早就希望能有机会来中国学习汉语，现在这个愿望终于实现了，心里有说不出的高兴。

从去年夏天起，就忙着联系学校，办各种手续，可是，这一切我都瞒着我的父母。我是独生女，如果把这件事告诉父母，他们多半不会同意，因此，我只跟朋友和教我汉语的老师商量。把一切手续都办好以后才告诉他们。他们听了，果然不大愿意。父亲说，你现在的工作不是挺好吗？母亲说，你不打算结婚啦？

说实话，对于将来要做什么，我还没想好。可是现在我就是想学汉语，想到中国——这个古老而又年轻的国家去看看。我对父母说，我已经长大了，就像小鸟一样，该自己飞了。我要独立地生活，自由自在地去国外过一年，然后再考虑今后的打算。父母知道我的性格，决定了的事情是不会改变的，而且他们也觉得我的想法是对的，就只好同意了。

妈妈要我到中国以后，每个星期都给她打一次电话。爸爸说，最好一个月写一封信，告诉我们你在中国的一切。我答应了。临行前，他们给我买了好多东西，拼命地往我的箱子里塞。

爸爸开车把我送到机场。离别时，他远远望着我不停地挥手，妈妈在擦眼泪。看到父母恋恋不舍的样子，我的眼泪也一下子涌了出来。

到中国一个月后，收到了母亲一封信，信里说："我和你爸都非常想念你，希望你在中国努力地学习，愉快地生活。我们等着你学成归来。"

这封信不长，但充满了父母对儿女的爱。

二、生词 New Words

1. 终于	（副）zhōngyú	finally	(chung vu)	rút cuộc (rút cục)
2. 心里	（名）xīnli	at heart	(tâm lý)	trong lòng
3. 联系	（动、名）liánxì	get in touch with; contact	(liên hệ)	liên hệ, gắn bó
4. 瞒	（动）mán	hide the truth from (sb.)	(man)	giấu, giấu giếm
5. 独生女	（名）dúshēngnǚ	only daughter	(độc sinh nữ)	con gái một
6. 如果	（连）rúguǒ	if	(như quả)	nếu, nếu mà, nếu như, ví bằng
7. 多半	（副）duōbàn	the greater part, more likely	(đa bán)	phần nhiều, có lẽ, chắc chắn
8. 因此	（连）yīncǐ	so, therefore	(nhân thử)	bởi vậy, vì thế, do đó
9. 果然	（副）guǒrán	as expected, sure enough	(quả nhiên)	quả nhiên, đúng là
10. 实话	（名）shíhuà	truth	(thực thoại)	nói thật
11. 对于	（介）duìyú	with regard to, concerning	(đối tâm)	đối với, về...
12. 做	（动）zuò	do	(tố)	làm
13. 古老	（形）gǔlǎo	old, ancient	(cô lão)	cổ kính, cổ xưa, ngàn xưa
14. 而	（连）ér	and	(nhi)	mà, và, nhưng
15. 鸟	（名）niǎo	bird	(điểu)	chim
16. 飞	（动）fēi	fly	(phi)	bay
17. 独立	（动）dúlì	be independent	(độc lập)	độc lập, một mình
18. 自在	（形）zìzài	unrestrained, free	(tự tại)	nhởn nhơ, thong dong
19. 考虑	（动、名）kǎolǜ	consider; consideration	(khảo lự)	suy xét, cân nhắc, suy nghĩ, đắn đo
20. 今后	（名）jīnhòu	in future, from now on	(kim hậu)	sau này, về sau
21. 事情	（名）shìqing	thing	(sự tình)	sự việc, việc, sự tình
22. 改变	（动）gǎibiàn	change	(cải biến)	đổi, thay đổi, biến đổi
23. 想法	（名）xiǎngfǎ	idea	(tưởng pháp)	quay điểm, cach nghĩ ý kiến
24. 只好	（副）zhǐhǎo	have to	(chỉ hảo)	đành phải, buộc phải
25. 答应	（动）dāying	agree	(đáp ứng)	đồng ý, ưng thuận
26. 临	（动）lín	just before	(lâm)	sắp, sắp sửa
27. 拼命	pīn mìng	with all one's might, desperately	(phanh mạng)	ra sức, liều mạng

28. 塞	(动) sāi	fill in, stuff	(tắc)	nhét, đút, nút, bít
29. 离别	(动) líbié	leave, depart	(ly biệt)	xa cách, xa nhau, chia tay
30. 望	(动) wàng	look at, look over	(vọng)	nhìn, trông
31. 挥	(动) huī	wave	(huy)	khua, vung lên, vẫy
32. 恋恋不舍	liànliàn (成) bù shě	unwilling to see sb. leave	(luyến luyến bất xả)	bịn rịn, lưu luyến không rời
33. 眼泪	(名) yǎnlèi	tears	(nhãn lệ)	nước mắt
34. 涌	(动) yǒng	well up, emerge	(dũng)	tuôn, tuôn trào, trào ra, nổi lên
35. 想念	(动) xiǎngniàn	miss	(tưởng niệm)	nhớ, nhớ nhung, nghĩ đến
36. 归	(动) guī	return	(quy)	về, trở về
37. 充满	(动) chōngmǎn	be filled with	(sung mãn)	tràn đầy, đầy

三、注释 Notes

(一)说实话 to tell the truth Thú thật, nói thật (lòng)

用来引出下文,说明自己的想法和感情。也说"说心里话"、"说真的"。

Used to introduce the words that follow, usually one's opinions, ideas or feelings. Also "说心里话"or"说真的"。

Dùng để dẫn ra câu sau, nói rõ ý nghĩ, tình cảm của mình. Cũng có thể nói: "说心里话", "说真的"。

(1)说实话,今天老师讲的我没听懂。
(2)说实话,我也是第一次来这个地方。
(3)说实话,我一点儿也不想去。

(二)自由自在地去国外过一年 live freely abroad for a year

Tự do thoải mái đi nước ngoài sống một năm.

"过一年"就是生活一年。
"过一年"means "live for a year".
"过一年" nghĩa là "sống một năm".

(三)我的眼泪也一下子涌了出来。Tears suddenly welled up in my eyes.

Nước mắt tôi cũng bỗng chốc tuôn trào.

"一下子"用来作状语。表示动作很快,时间很短。强调在很短的时间内动作完成、情况出现或变化发生。

"一下子"is used as an adverbial. It indicates that an act, a circumstance, or a change takes place, emerges or finishes quickly.

"一下子" dùng làm trạng ngữ. Biểu thị động tác rất nhanh, thời gian rất ngắn. Nhấn mạnh động tác hoàn thành, tình huống xuất hiện hoặc phát sinh thay đổi trong thời gian rất ngắn.

(1)几天没来,这儿的花一下子长这么高了。
(2)一过"十一",天一下子就凉起来了。
(3)她没走好,一下子从楼梯上摔下来了。

四、词语用法 Usage

(一)终于(副) finally, at last (adv.)

表示经过较长时间的努力或等待,最后出现了某种结果。这种结果多为希望得到的。

"终于"is used to indicate a result, usually an expected one, finally materializes after a long time of expectation or a lot of effort.

Biểu thị trải qua sự cố gắng hoặc sự chờ đợi trong một thời gian tương đối dài, cuối cùng đã có được kết quả nào đó. Kết quả này phần nhiều là sự hy vọng đạt được.

(1)经过努力,他终于考上了大学。
(2)我很早就想到长城上来看看,今天我终于爬上了长城。
(3)她要到中国留学的愿望终于实现了。

(二)如果(连) if (conj.)

表示假设。Used to express a hypothesis. Biểu thị giả thiết

(1)如果有问题,可以来找我。
(2)如果你想学太极拳,就去报名吧。
(3)如果有钱,我一定去欧洲旅行。

"如果……"后边可以加助词"的话"。

"如果……"can be followed by the particle"的话"。

Sau "如果……" có thể thêm trợ từ "的话"。

(4)如果下雨的话,我们还去吗?

(三)果然(副) really, as expected (adv.)

表示事实跟预想的或别人说的一样。用在谓语动词、形容词或主语前。

"果然"indicates a fact is just as expected or as described by others, and is used before predicate verbs, adjectives or subjects.

Biểu thị sự thật giống như dự tính hoặc giống như người ta nói. Dùng trước động từ, hình dung từ vị ngữ hoặc chủ ngữ.

(1)听朋友说那个饭店的菜又好吃又便宜,我去吃了一次,果然不错。
(2)天气预报说今天有雨,果然下起来了。
(3)大夫说吃了这种药,我的病就会好的,吃了药以后,病果然一天比一天好了。

(四)只好(副) have to (adv.)

表示(在某种情况下)没有别的选择,只能这样。

"只好"indicates that under some circumstances one has no other choice but to do what is stated after "只好".

Biểu thị (trong một tình huống nào đó) không có sự lựa chọn nào khác, chỉ có thể như thế.

(1)回来的时候忽然下起了雨,我没带雨伞,只好淋着雨往回跑。
(2)昨天晚上我回来时已经没有公共汽车了,只好坐出租车。

(3)真倒霉！刚买的词典就丢了，只好再买一本。

(五)对于(介) with regard to, concerning (prep.)

"对于"可用在主语前，也可用在主语后；但不能用在动词、副词之后。

"对于"may be used either before or after the subject, but it is not used after a verb or an adverb.

"对于" có thể dùng trước chủ ngữ, cũng có thể dùng sau chủ ngữ, nhưng không thể dùng sau động từ, phó từ.

(1)对于这个问题，大家都很感兴趣。

(2)对于工作，他是很认真的。

(3)多跟中国人谈话，对于提高汉语听说能力非常有帮助。

注意：用"对于"的句子都能换用"对"；但用"对"的句子，有些不能换用"对于"。

Note："对于"can be replaced by "对" in any sentence; but in some sentences "对" cannot be replaced by "对于".

Chú ý: Trong các câu dùng "对于" đều có thể thay bằng "对", nhưng những câu dùng "对" thì có một số không thể thay bằng "对于".

(4)朋友们对我很热情。

* 朋友们对于我很热情。

(六)而(1)(连) and (conj.)

用于书面语。连接两个并列的形容词或形容词词组，表示互相补充。

"而" is used in the written language to link two parallel adjectives or adjectival phrases that complement each other.

"而" dùng trong văn viết, nối hai hình dung từ hoặc hai từ tổ hình dung từ ngang nhau, biểu thị bổ sung cho nhau.

(1)中国是个古老而年轻的国家。

(2)这个故事简短而生动。

连接形容词、动词、小句，表示转折。用法与"但是"、"却"相同。

It is also used to link adjectives, verbs and clauses to indicate a turn in meaning. In this case, it is used similarly to "但是"and"却".

Nối hình dung từ, động từ, phân câu biểu thị sự chuyển hướng. Cách dùng giống như "但是","却".

(3)这种西红柿好看而不好吃。

(4)哈尔滨还很冷，而中国南方已经春暖花开了。

(七)打算(动、名) plan, intend(v.); intention (n.)

(动)计划，考虑。宾语是动词或动词词组。例如：

(v.) As a verb, "打算" means to plan or consider. Its object is a verb or a verb phrase.

Là động từ, "打算" có nghĩa là tính toán, dự định. Tân ngữ là động từ hoặc từ tổ động từ. Thí dụ:

(1)A：你打算去哪儿旅行？

B：我想去海南。

(2)大学毕业后他打算做什么？

(名)想法。多作"有""作"等的宾语。

(n.) As a noun, "打算" means idea or plan and is mostly used as the object of "有" and "作".

Là danh từ, "打算" có nghĩa là cách nghĩ, ý kiến, thường làm tân ngữ cho các động từ "有", "作".

(3)A: 毕业后你有什么打算?

B: 我想先工作两年,然后再读研究生。

(4)A: 你想什么时候结婚?

B: 我还想继续学习,这两年不作结婚的打算。

(八)联系(动、名) get in touch with (v.); contact (n.)

(1)A: 她不是要去中国留学吗,走了没有?

B: 还没有呢,现在正在联系学校呢。

(2)这是我的名片,咱们以后多联系吧。

(3)A: 最近你们有没有联系?

B: 刚毕业时我跟她还有联系,后来她出国了,我们就没有联系了。

(九)临(介、动) on the point of, just before (prep.); face, arrive (v.)

"临"作介词时,它的宾语是动词或动词词组,常说"临……时/的时候","临……前/以前"等。

When "临" functions as a preposition, its object is a verb or a verb phrase. It is usually used in such phrases as "临……时/的时候","临……前/以前", etc.

Khi "临" làm giới từ, tân ngữ của nó là động từ hoặc từ tổ động từ, thường nói "临……时/的时候","临……前/以前" v.v.

(1)临来时,她从国内给我打了个电话,让我去机场接她。

(2)她临走时来向我告别,我们一起吃了一顿饭。

(3)临上飞机时,她让我给你带来一封信。

"临"作动词时,有"靠近"、"到达"的意思。例如:

When functioning as a verb, it means to face or to arrive.

Khi "临" làm động từ, có ý nghĩa như "sát vào, gần vào, dựa vào", "đến, tới". Thí dụ:

(1)我的宿舍临街,所以很吵。

(2)欢迎光临。

(3)儿子结婚,女儿考上了大学,你们家真是双喜临门。

(十)恋恋不舍(成) reluctant to leave/part from (proverb)

不愿意离开。unwilling to leave, unwilling to see sb. go

不愿意离开。Thành ngữ: không muốn chia tay/ rời xa

(1)看到父母恋恋不舍的样子,我的眼泪一下子也流了出来。

(2)我们在一起学习快一年了,要分别了,真有点儿恋恋不舍。

(3)她恋恋不舍地告别同学和朋友,来到了中国。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

终于	zhōngyú	充裕	chōngyù
心里	xīnli	心理	xīnlǐ
联系	liánxì	练习	liànxí
如果	rúguǒ	路过	lùguò
因此	yīncǐ	影视	yǐngshì
想念	xiǎngniàn	项链儿	xiàngliànr

2. 朗读 Read out the following poem

游子吟	Yóuzǐ yín
(唐)孟郊	(Táng)Mèng Jiāo
慈母手中线，	Címǔ shǒuzhōng xiàn,
游子身上衣。	yóuzǐ shēnshàng yī.
临行密密缝，	Línxíng mìmì féng,
意恐迟迟归。	yì kǒng chíchí guī.
谁言寸草心，	Shuí yán cùn cǎo xīn,
报得三春晖。	bàodé sān chūn huī.

(二)词语 Read out the following phrases

实现理想	实现愿望	实现不了
收到信	收到通知	收下礼物
有联系	没有联系	联系学校
办手续	办事	办签证
临行前	临来的时候	临出发
临上车前	临上飞机	临睡
拼命跑	拼命学习	拼命工作
跟父母商量	跟学校商量	跟朋友商量

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 恋恋不舍　如果　只好　果然　将来　终于　充满
　想念　联系　改变

1. 我早就想能有机会到长城去看看，今天这个愿望_____实现了。
2. 大学毕业以后，我和她没有_____过。
3. _____她知道了这件事，一定不高兴。
4. 天气预报说今天有雨，雨_____下起来了。
5. 离开家以后，才知道我是多么_____我的父母。
6. 对于将来，她_____信心。
7. 我知道，如果把这件事告诉父母的话，他们多半不会同意，所以_____瞒着他们。
8. 刚到中国的时候，有好多地方不习惯，但是现在要离开了，我真有点儿_____。
9. 一个作家说过，一个人的性格决定着他的_____，你同意他的说法吗？
10. 世界上的一切事情都在变化中，你不觉得人的性格也会_____吗？

B. 着　了　的　到　给　把　好　地　下

1. 来中国以后，我收_____了她一封信。
2. 下班回家以后，她就忙_____买菜、做饭。
3. 我把一切手续办_____以后，才告诉她我要出国，她听了以后有点儿不大高兴。
4. 妈妈要我到中国以后，每个星期都_____她打个电话。
5. 我很早就想到中国来看看，今天这个愿望终于实现_____，我的心里有说不出_____高兴。
6. 临来时，爸爸给我买_____很多东西，拼命_____往我箱子里塞，因为东西太多，箱子都装不_____了。
7. 朋友开车_____我送_____机场，离别时看他恋恋不舍_____样子，我的眼泪也流了出来。
8. 你知道我的性格，决定了的事情是不会改变_____。

C.

1. 北京烤鸭很好吃，_____不太贵。　　（而　而且）
2. 快考试了，大家都在忙着复习，_____麦克却旅行去了。　（而　而且）
3. 我大学毕业_____，还没有跟她联系过。　　（以后　然后）
4. 我打算明天下午先去邮局寄包裹，_____去银行换点儿钱。
（然后　以后）
5. 我_____先在这儿学两年汉语，然后去别的大学学习中国哲学，因为我对中国哲学很感兴趣。　　（打算　愿意）

6. 我们打算星期天去钓鱼，你要是_____就跟我们一起去。
（希望　愿意）

7. A：暑假你有什么_____？
B：我还没_____好呢。（打算　考虑）

8. A：你_____不_____去云南？你要是想去，咱们一起去，怎么样？
B：让我_____一下，然后再告诉你，好吗？（打算　考虑）

9. 科学家认为现在全球气候正在_____暖。（改变　变）

10. 他们研究过了，可能要_____原来的计划。（改变　变）

（四）给括号里的词选择正确的位置　Put the words in the brackets in the proper places

1. 这 A 就是 B 我要 C 告诉你的 D。（一切）
2. A 刚到 B 北京的时候，感到 C 都是 D 那么新鲜。（一切）
3. A 那位老人 B 没走好，C 摔倒了 D。（一下子）
4. A 我想 B 用 C 你的 D 词典，可以吗？（一下）
5. A 他到 B 现在 C 还没来，D 不来了。（多半）
6. 他 A 想多 B 睡 C 一会儿，D 不是病了。（就是）
7. 这一个 A 星期我就 B 收到 C 五封信 D。（了）
8. 我打算 A 放 B 假 C 就去南方旅行 D。（了）

（五）模仿造句　Make sentences after the models

1. 我很早就希望能有机会来中国学习汉语，现在这个愿望终于实现了，心里有说不出的高兴。
她早就想当一名空中小姐，现在这个愿望终于实现了，心里有说不出的高兴。
_____，_____，_____。

2. 如果把这件事告诉父母，他们多半不会同意。
如果把这件事告诉我的女朋友，她多半不会同意。
如果_____，_____多半_____。

3. 说实话，对于将来要干什么，我心里也没想好。
说实话，对于将来要学什么专业，我心里也没想好。
_____，_____，_____。

4. 把出国手续都办好以后才告诉她，她听了果然不大满意。
把结婚手续都办好以后才告诉父母，父母听了果然不大高兴。
_____，_____果然_____。

(六)完成句子 Complete the sentences

1. 刚来的时候我不习惯,老师说,过一两个月就好了。现在,一个多月过去了,_____。(果然)
2. 大夫说,坚持打一年太极拳,你的病就会好的。你看,我才打了半年,_____。(果然)
3. 那天,我迷了路,_____。(只好)
4. 玛丽病了,同学们都来看她,_____。(好好)
5. 麦克跑了好几家书店,_____。(终于)
6. 你看她的样子,_____。(多半)
7. _____,科学家们还有不同意见。(对于)
8. 她哪个公园都不想去,_____。(就是)

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 尤其是冬天的星空,常常使我看得入迷
   B. 我的家乡是一个美丽的小城
   C. 每到晴天的夜晚,就可以看到明亮的星星
   D. 小时候,我常爱看那美丽的星空

2. A. 到中国以后我还是这样
   B. 后来离开了家乡,我仍然经常想起家乡那美丽的星空
   C. 常常一到晚上就不由得会抬起头来往天上看
   D. 天空有没有明亮的星星

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1."我"现在在哪儿?"我"为什么"心里有说不出的高兴"?
2."我"为什么要来中国?
3."我"办留学手续为什么要瞒着父母?
4. 父母为什么不太愿意"我"到中国来?后来为什么又同意了?
5. 父母对"我"提出了什么要求?
6. 请说一说你自己离家时的情况。

(九)改错句 Correct the sentences

1. 这件事你对她不该瞒。
2. 我终于快到中国了。
3. 北京的大街上充满了人和自行车。

4. 你可以把我做你的朋友。
5. 看到这种情况，我的眼里涌了眼泪。
6. 两个小时半睡了以后，我醒了，觉得肚子饿，要吃饭。
7. 我放行李在行李架上。
8. 她结婚了一个有钱人。

(十)情景表达 Language and context

下列情况怎么表达 What will you say in the following situations

1. 朋友请你帮帮她，你没有时间，但看到朋友的样子，你还是答应了，怎么说？(只好)
2. 和朋友离别时，不想离开，眼泪都流了出来，这种情景，怎么说？(恋恋不舍)
3. 刚来中国，觉得不习惯，特别想家，怎么说？(想念)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

半年前，我临来中国时，朋友们一起_____我过了一次生日。当时，最让我难忘的是：大家对我说_____一句话："我们都爱你。"听了这句话，我的眼泪一下子就流了_____。想到就要和朋友们分别了，我真有点儿_____。但是，来中国留学的手续已经办好了，我只好告别朋友，坐_____了飞往北京的飞机。

一个人来到异国他乡，一切都是陌生_____，一切都感到不习惯。但是到中国不久，我就认识了不少新朋友。我知道，我能一直坚持学习_____现在，除了国内的朋友帮助我_____，更重要的是因为有了这些新朋友。如果没有他们，我在中国的生活会是非常孤独(gūdú, lonely, cô độc)_____寂寞(jìmò, solitary, hiu quạnh)的。

到中国一个月，我就因为重感冒住_____了医院。在医院里，我感到非常寂寞，十分后悔到中国来。正在我感到非常苦闷和寂寞时，遇到了一位热心_____中国大学生。她与我同住一个病房，每天_____邀我一块儿下楼去吃饭，散步。我觉得心情一下子好_____了。到了晚上，医院里还组织联欢会，每次大家都邀请我唱一支我们国家的歌。虽然我唱_____不太好，但是大家听了都给我鼓掌。让我很感动。在病房里，这位朋友还教我学汉语，成_____我的辅导老师。因为她的帮助，我的功课并没有因为住院而落(là, lag behind, bỏ sót)下。

出院后，朋友还邀我到她家去玩，她的父母像对自己的女儿_____对待我，使我感到就像回到了自己家。认识_____朋友这一家人，使我对中国、对中国人有了更多的了解。

在中国的生活我是永远不会忘记_____。我现在总想，等我学成归国后，

一定要把他们的爱心带_____去，因为这是世界上_____珍贵的。我要用我学到的东西，为发展两国人民之间的友谊努力工作。

(十二)会话 Dialogues

请　教

A：老师，我想去中国留学。

B：好啊！手续办好了吗？

A：还没有呢。我想请教老师，几月去比较好？

B：你准备学多长时间？

A：只学一年。

B：如果只学一年的话，还是从九月开始比较好。因为中国学校的新学年是从九月一号开始的。

A：我去以后读二年级可以吗？

B：我想你最好从一年级开始，先把语音和语法基础打好了，对于今后的学习有好处。

商　量

A：妈妈，我跟你商量一件事。

B：什么事？

A：我想去中国留学。

B：你怎么有这样的想法？你不打算结婚了？

A：我就去一年，结婚的事回来以后再说。

B：你现在的工作不是挺好吗？回来以后找不到工作怎么办？

A：不会的。我已经学了一年汉语了，可是，说得还不太好，我想去中国学一年，回来后能找到更好的工作。

B：你跟你爸爸说了吗？

A：爸爸没问题，主要是你。

B：我不同意你就不去了吗？我还不知道你的性格，决定了的事情，谁说也不行。

A：妈妈，一年时间很快就会过去的。

B：小鸟长大了，翅膀(chìbǎng，wing，cánh)硬了，该飞了。

(十三)阅读 Reading

爸爸妈妈：

你们好吗？爸爸还那么忙吗？一定要注意身体啊。

你们的信上星期就收到了。我现在一切都很好，吃得好、睡得好，学习也不错。你们就放心吧。

刚来时是有很多地方不习惯，但是现在一切都习惯了。生活、学习都没有问题。你们不是常对我说，在家靠父母，出门靠朋友吗？我现在有很多朋友，他们来自七八个国家。我们一起学习，一起聊天儿，一起玩儿，每天都过得很愉快。

除了学习汉语以外，我还参加了一个书画学习班，每星期上一次课，用毛笔写字，画画儿，我觉得很有意思。上星期我用毛笔写了一首唐诗，老师说我写得很好，就把我写的字挂在学校的橱窗里展出了，我看了以后觉得又高兴又不好意思。朋友们看到以后，都向我表示祝贺。对了，我还学会了用筷子吃饭。你们一定想不到我用筷子吃饭是什么样子吧，我让朋友把我用筷子吃饭的样子照了下来，等照片洗出来以后，就给你们寄回去。

很多人都说北京的冬天很冷，可是我一点儿也不觉得冷。也许北京变得暖和了吧。在家的时候，每年一到冬天我都感冒一两次，来中国快半年了，因为我每天坚持锻炼，一次病也没得过。

就写到这儿吧。我要跟朋友一起出去了。

祝爸爸妈妈好。

罗兰

二月二十八日

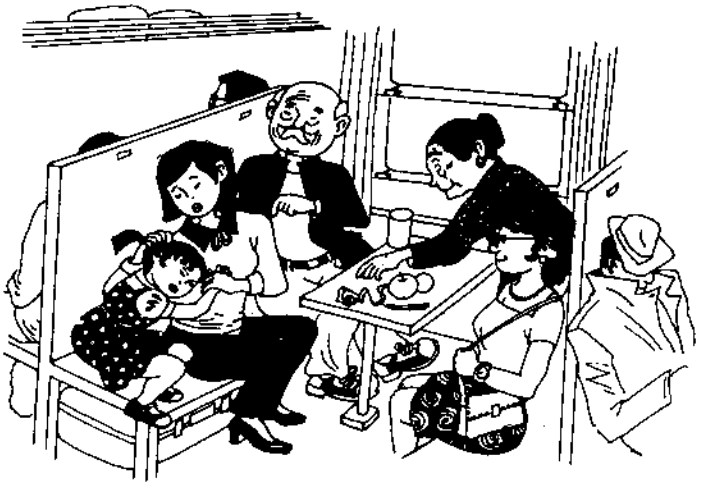
读后回答问题：

1. 罗兰现在在哪儿？
2. 她现在生活得怎么样？
3. 她参加了一个什么班？
4. 她以前会用筷子吗？
5. 她来中国多长时间了？
6. 来中国后，她的身体好吗？

第六十二课　Lesson 62

一、课文　Text

旅途见闻



那次旅行已经过去快一个月了，旅途中的见闻很多，心情也不错，可是一想起那天的事，我就觉得脸红。

事情是这样的：那天我一上火车就看见对面坐着一个大约五六岁的小女孩。她脸色苍白，靠在妈妈的身上，看起来确实很不舒服，嘴里不停地说着："妈妈，我难受，想吐。"妈妈安慰她说："你是晕车了，不要紧的，再忍一会儿，很快就会好的。"可是，这时离目的地还远。看样子，她多么希望让孩子坐在靠车窗的座位上去透透空气呀。可是车窗边上坐着的是两位老人，怎么好意思对人家说呢。老大爷看到这种情况，就主动地站起身来说："快让孩子到这边来坐吧，这里舒服些！"说完还把窗户打开。几乎是同时，坐在车窗另一边的老大娘也要给小女孩让座儿。孩子的妈妈不停地说："谢谢！谢谢！"小女孩一坐到靠车窗的座位上，就伸出头去，吐了起来。孩子没有吐到车厢里，我感到很庆幸。

可能是吐了以后舒服些了，又呼吸了新鲜空气，小女孩脸色慢慢地好了起来。她感激地看了两位老人一眼。老大娘亲切地问："好些了吗？"小女孩笑着点点头。这时，老大爷又打开旅行包，从里边拿出一个小药瓶，递给孩子的妈妈

说:"这是晕车药,让孩子吃一片吧,吃了药就不会晕车了。"说完对小女孩笑了笑。妈妈接过药,又连声表示感谢。老大爷说:"不用谢,这是应该的呀。"

听了老大爷的话,看到两位老人那么热心地帮助一个素不相识的孩子,我忽然感到惭愧。我的旅行包里也有晕车药呀,为什么就没想到拿出来给她吃呢?

旅途中遇到的这件事虽然很小,但是让我不能忘记。我被这两位老人的善良深深地感动了。

二、生词 New Words

1. 旅途	(名)	lǚtú	trip, journey	(lữ đồ)	trên đường du lịch, trên đường đi
2. 见闻	(名)	jiànwén	what one sees and hears	(kiến văn)	sự hiểu biết, điều mắt thấy tai nghe
3. 脸红		liǎn hóng	blush	(kiểm hồng)	đỏ mặt (vì xấu hổ hoặc giận dữ)
4. 女孩(儿)	(名)	nǚhái(r)	girl	(nữ hài)(nhi)	con gái, bé gái
5. 脸色	(名)	liǎnsè	complexion, look	(kiểm sắc)	sắc mặt, khí sắc
6. 苍白	(形)	cāngbái	pale	(thương bạch)	tái mét, xanh xao, nhợt nhạt, trắng bệch
7. 嘴	(名)	zuǐ	mouth	(chủy)	mồm, miệng
8. 确实	(形)	quèshí	true	(xác thực)	thật sự, quả thật, quả là
9. 难受	(形)	nánshòu	feeling unwell	(nan thụ)	khó chịu, buồn
10. 吐	(动)	tù	vomit	(thổ)	nôn, nôn oẹ, mửa, nhả ra
11. 安慰	(动)	ānwèi	comfort, console	(an ủy)	vỗ về, khuyên giải, an ủi
12. 晕车		yùn chē	carsickness	(vựng xa)	say xe, say tàu
13. 忍	(动)	rěn	endure	(nhẫn)	nhịn, chịu đựng, tha thứ
14. 目的地	(名)	mùdìdì	destination	(mục đích địa)	nơi đến, chỗ đến, điểm dừng
目的	(名)	mùdì	destination, purpose	(mục đích)	mục đích
15. 多么	(副)	duōme	how	(đa ma)	bao nhiêu, biết bao, mấy
16. 座位	(名)	zuòwèi	seat	(tọa vị)	chỗ ngồi
17. 透	(动)	tòu	pass through	(thấu)	xuyên qua
18. 老大爷	(名)	lǎodàye	old man, grandpa	(lão đại da)	cụ, ông, bác
19. 几乎	(副)	jīhū	almost	(cơ hồ)	gần, xấp xỉ, suýt soát, suýt nữa
20. 同时	(名)	tóngshí	meanwhile	(đồng thời)	cùng một lúc, cùng lúc đó
21. 另	(形、副)	lìng	another	(lánh)	khác
22. 让座儿		ràng zuòr	offer a seat	(nhượng tọa nhi)	nhường chỗ ngồi
23. 老大娘	(名)	lǎodàniáng	old woman, granny	(lão đại nương)	cụ bà, bác
24. 车厢	(名)	chēxiāng	railway carriage	(xa sương)	toa xe, thùng xe
25. 庆幸	(形)	qìngxìng	rejoice	(khánh hạnh)	vui mừng, hân hạnh

26. 呼吸 (动) hūxī	breathe	(hô hấp)	hít thở, thở
27. 新鲜 (形) xīnxiān	fresh	(tân tiên)	trong lành, tươi tắn
28. 空气 (名) kōngqì	air	(không khí)	không khí
29. 感激 (动) gǎnjī	be grateful to	(cảm kích)	cảm kích, biết ơn
30. 亲切 (形) qīnqiè	cordial, kind	(thân thiết)	thân thiết, thân tình
31. 点头 diǎn tóu	nod	(điểm đầu)	gật đầu
32. 热心 (形) rèxīn	warmhearted	(nhiệt tâm)	nhiệt tình, sốt sắng, hăng hái
33. 素不相识 sù bù xiāng shí	not acquainted with each other	(tố bất tương thức)	xưa này chưa hề quen biết
34. 瓶 (名) píng	bottle	(bình)	lọ, chai, bình
35. 连声 (副) liánshēng	say repeatedly	(liên thanh)	luôn miệng
36. 惭愧 (形) cánkuì	ashamed	(tàm quí)	xấu hổ, hổ thẹn
37. 善良 (形) shànliáng	kind-hearted	(thiện lương)	hiền lành, lương thiện, tốt
38. 深 (形) shēn	deep	(thâm)	sâu sắc, thấm thía, sâu, thẫm

三、注释 Notes

(一)一想起那天的事,我就觉得脸红。I blush to think of what happened that day.
Hễ nghĩ đến chuyện hôm đó, là tôi thấy đỏ mặt
"脸红"表示不好意思、害羞、惭愧等。
"脸红"indicates shyness, feeling of shame, etc.
"脸红" Biểu thị sự ngượng ngùng, xấu hổ, hổ thẹn.

(二)我被这两位老人的善良深深地感动了。I was deeply moved by the kindness of these two old people.
Tôi đã cảm động một cách sâu sắc trước lòng tốt của hai cụ già
形容词"深"重叠后作状语。
The reduplicated adjective "深" is used as an adverbial.
Hình dung từ "深" sau khi trùng điệp được sử dụng làm trạng ngữ.

四、词语用法 Usage

(一)看起来 it seems, it looks like
表示对某种情况的估计。
"看起来"is used to express an estimation.
"看起来" Biểu thị sự đánh giá, dự đoán đối với một tình huống nào đó
(1)天阴得很厉害,看起来要下雨了。
(2)那个人走得很快,看起来有什么急事。
(3)已经八点了,看起来今天她来不了了。

(二)好意思 (even)have the face/nerve to do sth.
表示不觉得难为情。常用否定形式"不好意思",表示害羞。

"好意思" means not feeling ashamed. Usually the negative form "不好意思" is used to mean feeling ashamed.

Biểu thị không cảm thấy xấu hổ, ngượng ngùng. Thường dùng hình thức phủ định "不好意思" biểu thị sự xấu hổ.

(1)在那么多人面前唱歌,我真有点儿不好意思。

(2)有什么要求你就说吧,别不好意思。

(3)她不好意思给你打电话,因为你可能睡觉了。

"好意思"常用于反问句中。

"好意思" is often used in rhetorical questions.

"好意思" thường dùng trong câu phản vấn.

(4)我怎么好意思说这样的话呢?

(5)这么重的工作,你好意思让他一个人做吗?

(三)多么(副) how (adv.)

用法和"多"基本相同。多用于感叹句中。

Its usage is quite similar to that of "多". And it is usually used in exclamatory sentences.

Cách dùng cơ bản giống "多". Dùng nhiều trong câu cảm thán.

(1)站在山上往下看,风景多么美啊!

(2)能出国学习多么不容易啊!

(3)家乡的变化多么大啊!

(四)连声(副) repeatedly(adv.)

(1)司机把我掉在车里的包给我送来了,我连声说谢谢。

(2)我说了我的想法,大家连声说好。

(五)几乎(副) almost(adv.)

表示非常接近;差不多。very close to, nearly

(1)耳机里的声音太小了,小得几乎听不见。

(2)王老师的头发几乎全白了。

(3)这个山村,几乎每家都盖了新房。

(六)同时(名) in the mean time, meanwhile (n.)

(1)他是我们的老师,同时也是我们最好的朋友。

(2)她是有名的科学家,同时也是我们大学的教授。

(3)他上大学的同时还在一个公司打工。

(七)另(副) another, in addition(adv.)

另 + 数量词组 另 + Numeral-quantifier compound

另 + 数量词组 另 + cụm từ số lượng từ

(1)你说的跟我说的不一样,我说的是另一件事。

(2)林老师教我们班的口语,还教另一个班的阅读和听力。

另 + 动词　另 + Verb

(3)她假期不去旅行是另有计划。

(4)这样不行,我们另想办法吧。

五、练习　Exercises

(一)语音　Phonetics

1. 辨音辨调　Pronunciation and tones

确实	quèshí	切实	qièshí
难受	nánshòu	烂熟	lànshóu
主动	zhǔdòng	出动	chūdòng
庆幸	qìngxìng	清醒	qīngxǐng
同时	tóngshí	同事	tóngshì
感激	gǎnjī	赶集	gǎnjí
惭愧	cánkuì	忏悔	chànhuǐ
善良	shànliáng	闪亮	shǎnliàng

2. 朗读　Read out the following

将心比心	jiāng xīn bǐ xīn	乐极生悲	lè jí shēng bēi
与人为善	yǔ rén wéi shàn	物极必反	wù jí bì fǎn
见义勇为	jiàn yì yǒng wéi		
见异思迁	jiàn yì sī qiān		

(二)词语　Read out the following phrases

见闻很多	心情不错	心里难受	确实难过	确实惭愧
安慰父母	安慰朋友	主动学习	主动回答	主动帮助
几乎一样	几乎摔倒	几乎迟到	感到庆幸	感到惭愧
把窗户打开	把箱子打开	伸出头来	伸出手来	伸出脚来
新鲜空气	新鲜水果	吐了起来	吃了起来	喝了起来

(三)选词填空　Choose the right words to fill in the blanks

A. 几乎　安慰　,同时　主动　难受　多么　深深　惭愧

1. 一想起这件事，我就感到很_____。
2. 我一想家，她就_____我，和我一起聊天。
3. 看见老大爷上车来，一个小伙子就_____给他让座。
4. 我们两个是_____来中国的。
5. 吃了这个菜我感到肚子很_____。
6. 我被这个电影_____感动了。
7. 我是_____希望父母也能来中国看看啊。
8. 来北京两年以后，她_____游览了北京所有的名胜古迹。

B.

1. 上星期，我们去_____了长城。（旅行　游览）
2. 这是我去南方_____时遇到的事。（旅行　游览）
3. 因为晕车我感到很_____。（难受　难过）
4. 这件事是我做错了，对不起她，所以到现在想起来还觉得很_____。（难受　难过）
5. 我们_____是同时到中国的。（几乎　差点儿）
6. 今天早上我七点半才起床，_____没迟到。（几乎　差点儿）
7. 她总是在我困难的时候帮助我，所以我才送她这件礼物，向她表示_____。（感激　感谢）
8. 她_____地对我点了点头，笑着跑了。（感激　感谢）

(四)模仿造句　Make sentences after the models

1. 一想起那天的事，我就觉得脸红。
   一想到明天就可以见到她了，我就兴奋得睡不着觉。
   一_____，就_____。
2. 看样子，她多么希望让孩子坐在靠车窗的座位上去透透空气呀。
   看样子，她是多么希望我能帮帮她啊。
   看样子，_____。
3. 可是车窗边上坐着的是两位老人，怎么好意思对人家说呢。
   可是他也很困难，我怎么好意思用他的钱呢。
   _____，_____怎么好意思_____。
4. 孩子没有吐到车厢里，我感到很庆幸。
   最后找到了丢的提包，我感到很庆幸。
   _____，_____。
5. 听了老大爷的话，看到两位老人那么热心地帮助一个素不相识的孩子，

我忽然感到惭愧。

听了她的话，看到她下这么大雨还来给我送伞，我忽然很感激她。

_____，_____，忽然_____。

6. 旅途中遇到的这件事虽然很小，但是让我不能忘记。

昨天遇到的这件事虽然很小，但是让我深深地感动了。

_____，_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 今天天气不好，_____，明天再去香山吧。（看起来）
2. 让那么小的孩子给你让座，_____？（好意思）
3. 听了这个故事，_____。（感动）
4. 医生马上就到了，_____。（忍）
5. 她是我的老师，_____。（同时）
6. 这几年家乡的变化太大了，变得我_____。（几乎）

(六)把下列句子改成反问句

Change the following sentences into rhetorical questions

1. 我已经长大了，还得向爸爸妈妈要钱，总觉得不好意思。
2. 这件事是我自己错了，想起来心里就感到惭愧。
3. 我常常想，爸爸妈妈给我钱让我来留学，我要是不好好学习，对不起他们。
4. 有这么好的老师教我们，我当然很高兴。
5. 我真不知道她去哪儿了。

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 让你感到既新奇又有点儿担心
   B. 我们这些老外一到北京就会看到很多很多自行车
   C. 那么多的自行车在汽车、电车和行人中间穿来穿去，来来往往
   D. 特别是上下班的时候

2. A. 而是那些像小甲虫一样满街跑的出租车
   B. 但我要说的是，最吸引我的还不是这些自行车
   C. 因为我下边要讲的这个故事跟这出租车有关系
   D. 虽然这满街的自行车能把我吓一跳

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 车上的那个小女孩怎么了？

2. 两位老人是怎么帮助小女孩的？

3. 为什么“我”感到庆幸？

4.“我”为什么感到很惭愧？

(九)改错句　Correct the sentences

1. 我没有参加朋友的生日宴会，心里觉得很惭惭愧愧。

2. 我很喜欢北京，大街上有很多树，很绿色。

3. 我把房间干净了。

4. 她毛病了，可是她不要去医院打打针。

5. 我觉得火车上的中国人对于我非常友谊的。

6. 这个星期末你想不想去旅行吗？

7. 你为什么没有让座老大娘？

8. 来中国以后，我旅行了很多大城，例子：北京、上海、哈尔滨、西安。

(十)情景表达　Language and context

A. 下面的句子是在什么时候说　In what situations are the following said

1.“我为什么就不能这么做呢？”

2.“我怎么好意思对她说呢？”

3. 我真感到惭愧。

4. 什么情况下，你会“脸红”？

B. 下面的情景应该怎么说　What will you say in the following situations

1. 你朋友这次考试没有考好，你怎么“安慰”她？

2. 你朋友很不好意思地对你说，他把你的书弄丢了，你怎么“安慰”他？

(十一)综合填空　Fill in the blanks

去年秋天的一个星期天，我们带_____孩子去爬山。刚刚两岁_____儿子，玩得很高兴。这时，一阵风刮来，抬头_____看，刚才还是蓝蓝的天上，不知什么时候起了黑云。开始掉雨点了，我和爱人一下子着急了。从这儿_____前，离车站还远，往回走，也_____将近一个小时。我们又没带雨伞，雨_____下_____大，我连忙抱起儿子，不知怎么办。正在这时，一对年轻人打着一_____伞向我们这边走来，看到我们的样子，两人一笑，马上_____伞送给我们，说：“孩子太小，会感冒的。”然后，他们俩说着笑着淋着雨跑远了。

雨中的经历使我常想_____这两个不知姓名的年轻人，只知道他们在北

京工作，_____没有留下地址，所以这把雨伞现在_____放在我们家里。

(十二)交际会话 Communication

问　路

A：对不起，请问北京语言文化大学怎么走？

B：啊，从这儿一直向北，过了红绿灯，再往左拐，走大约两公里，看见一个丁字路口，再向右拐……

A：天哪，这么复杂(fùzá，complicated，phức tạp，rắc rối)！

B：看起来，你是第一次来北京吧？

A：是的。

B：你为什么不坐出租汽车去学校呢？又快又方便。

A：我不坐出租，是想试试自己的汉语水平。

B：这样吧，我带你去学校吧。

A：那太麻烦您了。

B：没什么。

惭　愧

A：老师，旅行中遇到的这件事，真让我感到很惭愧。

B：这没什么，你认识到了，相信你以后也会像那两位老人那样去做的。

A：老师，你有没有感到惭愧的事？

B：当然有了。一个人一生总会做些错事，也许当时不觉得是错的，但当知道自己真的做错了的时候，就会感到非常惭愧。

A：您遇到过什么事？

B：也说一件旅行的事吧。那是我去你们法国南方旅行时遇到的。你知道，在法国坐火车旅行很舒服，车里一般比较空。一次，我买票上了车，随便找了一个座位就坐下了，我看大家都是这样的。没想到，到了下一站，上来了一位小姐，她说我坐了她的座位，一定要我起来。我觉得很奇怪，也很生气。就说，我比你上来得早，怎么会坐你的座位呢？再说，车上这么多空座位，哪个你都可以坐，为什么要坐我这个座位呢？我没起来。因为语言不通，我看小姐也很生气。她找来了列车员，列车员也不会说英语。因为我觉得自己有理，又有点赌气，没给她让座，那位小姐只好到另一个车厢里去了。后来，我发现，旁边的一个法国人也遇到了跟我一样的情况，当一个新上来的客人要他让座时，他很快站起来，还说了一声对不起，就坐到了另一个座位上去了。看到这种情况，我才想，自己一定出了什么问题。就去问同车厢的一个中国人。她

告诉我，新上来的人买的是带座位号的票，比我们没有座位号的票要贵一些。这时我才明白，自己错了，连忙站起来，去找那位小姐，但是怎么也找不到她了，我觉得很对不起那位小姐。现在想起这件事来，我还感到很惭愧。

A：不知不为过嘛。

B：话虽这么说，但一个人做错了事，心里总是很惭愧的。

A：是的。

（十三）阅读 Reading

我的书桌上放着一张放大了的彩色照片，照片上是一个红衣少女和一个坐轮椅的白发老太太。在初春的季节里，两个人笑得那么幸福。照片上的女孩不是别人，就是刚来北京时的我。

刚来北京时，我人生地不熟，感到孤独无助，只好找了个工作，去照料（zhàoliào，take care of，lo liệu）一个行动不便的老太太。天气好的时候，就用轮椅推她到大街上看看，一边走一边跟老人聊着天，日子就这样一天一天地过去了。

晚上等到老人睡下，我就在灯下如饥似渴地读书。我从书中学到了知识，书使我忘掉了生活中的烦恼。

大约三个月后的一天，老人忽然把我叫到跟前，拿着一张名片对我说："你到这家公司去上班吧！这是我一个学生开的公司，我已经跟他说好了，你就带上这张名片去找他……"她说看我心眼儿好，也实在，是个善良的姑娘，又看我刻苦读书，不想因为我长期照料她，把我耽误了。最后老人还对我语重心长地说："你一定要努力把工作做好，一个外地人要想在北京的大公司站住脚，没有真才实学是不行的，要努力学习……"

老人是一个退休的教授，听了她的话，我很感动。临走时，她还送给我很多书。

就这样我到公司上了班，有了一个很好的工作。在公司里，由于我工作认真努力，很快得到了领导和同事的好评。我一边工作一边学习，不敢有半点儿马虎。深夜，当我在灯下读书读累了的时候，照片上老人那慈祥的目光，好像在看着我，鼓励我奋进。

读后回答问题：

1."我"先去公司工作，还是先照料老人？

2."我"一般什么时候读书？

3. 老人为什么不让"我"再照料她了？

4."我"是怎么到公司去工作的？

5."我"工作怎么样？

第六十三课　Lesson 63

一、课文　Text

回头再说



我刚到北京时，听过一个相声，说北京人的口头语是“吃了吗”。后来我发现，其实，北京人最爱说的一句话是“回头再说”。

我在香港坐上中国民航的飞机，邻座的一个人用地道的英语问我：“你是去北京吗？”他是个中国人。我们就这样愉快地聊了一路。临下飞机，他还给了我一张名片，邀请我有空到他家去玩儿。

到北京后的第二个周末，我给飞机上认识的这位先生打电话。他在电话里热情地说：“有时间来家里玩儿吧。”我马上高兴起来，说：“太好了，我什么时候去？”他停了一会儿说：“这一段工作太忙，回头再说吧。”可是，几乎每次打电话他都在邀请我去他家的同时，带上一句“回头再说”。

我开始想，不是说有空就让我去吗，怎么会这样不实在？在三次“回头再说”之后，我终于去了他家。他和太太都十分热情，买菜做饭，准备了满满一桌的酒菜让我吃了个够。临了，他还送我好多书。我粗粗一看，总价钱要五百多块呢，就说：“你给我这么贵的书，我一定要付钱。”他平淡地说：“这些书都是你用得着的，至于钱，回头再说吧。”之后我多次提起给他书钱的事，他都说：“回头再说吧。”

在北京的日子里，我经常听到“回头再说”这句话。它让我感到的不仅仅是委婉的推辞，更多的是温暖的等待。

那天，我在建国门上了地铁。这是我来北京后第一次坐地铁，以前我从来没有坐过北京的地铁。车上人很多，下了地铁，上到地面时，我才发现那不是我要去的地方。正在我左顾右盼的时候，身后有两个小伙子主动跟我打招呼，我没有理他们。过了一会儿，他们看我还站在那里，就问我要去哪儿。我向他们打听去375路车站怎么走。他们说，还远着呢。当他们知道我要回学校时，又说：“上车吧，我们正好要去那个方向，可以捎你一段。”我犹豫了一下才上了他们的车，一路上我没有说话，因为我不想跟不认识的人打交道。到了学校门口我下了车，掏出钱来要给他们的时候，两个小伙子笑着说：“我们又不是出租车，只是顺路送送你，怎么能要钱呢？”听了他们的话，我心里一热，忙向他们表示感谢，想问他们叫什么名字，住在哪儿，可是他们已经把车发动起来，对我招招手说：“没准儿以后我们还会见面呢，回头再说吧。”说着就把车开走了。我愣在那里不知说什么好。至今我再也没有见过那两个热情友好的小伙子。

我还要在北京学习和生活很久，和北京人打交道的日子还长着呢，可能还会遇到更多有意思的事，咱们也回头再说吧。

（根据《北京晚报》高子整理的文章改写）

二、生词 New Words

1. 回头	（副）	huítóu	later	(hồi đầu)	lát nữa, chốc nữa
2. 再说	（动）	zàishuō	talk it over	(tái thuyết)	sẽ hay, hẵng hay, sẽ nói đến
3. 口头语	（名）	kǒutóuyǔ	pet phrase	(khẩu đầu ngữ)	câu cửa miệng
4. 其实	（副）	qíshí	actually, in fact	(kỳ thực)	thực ra, kỳ thực
5. 民航	（名）	mínháng	civil aviation	(dân hàng)	hàng không dân dụng
6. 邻座	（名）	línzuò	an adjacent seat	(lân tọa)	chỗ (ngồi) bên cạnh, chỗ
7. 地道	（形）	dìdao	pure, idiomatic	(địa đạo)	chính cống
8. 段	（量）	duàn	period (of time)	(đoạn)	độ, dạo (chỉ một khoảng thời gian)
9. 实在	（形、副）	shízài	sincere, real; really	(thực tại)	thật, thực, thật sự
10. 太太	（名）	tàitai	wife	(thái thái)	vợ, phu nhân, bà chủ
11. 满	（形）	mǎn	full, filled	(mãn)	đầy, chật
12. 临了	（动）	línliǎo	finally	(lâm liễu)	cuối cùng
13. 粗	（形）	cū	roughly	(thô)	sơ sơ, qua loa, dối, cồng kềnh
14. 付	（动）	fù	pay	(phó)	chi, trả (tiền)
15. 平淡	（形）	píngdàn	in a flat tone	(bình đạm)	thông thường, bình thường

16. 至于	(连、副)	zhìyú	as for	(chi vu)	đến nỗi, đến mức, còn như, còn về
17. 之后	(名)	zhīhòu	after that, afterwards	(chi hậu)	sau, sau khi
18. 提	(动)	tí	mention	(đề)	nói đến, nhắc đến, đưa ra
19. 不仅仅	(连)	bùjǐnjǐn	not only	(bất cẩn)	không chỉ
20. 委婉	(形)	wěiwǎn	indirect, mild	(uý uyển)	khéo léo, uyển chuyển, dịu dàng
21. 推辞	(动)	tuīcí	excuse, decline	(thôi từ)	từ chối, khước từ
22. 温暖	(形)	wēnnuǎn	warm	(ôn noãn)	ấm áp
23. 等待	(动)	děngdài	wait, expect	(đẳng đãi)	chờ đợi
24. 地铁	(名)	dìtiě	subway, underground	(địa thiết)	đường sắt ngầm
25. 地面	(名)	dìmiàn	ground	(địa diện)	mặt đất, sàn, đất
26. 熟悉	(动、形)	shúxī	familiarize; familiar	(thục tất)	quen thuộc, am hiểu, hiểu ra
27. 左顾右盼	(成)	zuǒ gù yòu pàn	look around	(tả cố hữu phán)	nhìn ngược nhìn xuôi
28. 打招呼		dǎ zhāohu	greet, say hello to	(đả chiêu hô)	chào, chào hỏi
29. 理	(动)	lǐ	pay attention to, speak to	(lý)	đếm xỉa
30. 打听	(动)	dǎting	inquire about	(đả thính)	hỏi, hỏi thăm
31. 路	(名、量)	lù	way, road; route	(lộ)	chặng đường, quãng đường, đường
32. 犹豫	(形)	yóuyù	hesitant	(do dự)	do dự, lưỡng lự, chần chừ
33. 打交道		dǎ jiāodao	deal with	(đả giao đạo)	tiếp xúc, giao thiệp, làm bạn
34. 顺路		shùn lù	on the way	(thuận lộ)	tiện đường, thuận đường
35. 发动	(动)	fādòng	start, ignite	(phát động)	nổ máy, khởi động
36. 招手		zhāo shǒu	wave (hand)	(chiêu thủ)	vẫy tay, vẫy chào
37. 没准儿		méi zhǔnr	probably	(một chuẩn nhi)	chưa biết chừng, không biết
38. 愣	(动、形)	lèng	dumbfound; dumbfounded	(lăng)	ngây, ngẩn, sửng sốt
39. 至今		zhìjīn	up to now	(chí kim)	đến nay, tới nay, cho đến nay
40. 友好	(形)	yǒuhǎo	friendly	(hữu hảo)	hữu hảo, thân thiện

专名 Proper Noun

中国民航 Zhōngguó Mínháng CAAC (Trung Quốc dân hàng) Hàng không dân dụng Trung Quốc.

三、注释 Notes

(一)临了,他还送我好多书。Upon leaving, he gave me a lot of books.

Cuối cùng, anh ấy còn đưa tôi rất nhiều sách.

"了"读作:liǎo。结束。"临了"是在结束的时候。

"了"is pronounced as "liǎo", meaning "the end". "临了"means "finally" or "before something finally ends".

"了"đọc là"liǎo", kết thúc."临了"chỉ thời điểm kết thúc.

(二)我多次提起给他书钱的事。

I mentioned several times to give him the payment for the books.

Nhiều lần tôi nhắc tới việc trả anh ấy tiền sách.

"提起"是"谈到"、"说到"的意思。

"提起":mention

"提起" có ý nghĩa "nói đến" "nhắc tới".

一提起这件事我就生气。

(三)正在我左顾右盼的时候,身后有两个小伙子主动跟我打招呼。

As I was looking around, two lads came from behind and greeted me.

Đúng khi tôi đang nhìn ngược nhìn xuôi, thì sau lưng có hai thanh niên chủ động chào hỏi tôi.

"左顾右盼":向左右或周围看。

"左顾右盼":look around, glance here and there

Nhìn bên trái bên phải hoặc nhìn xung quanh.

四、词语用法 Usage

(一)再说(1) talk it over (later) (1)

表示等到有时间、有条件、有机会时再考虑或办理。有时表示对他人的要求委婉地拒绝或推托。

"再说"is used to suggest that something be considered or handled until the time or condition allows, or until the opportunity is right. Sometimes it implies an indirect refusal to a request.

"再说"có nghĩa đợi đến khi có thời gian, có điều kiện, có cơ hội sẽ nghĩ tiếp hoặc xử lý. "再说"có khi biểu thị sự cự tuyệt hoặc thoái thác một cách mềm mỏng yêu cầu của người khác.

(1)这件事以后再说吧。

(2)A:你不是想买一套《汉语大词典》吗?

B:我今天没有带钱,以后再说吧。

(3)A:我们明天去颐和园吧。

B:明天我还有别的事,以后有空儿再说吧。

(二)其实(副) actually (adv.)

表示所说的情况是真实的,有更正、解释或补充上文的作用。用在动词或主语前边。

"其实"indicates that what is to be said is true. It functions to rectify, explain or complement a stated fact or an assumption. It is used before a verb or the subject.

"其实" biểu thị tình hình nói đến là chân thực, có có giá trị cải chính, giải thích hoặc bổ sung cho đoạn văn trên, được dùng trước động từ hoặc chủ ngữ.

(1)他普通话说得很好,大家都以为他是北京人,其实他是上海人。

(2)看她的样子只有三十多岁,其实她都四十多了。

(3)其实早上你不用叫他,他自己能醒。

(三)实在(形、副) honest, sincere (adj.); really, indeed (adv.)

1. 诚实,不虚假。honest, unfeigned thành thật, không giả dối

(1)跟这个小伙子没交谈几句,就觉得他挺实在。

(2)如果没有实实在在的本领,你就很难在比赛中取胜。

2. 的确,真的。indeed, really Đích thực, thật

(3)要把汉语说得跟中国人一样好,实在不容易。

(4)这件事你们去问山本吧,我实在不知道。

(5)我实在不能再喝了,已经喝了不少了。

(四)用得着 find sth. useful Cần, cần đến

需要,有用。否定式"用不着",表示不需要,不用。

"用得着"means"in need of" or "useful". Its negative form is "用不着", which means "not in need of","need not"or "find it not useful".

Có nghĩa là: cần, có ích cho. Hình thức phủ định là"用不着", biểu thị không lần, không có ích cho.

(1)这些书我已经用不着了,如果你用得着的话就送给你吧。

(2)家里太乱了,用不着的东西就扔了吧。

(3)有什么意见你就好好说,用不着生这么大气。

(五)至于(介) as for (prep.) Còn như, còn về (giới từ)

用在句子或分句开头,引进另一话题。"至于"后边的名词、动词等就是话题。

"至于"is used at the beginning of a sentence or a clause to bring in another topic. The verbs, nouns, etc. that follow "至于" are the new topics.

Dùng ở đầu câu hoặc phân câu, dẫn dắt sang một chủ đề khác. Các danh từ, động từ... đứng sau"至于"chính là những chủ đề (đầu đề câu chuyện) đó.

(1)我知道麻婆豆腐是四川菜,至于怎么做的,我就不知道了。

(2)这只是我的一点儿意见,至于你们接受不接受,那就是你们的事了。

(3)听说她病了,至于什么病,可能玛丽清楚,你去问问玛丽吧。

(六)怕(动) fear(v.) Sợ hãi (động từ)

1. 害怕。fear, dread, be afraid of Sợ, sợ hãi

(1)你一个人夜里走路,怕不怕?

(2)我小时候怕我爸爸,不怕我妈。

(3)很多人都怕蛇(shé, snake)。

2. 担心。in case; feel concerned about Lo lắng, lo, e ngại

(4)我怕路上堵车,提前一个钟头就出来了。

(5)我怕你等得着急,所以先打个电话告诉你一声。

(6)她怕父母不同意,所以先瞒着他们,一直等到办完手续才告诉他们。

3. 可能。表示估计。"怕"在谓语前,有插入语的性质。

"Perhaps." It is used before the predicate and functions as a parenthesis.

Có thể. Biểu thị sự đánh giá. Khi "怕" đứng trước vị ngữ, mang tính chất là từ thêm vào.

(7)天阴得这么厉害,怕要下大雪。

(8)撞得这么厉害,这棵树怕活不了了。

(9)我比来时胖多了,长了怕有十多斤。

(七)再也…… no longer Không... nữa.

再也 + 否定词,表示动作不重复或不继续下去,语气较强。

"再也 + Negative particle"indicates that an act will not be repeated or continue. Its tone is strong.

"再也 + từ phủ định", biểu thị động tác không lặp lại hoặc không tiếp tục nữa, ngữ khí tương đối mạnh.

(1)那儿的菜真难吃,我再也不去了。

(2)从那儿以后他再也没来过。

(3)后来我再也没去过他家。

(八)……着呢 very

形容词或类似形容词的短语后边加"着呢"表示程度高。意思是:很 + 形容词。例如:远着呢 = 很远;长着呢 = 很长;黑着呢 = 很黑。

When "着呢"follows an adjective or an adjectival phrase, it gives force to the adjective and the phrase. The meaning is the same as "很 + Adjective", e.g. 远着呢 = 很远,长着呢 = 很长,黑着呢 = 很黑.

Sau hình dung từ hoặc đoản ngữ tương tự hình dung từ mà thêm "着呢" biểu thị mức độ cao. Có ý nghĩa là: 很 + hình dung từ. Thí dụ: 远着呢 = rất xa, 长着呢 = rất dài ,黑着呢 = rất đen.

(1)A: 从这儿到国际俱乐部远吗?

B: 远着呢。

(2)这件衣服贵着呢。

(3)雪下得大着呢。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

其实	qíshí	启事	qǐshì
民航	mínháng	迷航	míháng
招手	zhāo shǒu	招收	zhāoshōu
地道	dìdao	地道	dìdào
熟悉	shúxī	梳洗	shūxǐ
犹豫	yóuyù	由于	yóuyú
地面	dìmiàn	体面	tǐmiàn
打听	dǎting	大厅	dàtīng

2. 朗读 Read out the following

入乡随俗	rù xiāng suí sú
事在人为	shì zài rén wéi
曲不离口	qǔ bù lí kǒu
熟能生巧	shú néng shēng qiǎo

(二)词语 Read out the following phrases

邀请客人	热情邀请	受到邀请	接受邀请
说得平淡	生活平淡	平淡地说	过得很平淡
发现问题	发现错误	发现变化	发现钱包丢了
准备考试	准备午饭	准备出发	没有准备
留电话	留地址	留作业	留长发
跟他打交道	好打交道	不好打交道	常打交道

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 打交道　地道　没准儿　实在　再说
　 打招呼　至于　不仅仅　其实　犹豫

1. 今天没有时间了,我们明天_____吧。
2. 你看他像中国人,_____他是日本人。
3. 她的汉语说得真_____。
4. 你快告诉我吧,我_____想不起来放在什么地方了。
5. 我听说他要去上海,_____什么时候去我就不知道了。
6. 我已经努力了,_____能不能毕业,就很难说了。
7. 学习汉语_____是学习语言,还要了解中国的社会、文化。
8. 中国人_____的方法很多,像"你去哪儿了?""你吃了吗?"等都是。
9. 这件事你不能再_____了,应该决定了。
10. 你把你的地址告诉我,_____我还有机会去你们国家旅行呢。
11. 她现在不来,_____今天就不来了。
12. 学了汉语,以后跟中国人_____就方便多了。

B.

1. 我早就_____去书市买书比较便宜,所以这次我一定要去逛逛书市。(听说　打听)
2. _____他到另一个公司去了,你能不能帮我_____一下,他到哪个

公司去了。(听说　打听)

3. 我_____冷,所以出门的时候多穿了一件毛衣。(怕　恐怕)

4. 这么晚了,_____他不会来了。(怕　恐怕)

5. 你去邮局的时候,顺便给我_____两张邮票回来吧。(拿　捎)

6. 下这么大雪,她今天_____不来了。(没准儿　不一定)

7. 她这人说话_____,你不要听她的。(没准儿　不一定)

8. 今天的晚会,他_____参加得了,我们不要等他。(没准儿　不一定)

(四)模仿造句　Make sentences after the models

1. 我开始想,不是说有空就让我去吗,怎么会这样不实在?
   我心里想,不是说和我一起去吗,怎么又不去了?
   _____,不是_____,怎么_____?

2. 之后我多次提到给他书钱的事,他都说:"回头再说吧。"
   后来我多次请他带我到他家去玩,他都说:"以后再说吧。"
   _____,_____。

3. 正在我左顾右盼的时候,身后有两个小伙子主动跟我打招呼。
   正在我不知道怎么办的时候,旁边一个警察走过来帮助我。
   正在_____,_____。

4. 我愣在那里不知说什么好。
   我站在那儿不知道干什么好。
   _____。

(五)完成句子　Complete the sentences

1. 爬上这座山,我已经很累了,他们还要爬旁边那座更高的山,_____
   _____。(实在)

2. _____,我愿意跟她交朋友。(实在)

3. 她告诉我下个月要来中国,_____。(至于)

4. 我的作业还没有做完呢,晚上看不看电影,_____。(犹豫)

5. 我最后一次去上海还是五年前,_____。(再也)

6. 看样子她像中国人,_____。(其实)

7. 虽然她说要去,_____。(其实)

8. 从那次跟他见面以后,_____。(至今)

(六)完成会话　Complete the dialogues

1. A: 我好久没去爬香山了,这个星期日咱们去一次,好吗?

B：这个星期日我实在没时间，_____。（回头再说）

2. A：给你买邮票的钱。

B：我这儿有钱，_____。（回头再说）

3. A：听你说话，好像是北京人。

B：不，_____。（其实）

4. A：我看他真像外国人。

B：_____。（其实）

5. A：你觉得他怎么样？

B：_____。（实在）

6. A：这么晚了，他还能来吗？

B：_____。（没准儿）

7. A：你要去哪儿？

B：我去桂林。你呢？

A：我去武汉。_____。（顺路）

8. A：你说我去不去留学呢？

B：这是多好的机会呀，_____。（犹豫）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 可能是因为那里从来没有去过外国人吧

B. 一天我跟一个中国朋友去了他的家乡——一个小山村

C. 所以我一到，很多人就都围着我看

D. 走到路上，常常听到孩子们叫："外国人，外国人。"

E. 我想这是因为我的头发太黄，眼睛太蓝，跟他们长得不一样，所以他们感到奇怪

(2)A. 我也是名胜古迹，不能免费参观，如果你们要看我，就快来买票

B. 他们一听都哈哈大笑起来

C. 中国人 15 块，外国人 10 块

D. 看那么多人跟着我看，我就站住了，对他们说

E. 看到他们笑得那么开心，我觉得这些孩子非常可爱

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1."我"是怎么认识第一个北京人的？

2. 这个北京人的口头语是什么？

3."我"为什么打了三次电话才被邀请去做客？

4. 那位先生送给了"我"什么？

5.“我”坐地铁要去哪儿?

6. 后来“我”怎么到了要去的地方?

7.“我”坐车的时候为什么不说话?

(九)改错句 Correct the sentences

1. 中国人常常打招呼我:“你去哪儿?”

2. 我打交道了一个中国同学,她是很美丽姑娘。

3. 老师对我说,要是还不学习一点儿,我就毕业不了。

4. 他们招手我,但是我不想理他们。

5. 今天天气不好,你要穿多衣服,不至于感冒。

6. 学完了汉语,我要回国学习我从来的专业。

7. 去长城的时候,我们都把饭吃在汽车里。

8. 我肚子吃得满满的,不能吃下了。

9. 对不起,我把你的书脏了。

10. 我至今没把香港去过。

(十)情景表达 Language and context

A. 下面的句子是在什么时候说的 In what situations are the following said

1. 我们愉快地聊了一路。

2. 有空儿来家里玩吧。

3. 最近太忙,回头再说吧。

4. 我们正好也去那儿,可以捎你一段。

B, 下面的情况怎么说 What will you say in the following situations

1. 朋友邀请你去他家,可是你正好有事,又不能决定什么时候去。你怎么对他说?(至于)

2. 朋友问你暑假后还要不要继续学习下去,你现在还决定不了。(犹豫)

3. 一个外国人的汉语说得很好,可以说:_____。(地道)

4. 一个中国人听你的汉语说得很好,就问:“你学了很长时间了吧?”你怎么回答?(其实)

5. 你要回国了,有些东西不需要了,你想把它们送朋友,你怎么对朋友说?(用不着)

6. 你去买苹果,你买了苹果刚要走,小伙子叫住你,对你说,他少找你五块钱。你觉得这个小伙子很不错。(实在)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

那年我_____中学一年级。

三月底,我坐_____阅览室里翻看着报纸和杂志,忽然想_____明天就是愚人节(Yúrén Jié, April Fool's Day, ngày (lễ) của người ngu)了,就决定跟同学们开_____玩笑,我随手打_____铅笔盒,看了一眼课程表,想_____了一个好主意(zhǔyi, idea, chủ ý, ý)。

下午快放学_____,我利用自己是班长的有利条件,把同学们叫_____一起,发布了一个通知:"告诉大家一个消息,明天英语课要测验(cèyàn, test kiểm tra, bài kiểm tra)。"大家一听到这_____消息,有的说:"那我可要开夜车(kāi yèchē, work late into the night, chạy tàu đêm),好好复习复习。"有的说:"今天晚上本来想去看电影的,这下也去不_____了。"我心里暗暗高兴。哈哈,你们都上当(shàng dàng, be fooled, mắc lừa, bị hố)了。

第二天早自习时,我手里拿_____英语书,可是心却不在书_____。左看看,右看看,只见大家都_____专心地复习英语,我得意极了。

上课铃响_____。刘老师拿着一卷东西走进教室来。他看了一眼大家,说:"今天临时决定进行一次小测验,大家不_____紧张。"

同学们拿到卷子,一个个不慌不忙地做_____起来。我却傻眼(shǎyǎn, be stunned, ngơ ngác, đờ đẫn)了。昨天晚上我看了一晚上电视,英语书连翻_____没翻。没想到昨天一句玩笑话,今天成了真的。下课后,同学们都_____我表示感谢。我却一脸苦笑。

(十二)会话 Communication

邀请

A:哎,有时间吗?
B:什么事?
A:请你到我家去玩儿,我刚买了一套新家具,你去看看,顺便吃顿便饭。
B:好啊。什么时候?
A:这个星期六上午,行吗?
B:行啊。
A:如果你先生和孩子愿意的话,一块儿来吧!
B:好吧,谢谢了!
A:谢什么。

推辞

A:喂,你现在有空吗?

B：我现在正忙着呢。有事吗？

A：没什么重要事。咱们好久不见了，想请你来我家玩玩儿。

B：真对不起，我今天实在没时间。

A：明天呢？

B：明天也不行。我这一段特别忙，以后再说吧。有空的时候我给你打电话。

（十三）阅读 Reading

难忘的旅行

国庆节那天，我跟两个朋友一起去大同（Dàtóng, Đại đồng）旅行。在那儿，我们认识了四位中国朋友，就一起去爬山。

我是个没有方向感的人，下山的时候迷了路。开始我以为我的同伴在前面呢，其实是我在前边。当发现自己迷了路的时候，天已经黑了，那天雾很大，我和另一个同伴急急忙忙地往山下走。下了山我们才发现，来时坐的汽车早已开走了，在山上走散的同伴也不见了。我们俩都有点儿害怕，不知道怎么办。

这时有一辆旅游汽车停在一边，里边有二十多个中国人。他们知道我们的情况以后，就说现在太晚了，没有汽车了。他们邀我们跟他们一起去附近的一个村子住下来，第二天早上再把我们俩送到大同。没办法，我们只好跟他们一起走。

来中国后，我们从来没有旅行过，这是第一次，根本不知道在哪儿过夜，怎么解决吃饭问题，而且还担心那个走散的伙伴，心里非常着急。看到我们着急的样子，这些中国朋友不停地安慰我们。他们说："你们不用担心，来这儿旅行的中国人很多，你们的朋友只要跟中国人在一起，就没有问题。"那天晚上，是他们帮我们找住的地方，把他们带来的饭给我们吃，还热情地给我们介绍情况，使我们很受感动。

第二天，他们把我们送到了大同，这样我们才安全回到北京。回到宿舍以后，我们看到那位走散的伙伴已经回来了。还是和我们坐同一列火车回来的。

讲起我们走散后的经过，同伴说，那四位好心的中国人，看她跟我们走散了，就帮她一起找我们，因为没有找到，就把她带到他们住的旅馆（lǚguǎn, hotel, khách sạn），给她安排房间，安慰她，使她过了一个愉快的夜晚。

我们在大同的这次旅行虽然遇到了这样一些麻烦，可是却让我们难忘，我亲眼看到了普通中国人的善良和热情。尤其在异国他乡，在人生地不熟的地方，在我们感到非常困难的时候，遇到这么多好心人，我心里感到非常温暖。

读后选择正确答案：

1. “我”和几个朋友一起去大同？

A. 一个　　B. 两个　　C. 三个　　D. 四个

2. 我们是什么时候回到大同的？

A. 当天　　B. 第二天　　C. 第三天

3. 那位走散的朋友是跟我们同时回到北京的吗？

A. 是　　B. 不是　　C. 不清楚

4. 走散的那位伙伴跟几个中国人在一起？

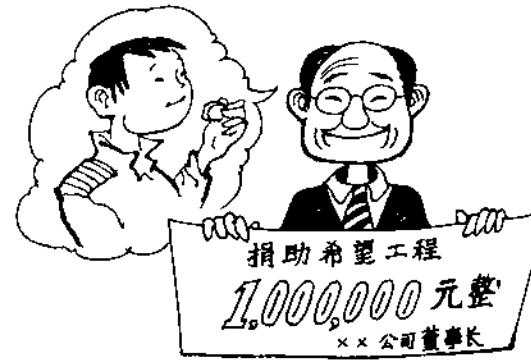
A. 二十多个　B. 四个　　C. 两个

第六十四课　Lesson 64

一、课文　Text

幸福的感觉





幸福永远没有不变的标准。

没有人能说清楚有多少钱、有多大权力算是得到了幸福；也没有人能说清楚有多少亲人、有多少儿女、有多少朋友算是得到了幸福；也没有人能说清楚拥有多少感情算是得到了幸福……。幸福完全是个人行为，永远没有统一的标准。幸福其实就是一种个人的感觉，每个人都可以得到幸福，只要你心中有幸福的感觉。

我曾经读过一个让我感动的故事：一个现在已成大款的人，却对一块糖很有感情。原来，他小时候家里很穷。一次在路上，一个好心人给了他一块糖。后来他回忆当时的情景，他不知道那种滋味叫甜，只是感受到一种从来没有过的幸福。后来，这个穷孩子靠自己的努力成为百万富翁，同时也成了远近闻名的大善人。他说："我每帮助一个人，都会想起当初那块糖，就会感激那位送给我糖吃的好心人。一块糖只是甜在嘴里，而他的善良却甜透了我的心。"他说，现在他吃什么喝什么都没有了那种甜到心里的感觉，只有广做善事，回报社会，才能找回第一次吃到糖时的那种感觉。

我有一个邻居，她丈夫喜新厌旧，提出和她离婚。离婚的时候她只有一个条件：抚养儿子。她收入很少，可她脸上永远有笑容，那笑容可不是装出来的。她说，只要一看到儿子的笑脸，她就觉得自己是世界上最幸福的人。对她来说，幸福就是看到儿子的笑脸。

对我来说，幸福是什么呢？是读到一本好书，是与朋友聊一个有趣的话题，是从自己不多的收入里拿出一部分钱捐给希望工程，是看到那些失学的孩子又背起书包回到学校，是看到那些以前贫穷的人们过上了好日子，是看到我的祖国一天天走向富强，当然还有老母亲和全家人都很健康快乐……，这些就是我的幸福。

幸福永远没有统一的标准，只要你心里感觉到幸福，你就是一个幸福的人。

（根据王书春的文章改写　选自《北京晚报》）

二、生词　New Words

1. 感觉	（名、动）	gǎnjué	feeling; feel	(cảm giác)	cảm giác, cảm thấy, thấy
2. 标准	（名、形）	biāozhǔn	criterion; standard	(tiêu chuẩn)	tiêu chuẩn, mực thước
3. 权力	（名）	quánlì	power	(quyền lực)	quyền lực
4. 算	（动）	suàn	be regarded as	(toán)	tính, tính toán
5. 亲人	（名）	qīnrén	one's family members	(thân nhân)	thân nhân, người nhà, người thân
6. 拥有	（动）	yōngyǒu	possess	(ủng hữu)	có, có được
7. 行为	（名）	xíngwéi	behaviour	(hành vi)	hành vi
8. 统一	（形、动）	tǒngyī	universal, unified; unify	(thống nhất)	thống nhất
9. 曾经	（副）	céngjīng	used to, once	(tằng kinh)	đã, đã từng
10. 大款	（名）	dàkuǎn	a rich man	(đại khoản)	giàu có
11. 穷	（形）	qióng	poor	(cùng)	nghèo, nghèo túng, cùng cực
12. 糖	（名）	táng	candy	(đường)	kẹo, đường
13. 回忆	（动、名）	huíyì	recall; memories	(hồi ức)	nhớ lại, hồi ức, hồi tưởng
14. 当时	（名）	dāngshí	then	(đương thời)	bấy giờ, lúc bấy giờ, hồi đó
15. 情景	（名）	qíngjǐng	situation, scene	(tình cảnh)	tình cảm, hoàn cảnh
16. 滋味	（名）	zīwèi	taste	(tư vị)	vị, mùi vị
17. 富翁	（名）	fùwēng	man of wealth	(phú ông)	nhà giàu, phú ông
18. 远近	（名）	yuǎnjìn	far and wide	(viễn cận)	gần xa, khắp nơi
19. 闻名	（动）	wénmíng	be widely known	(văn minh)	nổi tiếng, có tiếng
20. 当初	（名）	dāngchū	originally, at that time	(đương sơ)	ngày trước, trước đây, xưa kia
21. 善良	（形）	shànliáng	kindhearted	(thiện lương)	tốt, lương thiện, hiền lành

22. 广	（形）	guǎng	vast, extensive	(quảng)	rộng, rộng rãi
23. 善事	（名）	shànshì	charitable deeds	(thiện sự)	việc thiện, việc tốt
24. 回报	（动）	huíbào	reward	(hồi báo)	đền ơn, báo đáp, đáp lại
25. 邻居	（名）	línjū	neighbour	(lân cư)	hàng xóm, láng giềng
26. 喜新厌旧	（成）	xǐ xīn yàn jiù	off with the old love and on with the new	(hỷ tân yếm cựu)	có mới nới cũ, có bát sứ tình phụ bát đàn, thấy quế phụ hương
27. 离婚		lí hūn	divorce, file a divorce	(ly hôn)	ly dị, ly hôn
28. 条件	（名）	tiáojiàn	condition	(điều kiện)	điều kiện
29. 抚养	（动）	fǔyǎng	foster, rear	(phủ dưỡng)	nuôi dưỡng, nuôi nấng
30. 收入	（名）	shōurù	income	(thu nhập)	thu nhập, thu vào, thu
31. 笑容	（名）	xiàoróng	smiling	(tiếu dung)	nét vui tươi, nét tươi cười
32. 装	（动）	zhuāng	pretend	(trang)	giả vờ,
33. 话题	（名）	huàtí	topic	(thoại đề)	đề tài, chủ đề, vấn đề
34. 捐	（动）	juān	donate	(quyên)	ủng hộ, quyên góp
35. 工程	（名）	gōngchéng	project	(công trình)	công trình
36. 失学		shī xué	be deprived of education	(thất học)	thất học, không được học hành
37. 书包	（名）	shūbāo	schoolbag	(thư bao)	cặp sách
38. 贫穷	（形）	pínqióng	poor	(bần cùng)	bần cùng, nghèo khổ
39. 日子	（名）	rìzi	day(s), life	(nhật tử)	cuộc sống, thời gian
40. 富强	（形）	fùqiáng	prosperous and strong	(phú cường)	giàu mạnh
41. 健康	（形）	jiànkāng	healthy	(kiện khang)	khoẻ mạnh.

三、注释 Notes

希望工程 the Project Hope

由中国青少年发展基金会发起并组织的一项为帮助贫困家庭失学儿童重返校园的捐资助学活动。这项活动得到全中国各界的普遍支持。到 1998 年底，已收到 13 亿多人民币的资助款，建立了几百所希望小学，使几百万失学儿童重返校园。

An activity initiated and organized by the Foundation of Chinese Youngsters' Development, which purports to help those school-agers who are deprived of schooling because of poverty return to school. The activity has been supported by people from all walks of life. By the end of 1998, the foundation received donations of more than 1.3 billion yuan RMB. Several hundred Hope Primary Schools have been set up and millions of children have returned to schools.

Là một hoạt động quyên góp trợ giúp cho những trẻ em do hoàn cảnh gia đình nghèo khó mà thất học được quay lại trường học do Quỹ phát triển Thanh thiếu niên Trung Quốc phát động và tổ chức. Hoạt động này nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các giới trên toàn Trung Quốc. Đến cuối năm 1998, đã thu được số tiền trợ giúp là hơn 1 tỷ ba trăm triệu

nhân dân tệ, xây dựng được mấy trăm trường tiểu học, hy vọng giúp cho mấy triệu trẻ em thất học được quay lại trường học.

四、词语用法 Usage

(一)算(动) be regarded as (v.)

可以说是,可以被认为。后面可以加名词、动词、形容词。

"算" means "can be said/described/counted as". It can be followed by nouns, verbs and adjectives.

Có thể nói là, có thể (được) cho rằng. Sau "算" có thể thêm danh từ, động từ, hình dung từ.

(1)从今天起,你就算我们班的学生了。

(2)这几天还不算太冷。

(3)我的身体还算健康。

(二)拥有(动) possess(v.)

带抽象名词作宾语。

"拥有"takes an abstract noun as its object.

Mang danh từ trừu tượng làm tân ngữ.

(1)中国拥有十二亿人口。

(2)我们拥有国外这些大学的全部资料。

(三)原来(副) originally, so (adv.)

以前某一时期,当初。(现在已经不是这样了。)

sometime in the past, at first (suggesting that things are different now)

Một thời gian nào đó trước đây, ban đầu (hiện nay không như thế nữa).

(1)原来她一句汉语都不会说,现在已经能翻译一些简单的文章了。

(2)原来我们家乡连汽车都不通,现在交通可方便了。

发现了以前不知道的情况,含有恍然醒悟的意思。可用在主语前、后。

It indicates a formerly unknown fact is discovered, implying a sudden realization. It may be used either before or after the subject.

Phát hiện ra tình hình chưa biết trước đây, hàm ý bừng tỉnh ngộ. Có thể dùng trước hoặc sau chủ ngữ.

(3)这几天他都没来上课,原来他病了。

(4)我想是玛丽,原来是你啊。

(四)靠(动) rely on, be close to (v.)

1. 依靠。depend upon Nương tựa.

(1)父母死得很早,他能上到大学,全靠学校和国家的帮助。

(2)我们一家全靠父亲的工资生活。

2. 接近或挨着某地方。close or next to a place Tiếp cận hoặc tựa vào nơi nào đó.

(3)我的家乡,前边临着一条河,后边靠着一座小山,是有名的风景区。

3. 人或物体倚着其他人或物体。a person/thing leaning on another

Người hoặc vật dựa, tựa vào người hoặc vật khác.

(4)屋子里,靠墙放着一张桌子。

(5)别靠在我身上。

(五)上(动) (v.)

作结果补语。表示达到了目的,实现了理想等。

"上"is used as a complement of result to indicate the attainment of an objective, the materialisation of a dream, etc.

Làm bổ ngữ kết quả. Biểu thị đã đạt được mục đích, thực hiện được lý tưởng,v.v...

(1)王老师搬进了新楼,住上了新房。

(2)他儿子今年考上了北京大学。

(3)我想什么时候能开上自己的车就好了。

(六)装(动) pretend (v.)

假装,不是真的。 feign, make beblieve, not true

Giả vờ, không phải là thật.

(1)懂就是懂,不懂就是不懂,不要装懂。

(2)病是装不出来的。

(3)他装着高兴的样子,其实心里很难过。

(七)对……来说 to...

表示从某人、某事的角度来看,后边跟结论部分。也说"对……说来"。

"对……来说"means "seen/considered from the perspective of someone or something", and is followed by the concluding remarks. Also "对……说来".

Biểu thị cách nhìn nhận từ góc độ của người nào đó, sự việc nào đó, sau kết hợp lại với phần kết luận. Cũng nói: "对……说来".

(1)这件事对老王来说,影响不是很大。

(2)对我来说,北京已经成了第二家乡。

(3)对一个老师来说,怎么教好自己的学生是最重要的。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

行为	xíngwéi	行贿	xínghuì
话题	huàtí	滑梯	huátī
回报	huíbào	汇报	huìbào
统一	tǒngyī	同意	tóngyì
曾经	céngjīng	增进	zēngjìn
条件	tiáojiàn	挑拣	tiāojiǎn

2. 朗读 Read out the following

人之初，性本善，　　Rén zhī chū, xìng běn shàn,
性相近，习相远。　　xìng xiāng jìn, xí xiāng yuǎn.

(二)词语 Read out the following phrases

幸福的感觉	愉快的感觉	不好的感觉
当时的情景	当时的情况	当时的想法
闻名世界	闻名全国	闻名中外
善良的人	善良的心	善良的行为
回报社会	回报父母	回报祖国
提出条件	条件很好	离婚条件

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 情景　收入　感觉　感情　闻名　失学　笑容　富翁　曾经　回报

1. 来中国快半年了，你的_____怎么样？
2. 上大学时，他们在一个班学习，后来又在一起工作，所以，慢慢就产生了_____。
3. 她_____到过十几个国家。
4. 出国已经三年了，想起刚出国时的_____，心里真难过。
5. 要是你是一个百万_____，你会不会帮助贫穷的人？
6. 妈妈是我们家乡远近_____的医生。
7. 外公总是对我说，要好好学习，学到真本领，_____祖国。
8. 我常常想起我的小学老师，他的_____不高，但是他却经常帮助班上生活困难的同学。
9. 看到大夫把孩子的病治好了，妈妈脸上才有了_____。
10. 希望工程帮助很多_____的孩子回到了学校

B.

1. 这个饭馆的饺子_____闻名。
   A. 远远　　B. 不远　　C. 远近　　D. 远离
2. 这个国家_____2000万人口。
   A. 生活　　B. 拥有　　C. 发现　　D. 拥挤
3. 看了那么多电影，这一部还_____是有意思的。
   A. 总　　B. 就　　C. 也　　D. 算
4. 你_____来了，我已经等了半个多小时了。

A. 真　　B. 总　　C. 可　　D. 就

5. 她脸上的笑容是装_____的，其实，她的心里很苦。

A. 出去　　B. 起来　　C. 过来　　D. 出来

6. _____朋友的帮助，他找到了一个很好的工作。

A. 在　　B. 让　　C. 叫　　D. 靠

(四)模仿造句　Make sentences after the models

1. 每个人都可以得到幸福，只要你心中有幸福的感觉。
   每个人都可以做出好成绩，只要你不停地努力。
   _____，_____。
2. 我曾经看过一个让我感动的电影。
   我曾经遇到一个让我难忘的人。
   _____。
3. 只要一看到儿子的笑脸，她就觉得自己是世界上最幸福的人。
   只要一看到妈妈的笑脸，我就觉得心里很高兴。
   只要_____，就_____。
4. 对她来说，幸福就是看到儿子的笑脸。
   对有的人来说，幸福就是有很多很多钱。
   对_____来说，_____。

(五)完成句子　Complete the following sentences

1. 每个人都能拥有幸福，_____。　(只要)
2. 他告诉我你回国了，_____。　(原来)
3. 经过三年的努力，_____。　(算)
4. 长大以后，_____。　(回报)
5. _____，这种工作不是很难。　(对……来说)
6. 早知道是这样的结果，_____。　(当初)
7. 那个年轻人很有能力，_____。　(靠)
8. _____，现在变成了一座城市。　(曾经)

(六)完成会话　Complete the dialogues

1. A: _____?
   B: 他在我们班算是学习努力的学生。
2. A: 北京足球队的水平怎么样?
   B: _____。　(算)
3. A: 中国的面积到底有多大?

B：_____。（拥有）

4. A：_____？（原来）

B：我原来是学法律的，去年才决定改学经济。

5. A：你是自费来留学的吗？

B：不是，_____。（靠）

6. A：_____？（对……来说）

B：我觉得最难的还是词语的用法。

7. A：你的汉语是在哪儿学的？

B：_____。（曾经）

8. A：这件事发生时你在中国吗？

B：不在，_____。（当时）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 答案可能是各种各样的

B. 因为每个人都有自己的看法

C. 对于什么是幸福这个问题

D. 对正在挨饿的人来说，如果让他吃饱饭，他可能就会感到很幸福

2. A. 幸福可能就是成为亿万富翁

B. 对一个有病的人来说

C. 对一个百万富翁来说

D. 幸福就是有一个健康的身体

（八）回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 作者对“幸福”的看法是什么？
2. 怎么样才能得到幸福？
3. 那个富翁为什么要帮助别人？
4. “我”的邻居能给她儿子幸福吗？
5. 说说你幸福的感觉。

（九）改错句 Correct the sentences

1. 去年我姐姐离婚了她丈夫，现在她一个人住家。
2. 我以前曾经没有来过中国，这是第一次。
3. 我这个月只拥有三百美元了，我让爸爸给我寄钱。
4. 爸爸老年了，他很喜欢回忆以前的好时间。

5. 到中国以后，我决定了到云南少数民族地区去旅行。

6. 因为妈妈在海边长大了，所以，她常常带我们看海。

7. 火车站人很多，所以我们要等一等很长时间。

8. 谁都会受到很幸福的感觉。

(十)情景表达 Language and context

下面的情景可以怎么说 What will you say in the following situations

1. "要是有一天我成了百万富翁，……"，下面的话你会怎么说？（都会想起）

2. 你过生日那天，朋友们都来向你表示祝贺，你的感觉怎样？（觉得）

3. 在母亲节那天给妈妈打了一个电话，向妈妈问好，妈妈很感动。你自己的心情怎么表达？（只要……就……）

(十一)综合填空 Fill in the blanks

有个性急的人，_____希望田(tián, field, ruộng)里的苗(miáo, seedlings, mạ)快一点儿长，可是苗长得不像他想的那么快。

有一天，他忽然想_____了一个"好"办法，就急急忙忙跑到田_____，把每棵苗都_____上拔(bá, pull up, lôi, nhổ, rút)了拔。回过头来再看看苗，_____原来高了不少，心_____十分高兴。回_____家里，就对家里人说："我辛辛苦苦干了一整天，快累死了！不过一天的时间，地里_____苗都长高了很多。"

他的儿子听了，感到很奇怪，就跑到田里去看，田里的苗都死_____。

(十二)会话 Dialogue

难　过

A：你觉得世界上什么事情最让人难过？

B：我想这可没有统一的标准。

A：你的意思是说难过是一种个人行为？

B：可以这么说吧。比如说，有一件事情你没做到，你觉得难过，可是有的人却觉得没关系，这次不行，下次再努力。

A：那么，对于你来说，什么是最让你难过的事情？

B：可能……可能，我觉得失恋(shīliàn, be disappointed in a love affair, thất tình)最让人难过吧。

A：你失恋过吗？

B：没有，我连恋爱(liàn'ài, love, yêu đương)还没有谈过呢。

A：那你不觉得难过？

B：怎么说呢，要是谈了恋爱，后来又失恋了，那才难过呢。你觉得什么最难过？

A：对于我来说，我想得到的却得不到，这最让我难过。

B：我想你一定常常难过！

A：为什么？

B：你想得到的东西太多，你得不到的东西更多。

（十三）阅读 Reading

幸福的感觉

三个商人酒足饭饱以后，坐在一起聊天，话题是“什么是幸福”。

第一个说：“幸福就是你在经过艰苦的谈判后，得到了一份签好的合同。回到家里，屋里已经有一套柔软的睡衣，火炉旁边放着一双烤得暖暖和和的拖鞋。温柔的妻子笑着迎接你，还把一杯热茶或热咖啡递在你手里，这时你会感到很幸福。”

第二个接着说：“我对幸福的感觉跟你不同，我觉得幸福就是在一次商业旅行中，遇到了一个漂亮的女子，和她在一起愉快地过了一个星期，然后愉快地分手。”

第三个商人说：“你们说的那种感觉，我都没有遇到过。我的感觉是，一天，在甜蜜的睡梦中，突然被一阵敲门声惊醒了。你开开门一看，几个警察站在门口。他们手里拿着一张逮捕证（dàibǔzhèng，warrant of arrest，lệnh bắt），对你念着：“马新，你在外贸活动中违犯（wéifàn，violate，vi phạm）国家法律，现在你被捕了。”说完，警察就要给你戴手铐（shǒukào，handcuffs，còng tay）。这时你非常镇静（zhènjìng，calm，trấn tĩnh）地告诉他们：“对不起，马新住对门。”

读后判断（对的：✓　　错的：×）：

1. 这三个商人都觉得幸福跟女人有关系。（　　）
2. 第一个商人没谈到女人。（　　）
3. 这三个商人犯了法。（　　）
4. 马新是第三个商人的邻居。（　　）

第六十五课　Lesson 65

一、课文　Text

成语故事

(一)滥竽充数



战国时期，有一种叫做竽的乐器，吹出来的声音很好听。齐王特别爱听。

有一次，他邀请了三百人来一齐吹竽，美妙的乐曲让他听得入迷。休息的时候，有个南郭先生抱着一只竽跑来，吹牛说："我是吹竽能手，功夫不比在座的任何一位差。"齐王看他很沉着，就收下了他，叫人给他吃的穿的。南郭先生一点儿也不客气，专拣好的吃，专挑好的穿，却把竽扔在一旁。原来他根本不会吹竽。每到表演的时候，南郭先生都混在吹竽的人群里，装出一副吹奏的样子，骗过齐王。就这样一天天地混饭吃。

后来齐王死了，他的儿子当了国王，也喜欢听吹竽。不过，跟他父亲不一样的是，他不喜欢听合奏，爱听独奏。这可吓坏了南郭先生，他觉得自己再也混不下去了，就偷偷地溜走了。

(二)自相矛盾



从前,有个卖矛又卖盾的人,为了招揽顾客,高声叫卖:"快来看,快来瞧,快来买我的盾和矛!"他先举起自己的盾说:"我的盾特别坚固,无论用什么锋利的矛去刺,都刺不透它!"接着,他又喊道:"快来瞧,快来看,要不锋利不要钱!"一边喊一边又举起自己的矛夸口说:"你们再看我的矛,它锋利无比,无论怎样坚固的盾,它都能刺透!"

站在旁边的人听了他的这番话以后,觉得很可笑。其中一个人站出来问他:"既然你的盾坚固得什么也刺不透,你的矛又锋利得什么都刺得透,那么,请问,用你的矛去刺你的盾,结果会怎么样呢?"

这个卖矛和盾的人,被问得说不出来话来。

二、生词 New Words

1. 成语	(名) chéngyǔ	idiom	(thành ngữ)	thành ngữ
2. 竽	(名) yú	an ancient wind instrument	(vu)	loại nhạc khí cổ, giống khèn, ống sinh
3. 滥竽充数	(成) làn yú chōng shù	fill a post without real qualifications	(lạm vu sung số)	đánh lộn xòng, xếp bừa vào cho đủ số, dây máu ăn phần
4. 时期	(名) shíqī	period, era	(thời kỳ)	thời kỳ
5. 乐器	(名) yuèqì	musical instrument	(nhạc khí)	nhạc cụ, nhạc khí
6. 一齐	(副) yìqí	together, in unison	(nhất tề)	nhất tề, cùng một lúc
7. 美妙	(形) měimiào	wonderful, melodious	(mỹ diệu)	tươi đẹp, hay, đẹp đẽ
8. 乐曲	(名) yuèqǔ	music	(nhạc khúc)	nhạc khúc, bản nhạc
9. 入迷	rù mí	be enchanted	(nhập mê)	mê mẩn, say mê

10. 吹牛		chuī niú	brag, boast	(xuy ngưu)	nói khoác, huyênh hoang
11. 能手	(名)	néngshǒu	dab hand, expert	(năng thủ)	tay giỏi, tay cừ
12. 在座	(动)	zàizuò	be present	(tại toạ)	có mặt
13. 任何	(代)	rènhé	any; whichever; whatever	(nhậm hà)	bất cứ, bất kỳ
14. 差	(形)	chà	bad	(sai)	kém, thiếu, chênh lệch
15. 沉着	(形)	chénzhuó	calm, composed	(trầm trước)	bình tĩnh, điềm đạm
16. 专	(副)	zhuān	only	(chuyên)	chuyên
17. 挑	(动)	tiāo	choose, pick	(khiêu)	chọn, lựa, gánh
18. 扔	(动)	rēng	throw	(nhưng)	ném, vứt
19. 根本	(名、副)	gēnběn	at all	(căn bản)	nguồn gốc căn bản, hoàn toàn
20. 混	(动)	hùn	mix, mingle	(hỗn)	trà trộn, trộn, trộn lẫn
21. 人群	(名)	rénqún	crowd	(nhân quần)	đoàn người, đám người
22. 死	(动)	sǐ	die	(tử)	chết, mất
23. 国王	(名)	guówáng	king	(quốc vương)	(nhà) vua, quốc vương
24. 合奏	(动)	hézòu	instrumental ensemble	(hợp tấu)	hợp tấu
25. 独奏	(动)	dúzòu	solo	(độc tấu)	độc tấu
26. 吓	(动)	xià	frighten	(hách)	làm cho khiếp sợ, doạ
27. 偷偷	(副)	tōutōu	secretly	(du du)	vụng trộm, lén lút
28. 溜	(动)	liū	sneak(away)	(lưu)	nhẵn, trượt, lủi, chuồn, bóng, mượt
29. 自相矛盾		zìxiāng máodùn	contradict oneself	(tự tương mâu thuẫn)	tự mâu thuẫn, tự mình mâu thuẫn
矛盾	(动、形)	máodùn	contradict; contradictory	(mâu thuẫn)	mâu thuẫn
30. 从前	(名)	cóngqián	in the past	(tùng tiền)	trước kia, ngày trước, hồi xưa
31. 矛	(名)	máo	spear	(mâu)	ngọn giáo
32. 盾	(名)	dùn	shield	(thuẫn)	cái mộc, cái khiên, lá chắn
33. 为了	(动、介)	wèile	in order to, for	(vì liễu)	vì, để
34. 招揽	(动)	zhāolǎn	recruit	(chiêu lãm)	chào hàng, mời chào
35. 顾客	(名)	gùkè	customer	(cố khách)	khách hàng
36. 叫卖	(动)	jiàomài	cry one's wares, peddle	(khiếu mại)	rao, bán rao
37. 瞧	(动)	qiáo	look	(tiều)	xem, nhìn, trông
38. 坚固	(形)	jiāngù	sturdy, strong	(kiên cố)	chắc, vững chắc, vững bền, kiên cố
39. 锋利	(形)	fēnglì	sharp	(phong lợi)	(công cụ hoặc binh khí) sắc bén
40. 刺	(动)	cì	stab, prick	(thích)	đâm, chọc, châm
41. 夸口	(动)	kuākǒu	boast, talk big	(khoa khẩu)	nói khoác, nói khoác lác
42. 无比	(形)	wúbǐ	incomparable	(vô tỷ)	vô cùng, hết sức
43. 无论	(连)	wúlùn	no matter	(vô luận)	bất cứ, bất kỳ, bất kể

44. 番	（量）	fān	(a quantifier for words)	(phiên)	loại, lần
45. 可笑	（形）	kěxiào	ridiculous	(khả tiếu)	tức cười, nực cười, đáng cười
46. 其中	（名）	qízhōng	among them, of whom	(kỳ trung)	trong đó
47. 既然	（连）	jìrán	now that	(ký nhiên)	đã (đặt sau chủ ngữ)

专名 Proper Nouns

1. 战国	Zhànguó	the Warring States	(chiến quốc)	đời Chiến quốc
2. 齐王	Qíwáng	the king of the State of Qi	(tề vương)	Tề vương, vua nước Tề
3. 南郭先生	Nánguō xiānsheng	Mr. Nanguo	(nam quách tiên sinh)	ông Nam Quách

三、注释 Notes

(一)骗过国王 fooled the emperor Lừa được vua.

"过",动词。作结果补语用,表示通过、达到目的。例如:瞒过父母。

The verb "过" is used as a complement of result to indicate having passed a stage or accomplished one's object, e.g. 瞒过父母.

"过" là động từ, làm bổ ngữ kết quả, biểu thị thông qua, đạt được mục đích. Thí dụ: 瞒过父母.

(二)南郭先生觉得自己再也混不下去了……

Mr. Nanguo realized he could no longer manage to get by...

Ông Nam Quách cảm thấy mình không thể tiếp tục trà trộn được nữa.

"动词 + 下去"表示动作继续到将来。

"Verb + 下去"indicates the continuation of an act.

"Động từ + 下去 " biểu thị động tác tiếp tục mãi về sau.

(1)虽然遇到了一点儿困难,但是我们公司的业务还要开展下去。

(2)请听他说下去。

(3)她哭得说不下去了。

四、词语用法 Usage

(一)下

"下"作结果补语,表示完成、容纳等。

"下"is used as a complement of result to indicate completion of an act or accomodation of something.

"下" làm bổ ngữ kết quả, biểu thị sự hoàn thành, sự dung nạp...

(1)我把这套房子买下了。

(2)这是我们送给你的生日礼物,请你收下吧。

(3)这些东西我都用不着了,都给你留下吧。

(二)根本(名、形、副) base (n.); fundamental (adj.); at all

(名)事物的本源和最重要的部分。(n.) foundation, base

(Danh từ): là nguồn gốc và bộ phận quan trọng nhất của sự vật.

(1)解决水的问题是这个城市发展的根本。

(2)要从根本上解决环境问题。

(形)最重要的;起决定作用的。(adj.)fundamental, essential, decisive

(Hình dung từ): quan trọng nhất, có tác dụng quyết định.

(3)控制人口是发展中国经济的根本问题。

(副)本来、从来;完全、始终。多用于否定句。(adv.)(not) at all, never; wholly, completely. Mostly used in negative sentences.

(Phó từ): Vốn là, từ trước đến nay, hoàn toàn, từ đầu đến cuối. Thường dùng trong câu phủ định.

(4)今天的会根本没通知我。

(5)我根本没有学过法语,怎么看得懂法文书呢?

(6)你说的这个人我根本不认识。

(7)要根本解决贫困问题,只有发展经济,提高人民生活。

(三)入迷 be enchanted, be fascinated

常说"对……入迷"。不能带宾语。

"入迷"usually appears in the phrase "对……入迷". It cannot take an object, e.g.

Thường nói: "mê mẩn...". Không mang được tân ngữ.

不能说:*我入迷音乐。 Không thể nói: *我入迷音乐。

(1)他看足球比赛看得入迷。

(2)这个孩子对电脑入了迷。

(四)偷偷(副) secretly(adv.)

表示行动不让别人知道。放在动词或形容词前作状语。

"偷偷"means "in a secret manner" or "not known by others". It functions as an adverbial and is placed before verbs or adjectives.

Biểu thị hành động không để người khác biết. Đứng trước động từ hoặc hình dung từ, làm trạng ngữ.

(1)他看大家不注意,就偷偷离开了。

(2)一天,她偷偷把一封信放在了我的书包里。

不能说:*这件事她做得偷偷。 Không thể nói: *这件事她做得偷偷。

(五)为了(介) for, in order to (prep.)

表示动作目的和动机。

"为了"is used to indicate the purpose and motive.

Biểu thị mục đích và động cơ của động tác

(1)为了种树,几年来他们就吃住在山上。

(2)为了演好这个节目,他们常常练到很晚。

(3)为了跟老师学太极拳,我每天都起得很早。

(六)无论(连) no matter what, how, etc., regardless of (conj.)

和"都"或"也"一起用。表示在任何条件下结果或结论都不会改变。

"无论"is used together with "都"or "也" in a sentence to emphasize that a fact, result or conclusion will not change under any circumstances.

Sử dụng kết hợp với“都”hoặc“也”. Biểu thị trong bất cứ điều kiện nào thì kết quả hoặc kết luận đều không đổi.

(1)无论什么时候,她都能坚持上课。
(2)无论做什么事,她都非常认真。
(3)无论你回来不回来,都给我来个电话。
(4)无论刮风还是下雨,她从来没有迟到过。

注意:“无论”后边可以是表示任指的疑问代词或者表示选择关系的并列成分。

Note:“无论”may be followed by interrogative pronouns indicating general references or by parallel elements as alternatives.

Chú ý: Sau“无论” có thể là đại từ nghi vấn biểu thị chung chung hoặc biểu thị thành phần ngang hàng trong quan hệ lựa chọn.

不能说:*无论下大雨我们也去。 Không thể nói: 无论下大雨我们也去。

(七)其中(名) of whom, of which (n.)

那里面。可以作主语和定语。

“其中”means “there in”or “in it”. It may be used as the subject or attribute.

Trong đó. Có thể làm chủ ngữ và định ngữ.

(1)我们班一共十八个学生,其中有五个女学生。
(2)北京有很多公园,颐和园是其中最美的一个。
(3)中国有很多河,长江是其中最长的一条。

(八)既然(连) since, now that (conj.)

常和“就”连用。用在复句的前一个分句中,提出一个已成为现实的情况,后一个分句据此推出结论。

“既然”is often used together with “就”. It is used in the first clause of a complex sentence to state a fact, while the second clause infers from this fact and draws a conclusion.

Thường dùng với “就”. Dùng ở phân câu đầu trong câu phức, đưa ra một tình huống đã thành hiện thực.

(1)我既然要学汉语,就一定坚持学下去。
(2)你既然来了,就跟我们一起吃吧。
(3)既然病了,就回宿舍休息吧。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

成语	chéngyǔ	衬衣	chènyī
一齐	yìqí	一起	yìqǐ
美妙	měimiào	每秒	měi miǎo
从前	cóngqián	存钱	cún qián
顾客	gùkè	骨科	gǔkē

其中　　qízhōng　　期中　　qīzhōng

2. 朗读　Read out the following

百闻不如一见　　bǎi wén bù rú yí jiàn
初生牛犊不怕虎　　chū shēng niúdú bú pà hǔ
人怕出名猪怕壮　　rén pà chūmíng zhū pà zhuàng
情人眼里出西施　　qíngrén yǎn lǐ chū Xīshī

(二)词语　Read out the following phrases

一齐唱　　一齐走　　一齐读
美妙的乐曲　　美妙的歌声　　美妙的音乐
听得入迷　　看得入迷　　学得入迷
喜欢吹牛　　喜欢夸口　　喜欢独奏
根本问题　　根本解决　　根本不可能
招揽顾客　　招揽游客　　招揽生意
无比锋利　　无比高兴　　无比幸福
混不下去了　　说不下去了　　学不下去了
一句话也说不出来　　一个句子也想不出来

(三)选词填空　Choose the right words to fill in the blanks

A. 可笑　一齐　沉着　矛盾　入迷　美妙
　偷偷　既然　其中　在座　无论　根本

1. 我们大家_____跟老师读课文。
2. 这美妙的乐曲让我听得_____。
3. 考试时一定要_____,要看清题。
4. 她来中国以前_____没有学过汉语,你看她现在说得多好啊。
5. _____遇到什么困难都不要怕。
6. 她的话前后_____,不知道应该相信哪一句。
7. 为_____各位朋友的身体健康,干杯!
8. 我怕父母不同意,正_____办着出国手续呢。
9. 我从来没有见过这么_____的人。
10. 我有两个照相机,_____一个是朋友送给我的。
11. _____你喜欢这张画儿,就送给你吧。
12. 这个乐曲真是太_____了。

B.

1. 这种乐器吹_____的声音特别好听。

A. 出去　　B. 上去　　C. 出来　　D. 起来

2. 她已经病了一个多月了，要是再病_____，她可能就得回国了。

A. 过去　　B. 下去　　C. 过来　　D. 起来

3. 我想给他写封信，但是坐了半天，连一句话也没写_____。

A. 上来　　B. 出来　　C. 下来　　D. 出去

4. 老师问："谁愿意到黑板前边来听写？"老师问了半天也没有人过去，这时，我就站_____说："老师，我来吧。"

A. 出来　　B. 起来　　C. 过去　　D. 上来

5. 她难过得说_____了。

A. 不下来　　B. 不出来　　C. 不下去　　D. 不起来

(四)模仿造句　Make sentences after the models

1. 美妙的乐曲让他听得入了迷。
精彩的表演让大家看得入迷。

_____。

2. 南郭先生觉得自己再也混不下去了，就偷偷地溜走了。
她的话我再也听不下去了，就生气地走了。

_____，_____。

3. 为了招揽顾客，他先举起自己的盾叫卖。
为了学习汉语，他瞒着父母办了手续。

_____，_____。

4. 我的盾特别坚固，无论用什么锋利的矛去刺，都刺不透它！
他这个人特别奇怪，无论谁的意见，都听不进去。

_____，_____，_____。

5. 既然你的盾坚固得什么也刺不透，你的矛又锋利得什么都刺得透，那么，用你的矛去刺你的盾，结果会怎么样呢？
既然你喜欢唱歌，又唱得不错，那么，联欢会上你给大家唱个歌，怎么样？
既然_____，那么_____。

(五)完成句子　Complete the sentences

1. 爸爸也喜欢听音乐，_____。　　(不过)

2. 我看这个小伙子很实在，_____。　　(就)

3. 昨天晚上，我看见一个人在图书馆楼门前走来走去，就问他找谁。问了

半天，他一句话也不说，后来我才知道，_____。（原来）

4. 既然你还想再学一年，_____。（就）

5. 他是一个非常热情的人，_____，他都会帮助你的。（无论）

6. _____，他都会坚持下去的。（无论）

7. _____，她没有告诉朋友。（为了）

8. _____，他每天都起得很早。（为了）

（六）完成会话 Complete the dialogues

1. A：这次汉语节目你演得真不错。

   B：哪里，_____。（滥竽充数）

2. A：听说你妈妈住院了，_____？

   B：我心里也很矛盾，我很想回家去看看，可是马上要考试了。

3. A：他一次能喝十瓶啤酒，你信不信？

   B：_____。（吹牛）

4. A：你昨天不是跟他一起去的吗？

   B：没有啊，_____。（根本）

5. A：你们不是好朋友吗？

   B：谁说的，_____。（根本）

6. A：_____？

   B：无论怎么样，我们星期日晚上一定要回到学校。

7. A：你到这儿来，你父母知道吗？

   B：他们不知道，_____。（偷偷）

8. A：_____？

   B：我觉得他的话有点儿自相矛盾。

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 这时，就听他们开始聊起我来了

   B. 因为旅行太累了，实在没有精神跟身边的中国人聊天了

   C. 有一次我坐在回北京的火车上

   D. 就装出一句汉语也不懂的样子，把眼睛一闭，靠在椅子上

2. A. 这个说，他可能是美国人，那个说，他一定是德国人

   B. 为了继续听下去，我好容易才让自己没笑出来

   C. 他们的话说得特有意思

   D. 有的说，他穿着一条破裤子，是个穷留学生；有的说，他也许是个记者

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 南郭先生为什么能混进乐队里去?
2. 后来南郭先生为什么溜走了?
3. 那个卖矛又卖盾的人是怎么叫卖的?
4. 别人问了他一个什么问题?
5. 把课文改成小话剧。

(九)改错句 Correct the sentences

1. 她已经偷偷病了好几天了,大家都不知道。
2. 既然你病了,就不想去上课。
3. 既然这些是我学过的生词,所以我记住了。
4. 我认识很多老师,其中我一定会永远忘不了的就是他这位人。
5. 无论天气不好,我们也得去上课。
6. 无论每天没有时间,我都要看看报。
7. 无论这个问题非常难,我们都把它要解决。
8. 无论下大雨,我们也不怕。
9. 不但他不上课,而且去玩儿。
10. 老师的问题,我不但不会回答,也她不会回答。

(十)情景表达 Language and context

A. 什么情况下说 In what situations are the following said

1. 他一定要我滥竽充数。
2. 你这么说不是自相矛盾吗?
3. 你又吹牛。

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 一个人说他一次可以吃五十个饺子,你不相信时怎么说?(吹牛)
2. 你们班要跟别的班比赛足球,你们的队还少一个人,同学要你参加,你踢得不太好,但是还是参加了,可以怎么说?(滥竽充数)
3. 他常常对别人说他不怕冷,但是却穿得比别人都多,你可以怎么说他?(自相矛盾)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

从前,有一个人坐船过_____,船走到河中间的时候,不小心_____随身带的剑(jiàn, sword, gươm, kiếm)掉到河里_____了。他马上在船上刻

(kè, cut . khắc) _____一个记号儿(jìhàor, mark, dấu),还自言自语地说:"我的剑就是_____这儿掉到河里去的。"

船在河里走了好久,终于到了岸边。他急忙从船上刻着记号的地方跳下水_____,找他的剑。你想,他怎么能_____到他的剑呢?

这也是中国一个很有名的成语故事,名字叫"刻舟求剑"。

(十二)会话 Dialogues

谈成语

李美淑:今天学习的成语,自相矛盾和滥竽充数都很有意思。老师,汉语有多少成语?

王老师:汉语的成语可多了,大概有一万多个,不过,常用的成语没有那么多。

李美淑:成语都是由四个字组成的吗?

王老师:成语一般由四个字组成,结构固定,不能变化,表示一个完整的意思。

李美淑:成语是从古代故事中来的吗?

王老师:有的是从古代史书中来的,有的是从古代诗词文章中来的。

李美淑:那么,中国人说话都常用成语吗?

王老师:有文化的人一般都常用成语表达自己的意思。虽然成语只有四个字,可是内容却非常丰富,常有比喻、形容、夸张等意思。因此,表现人或事物时,用成语就显得生动、活泼、有趣。

李美淑:外国人学成语很难。

王老师:是比较难,但也很有意思。因为不少成语是故事,所以知道了故事就容易理解成语的意思了。会用成语就能更好地表达自己的思想和感情。

安慰自己

A:我觉得中国人的想法很有意思。

B:你又发现什么有趣的事了?

A:有一次,我跟田芳一起去买东西,把钱包丢了,田芳对我说,破财免灾(pò cái miǎn zāi, của đi thay người)。

B:什么意思?

A:开始我也不知道是什么意思,她就给我解释说,一个人丢了钱或什么东西,这就叫破财了。因为破了财,所以可以免除灾害。比如,不生病,不受伤,不出车祸等。

B:真的吗?

A:谁知道呢,不过,我丢了钱包以后,真的没有生过病,也没出过车祸。

B：你以前常生病吗？
A：我以前也不常生病，身体很健康，可是，我以前也常常丢钱丢东西呀。

（十三）阅读 Reading

世外桃源

古时候，有一个打鱼的人，一天划船（huáchuán，paddle a boat，chèo thuyền）去打鱼，他顺着小河往上游（shàngyóu，upper reaches of a river，thượng lưu）划。划着划着忽然看见一片桃花林，到处都是绿色的草地，到处都是美丽的桃花。打鱼的人继续往前划，出了村子又看见一座山，山上有个小小的洞（dòng，cavity，hang）口，里边还有光亮。他就下了船，从洞口走了进去。想不到山那边有一片平坦的田地，还有房屋、道路、水池，池水很干净，可以看得见底。地里长着竹子和树，还听到有鸡、狗的叫声。许多人在地里劳动，男男女女穿的衣服都和别人不一样，老人和孩子们都高高兴兴的。这里空气新鲜，风景美丽。他们看见打鱼的人走过来都非常吃惊（chījīng，be startled，giật mình，hoảng hồn，hết hồn），因为他们这里从来没有来过外人。他们问他从哪里来，还请他到家里去，用好酒好菜招待他。村里人听说后都来看他，问这问那。原来，这些人的祖先（zǔxiān，ancestors，tổ tiên）为了躲避（duǒbì，hide，avoid，lẩn trốn，trốn tránh）五六百年前的战争（zhànzhēng，war，chiến tranh），带着妻子儿女到了这个谁也不知道的地方，再也没有出去过，从此与外面的世界隔绝了。现在他们不知道外边已经是什么时代了。

打鱼的人在那里住了几天。临走的时候村里人告诉他说："千万不要把这里的情况告诉别人。"打鱼的人找到自己的船，顺原来的路回去了。他沿路都做了记号，回去后就把这件事报告了当地的政府（zhèngfǔ，government，chính phủ，chính quyền）。政府立刻派人跟打鱼的人去找，可是迷了路，再也找不到那个奇怪的桃花源了。

"世外桃源"这个成语后来被人们用来比喻（bǐyù，figure of speech，so sánh，ví như）生活平安幸福的理想世界。

读后选择正确答案：

1. 这个打鱼的人没有看到什么？
   A. 桃花　　B. 房屋　　水池　　D. 鱼
2. 这个打鱼的人听到了什么？
   A. 歌声　　B. 广播　　C. 鸡狗的叫声　　D. 笑声
3. 桃花源的人对打鱼的人怎么样？
   A. 很吃惊　　B. 很害怕　　C. 很热情　　D. 很冷淡

第六十六课　Lesson 66

一、课文　Text

信任与责任



记得小时候，有一次我和母亲一起去赶集。母亲把买好的东西放在人少的地方，让我看着，她又到集市上买菜去了。过了一会儿，有一位和母亲年龄差不多的阿姨来到我面前，把一篮子菜和别的东西堆在我旁边，说让我帮着看一会儿，她再去买点儿东西，很快就回来，说完她就走了。母亲回来了，那人还没回来，这样我和母亲一起站在街头，帮那位陌生的阿姨看着东西。

等了半个多钟头，那位阿姨终于回来了。她先说对不起，然后又说感谢，拿起东西看也没看就要走。母亲叫住她，让她先看看东西少没少再走。那人很不好意思地说："不用，不用。"她可能认为那样做的话，会表示出对我们的不信任。母亲却一定要她看看，等她看过后才让她走了。

尽管我当时年龄小，可我仍然觉得母亲那样做有点奇怪。回家后母亲对我说："当你接受别人的信任，要帮助别人的时候，就意味着你对别人有了一份责任，咱们一定不能因为没有尽到责任而辜负了别人的信任。"

多年来，我一直记着母亲的话。每当看到别人那信任的目光，我内心里总提醒自己：一定要承担起那信任背后的责任。

母亲教育我这样做，实际上，她正是这样做的。在这方面她为我树立了榜样。母亲是我们那一带有名的医生，因为她的医疗技术好，所以周围几十里的人都愿意找她看病，可以说对她非常信任。但母亲从没有因为这一点而随便接收一个病人。如果她认为自己没有把握给你治好病，她就告诉你必须到大医院去找能力更强的大夫看。母亲从不说这样的话："先吃点药打一针看看，如果不好的话再来。"她认为只要收下病人，就必须把他的病治好，决不能辜负病人的信任。

与那些为了多看个病人、多卖点药、多赚点钱的医生相比，我觉得母亲很了不起。

（根据李兴因的文章改写）

二、生词 New Words

1. 信任（动、名）	xìnrèn	trust	(tín nhiệm)	tín nhiệm, tin cậy
2. 责任（名）	zérèn	duty, responsibility	(trách nhiệm)	trách nhiệm
3. 记得（动）	jìde	remember	(ký đắc)	nhớ, còn nhớ
4. 赶集	gǎn jí	go to market	(cản tập)	đi chợ, họp chợ, đi chợ phiên
5. 篮子（名）	lánzi	basket	(lam tử)	giỏ, làn
6. 堆（动）	duī	pile	(đôi)	xếp, chất
7. 看（动）	kān	look after, tend, keep an eye on	(khán)	trông, coi, giữ
8. 年龄（名）	niánlíng	age	(niên linh)	tuổi, tuổi tác
9. 这样（代）	zhèyàng	like this, in this way	(giá dạng)	thế này, như thế, như thế này
10. 街头（名）	jiētóu	street corner, street	(nhai đầu)	đầu phố
11. 陌生（形）	mòshēng	strange, unfamiliar	(mạch sinh)	lạ, không quen biết
12. 认为（动）	rènwéi	consider, deem	(nhận vi)	cho là, cho rằng
13. 份（量）	fèn	(a quantifier for duty, responsi- bility, etc.)	(phần)	phần
14. 尽管（连）	jǐnguǎn	although	(tận quản)	mặc dù, dù, dù rằng
15. 仍然（副）	réngrán	still	(nhưng nhiên)	vẫn, vẫn cứ, lại
16. 意味（动）	yìwèi	mean	(ý vị)	có nghĩa là, với hàm ý
17. 尽（动）	jìn	do (one's duty)	(tận)	hết, dốc hết
18. 辜负（动）	gūfù	let down, fail to live up to	(cô phụ)	phụ, phụ lòng, có lỗi
19. 每当	měi dāng	whenever	(mỗi đương)	bất cứ lúc nào
20. 目光（名）	mùguāng	gaze, look	(mục quang)	ánh mắt
21. 内心（名）	nèixīn	heart	(nội tâm)	trong lòng
22. 提醒（动）	tíxǐng	remind	(đề tỉnh)	nhắc nhở

23. 承担	（动）chéngdān	bear, undertake	(thừa đản)	gánh, gánh vác
24. 背后	（名）bèihòu	behind, at the back of	(bối hậu)	sau lưng
25. 教育	(动、名) jiàoyù	educate; education	(giáo dục)	giáo dục
26. 实际	(名、形) shíjì	reality; actual	(thực tế)	thực tế
27. 方面	（名）fāngmiàn	aspect	(phương diện)	mặt, phía, phương diện
28. 树立	（动）shùlì	set up	(thụ lập)	xây dựng
29. 榜样	（名）bǎngyàng	model, example	(bảng dạng)	tấm gương, kiểu mẫu
30. 带	（名）dài	area	(đái, đới)	vùng, miền, xứ, ...
31. 医疗	（名）yīliáo	medical treatment	(y liệu)	điều trị, chữa bệnh
32. 里	（量）lǐ	*li*	(lý)	dặm
33. 接收	（动）jiēshōu	receive	(tiếp thu)	tiếp nhận
34. 把握	（名）bǎwò	assurance	(bả ác)	nắm vững, chắc chắn
35. 治	（动）zhì	cure	(trị)	chữa
36. 强	（形）qiáng	strong	(cường)	giỏi, cứng, mạnh
37. 能力	（名）nénglì	ability	(năng lực)	năng lực, khả năng
38. 赚	（动）zhuàn	make (money)	(trám)	kiếm lãi, kiếm tiền
39. 相比	（动）xiāngbǐ	compare	(tương tỷ)	tỷ, so, so sánh
40. 了不起	liǎo bu qǐ	praiseworthy	(liễu bất khởi)	giỏi lắm, tài lắm, ghê gớm lắm

三、注释 Notes

(一)赶集 go to market Đi chợ

农村的市场叫“集”，去市场买卖东西叫“赶集”。

A country fair is called “集” and going shopping at a country fair is called “赶集”.

Nông thôn gọi "chợ" là “集”, đi chợ mua bán đồ gọi là “赶集”.

(二)多年来，我一直记着母亲的话。

In all these years I have remembered my mother's words.

Bao nhiêu năm nay tôi luôn ghi nhớ lời mẹ.

“来”也说“以来”。表示从过去某时直到说话时(或特指的某一时间)为止的一段时间。例如：几天来、几个月来、半年来等。

“来”, also “以来”, indicates the period from a given time in the past to now (or the time specified), e.g. 几天来，几个月来，半年来 etc.

Nói“来” hoặc cũng có thể nói “以来”. Biểu thị một khoảng thời gian từ lúc nào đó trước đây cho tới lúc nói chuyện (hoặc một khoảng thời gian cụ thể nào đó).

Thí dụ: 几天来，几个月来，半年来，...

(三)与……相比 compared with... So sánh với

表示一事物跟另一事物比较，后面一定说明比较的结果。

“与……相比”means to compare one thing with another, and is followed by the result of comparison.

Biểu thị sự vật này so sánh với sự vật khác, phía sau nhất định phải nói rõ kết quả so sánh.

四、词语用法 Usage

(一)尽管(副) although, despite; feel free to (adv.)

1. 虽然。although Dù rằng

(1)尽管他最近身体不太好,但是仍坚持工作。

(2)尽管我已经长大了,可是在妈妈眼里,我好像还是个小孩子。

(3)尽管来了这么长时间了,可是我仍然不习惯早起。

2. 表示没有条件限制,可以放心去做。feel free to
Biểu thị không có điều kiện hạn chế, có thể yên tâm làm.

(4)你们有问题尽管问老师。

(5)有什么话尽管说吧,别害怕。

(二)仍然(副) still (adv.)

表示某种情况持续不变;还。放在动词或形容词前作状语。
"仍然" indicates a circumstance remains unchanged (synonym: 还). They are placed before verbs and adjectives as adverbials.
Biểu thị tình hình nào đó tiếp tục không thay đổi, nghĩa như 还. Đứng trước động từ hoặc hình dung từ, làm trạng ngữ.

(1)昨天有雨,今天仍然有雨。

(2)虽然是星期天,可是我看他仍然在学习。

(3)这个语法老师已经讲过了,可是我仍然不太懂。

(三)尽(动) do (v.)

用全力做,努力完成。do one's best, try hard to accomplish
Dốc sức làm, cố gắng hoàn thành.

(1)我要尽到自己的责任,不辜负大家的信任。

(2)这件事他已经尽了力。

(3)干什么工作她都能尽心尽力地干好。

(四)一直(副) straight, continuously (adv.)

1. 表示顺着一个方向不变。along one and the same direction
Biểu thị thuận theo một hướng không thay đổi.

(1)下了车,一直往东走,别拐弯,就到国际俱乐部了。

(2)从我的窗口一直望过去,可以看见西边的山。

2. 表示动作或状态持续不断。indicating continuation of an act or a state
Biểu thị động tác hoặc trạng thái tiếp tục không ngớt.

(3)雨一直下到晚上才停。

(4)几年来他一直坚持锻炼,所以身体很好。

(5)大学毕业以后,我们一直没见过面。

(五)实际(名、形) actuality, reality (n.); actual, practical (adj.)

(名)客观存在的情况或事物。(n.)actuality, reality

(Danh từ) Tình hình hoặc sự vật khách quan tồn tại.

(1)学习要联系自己的实际。

(2)学什么,怎么学,要考虑自己的实际。

(形)实有的,具体的,符合事实的。(adj.)actual, specific, practical

(Hình dung từ) Có thực, cụ thể, phù hợp với sự thật.

(3)来中国后看到的实际情况,和国外报上介绍的不完全一样。

(4)你这种打算也太不实际了。

"实际 + 上"用来作状语。表示事实、实际情况。"实际 + 上"is used as an adverbial to indicate what is true or real.

"实际 + 上" dùng làm trạng ngữ, biểu hiện sự thực, tình hình thực tế.

(5)他学习汉语的时间,实际上只有半年。

(6)她说已经学了一年汉语,实际上,一星期才两节课。

(六)不用(副) need not (adv.)

表示不需要,有时有劝阻的意思。作状语。用于口语。

"不用"means there is no need to do something. It is sometimes used to dissuade someone from doing something. It is an adverbial and is used in the spoken language.

Biểu thị ý không cần, có lúc có ý nghĩa khuyên ngăn, làm trạng ngữ, dùng trong khẩu ngữ.

(1)不用着急,我马上替你找。

(2)你不用谢我,要谢就谢谢小王吧。

(3)你不用生气,我想他也不是故意的。

(4)A: 我帮你拿吧。

B: 不用,我拿得了。

(七)认为(动) consider, deem (v.)

对人或事物的看法和判断。"认为"is used to show one's opinions and judgement of someone or something.

Cách nhìn và sự phán đoán đối với người hoặc sự vật.

(1)我认为要听懂中文广播,不仅要掌握很多词汇,还要知道中国的政治、经济、社会、文化等情况。

(2)大家都认为她的意见是对的。

(3)我不认为学好一门外语有那么难。

(八)必须(副) must (adv.)

(1)要学好汉语,必须多听、多说、多读、多写。

(2)我们必须马上把他送到医院去。

否定时用"不必"。The negative form is "不必".
Khi phủ định, dùng "不必".

(3)妈妈,你不必为我担心,我在这儿一切都很好。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

信任	xìnrèn	新人	xīnrén
责任	zérèn	哲人	zhérén
认为	rènwéi	人为	rénwéi
尽管	jǐnguǎn	机关	jīguān
仍然	réngrán	印染	yìnrǎn
意味	yìwèi	以为	yǐwéi
辜负	gūfù	功夫	gōngfu
提醒	tíxǐng	体形	tǐxíng

2. 朗读 Read out the following

拾金不昧 shí jīn bú mèi

问心无愧 wèn xīn wú kuì

各人自扫门前雪, Gè rén zì sǎo mén qián xuě,

莫管他人瓦上霜。 mò guǎn tā rén wǎ shàng shuāng.

(二)词语 Read out the following phrases

得到信任	不信任	很信任
看家	看门	看孩子
陌生的人	陌生的地方	陌生的城市
表示感谢	表示信任	表示道歉
承担责任	承担工作	承担不起
教育工作	教育孩子	重视教育
树立榜样	树立信心	树立起来

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

意味 树立 辜负 每当 承担

尽管 了不起 认为 信任 相比

1. 我一定好好学习，不_____父母对我的期望。
2. 因为他为大家办了很多好事，所以得到了大家的_____。
3. 我_____环境问题是个非常重要的问题。
4. _____我感到学习有困难，但是我相信自己一定能学好。
5. 没想到这次你考得这么好，真_____！
6. 我和她_____，还差得很远。
7. 一个人应该_____起自己对社会和家庭的责任。
8. _____想起这件事我都会感到惭愧。
9. 大家对你信任就_____着你比别人有着更大的责任。
10. 他为青年人_____了一个好榜样。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 尽管我当时年龄小，可我仍然觉得母亲那样做有点奇怪。
   尽管我对他还不太了解，可仍然觉得他是一个可以信任的人。
   尽管_____，仍然_____。
2. 当你接受别人信任，要帮助别人的时候，你就对别人有了一份责任。
   当你遇到一个好心人的时候，你就会感到生活的美好。
   当你_____，_____。
3. 我们一定不能因为没尽到责任而辜负了别人的信任。
   我们一定不要因为自己年轻而浪费时间。
   _____。
4. 每当看到别人那信任的目光，我内心里总提醒自己一定要承担起信任背后的责任。
   每当想到老师的话，我都提醒自己一定不要辜负老师的教育。
   _____。
5. 只要收下病人，就必须把他的病治好，决不能辜负病人的信任。
   只要决定当一个教师，就必须时时想到自己的学生，就要承担起教师的责任。
   只要_____，就_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 尽管他最近工作很忙，_____。（还是）
2. _____，但是现在她还常给我来电话。（尽管）
3. 昨天天气不太好，_____。（仍然）
4. 虽然不是休息日，书店里_____。（仍然）

5. 大学毕业后，_____。（一直）
6. 我们两个从那时起，_____。（一直）
7. _____，就给我来个电话。（如果）
8. 如果明天下雨，_____。（就）
9. 他学习很努力，_____。（从不）
10. 我有时候也想家，但是_____。（从不）

（六）完成会话 Complete the dialogues

1. A：_____，好吗？（看）
   B：好吧，你快点儿去吧。
2. A：你看一下你的东西少没少？
   B：_____。
3. A：马马虎虎就行了，为什么要那么认真呢？
   B：_____。（辜负）
4. A：你来做这项工作怎么样？
   B：_____。（辜负）
5. A：你怎么这么看我？
   B：_____。（奇怪）
6. A：你觉得这条裙子怎么样？
   B：_____。（相比）
7. A：他抽烟吗？
   B：_____。（从不）
8. A：明天的汉语节目表演，我不参加，行吗？
   B：_____。（必须）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 看来这个愿望很快就要实现了
   B. 去年我来到了中国
   C. 俗话说，“百闻不如一见”，我一直想如果有机会一定到三峡去看看
   D. 以前，我在杂志上、画报上，看见过很多描写长江三峡的文章和照片

2. A. 没想到，他的妈妈突然病了，来电话让她回国
   B. 然后买好火车票，坐上开往重庆的火车，就到三峡游览去了
   C. 我只好一个人去，那天，我先把朋友送走
   D. 上个月，学校放假了，我就和一个朋友准备去三峡

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 作者小时候跟妈妈去干什么?
2. 那个阿姨让"我"做什么?
3. 母亲为什么要让那个阿姨先检查一下东西再走?
4. 母亲是做什么工作的?为什么大家都很信任她?
5. 你是怎么理解"信任"和"责任"的?
6. 你觉得"了不起"的人是谁?为什么?

(九)改错句 Correct the sentences

1. 尽管她每天来上课,但是身体不好。
2. 尽管那儿有水,但是温度很高时,水变成汽。
3. 昨天我不好好学习,为了我很累。
4. 卖东西的人大声音地叫我们外国人买东西。
5. 导游向外国人表示了北京的胡同。
6. 朋友们一送给我礼物,我就高高兴兴开。
7. 我觉得你有很多错想法。
8. 我爱她爱得很了不起。

(十)综合填空 Fill in the blanks

中国某大学的一个大学生因为参加国际作文比赛获奖,得____了一次免费到美国旅游的机会。

大学生到达华盛顿后,他在那儿的住宿费已经有人给预付了。这使他很高兴。可是,当他准备睡觉____,发现自己的钱包不见了,除了钱以外,钱包里还有他的护照。

他立刻____警察报了案。到了第二天早上,他的钱包仍没有找到,这时,他的口袋里只剩下不到十美元了。怎么办呢?就这样____旅馆里等着吗?

突然,他想:"不!我不能这样在这儿傻等。我是来参观华盛顿____,我在这个城市里只有宝贵的一天时间。我还有去芝加哥和别的城市的机票,还有其他时间解决钱和护照的问题。如果我现在不去参观,可能再也不会有这样的机会____。现在的我和昨天没有丢钱包以前的我应该是同一个人。那时我很愉快,现在我也应该很愉快,我不应该把时间毫无意义____浪费掉,更不应该因为丢了钱包使自己过____不愉快。"

他步行出发了。他看了白宫和国会大厦,参观了一些有名的博物馆,还爬上了华盛顿纪念碑的最高处。这一天他玩得很开心。

回来的路____,他很高兴自己克服了不快的情绪,一天的经历更使他明白了

一个道理：无论什么时候，无论做什么事，今天都是最重要____。如果今天不决定出来旅游，____在旅馆等待，这宝贵的一天时间就会在白白地等待中丢掉。

更____他高兴的是：两天后，华盛顿警察局找到了他的钱包，并且想办法还____了他。

在现实生活____，使我们感到不快乐的一个普遍原因，就是不懂享受现在的时光。我们往往不断地后悔我们的过去，还不停地____我们的将来担忧，结果不仅没有享受到快乐的今天，也会失去美好的明天。

抓住今天，才不会给明天留下后悔。

(十一)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 我真感到不好意思

2. 不用，不用。

3. 真奇怪！

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 和朋友一起去旅行时，你要去买票，请朋友替你看行李时，怎么说？

（麻烦）

2. 读了一篇介绍一个人的文章，你很受感动，觉得这个人很不容易，怎么说？（了不起）

(十二)会话 Dialogues

请　求

A：你帮我看一下行李，我去买票。

B：好吧，快去快回。

A：能不能借给我一把雨伞用用？

B：可以。

A：服务台吗？请你们给我送上来一壶开水，好吗？

B：好，马上给你送上去。

假　设

A：爱德华，考你一个问题。

B：什么问题你说吧。

A：如果你、妈妈和女友坐一条船过河，当船到河中间，要下沉时，必须有一个人离开才能使另外两个人得救，那么，你决定把谁扔进河里去？

B：这是个最难回答的问题，如果需要，当然是我自己跳下河去，让她们活着。

A：为什么这样呢？

B：很简单，责任！因为我觉得一个人就应该这样。

提　醒

A：哎，快醒醒，该下车了。

B：是吗？几点了。

A：九点五十了，火车马上就到站了，快把你的行李整理好。准备下车。

A：哎，记着把这封信帮我投进信筒里去。

B：记着呢。

A：外边下着雨呢，别忘了带上伞。

B：忘不了。

（十三）阅读　Reading

因为我所在的工厂破产（pòchǎn，go bankrupt phá sản），我失业了。我必须寻找新的工作，解决生活问题。

我家楼下住着一个人，姓王，大家都叫他老王，也失业了，靠给人家修车维持生活。每当看到他在街头摆修车摊，我就想：我可不能干这活，一定得学门手艺，我还年轻，不能像老王似的。后来我就学画油画，而且获得了艺术学院的函授毕业证书。我常常十分自豪地背着画夹子从老王的修车摊前走过去，虽然我也是失业者，但总觉得自己比他强。每次见到老王，他都很热情地跟我打招呼。

后来，我在亲友的帮助下开了一个画廊（huàláng，gallery，(triển lãm) tranh），展卖我画的那些画。本以为生意会很好，没想到一连几天都是看的人不少，买的却没有一个。我的心情坏极了，甚至感到有点儿绝望（juéwàng，give up all hope，tuyệt vọng）。

这天傍晚，进来一个穿着连衣裙的少妇。她选中了一幅风景画，名叫《崇高》（chónggāo，lofty，cao cả）。画上是一棵在风中挺立的白杨。价钱是120元。少妇也不还价，就把它买走了！

这是我卖出去的第一幅画！

我手握着120元钱高兴得差点跳起来！我的画有人买了，我可以把画廊开下去了。

卖出去的第一幅画使我有了信心，我相信自己能把这件事办好。

以后的日子我的画廊果然越办越好，生意越来越红火。

我认为这一切的成功都因为我能够卖出第一幅画，所以心里十分感谢那位少妇。

一个星期日，那位少妇又来了，还领着一个小孩。她给我的印象实在太深了。我对她的感激是无法用语言表达的。

"小姐，只要你看中了本店的画儿，不论是哪一幅，我都免费(miǎnfèi, free miễn phí, không lấy tiền)赠送(zèngsòng, give as a present, tặng, biếu)！"

"为什么？"

"因为你买走了我的第一幅画！"

"不，你搞错了。我是替别人买的。"

"哦，替谁？"

少妇隔着玻璃窗，指着街头的修车摊："就是他！"

我望过去，看到在那儿修车的老王。

"是他！"热血立刻涌上我的头，"他，他当时和你怎么说的？"

"他说你失业了，刚开了一个画廊，生意不好，得帮你一把，让你不要泄气(xièqì, lose heart. nhụt chí, chán nản)。他求我不要告诉你。"

我的眼睛湿了。我从此知道了什么是"崇高"。

读后回答问题：

1."我"为什么失业了？

2."我"为什么去学画画儿？

3. 老王是谁？

4."我"开办的画廊生意怎么样？

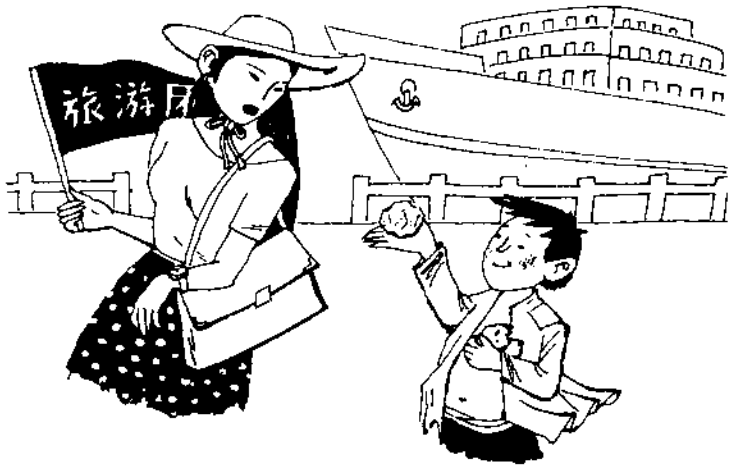
5."我"为什么很感激那位少妇？

6. 是谁买走了"我"的第一幅画？为什么？

第六十七课 Lesson 67

一、课文 Text

一块三峡石



去年九月，我带旅游团去长江三峡。船靠岸后，游客们赶忙抓住这个机会为自己和朋友照相。我在旁边等着。突然感到有人拉我的衣服，转身一看是一个小男孩。他用四川话对我说："阿姨，要不要石头？这是三峡石啊。"这时我才发现他怀里抱着一些石头。我对他说："我不要，你到别处去卖吧。"他似乎不死心，又说："看看吧，一块儿只一块钱。"我摇摇头。"阿姨，要一块吧，一毛钱也行，我要用钱去买铅笔写字呢！"不知是被他的话打动了还是被这价钱打动了，就说："好吧。"便从他怀里捡了几块，边看边问："怎么不去上学呀？"他说："学校要搬家，过几天才上课呢。"

石头都不大漂亮，我又不忍心说不要，于是拿出一枝随身带的圆珠笔对他说："阿姨不要你的石头了，这枝笔送给你写字，好吗？"他迟疑地接过笔。同时我也看出，他很喜欢这枝笔，翻来倒去地看着。突然他拿起一块石头说："不能白要的，咱俩换！"我说："石头我不要了，笔送给你，好好念书。"他看了看石头，对我说了句"你等一下"，便跑走了。

旅客们陆续上船了，我向他跑去的方向看了一眼，也转身往回走。"阿姨！

阿姨!"听见喊声,我转过身,见他手里举着什么拼命地往这儿跑,到了我身旁,喘着气说:"这,这是我最漂亮的一块石头,送你,不要钱的。"我接过被他那小手握得热乎乎的石头,一下子把他抱在怀里,突然觉得这孩子和石头一样纯朴可爱。我问他:"你叫什么名字?","狗娃,爸妈都这么叫我!"我笑了,拿过笔在石头上写道:"九月十五日,狗娃送",然后又把笔轻轻地放在他手中。

我上了船,见他朝我一个劲地挥着手,我也向他挥手,直到看不见他的影子。

回到单位,我把那块石头摆在办公桌上。我虽然没有拍照留念,但为自己留下了一个美好的记忆,一个很好的纪念。每当看到这块三峡石,我就想:狗娃在干什么呢?是在用那枝笔写字吗?

(根据《北京青年报》李茜的文章《狗娃》改写)

二、生词 New Words

1. 块	(量)	kuài	piece	(khối)	cục, hòn, viên, miếng
2. 岸	(名)	àn	bank	(ngạn)	bờ, bến, bờ sông, bờ biển
3. 游客	(名)	yóukè	tourist	(du khách)	khách du lịch, du khách
4. 赶忙	(副)	gǎnmáng	hurriedly	(cản mang)	vội vàng, gấp rút
5. 拉	(动)	lā	pull	(lạp)	kéo, lôi
6. 转(身)	(动)	zhuǎn(shēn)	turn around	[chuyển(thân)]	quay, ngoảnh, xoay
7. 石头	(名)	shítou	stone, rock	(thạch đầu)	đá
8. 怀	(名)	huái	bosom	(hoài)	lòng
9. 似乎	(副)	sìhū	seem, look like	(tợ hồ)	hình như
10. 死心		sǐ xīn	give up, drop one's ideas	(tử tâm)	hết hy vọng, nản lòng
11. 摇(头)	(动)	yáo(tóu)	shake (head)	[dao(đầu)]	lắc (đầu)
12. 打动	(动)	dǎdòng	move, touch	(đả động)	làm cảm động, làm xúc động
13. 价钱	(名)	jiàqian	price	(giá tiền)	giá tiền, giá trị
14. 便	(副)	biàn	soon afterwards	(tiện)	liền, bèn
15. 捡	(动)	jiǎn	pick	(kiểm)	nhặt, cầm
16. 忍心		rěn xīn	have the heart to	(nhẫn tâm)	nhẫn tâm, nỡ lòng, đang tâm
17. 于是	(连)	yúshì	so	(vu thị)	thế là
18. 随身	(副)	suíshēn	(take) with one	(tùy thân)	đem theo người, mang theo bên mình
19. 圆珠笔	(名)	yuánzhūbǐ	ball-pen	(viên châu bút)	bút bi
20. 迟疑	(动)	chíyí	hesitate	(trì nghi)	chần chừ, do dự
21. 翻来倒去		fān lái dǎo qù	again and again	(phiên lai đảo khứ)	xoay đi xoay lại, lật đi lật lại
22. 白	(副)	bái	for nothing	(bạch)	lấy không

23. 念	（动）niàn	read, study	(niệm)	đọc
24. 旅客	（名）lǚkè	traveller, passenger	(lữ khách)	hành khách
25. 陆续	（副）lùxù	one after another	(lục tục)	lần lượt, lục tục
26. 握	（动）wò	hold, grasp	(ác)	nắm, cầm
27. 热乎乎	（形）rèhūhū	warm	(nhiệt hô hô)	nóng hổi, nóng hôi hổi
28. 纯朴	（形）chúnpǔ	honest, unsophisticated	(thuần phác)	chân thật, ngay thật, chất phác
29. 可爱	（形）kě'ài	lovely	(khả ái)	dễ thương, đáng yêu
30. 轻	（形）qīng	light, gentle	(khinh)	nhẹ, nhẹ nhàng
31. 朝	（介）cháo	towards, facing	(triều)	hướng về phía
32. 一个劲儿	yí gè jìnr	without a break	(nhất ca kính nhi)	liên tiếp, không ngừng
33. 直到	（动）zhídào	until, up to	(trực đáo)	mãi đến, cho đến, đến tận
34. 影子	（名）yǐngzi	shadow	(ảnh tử)	bóng dáng, bóng, dáng
35. 单位	（名）dānwèi	working unit	(đơn vị)	đơn vị (chỉ cơ quan)
36. 拍照	（动）pāizhào	photograph	(phách chiếu)	chụp ảnh
37. 留念	（动）liúniàn	keep as a souvenir	(lưu niệm)	lưu nhiệm
38. 留	（动）liú	keep	(lưu)	lưu, để
39. 美好	（形）měihǎo	fine, happy	(mỹ hảo)	tốt đẹp
40. 记忆	（名）jìyì	memory	(ký ức)	trí nhớ, ký ức, điều ghi trong trí nhớ
41. 纪念	（动、名）jìniàn	commemorate	(kỷ niệm)	kỷ niệm

专名 Proper Nouns

1. 长江三峡	Chángjiāng Sānxiá	the Three Gorges on the Yangtze River	(trường giang tam hiệp)	Tam Hiệp Trường Giang
2. 狗娃	Gǒuwá	Gouwa (Doggie)	(cẩu oa)	Cún con, chó con

三、注释 Notes

(一)长江三峡 the Three Gorges on the Yangtze River Tam Hiệp Trường Giang

长江上的三个峡谷，它们是：巫峡、瞿塘峡和西陵峡，简称三峡。

Three famous gorges on the Yangtze River. They are: Wuxia, Qutangxia and Xilingxia, usually known as the Three Gorges or Sanxia.

Ba khe sâu trên sông Trường Giang, đó là khe Vu, khe Cù Đường, khe Tây Lăng gọi tắt là Tam Hiệp.

(二)四川话 Sichuan dialect Tiếng Tứ Xuyên

四川省的人说的话。中国各地都有自己的方言，像上海话、广东话、山东话等。A dialect spoken by the people of Sichuan Province. There is a variety of regional dialects in China, such as Shanghai dialect (the Wu dialect), Guangdong dialect (the Yue dialect) and Shandong dialect, etc.

Tiếng nói của người tỉnh Tứ Xuyên. Mỗi địa phương của Trung Quốc đều có tiếng nói riêng của mình như tiếng Thượng Hải, tiếng Quảng Đông, tiếng Sơn Đông v.v...

四、词语用法 Usage

(一)随身(副) (have, take) with one (adv.)

带在身上或身旁。take with one, carry on one's person

Mang theo trên người hoặc bên mình.

(1)这几件都是我要随身带的行李。

(2)他无论走到哪儿都随身带着《英汉词典》。

(3)我把随身带的一枝圆珠笔送给了他。

(二)突然(副、形) suddenly(adv.); sudden(adj.)

(副)很快地,没有想到地。作状语。(adv.) suddenly, unexpectedly. Used as an adverbial.

(Phó từ) rất nhanh, không ngờ. Làm trạng ngữ.

(1)我正在学习,突然停电了。

(2)汽车突然一停,我差点儿没摔倒。

(3)刚才天气还挺好,怎么突然下起雨来了?

(形)作定语、补语、谓语。(adj.) Used as an attribute, complemeat and predicate.

(Hình dung từ) làm định ngữ, bổ ngữ, vị ngữ.

(4)这个消息太突然了。

(5)他问得太突然了,我不知道怎么回答他才好。

(三)死心 give up, drop the idea forever

不再抱希望,不再有某种想法。no longer cherish any hope, drop an idea forever

Không nuôi hy vọng nữa, không còn có cách nghĩ nào nữa.

(1)今年没有考上大学,他不死心,想复习复习明年再考。

(2)虽然失败了好多次,但他仍不死心。

(3)你就死了这条心吧,她不会跟你结婚的。

(四)忍心(动) have the heart to do sth. (v.)

常用否定形式"不忍心",或用于反问句中。

Usually used in its negative form "不忍心", or in rhetorical questions.

Thường dùng hình thức phủ định"不忍心", hoặc dùng trong câu phản vấn.

(1)她对我那么好,我不忍心不答应她。

(2)看到他那么热情,我不忍心说不买。

(3)妈妈老了,身体也不太好,我怎么能忍心让她一个人留在家呢?

(五)白(副) for nothing (adv.)

表示没有效果,不付代价或没有报偿等。Indicates having no effect, reward, or price paid.

Biểu thị không có hiệu quả, không phải trả giá hoặc không phải đáp lại

(1)她最后还是没有来,让我白等了她一个下午。

(2)A: 这是白送给你的,不要钱。

B: 不,我不能白要你的东西。

(3)我要好好学习,不能白白浪费时间。

(六)……来……去

"动 + 来 + 动 + 去"表示动作不停地、重复地进行。例如:翻来倒去、走来走去、想来想去、看来看去等。

"Verb + 来 + Verb + 去"indicates repetitions of an act, e.g. 翻来倒去,走来走去,想来想去,看来看去 etc.

"Động từ + 来 + động từ + 去" biểu thị động tác không dừng lại mà tiếp tục lặp lại. Ví dụ: 翻来倒去、走来走去,想来想去,看来看去...

(1)她拿起那双鞋看来看去,因为觉得太贵没有买。

(2)她躺在床上翻来倒去睡不着。

(3)我想来想去,还是决定来中国留学。

(七)陆续(副) continuously (adv.)

有先有后地,时断时续地。one after the other, in succession

Có trước có sau, lúc thì dừng lại, lúc thì tiếp tục.

(1)客人们都陆续到来了。

(2)一到春天,院子里的花陆陆续续地开了。

(3)放了假,学生们都陆续回国了。

(八)迟疑(动) hesitate (v.)

想来想去也拿不定主意。unable to make a decision

Nghĩ đi nghĩ lại vẫn không quyết định được.

(1)我问她去不去旅行,她有点儿迟疑地说:"可能去。"

(2)遇到这样的机会,你一定要抓住,不能迟疑。

(九)于是(连) so, therefore (conj.)

用在后一个分句句首,表示紧接着前面的意念、事件发生,有"这才"、"这就"、"因此"的意思。

"于是"is used at the beginning of the last clause to indicate that an idea or act follows immediately the preceding ones. The usage is quite similar to that of "这才","这就"and "因此".

Dùng ở đầu phân câu sau. biểu thị tiếp nối ý niệm, sự kiện phát sinh phía trước.có ý nghĩa như: "这才","这就","因此".

(1)在姐姐的影响下,我也开始学习汉语了,后来姐姐要来中国留学,于

是我也来了。

(2)我想去南方旅行,她想去西安,于是我们就先去西安,然后去了桂林。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

游客	yóukè	有课	yǒu kè
死心	sǐ xīn	私心	sīxīn
忍心	rěnxīn	人心	rénxīn
别处	biéchù	别墅	biéshù
随身	suíshēn	随心	suíxīn
可爱	kě'ài	和蔼	hé'ǎi

2. 朗读 Read out the following poem

早发白帝城

(唐)李白

Zǎo Fā Báidìchéng

(Táng) Lǐ Bái

朝辞白帝彩云间,
千里江陵一日还。
两岸猿声啼不住,
轻舟已过万重山。

Zhāo cí Báidì cǎiyún jiān,
qiān lǐ Jiāngling yí rì huán.
Liǎng àn yuánshēng tí bú zhù,
qīngzhōu yǐ guò wàn chóng shān.

(二)词语 Read out the following phrases

看了一眼	吃了一口	写了一笔	踢了一脚
翻来倒去	走来走去	看来看去	想来想去
边看边问	边说边笑	边吃边说	边想边做
陆续上船了	陆续回国了	陆续放假了	陆续开学了

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

忍心　随身　翻来倒去　赶忙　白
似乎　热乎乎　陆续　打动　纪念

1. 这张照片送给你留个_____吧。
2. 我在箱子里_____地找了半天,也没找到那件红毛衣。
3. 看到售货员那么热情,不买真有点儿不_____。

4. 我怎么能_____要你的东西呢?
5. 这些句子我_____听懂了,但是自己不会说。
6. 这个电影_____了很多观众的心。
7. 我总是_____带着这本《英汉词典》。
8. 朋友来电话邀请他去看电影,他就_____骑车出去了。
9. 一放寒假,留学生们都_____去外地旅行了。
10. 读了她这封信我心里_____的。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 不知是被他的话打动了还是被那价钱打动了,便从他怀里捡了几块。
不知是被售货员的热情感动了还是看上了这件衣服的样子,就买了一件。

_____,_____。

2. 回到单位,我把那块石头摆在办公桌上。
回到学校,我把这张画儿挂在了墙上。

_____,_____。

3. 我虽然没有拍照,但为自己留下了一个美好的记忆。
我虽然没有休息,但为孩子们做了一件好事。
虽然_____,但_____。

4. 我接过被他那小手握得热乎乎的石头,一下子把他抱在怀里。
我接过他给我的书,把它放在书柜里。

_____,_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 一下课,我们_____。(赶忙)
2. 接到他的电话,_____。(赶忙)
3. _____,所以我没有去接她。(突然)
4. 我正在宿舍看书,_____。(突然)
5. 他病了,不能去食堂吃饭,_____。(于是)
6. 她说想去长城看看,_____。(于是)
7. 我看他非常喜欢我画的画儿,_____。(便)
8. 我把他送进车站,送上火车,_____。(直到)

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A: 他让我到他们公司工作,你觉得我去好呢还是不去好?
B: _____,_____。(抓住机会)

2. A：你为什么不把这个不好的消息告诉他呢？

B：_____。（不忍心）

3. A：你要喜欢的话，就送给你。

B：不，_____。（白）

4. A：你觉得这本小说好吗？

B：好，_____。（打动）

5. A：这次旅行感觉怎么样？

B：很好，_____。（记忆）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 同时我还交了很多好朋友

B. 在中国呆了一年多了，语言慢慢不再成为生活中的问题

C. 他们对我非常关心

D. 让我时时感到像在家一样的温暖

2. A. 一个人生活太孤单，没有依靠，如果出了问题，没有人来帮助和安慰你

B. 男女双方只有结了婚，才可以合理地去养育他们的后代

C. 结婚是人类养育后代的一种合法的形式

D. 因此，我认为自己应该结婚

E. 不结婚就同居方便是方便，但总让人感觉到双方都不愿意负责任

（八）回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 去年九月，“我”为什么去长江三峡？
2. 狗娃为什么不上学去卖石头？
3. “我”为什么没买狗娃的石头？
4. “我”为什么送给狗娃一枝圆珠笔？
5. 狗娃为什么坚持送给“我”一块石头？

（九）改错句 Correct the sentences

1. 听了她的话，我心里很热乎乎。
2. 我昨天叫她别去，可是她去，我白告诉她。
3. 他每天早上在公园里打太极拳和气功。
4. 我到操场上去散步，于是老人们在打着太极拳。
5. 我躺在床上翻来倒去不睡着。

(十)综合填空 Fill in the blanks

在国外_____最后几天，因为口袋里还剩下一些钱，就想把它全花_____，给可爱的女儿买件礼物带_____去。正好那天我们去海洋世界游玩，我终于找_____了特想买的东西。

那是一个小小的钥匙链儿(liànr, chain, xích, dây xích)，上面有一只胖胖的企鹅(qǐ'é, penguin, chim cánh cụt)，样子十分可爱，看_____还带异国风情。既然到了异国他乡，当然要买带有异国色彩的礼物。我挑_____半天，一下子买了七八个。回_____宾馆，朋友们见我买的钥匙链儿，都说好，还问我在哪儿买的，他们也想去买一些回去送人。

回到家，我急不可待地把礼物拿出来给女儿看，并告诉她这些都是那儿的特产，我为了买这些礼物是多么辛苦，那儿的艺术品又是多么的好。女儿高兴_____接过去，翻来倒去地看着，看样子也很喜欢。忽然她大叫了一声："妈，你快来看，这里写的是什么？"我过去仔细_____看，上面一行小字清楚地写_____："Made in China"。

啊！原来是中国制造_____。女儿哈哈笑了起来。指_____我说："我的老妈呀，你可真聪明啊！"

(十一)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么情况下说 In what situations are the following said

1. 我怎么能白要你的东西呢？
2. 我真不忍心告诉她。
3. 我昨天晚上翻来倒去睡不着。

B. 下列情况说什么 What will you say in the following situations

1. 你姐姐的儿子该上小学了，你给他买了一个书包，送给他时说什么？(送 好好)
2. 别人送给你一件礼物，你觉得不应该收时说什么？ (白)

(十二)会话 Dialogue

美好的记忆

A：我也有一个美好的记忆。

B：什么事啊？

A：那是我刚来北京，一天我去商店买东西。回来时才发现，我的腰包不知道什么时候丢了。

B：腰包里有什么东西？

A：有刚从银行取出来的钱，还有护照、居留证。当时我非常着急，不知道怎么办。

B：怎么丢的？

A：不知道。我去商店问，商店的人说没有看到。我只好回学校。一进宿舍，朋友就说，你去哪儿了？刚才外事处的老师来找你，说有人给你送东西。我马上去外事处，老师把腰包拿出来说："你的腰包丢在路上，一个老大爷拣到后，给你送来了。"我一听很高兴，对老师说："我想见见那个老大爷。"

B：你见到了吗？

A：后来，老师带我去了那个老大爷的家。为了向他表示感谢，我要送给他一千块钱。可是，老大爷坚决不要。他说："我怎么能白要你的钱呢？那是你的钱呀，拣到了就应该还给你呀。"

B：后来没有办法，我只和老大爷一起照了一张相。这件事给我留下了非常美好的记忆。

（十三）阅读 Reading

当了一天卖花姑娘

放寒假了，一个不懂事又闲着没事的小女孩，想干一件大事——做一回街头小贩（xiǎofàn，pedlar，hàng rong，người bán hàng rong），卖鲜花。

这个女孩就是我。

我想像着：在阳光下我抱着大把大把的鲜花，被买花的人围着。我微笑着把花卖给每一个男士和女士，再接过钱来，多么浪漫（làngmàn，romantic）啊。可爸爸却不以为然，说："学生就是学习，不要想别的事，那种苦你根本吃不了。要想参加社会实践（shíjiàn，practice，thực tiễn）可以干点别的。"他们说的话我根本听不进去，坚决要干。爸妈没法，只好拿出一百块，给我作本钱（běnqián，capital，vốn，tiền vốn）。

于是，我决定从批（pī，buy sth. wholesale，bán buôn，bán sỉ）花、运花到卖花全部自己干起来，既是"导演"（dǎoyǎn，director，đạo diễn）又是"演员"。

新年前的一个周末，我提着个小桶，带着父母给的一百块钱和自己"小金库"（jīnkù，exchequer，kho bạc）里的钱，来到了鲜花批发（pīfā，wholesale，bán buôn）市场。为了比较花价，我在市场上整整转了三大圈，问问价钱，看看花，又向卖花的请教一些选花的知识。经过一番讨价还价，我终于买齐了计划中的花：红玫瑰（méiguī，rose，hoa hồng đỏ）、黄菊花（júhuā，chrysanthemum，hoa cúc vàng）、康乃馨（kāngnǎixīn，carnation，hoa hồng đào）、香水百合（bǎihé，lily，hoa huệ tây，hoa loa kèn）、勿忘我（wùwàngwǒ，myosotis，cỏ lưu ly）……装满了一大桶。

中午赶到计划中的卖花地，我放下桶准备营业。可能是自己不像一个卖花

人，在零下5度的寒风中站了快一个小时了，也没有一个人来买我的花。

“您要鲜花吗？买束花过年吧！”被问的人都笑一笑，然后摇摇头走开了，也有人问了花价后转身就走。几个小时过去了，我的热情随着寒风在降温，连心情都到了冰点。旁边麦当劳（Màidāngláo，McDonald）餐厅里不时飘来汉堡包（hànbǎobāo，hamburger）的香味，如果能有一杯热咖啡，该多好啊！

终于来了第一位客人，是一个小男孩，说要买一束花送给他爸爸，我立即给他选了6枝康乃馨，用冻僵的手给他扎好，我扎得很难看，但是他捧着花高高兴兴地走了。当时我的心很激动，立刻来了信心。买花的人陆续多了起来，有小孩，也有大人。报花价，选花，扎花，收钱，找钱。到了傍晚，我的腿站得又硬又麻（má，have pins and needles. tê）。这时，一个阿姨来到我的身边，很爽快地买了一束勿忘我。付过钱后，她关心地问：“你是在做社会实践吧？我女儿当年也卖过花。不错，好好干！”阿姨的话说得我心里热乎乎。挣钱，真是不容易。

把花卖完，数一数钱，算一算账。辛苦不算，还净赔（péi，stand a loss，lỗ）四块六毛五分。我安慰自己说，才四块六毛五，就算是为这堂社会实践课付的学费吧。

回到家，老爸老妈看着我冻得通红的脸，笑了起来。

读后回答问题：

1.“我”为什么想去卖花？

2. 爸爸妈妈同意“我”的计划吗？

3.“我”卖了几天花？

4.“我”挣到钱没有？

5.“我”怎么安慰自己？

第六十八课　Lesson 68

一、课文　Text

吃　葡　萄



我家房后有一棵葡萄树，几年来一直半死不活的。不料，去年竟然焕发了青春，枝叶茂盛，还结了许多葡萄。我很高兴。当葡萄熟了的时候，那一串串紫红色的葡萄，真是喜人。摘下来一尝，特别的甜，就想选一些送给别人也尝尝，让大伙儿也分享一下收获的喜悦。

我送给一个做生意的朋友。他接过去，用两个手指捏了一个送进嘴里，忙说，好吃，好吃，接着就问："多少钱一斤？"我说不要钱，请他尝尝。他不愿意，说不能白吃的，坚持要付钱。没办法，我只好收下了他的钱。

我把葡萄送给一位领导干部。他接过我的葡萄后一直注视着我，然后低声地问："你有什么事要办吗？"我告诉他："我没有什么事，只是想让你尝尝这棵老树结的新葡萄。"他吃了我的葡萄，但是从他的表情看得出，他并不相信我的话。

我把葡萄送给邻居的一位少妇。她感到有些意外，她的丈夫更是一脸的警惕。我很尴尬，忙说这种葡萄本地没有，很好吃。那男的像吃毒药一样吃了一颗。没想到，当晚他们家就传来了吵架声。

我把葡萄送给隔壁的一个孩子。他吃了还想再吃，脸上露出甜甜的笑，嘴里

也甜甜地说着："这种葡萄好甜啊！谢谢叔叔。"然后一蹦一跳地把葡萄拿走了。

我很高兴，我终于找到了一个人，一个真正吃葡萄的人。

（根据《文汇报》王建光的文章改写）

二、生词 New Words

1. 葡萄	（名）	pútao	grape	(bồ đào)	qủa nho, nho
2. 半死不活		bàn sǐ bù huó	half dead	(bán tử bất hoạt)	nửa sống nửa chết, sống dở chết dở
3. 不料	（副）	búliào	to one's surprise	(bất liêu)	không dè, không ngờ, không nghĩ tới
4. 竟然	（副）	jìngrán	unexpectedly	(cánh nhiên)	mà, vậy mà
5. 焕发	（动）	huànfā	glow, shine	(hoán phát)	sáng ngời, rạng rỡ
6. 青春	（名）	qīngchūn	youth	(thanh xuân)	tuổi thanh xuân, tuổi trẻ
7. 枝叶	（名）	zhīyè	branches and leaves	(chi diệp)	cành lá
8. 茂盛	（形）	màoshèng	luxuriant	(mậu thịnh)	tươi tốt, rậm rạp tốt tươi
9. 许多	（形）	xǔduō	many	(hứa đa)	nhiều, rất nhiều
10. 熟	（形）	shú	ripe	(thục)	chín
11. 串	（量）	chuàn	bunch	(xuyên)	chùm, xâu, chuỗi
12. 紫	（形）	zǐ	purple	(tử)	tím, tía
13. 摘	（动）	zhāi	pick	(trích)	hái, bẻ, ngắt
14. 选	（动）	xuǎn	select	(tuyển)	chọn, lựa chọn
15. 别人	（代）	biérén	others	(biệt nhân)	người khác, kẻ khác, người ta
16. 大伙儿	（代）	dàhuǒr	we all, everyone	(đại hoả nhi)	mọi người, anh em, bà con
17. 分享	（动）	fēnxiǎng	share	(phân hưởng)	cùng hưởng
18. 收获	（名、动）	shōuhuò	harvest	(thu hoạch)	thu hoạch
19. 喜悦	（形）	xǐyuè	joy	(hỉ duyệt)	vui thích, vui sướng
20. 生意	（名）	shēngyi	business	(sinh ý)	buôn bán
21. 手指	（名）	shǒuzhǐ	finger	(thủ chỉ)	ngón tay
22. 捏	（动）	niē	hold between the finger and thumb, pinch	(niết)	cấu, véo, nắm, nhặt, chặt
23. 好吃	（形）	hǎochī	delicious	(hảo ngật)	ngon, ăn ngon
24. 干部	（名）	gànbù	cadre	(cán bộ)	cán bộ
25. 注视	（动）	zhùshì	gaze at	(chú thị)	chăm chú nhìn, dán mắt nhìn
26. 低声		dī shēng	in a low voice	(đê thanh)	sẽ, khẽ, thầm
低	（形）	dī	low	(đê)	thấp, hạ
27. 少妇	（名）	shàofù	young married woman	(thiếu phụ)	thiếu phụ, người đàn bà trẻ

28. 意外（形、名）	yìwài	surprising; surprise	(ý ngoại)	bất ngờ, không ngờ
29. 警惕（动）	jǐngtì	be on guard against	(cảnh thích)	cảnh giác
30. 尴尬（形）	gāngà	embarrassed	(giám giới)	lúng túng, khó xử, bối rối
31. 本地（名）	běndì	local area	(bản địa)	bản xứ, địa phương
32. 毒药（名）	dúyào	poison	độc dược)	thuốc độc
33. 颗 （量）	kē	(a quantifier for grapes)	(khoả)	trái, quả
34. 当晚（名）	dàngwǎn	that night	(đương vãn)	tối đó, buổi tối hôm đó
35. 传 （动）	chuán	convey, spread	(truyền)	truyền, vọng
36. 吵架	chǎo jià	quarrel	(sao giá)	cãi nhau, cãi lộn
37. 隔壁（名）	gébì	neighbour, next door	(cách bích)	hàng xóm, láng giềng
38. 露 （动）	lù	show	(lộ)	để lộ, bộc lộ
39. 蹦 （动）	bèng	leap	(bảng)	nhảy, nhảy nhót
40. 跳 （动）	tiào	jump	(khiêu)	nhảy
41. 真正（形）	zhēnzhèng	real, genuine	(chân chính)	thật sự, chân chính

三、注释 Notes

(一)喜人 gratifying, satisfying Làm cho người ta cảm thấy vui mừng.
让人感到高兴。

(二)一脸的警惕 a face of alert Ra mặt cảnh giác.

汉语的有些名词可以临时被借用来作名量词，后边可以加“的”。例如：一脸汗、一手土、一桌子菜、一屋子烟。

Some Chinese nouns may be used as quantifiers, with “的”added after them, e.g. 一脸汗，一手土，一桌子菜，一屋子烟。

“一”有“满”的意思。“一脸的警惕”描写一个人警惕的表情，是幽默的说法。

“一”connotes “full of”.“一脸的警惕”describes the watchful facial expression. It is used humorously here.

Có một số danh từ trong tiếng Hán có thể tạm thời dùng làm danh lượng từ, phía sau có thể thêm “的”. Ví dụ: 一脸汗，一手土，一桌子菜，一屋子烟。

(三)这种葡萄好甜啊！ These grapes are really sweet. Loại nho này ngọt thật.

好。副词。表示程度深，有感叹的语气。例如：好大啊！好高啊！好热闹啊！等。

“好”is an adverb here, giving force to sweetness of the grapes and having an exclamatory tone. Similar expressions are “好大啊！”“好高啊！”“好热闹啊！”etc.

“好”, phó từ, biểu thị mức độ cao, có ngữ khí cảm thán. Ví dụ: “好大啊！”“好高啊！”“好热闹啊！”

四、词语用法 Usage

(一)不料(动) to one's surprise (v.)

没想到。不用主语,意念主语就是说话人。

"不料"means "unexpectedly". No subject is required (the inherent subject is the speaker).

Không ngờ, chẳng dè. Không dùng chủ ngữ, chủ ngữ trong ý nghĩ chính là người nói.

(1)我想她不愿意跟我一起去,不料,她说很高兴和我一起去。

(2)他原来说有事不能来参加晚会了,不料,今天他早早地就来了。

(3)已经是春天了,不料,竟下起了雪。

(二)一 + 动词 一 + Verb

表示经过某一短暂动作就得出某种结果或结论。

"一 + Verb" indicates that an outcome results or a conclusion is drawn through a quick act.

Biểu thị thông qua một động tác ngắn ngủi đã rút ra được kết quả hoặc kết luận nào đó.

(1)我一尝,特别甜。

(2)他一说,我们都笑了。

(3)我回头一看,她的车已经开过来了。

(三)竟然(副) unexpectedly (adv.)

意外,没想到(出现这样的情况或结果)。有时也说"竟"。

"竟然"means "to one's surprise" or "never imagined (such a circumstance or result)". It is sometimes shorten to "竟".

Ngoài ý nghĩ, không ngờ tới (xuất hiện tình hình hoặc kết quả như thế). Cũng có lúc chỉ nói "竟".

竟然 + 动词 竟然 + Verb 竟然 + động từ

(1)他工作太忙了,竟然把妻子的生日都忘了。

(2)没想到,昨天竟然在地铁里遇到了中学的同学。

(3)电视里说,已进入初夏的三峡地区竟然下了一场雪。

竟然 + 形容词 竟然 + Adjective 竟然 + hình dung từ

(4)没想到这次考试题竟然这么简单。

(5)我上个星期才给他寄的信,他竟然这么快就回信了。

(四)特别(副) especially, particularly (adv.)

不一般。作状语。

"特别"means "extraordinarily" and is used as an adverbial.

Không bình thường. Làm trạng ngữ.

(1)这种苹果特别甜。

(2)我特别喜欢看电影。

(3)今天他起得特别早。

(五)愿意(助动) be willing to (auxiliary v.)

否定用"不" Its negative form takes "不".

Phủ định dùng "不".

(1)你愿意跟她结婚吗?

(2)看样子,他好像不太愿意。

(3)我如果告诉父母,他们可能不愿意让我来中国留学。

(六)只是(副) only, just, merely (adv.)

除此以外,没有别的。

Ngoài cái đó ra, không còn gì khác nữa.

(1)他这次来只是看几个朋友。

(2)这本书我只是大概翻了翻,没有仔细看。

(3)我只是认识她,对她并不了解。

(七)并(副)

用在否定词前边,强调否定,有反驳的语气。

"并"is used before a negation word to emphasize the negation. The word has a tone of refutation.

Dùng trước từ phủ định, nhấn mạnh phủ định, có ngữ khí phản bác.

(1)你说他笨,其实他并不笨。

(2)你说她住院了,其实她并没有住院,是回国了。

(3)我并没有对他说过这件事,不知道他是怎么知道的。

(八)一……一……

分别用在同类动词的前面,表示动作是连续的。例如:一蹦一跳、一走一拐。

"一……一……"takes two verbs of the same type to indicate the continuity of the acts, e.g. 一蹦一跳,一走一拐.

Lần lượt dùng trước động từ cùng loại, biểu thị động tác liên tục. Ví dụ: 一蹦一跳,一走一拐.

分别用在相对的动词前面表示动作交替进行。例如:一问一答。

It takes two verbs opposite in meaning to indicate the alternation of the two acts, e.g. 一问一答.

Lần lượt dùng trước động từ động từ trái nghĩa, biểu thị động tác thay nhau tiến hành. Ví dụ: 一问一答.

分别用在两个同类名词前面,表示整个,数量少。例如:一心一意、一针一线、一草一木。

It can also take two nouns of the same type to emphasize the wholeness or limitedness in number, e.g. 一心一意,一针一线,一草一木.

Lần lượt dùng trước hai danh từ cùng loại, biểu thị toàn bộ, số lượng ít. Ví dụ: 一心一意,一针一线,一草一木.

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

葡萄	pútao	辅导	fǔdǎo
枝叶	zhīyè	职业	zhíyè
生意	shēngyi	生疑	shēng yí
收获	shōuhuò	售货	shòu huò
意外	yìwài	以外	yǐwài
真正	zhēnzhèng	真诚	zhēnchéng

2. 朗读 Read out the following

不经一事, Bù jīng yí shì,
不长一智。 bù zhǎng yí zhì.

不慌不忙 bù huāng bù máng
不干不净 bù gān bú jìng

(二)词语 Read out the following phrases

半死不活	焕发青春	枝叶茂盛
一脸警惕	一手土	一身汗
真正的朋友	真正的友谊	真正好吃
有些意外	有些迟疑	有些尴尬
分享收获的喜悦	分享胜利的喜悦	分享成功的喜悦
树上结了许多葡萄	树上结了很多苹果	树上结了很多枣

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

喜悦 真正 注视 传 分享
竟然 不料 半死不活 选

1. 我不会种花,我家的花都让我弄得_____的。
2. 我们出门时天气还很好,_____走到半路突然下起雨来了。
3. 他刚学了半年,_____能说得这么好。
4. 我们大伙儿都_____爱德华做我们的代表。

5. 我愿意和朋友_____快乐。
6. 拿到毕业证时，我的心里有说不出的_____。
7. 这个消息是怎么_____到你耳朵里去的。
8. 上课时，同学们都_____着黑板。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 当葡萄熟了的时候，那一串串紫红色的葡萄，真是喜人。
   当苹果熟了的时候，那一树树红红的苹果，真是喜人。

   _____，_____，_____。
2. 我把葡萄送给一个做生意的朋友，他用两个手指捏了一个送进嘴里。
   我把钱交到她的手里，她数了数放进口袋里。

   _____，_____。
3. 从他的表情看得出，他并不相信我的话。
   从她的话听得出，她并没有明白我的意思。

   _____，_____。
4. 没想到，当晚他们家就传来了吵架声。
   没想到，当月他就把这些钱花完了。

   _____，_____。
5. 我很高兴，我终于找到了一个人，一个真正吃葡萄的人。
   我很高兴，我终于找到了一个朋友，一个真正信任我的朋友。

   _____，_____，_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 我正要做饭，_____。（不料）
2. 我们已经好多年没见过面，_____。（竟然）
3. 今年，当葡萄熟了的时候，_____。（也许）
4. 和一个中国同学去饭馆吃饭，吃完饭，他坚持要替我付钱，_____。（只好）
5. 我跟这位同学不太熟，_____。（只是）
6. 他对我说的那些话，_____。（意外）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：这是你种的花呀？
   B：是呀，我不太会种花，_____。（半死不活）
2. A：我送给你那盆花长得好吗？

B：好极了，_____。（喜人）

3. A：今天，我多找一个顾客八十块钱，_____。（不料）

B：是吗？你遇到了一个好人。

4. A：你听说了吗？小王跟小马离婚了。

B：是吗？_____。（意外）

（七）连句成段　Link the sentences into paragraphs

1. A. 因此，来中国留学后，我就在音乐学院找了一位老师教我弹琵琶

B. 他留给我最初的印象是太严厉，脸上没有一点儿笑容

C. 来中国以前，我就觉得中国民乐中的琵琶（pípa，*pipa*，a plucked string instrument with a fretted fingerboard，đàn tỳ bà）非常神奇，也非常有意思

D. 和老师第一次见面时我有点儿不好意思

2. A. 保持着读书人那种高尚（gāoshàng，noble，cao thượng）品格（pǐngé，character and morals，phẩm hạnh）

B. 我的老师们都是一些很好的人，他们的收入虽然不高

C. 可他们似乎不太在乎这些

D. 因此，我感到很幸运，遇到了这么好的老师，他们的优秀品格将影响我的一生

（八）回答课文问题　Answer the questions according to the text

1. 作者为什么要把葡萄送给别人吃？
2. 作者送的第一个是什么人？他是什么态度？
3. 作者送的第二个是什么人？他为什么问“你有什么事要办吗？”
4. 作者送的第三个是什么人？他们为什么吵架？
5. 作者送的第四个是什么人？他是什么态度？

（九）改错句　Correct the sentences

1. 妈妈常常吵架爸爸。
2. 虽然我们两个不久认识，但很快成好朋友。
3. 今天该上口语课，老师不料没来。
4. 每次舞会她都不参加，没想到今天竟然她参加。
5. 星期六晚上我都特别睡得晚。
6. 学校里的花开得非常特别好看。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列几句话可能是在什么情况下说的 In what situations are the following said

1. 我想让朋友和我分享快乐和喜悦。(当……的时候)
2. 没办法,我只好这样做。(坚持)
3. 当时我真的感到非常尴尬。(意外)

B. 下列情况应该怎么说 What will you say in the following situations

1. 你的书包丢了,不久有人给你送来了。(没想到)
2. 你买了一件和朋友一样的衣服,但价钱却比朋友的贵得多。(竟然)
3. 你送给朋友一件小礼物,他如果问你为什么时,你怎么说?(只是)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

邻居一个小女孩_____一个体育馆工作。她说:在羽毛球(yǔmáoqiú, badminton, cầu lông)馆看人打球,发现一_____非常有趣的现象。

两对夫妻打球,当然是两位先生和各自的太太搭配(dāpèi, arrange in pairs, phối hợp)。奇怪_____是,夫妻之间常常吵架,男的说女的打_____不对,女的说男的打_____不好,两人互相埋怨,结果闹得几乎无法再继续打_____了。

这时候,邻居女孩很有经验_____走过去,要他们"换换搭档(dādàng, partner, chung sức, góp sức)",就是让各自的太太换_____对方一边去,再开始打。

结果,球场_____充满欢笑,双方打_____高高兴兴,不愿离去。

(十二)会话 Dialogue

信任与误解

A: 我问你一个问题,可以吗?

B: 当然可以。什么问题,你说吧。

A: 我的问题是,一个人该不该和别人分享快乐和喜悦?

B: 当然应该。一个善良的人,在他得到快乐的时候,会很自然地想到与别人分享。

A: 那为什么这个把葡萄送给别人吃的人竟遇到这么多的麻烦(máfan, trouble phiền phức, rắc rối)?

B: 我想这个故事当然不只是说吃葡萄,它表现的是社会上人和人之间的关系。

A: 人和人之间的关系为什么这么复杂(fùzá, complicated, phức tạp)?为什么善良的人总是那么容易被误解?

B: 这可能就是这篇课文作者想要告诉我们的吧。

(十三)阅读 Reading

母亲的三巴掌

从六岁到现在,永远忘不了的是母亲打我的三巴掌 (bāzhang, slap, bàn tay, cái tát)。

第一巴掌是我八岁那年夏天,我同伙伴儿从卖甜瓜的王爷爷那儿偷了一个瓜,跑回家躲在门后吃。

"哪儿来的?"母亲看见后问。

"偷的。"我还觉得很得意。

"啪!"母亲二话没说,就把我拉过去在屁股上打了一巴掌,疼得我直叫,张着嘴大声哭起来。

"把瓜扔了!不许吃!给,给王爷爷送钱去!"母亲那厉害的表情我从没见过,我怕极了,不敢哭,忙扔了瓜,接过两毛钱,给王爷爷送去了。

从此,别人多好的东西都没让我心动过。

第二巴掌是我十岁那年。

要过年了,父亲交给母亲一些钱说:"准备过年,总得买些东西。"

我看见母亲把钱放在床席(xí, mat, chiếu)下。

"阿英,"邻居大娘一大清早叫开我家的门,在院子里跟母亲说,"小张爱人要住院,一时没钱,你手头有没有?先借给她一些。"

"有。"我听见母亲只说了一个字就往屋里跑。我赶快把席底下的钱换了地方。

"哎?"母亲一看钱没了,"也许是他爸把钱换了地方,你先送人去医院,我去找他爸,随后给你送去。"

大娘走了。我悄悄地把钱给母亲看:"过年的钱,不借给她。"

母亲气得一把把我从床上拉下来,又是一巴掌,疼得我直跳,她却拿过钱跑了出去。

"小孩子,不学好。不做善事,小心得恶报 (èbào, retribution for evildoing ác báo)。"母亲回来后还接着训(xùn, rebuke, dạy, răn)我。

父亲知道后,也说我该打。

从此,我理解了"帮助别人"的重要。

第三巴掌是我十四岁那年。

我考上了县里的重点初中,因为家里没钱,我不想上了。我对母亲说:"妈,我不上学了,帮妈在家干活。"

母亲生气地哭了,又狠狠地打了我一巴掌。我虽然很疼,但是没有再哭。

"你应该懂事了,还没有遇到难处就先低头了,不念书长大了能做什么?"

我在理解母亲的一片苦心之后感动了。我决心一定把书读好,不再让母亲为我担心。

今年，我大学毕业参加了工作，想起母亲这三巴掌，心里还甜甜的。

读后判断正误（对的：√　　错的：×）：

1. 母亲第一次打“我”是因为我偷了别人的瓜。（　　）
2. 母亲第二次打“我”是因为我偷了家里的钱。（　　）
3. 第三次挨打是因为“我”想上学，但母亲不同意。（　　）
4. 作者对母亲充满了感激。（　　）

第六十九课　Lesson 69

一、课文　Text

提高自己



有一个人在一家贸易公司工作，但是他很不满意自己的工作。一天，他愤怒地对朋友说："我们头儿一点也不把我放在眼里，改天我要对他拍桌子，然后辞职不干。"

"你对你们公司完全弄清楚了吗？对于他们做国际贸易的技巧完全搞通了吗？"朋友反问他。

"没有！"

"君子报仇，十年不晚。我建议你先把他们的一切贸易技巧、商业文件和公司组织完全搞通，除了能熟练地操作电脑以外，还要学会程序设计。甚至连怎么修理打印机、复印机的小毛病都学会，然后再辞职不干。"他的朋友建议，"你用他们的公司做免费学习的地方，什么东西都搞通了以后再走，不是既出了气，又有许多收获吗？"

那人听从了朋友的建议，从此便刻苦学习，甚至下班之后，仍然留在办公室加班，还常常开夜车研究写商业文件的方法。

一年之后，那位朋友偶然遇到他，就说：

"你现在大概都学会了，可以准备辞职不干了吧！"

"可是我发现近半年来，老板对我刮目相看，最近更总是让我担当重任，又升官、又加薪，我已经成公司的红人了！"

"这是我早就料到的！"他的朋友笑着说，"当初你的老板不重视你，是因为你的能力不足，却又不努力学习，后来你刻苦学习，当然会让他对你刮目相看。只知埋怨领导的态度，却不努力提高自己的能力，这是不少人常犯的毛病啊！"

（作者：刘墉，选自《青年博览》，有改动）

二、生词 New Words

1. 满意	（形）	mǎnyì	satisfied	(mãn ý)	thoả mãn, vừa lòng, bằng lòng
2. 愤怒	（形）	fènnù	angry, furious	(phẫn nộ)	phẫn nộ, căm phẫn, nổi giận
3. 头儿	（名）	tóur	head, boss	(đầu nhi)	xếp, thủ trưởng
4. 改天	（名）	gǎitiān	some other day	(cải thiên)	hôm khác, vài hôm nữa mấy hôm nữa
5. 拍	（动）	pāi	pound	(phách)	đập, vỗ, phủi
6. 辞职		cí zhí	resign	(từ chức)	từ chức, xin thôi việc
7. 弄	（动）	nòng	do, manage, handle	(lộng)	làm
8. 技巧	（名）	jìqiǎo	skill	(kỹ xảo)	kỹ xảo, sự thành thạo
9. 反问	（动）	fǎnwèn	ask a question as reply	(phản vấn)	hỏi vặn lại, hỏi lại
10. 君子	（名）	jūnzǐ	gentleman, a man of virtue	(quân tử)	quân tử
11. 报仇		bào chóu	revenge	(báo thù)	báo thù, trả thù
12. 建议	（动、名）	jiànyì	suggest; suggestion	(kiến nghị)	đề nghị, kiến nghị
13. 文件	（名）	wénjiàn	document	(văn kiện)	tài liệu, văn kiện
14. 熟练	（形）	shúliàn	skillful	(thục luyện)	thành thạo, thông thạo
15. 操作	（动）	cāozuò	operate	(thao tác)	điều khiển , thao tác
16. 程序	（名）	chéngxù	programme	(trình tự)	trình tự
17. 设计	（动）	shèjì	design	(thiết kế)	thiết kế, xây dựng
18. 甚至	（副、连）	shènzhì	even	(thậm chí)	thậm chí, đến nỗi
19. 修理	（动）	xiūlǐ	repair, mend	(tu lý)	sửa chữa, tu sửa
20. 打印机	（名）	dǎyìnjī	printer	(đả ấn cơ)	máy in
21. 复印机	（名）	fùyìnjī	copier	(phục ấn cơ)	máy phô-tô-cóp-py
22. 毛病	（名）	máobìng	flaw, problem	(mao bệnh)	hư hỏng, trục trặc
23. 免费		miǎn fèi	free of charge, free	(miễn phí)	miễn phí, không lấy tiền
24. 出气		chū qì	give vent to one's anger	(xuất khí)	trút giận, trút bực tức
25. 听从	（动）	tīngcóng	obey, comply with	(thính tùng [tòng])	nghe theo
26. 从此	（连）	cóngcǐ	from then on	(tùng [tòng] thử)	từ đó, do đó

27. 刻苦	(形)	kèkǔ	hardworking	(khắc khổ)	chịu khó, chịu khổ, khắc khổ
28. 加班		jiā bān	work overtime	(gia ban)	tăng ca, thêm ca, làm thêm giờ
29. 开夜车		kāi yèchē	work late into the night	(khai dạ xa)	làm đêm
30. 偶然	(副、形)	ǒurán	accidentally; accidental	(ngẫu nhiên)	ngẫu nhiên, tình cờ, bất ngờ
31. 刮目相看		guā mù xiāng kàn	treat sb. with increased respect	(quát mục tương khán)	nhìn với cặp mắt khác xưa
32. 担当	(动)	dāndāng	undertake	(đảm đương)	đảm đương, gánh vác
33. 重任	(名)	zhòngrèn	important task	(trọng nhiệm)	nhiệm vụ quan trọng
34. 升官		shēng guān	be promoted	(thăng quan)	thăng quan
35. 加	(动)	jiā	raise	(gia)	tăng
36. 薪	(名)	xīn	salary	(tân)	lương, tiền lương
37. 红人	(名)	hóngrén	a favourite with sb.	(hồng nhân)	người được tin dùng
38. 料到	(动)	liàodào	foresee, expect	(liệu đáo)	dự đoán được, nghĩ tới
39. 重视	(动)	zhòngshì	pay attention to	(trọng thị)	coi trọng, kính trọng, trọng
40. 不足	(形)	bùzú	insufficient	(bất túc)	không đủ, thiếu
41. 埋怨	(动)	mányuàn	complain, blame	(mai oán)	oán trách, hờn trách
42. 犯	(动)	fàn	commit, suffer	(phạm)	xâm phạm, mắc, dụng đến, xô
43. 既…又…		jì…yòu…	both…and…	(ký... hựu)	đã... lại, vừa ... vừa ...

三、注释 Notes

(一)我们头儿一点也不把我放在眼里。I deserve a better deal from my boss. (Lit.: My boss does not have me in his eyes at all.) Xếp chúng tôi rất coi thường tôi.

"不把……放在眼里"的意思是:看不起、轻视。

"不把……放在眼里"means to look down upon or despise.

Ý nghĩa của "不把……放在眼里" là coi thương, xem thường, coi nhẹ, xem nhẹ.

(二)君子报仇,十年不晚。 Lit.: The gentleman can wait for ten years for his chance to revenge. Quân tử báo thù, mười năm không muộn.

"君子"指人格高尚的人。该成语的意思是,一个高尚的人要报仇的话,要注意积蓄力量,善于抓住时机,不可随便行事。

"君子"refers to a man of noble character, or gentleman. This expression means that if a "君子" wants to revenge, he needs to store up his strength, be patient and wait for the right chance.

"Quân tử" là từ chỉ người có nhân cách cao thượng. Ý nghĩa của thành ngữ này là, một con người cao thượng nếu cần báo thù, phải chú ý chuẩn bị lực lượng, giỏi nắm bắt thời cơ, không thể hành động tùy tiện.

(三)我已经成公司的红人了。Now I have a feeling of being important to my company. Tôi đã trở thành người được tin dùng của công ty.

"红人"是指受领导信任重用的人。

"红人"means a person who is trusted by (is a favourite of) his/her boss.

"红人" là chỉ người được lãnh đạo tin dùng.

四、词语用法 Usage

(一)搞(动) do, work out, get, engage in (v.)

做、干、弄。可带"了"、"着"、"过",可重叠。可带名词宾语。"搞"常代替各种不同的动词。随宾语的不同而有不同的意义。

"搞"may be followed by "了","着"or"过". It can be reduplicated, and can take a noun as its object. "搞"is often used as a substitute for various verbs, and its meaning varies with the objects it takes.

Giống như"做"、"干"、"弄". Có thể mang theo"了"、"着"、"过", có thể lặp lại. Có thể mang tân ngữ danh từ."搞" thường thay thế các động từ khác nhau. Tuỳ theo sự khác nhau của tân ngữ mà có ý nghĩa khác nhau.

(1)他在一家公司搞电脑软件设计。
(2)这个问题一定要搞清楚。
(3)我搞到了一张星期日晚上的足球票。
(4)推销工作不好搞。
(5)他爸爸是搞电影创作的。

(二)甚至(连、副) even(conj. adv.)

(连)放在并列的名词、形容词、动词、介宾短语、小句的最后一项之前,突出这一项。

As a conjunction, "甚至"is placed before the last item of parallel nouns, adjectives, verbs, prepositional phrases or clauses, and emphasizes this item.

(liên từ) Đặt trước phân câu cuối cùng có danh từ, hình dung từ, động từ, đoản ngữ giới tân xếp ngang hàng để làm nổi bật phần này.

(1)在中国任何地方,甚至在农村打国际电话也很方便。
(2)过去不要说出国,甚至连想都不敢想。

(副)强调突出的事例。后面常用"都"、"也"配合。有时可以放在主语前。

As an adverb, it is used to emphasize a fact and is often followed by "都"or"也". Sometimes it is used before the subject.

(phó từ) Nhấn mạnh ví dụ nổi bật. Phía sau thường dùng phối hợp với "都"、"也". Có khi có thể đặt trước chủ ngữ.

(3)他学得很快,甚至可以听懂中文广播了。
(4)我来了快半年了,去的地方很少,甚至连长城也没去过。
(5)冬天这里参加冬泳的人很多,甚至七八岁的孩子和七八十岁的老人都参加。

(三)以后 after, later, ever since

比现在或某一时间晚的时间。

Thời gian muộn so với hiện tại hoặc một thời gian nào đó.

(1)我们俩毕业以后,就再没见过面。
(2)我现在要去上课,我们以后再说吧。
(3)从此以后,他刻苦学习,掌握了公司的全部业务。

"以后"和"后来" "以后"(after) and "后来"(after that)

"以后" (sau đó, sau này) và "后来" (về sau).

"以后"可以跟在名词、动词或小句后边,表示过去,也可表示将来。"后来"则只能单用,只表示过去。

"以后"may be used after a noun, verb or clause to indicate both the past and the future while "后来" can only be used by itself to indicate the past.

"以后" có thể đứng sau danh từ, hoặc động từ, phân câu, biểu thị quá khứ, cũng có thể biểu thị tương lai, nhưng "后来"chỉ có thể dùng đơn độc, chỉ biểu thị quá khứ.

(1)来中国以后,我就住在他家。

不能说:* 来中国后来

(2)我明年大学毕业,大学毕业以后我就参加工作。

不能说:* 大学毕业后来

(3)我们俩去年在一个班学习,后来(以后)她就回国了。

(四)弄(动) do, handle, get, etc. (v.)

代表一些动词"做"、"干"、"办"、"搞"等。具体意思要根据语境推断。

"弄"may be used as a substitute for the verbs "做","干","办","搞", etc. Its meaning is dependent on the context.

Thay cho một số động từ như"做","干","办","搞"... Ý nghĩa cụ thể của nó phải căn cứ vào ngữ cảnh để suy đoán.

(1)我给你弄了几个菜,请你尝尝。(弄 = 做)

(2)我的自行车坏了,你帮我弄弄。(弄 = 修理)

(3)我一定要把这个语法弄懂。 (弄 = 研究、学习)

(4)他把我的照相机弄坏了。 (不能说清楚的动作)

(5)我给你弄来一盆花。 (弄 = 想法得到)

(五)却(副) but, yet (adv.)

表示转折。用在动词前面作状语,但不能放在主语前。

"却"is used as an adverbial before a verb to indicate a turn in meaning. It cannot be placed before the subject.

Biểu thị đổi hướng. Dùng trước động từ, làm trạng ngữ, nhưng không được đứng trước chủ ngữ.

(1)她学习的时间不长,进步却很快。

(2)虽然也有点儿想家,但是我却不感到寂寞。

不能说:* 外边很冷,却屋子里很暖和。

Không thể nói: 外边很冷,却屋子里很暖和。

(六)偶然(形、副) accidental(adj.); accidentally(adv.)

1. 不是必然的。not inevitable Không phải là cái ngẫu nhiên (làm định ngữ)

(1)一个偶然的机会,我去了一趟英国。

(2)事故的发生很偶然。

2. 不是必然地。not inevitably Không phải là một cách ngẫu nhiên (làm trạng ngữ)

(3)我偶然想起了他。

(4)这件东西是我打扫房间时偶然发现的。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

报仇	bào chóu	报酬	bàochou
建议	jiànyì	监狱	jiānyù
甚至	shènzhì	称职	chènzhí
修理	xiūlǐ	秀丽	xiùlì
不足	bùzú	补足	bǔzú
重视	zhòngshì	充实	chōngshí

2. 朗读 Read out the following

天下难事，Tiānxià nánshì,

必作于易；bì zuò yú yì;

天下大事，Tiānxià dàshì,

必作于细。bì zuò yú xì.

(二)词语 Read out the following phrases

修理复印机	修理自行车	刻苦学习	刻苦研究
偶然遇到	偶然发现	能力不足	力量不足
埋怨领导	埋怨别人	辞职不干	免费学习

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

建议　甚至　偶然　辞职　不足　修理

刻苦　改天　满意　重视　埋怨　刮目相看

1. 他对这里的学习环境很_____。
2. 今天实在没有时间，我们_____再说吧。
3. 他可能不在这个公司了，听说他_____了。
4. 他接受了朋友的_____，从此刻苦学习，终于把公司的业务弄通了。
5. 这个故事在中国是很有名的，_____连孩子也知道。
6. 我的车子有点儿毛病，请你给_____一下。
7. 年轻人只要_____学习，就没有学不会的。

8. 这本书我是_____在书市上发现的。
9. 她从国外留学了五年回来，真要对她_____了。
10. 一个国家只有_____教育，重视人才，这个国家才有希望。
11. 现在让他做这么重要的工作，他的能力还_____。
12. 做错了事要先检查自己，不要去_____别人。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 我建议你先把他们的一切贸易技巧、商业文件和公司组织完全搞通，甚至连怎么修理复印机、打印机的小毛病都学会，然后再辞职不干。
我建议你先把这儿的情况了解了解，甚至连它的历史情况也搞清楚，然后再决定开不开分公司。
_____，甚至_____，然后_____。
2. 那人听从了朋友的建议，从此便刻苦学习，甚至下班之后，还留在办公室研究写商业文件的方法。
她听了老师的话，从此就努力学习，甚至星期天也在宿舍里看书。
_____，从此_____，甚至_____，还_____。
3. 当初你的老板不重视你，是因为你的能力不足，却又不努力学习，后来你刻苦学习，当然会让他对你刮目相看。
当初你的老师说你，是因为你学习成绩不好，却又不努力学习，后来你刻苦学习了，当然让老师感到高兴。
当初_____，是因为_____，却_____，后来_____，当然_____。
4. 只知埋怨领导的态度，却不努力提高自己的能力，这是不少人常犯的毛病啊！
只知道埋怨别人，却很少想自己有没有责任，这是不少人常犯的毛病。
只知_____，却_____，这是_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. _____我还不太清楚。（对于）
2. 她不爱旅行，来中国这么长时间了，_____。（甚至）
3. 他的汉语很好，不仅说得很流利，_____。（甚至）
4. 我先在这儿学习一年汉语，_____。（以后）
5. 他对我说，他今天一定来，可是_____。（却）
6. 我喜欢骑自行车，我觉得骑自行车_____，_____。
（既……又……）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：你是不是想辞职？

   B：是的，_____。（满意）

2. A：你怎么那么不喜欢你们的领导？

   B：我当然不喜欢他了，_____。（不把……放在眼里）

3. A：你的眼睛怎么那么红，是不是病了？

   B：没事，_____。（开夜车）

4. A：我现在又不想辞职了。

   B：为什么？

   A：我觉得我们头儿对我不错，什么事都跟我商量，最近还给我加了薪。

   B：哈哈，_____。（料到）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 所以，还必须掌握每个词在交际中的用法，了解它在此时此地的意思

   B. 但是，只了解一个词的表面意义是不够的

   C. 因为一种语言的词汇，除了表面意义以外，还有语境义、交际义和文化义等

   D. 学习一门外语，就要了解这种语言的词汇

2. A. 因为平时在自己国家用外语讲话的机会很少

   B. 自己的外语能力会提高得很快

   C. 要学好外语，我认为最好是在说那种语言的国家学习

   D. 如果能够生活在好的语言环境中

   E. 因此，我决定到中国来学汉语

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 这个人为什么想辞职？
2. 他的朋友向他提出了什么建议？
3. 他听从朋友的建议了没有？
4. 一年以后这个人为什么又不辞职了？
5. 后来领导为什么对他刮目相看了？

(九)改错句 Correct the sentences

1. 他已经辞职工作，接着来中国留学。
2. 他想让老师刮目相看他。

3. 一般的中国电影他不太喜欢，但这个电影甚至他很喜欢。
4. 这个地方她发现很偶然的。
5. 我虽然很爱她，却她不喜欢我。
6. 我已经告诉过你这件事，却你忘了。
7. 我没有给妈妈打电话，妈妈对我很埋怨。
8. 北京比香港骑自行车有点儿容易。

(十)情景表达 Language and context

A. 下面的话可能是在什么情况下说的 In what situations are the following said

1. 他一点也不把我放在眼里。
2. 君子报仇，十年不晚。
3. 我早就料到会这样。

B. 在下面的情景下怎么说 What will you say in the following situations

1. 你现在对这儿的生活已经习惯了，觉得各方面都不错，你怎么向别人说这种感觉？(满意)
2. 你刚到一个公司，谁也不认识，觉得大家都不把自己放在眼里，这时你感觉怎么样？怎么说出这个感觉。(愤怒 看不起)
3. 你想向公司提出辞职，该怎么说？(不干)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

一个美丽的早晨，你早早起床，走_____办公室，准备迎接新一天的工作。你是那么热爱你的工作，因为你在这个公司干_____20年了，上上下下的关系都不错。

忽然老板打来电话，要你马上去一_____，电话里他的语调让你感到要有麻烦。在老板的办公室_____，他说："非常抱歉，你也知道，公司经营(jīngyíng, manage, kinh doanh)一直不太好，为了使公司继续生存(shēngcún, exist, sinh tồn)_____，经过慎重(shènzhòng, careful, thận trọng, cẩn thận)考虑，决定让一部分年龄较大的员工下岗(xià gǎng, be laid off, nghỉ việc)，你是其中之一。"

"什么？"你用颤抖的手握_____下岗通知书，简直不敢相信这是真的。

这时，你怎么办？你会感到不安，这很正常。你会问："为什么是我？"觉得不公平(gōngpíng, fair, công bằng)，但谁说这个世界是公平_____！

别为自己难过，因为你周围的人可能会同情你。你也不用埋怨老板，他也有他的难处。这时，重要_____是自己要有信心。只要你有信心，相信自己的能力，即使没有什么能力，还可以学习，谁说四十岁以后就不能重新学习_____？

天下的路有千条万条，只要你做_____了准备，那么你就信心十足地上路吧。明天的早晨说不定会_____美丽。

(十二)会话 Dialogues

建　议

A：我想辞职，你看怎么样？

B：为什么？你现在的工作不是挺好吗？

A：好什么呀，我觉得我们头儿根本没有把我看在眼里。

B：是不是想自己搞个公司？

A：有这个打算。

B：你对这个公司的业务都搞通了吗？

A：没有。

B：我建议你现在先不要辞职。

A：为什么？

B：你既然要自己办公司，为什么不先把现在这个公司的业务搞通，利用公司的一切，作为免费学习的学校，等你把一切都搞通了，再辞职也不晚。

A：好，我再想想。

埋　怨

A：你是怎么搞的？

B：我怎么了？

A：你为什么不早点儿叫我？

B：你自己起不来，怎么埋怨起我来了？

A：你怎么到现在才来？我已经等了半个多小时了。

B：对不起，路上堵车。我也很着急。

A：你为什么不早点儿出来呢？

B：我一下班就出来了。

(十三)阅读 Reading

对不起，远方的朋友

这是我在国外留学时遇到的一件事。

毕业回国的前一天。我整理行李时，发现包里还剩下一些钱，打算上街买

点儿工艺品(gōngyìpǐn, handicraft article, hàng thủ công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ)。急忙吃完午饭,出门叫出租汽车,刚招手便有一辆停在了面前。

工艺品市场离我的住处不太远,乘车一刻钟就到了。可这辆车跑了20多分钟,竟然又上了一座我从未路过的桥。我不由得生起气来,说:"我去工艺品市场,你听懂了没有?"话说得很不好听,但司机没说什么,只是一个劲儿地说:"对不起!对不起!",然后又解释说,他常常搞不清这些市场,平常都是太太上街买东西。真可笑,我要去的是这个城市一家最有名的大超市(chāoshì, supermarket, siêu thị),一个出租汽车司机怎么会不知道呢?

我坐在车里,闭上双眼,不愿再理司机,只要求他把我送回去。车开动了,拐来拐去又走了很长时间。就在我快睡着的时候,车一下停了。我睁开眼一看,马路对面的一片树下,正是工艺品市场。司机回过头来问我:"对不起!小姐!是这个市场吧?"我不高兴地点点头。这时我已经没有一点儿买东西的兴趣了,便掏出所有的钱往他面前一塞,很不客气地说:"不买东西了。再把我送回去,这些钱够(gòu, enough, đủ)了吧!"他说不收钱。见我不解地看着他,他轻声地说:"我开的不是出租汽车呀!"

我简直不相信自己的耳朵,是我弄错了吗?我急忙开门下车。这才发现车上根本没有"TAXI"的牌子。再看司机,只见他身穿西装,雪白的衬衣,戴着一条蓝色的领带。黑黑的头发一丝不乱,完全不是出租车司机的样子。错了,是我错了,从一开始就错怪(cuòguài, blame sb. wrongly, oán, trách)他了!我突然明白了,觉得十分惭愧,尴尬得不知如何是好,红着脸、张着嘴,半天说不出一句话来。倒是司机很客气地先开了口,又把钱递还给我,挥挥手说了声"再见",开车走了。

这儿的人天性友善好客,乐于助人。平时上街常见路人招手叫车,司机们大都会礼貌地停下来捎他一段。中国留学生中不少人有过这种经历,可我一直没有试过,没想到临回国前却被我碰上了一次。后来我一直不好意思对别人提起这件事,但是这件事却总在我心里翻来倒去。那位朋友的形象也时时出现在我的眼前。

朋友,请让我说一声"对不起!"请让我说一声"谢谢你!"

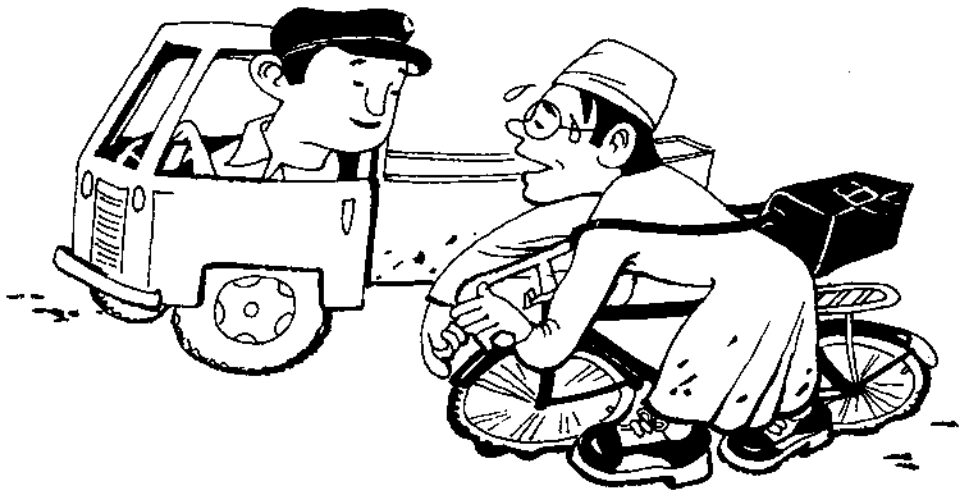
读后判断正误(对的:✓　　错的:×):

1. 作者是一个中国留学生。(　　)
2. 作者要去外国留学。(　　)
3. 作者要去市场买工艺品。(　　)
4. 出租汽车司机故意把她带到了食品店。(　　)
5. 这个司机不是开出租车的。(　　)
6. 作者感到非常惭愧,因为她错怪了这个人。(　　)

第七十课　Lesson 70

一、课文　Text

善有善报



十月的一天下午，山里一个叫小井的村子打来电话，说他们那里有一个妇女被牛顶破了肚子，很危险，要医院赶快派人去。

放下电话，我立刻把一些急救药和手术工具放进一个包里，骑上车就出发了。

我以前去过小井，知道路。但骑了一会儿，自行车胎突然破了。就在我不知怎么办的时候，远处来了一辆汽车，我连忙伸手拦车。司机是个四十多岁的人。我说："我有急事要去小井，能不能带我一段？"他看了我一眼，又看了看我的包，就说："可以，上来吧。"

一路上，他不说话。我因为担心病人，也无心说话。到了一个十字路口，他说："不顺路了，你下车吧。"我道了谢，下车向村子走去。

走了一会儿，我忽然听见身后有汽车的声音，回头一看，那辆车又开了回来，但开得很慢，和我保持着一段距离。天已经黑了，路上没有行人，我有些害怕。过了好一会儿，他才开过来，对我说："你的包忘拿了。"这时，我才想起我的包，忙把包从他的车上拿下来，又一次谢了他。

我刚要走，他突然叫住我问："包里有多少钱？"我这才明白他为什么远远地

跟着我。那段路上，他一定想了很多。我真心地说："包里没有钱，但却能救一个人的命。"他不相信地摇了摇头，开车走了。

我不敢耽误，赶快进了村。还算到得及时，一进屋，就马上给那个妇女做手术，进行急救。手术以后，看她没有生命危险了，我才松了一口气。村里人和她的家属看我抢救成功了，忙递烟倒茶，说着感激的话。我一边观察病人，一边喝着茶休息。

这时，屋外响起了一阵急促的脚步声，原来是病人的丈夫被村里人叫了回来。看样子他很激动，还没进屋就听见他说："谢谢大夫，谢谢大夫。"当他进了屋，看到我时，我们俩都愣住了。原来他就是我路上遇到的那位司机。

他呆呆地望着我，又看着桌上已经打开的包和放在桌上的药品，看着躺在床上的妻子，没说话，眼泪却一下子流了出来……

有人说，他太激动了，妻子的命被大夫救了回来。其实，只有我明白，他不只是激动，更多的还是庆幸。正是由于他心灵深处的诚实和善良，救了他妻子的命。

（根据《北京青年报》刘哲君的文章《包里没有钱》改写）

二、生词 New Words

1. 善有善报	shàn yǒu shàn bào	good is rewarded with good	(thiện hữu thiện báo)	ở hiền gặp lành
2. 妇女（名）	fùnǚ	woman	(phụ nữ)	phụ nữ, đàn bà, con gái nói chung
3. 牛 （名）	niú	cattle	(ngưu)	trâu, bò
4. 顶 （动）	dǐng	gore	(đỉnh)	húc
5. 立刻（副）	lìkè	immediately	(lập khắc)	tức, ngay, ngay tức khắc
6. 急救（动）	jíjiù	emergency treatment	(cấp cứu)	cấp cứu
7. 药品（名）	yàopǐn	medicine, drugs	(dược phẩm)	thuốc, dược phẩm
8. 手术（名）	shǒushù	operation	(thủ thuật)	mổ, giải phẫu, thủ thuật
9. 工具（名）	gōngjù	instrument	(công cụ)	công cụ, đồ dùng
10. 车胎（名）	chētāi	tyre	(xa thai)	lốp xe
11. 伸 （动）	shēn	reach out, hold out	(thân)	duỗi ra
12. 连忙（副）	liánmáng	hastily, hurriedly	(liên mang)	vội vàng
13. 拦 （动）	lán	stop	(lan)	ngăn, chặn
14. 急事（名）	jíshì	something urgent	(cấp sự)	việc gấp, việc cần
15. 无心（动）	wúxīn	not be in the mood for	(vô tâm)	không muốn, không có lòng dạ nào
16. 道谢	dào xiè	thank	(đạo tạ)	cảm ơn
17. 忽然（副）	hūrán	suddenly	(hốt nhiên)	đột nhiên, bỗng, bỗng nhiên
18. 保持（动）	bǎochí	keep	(bảo trì)	giữ, giữ gìn

19. 距离	（名）	jùlí	distance	(cự ly)	cự li, khoảng cách
20. 害怕	（动）	hàipà	fear	(hại phạ)	sợ hãi, sợ, sợ sệt
21. 真心	（名）	zhēnxīn	sincerity, truthfulness	(chân tâm)	thành thực, thật tâm, thật lòng
22. 救命		jiù mìng	save life	(cứu mệnh)	cứu mạng, cứu mệnh
23. 耽误	（动）	dānwu	delay	(đam ngộ)	làm chậm trễ, bỏ lỡ
24. 及时	（形）	jíshí	in time	(cập thời)	kịp, kịp thời, đúng lúc
25. 家属	（名）	jiāshǔ	family member	(gia thuộc)	người nhà
26. 进行	（动）	jìnxíng	carry on	(tiến hành)	làm, tiến hành
27. 抢救	（动）	qiǎngjiù	rescue	(sang cứu)	cấp cứu, cứu gấp
28. 松气		sōng qì	have a breathing spell	(tùng khí)	thở phào nhẹ nhõm
29. 烟	（名）	yān	cigarette	(yên)	thuốc lá, khói
30. 观察	（动）	guānchá	observe	(quan sát)	quan sát, theo dõi, xem xét
31. 响	（动）	xiǎng	sound, make a sound	(hưởng)	tiếng vang, tiếng dội lại
32. 阵	（量）	zhèn	a short period	(trận)	hồi, trận
33. 急促	（形）	jícù	hasty, hurried	(cấp thúc)	gấp, gấp rút
34. 脚步	（名）	jiǎobù	step, pace	(cước bộ)	bước chân
35. 呆	（形）	dāi	blank, wooden	(ngai)	đờ ra, đần, ngờ nghệch
36. 躺	（动）	tǎng	lie	(thảng)	nằm
37. 正是		zhèng shì	be exactly	(chính thị)	chính là
38. 由于	（介）	yóuyú	because of, due to	(do vu)	bởi, do, do vì
39. 心灵	（名）	xīnlíng	heart	(tâm linh)	tấm lòng, tâm hồn
40. 处	（名）	chù	place	(xứ)	chỗ
41. 诚实	（形）	chéngshí	honest	(thành thực)	thành thực, thành thật, thật thà

三、注释 Notes

(一)看了我一眼 glanced at me nhìn tôi một cái

汉语表示动量时还用跟动作有关的名词(工具或身体的部分)。例如:看一眼、喝一口、踢一脚、打一拳、画一笔等。

Nouns related to the acts (instruments or parts of the body) are used to indicate the quantity of the acts), e.g. 看一眼,喝一口,踢一脚,打一拳,画一笔 etc.

Trong tiếng Hán khi biểu thị động lượng còn dùng danh từ có liên quan đến động tác (công cụ hoặc bộ phận của thân thể). Ví dụ:

(二)无心说话 not in the mood for saying anything không lòng dạ nào mà nói chuyện

他心里难过,无心去看电影。

(三)正是由于他心灵深处的诚实和善良救了他妻子的命。

Chính do sự thật thà và lương thiện trong tâm hồn mà anh đã cứu vợ anh.

It was the honesty and kind-heartedness in the depth of his heart that saved his wife.

强调肯定的语气。"正是"emphasizes an affirmative tone.

Nhấn mạnh ngữ khí khẳng định.

(1)这正是我想买的那本书。

(2)我昨天告诉你的正是这个人。

四、词语用法 Usage

(一)忽然(副) suddenly(adv.)

表示情况发生得快,出人意料。

"忽然"indicates that something happens suddenly and unexpectedly.

Biểu thị tình hình xảy ra rất nhanh, nằm ngoài dự tính của con người.

(1)汽车忽然停住了。

(2)我还在睡觉,电话铃忽然响了起来。

(3)我忽然想起来了他的名字。

比较:忽然 突然 Comparce 忽然 and 突然

So sánh: 忽然 và 突然

"忽然"与副词"突然"可以换用。"突然"除了有副词的用法,还有形容词的用法。

These two adverbs can be used interchangeably, except that "突然"can be used as an adjective as well.

"忽然" và phó từ "突然" có thể dùng thay cho nhau. "突然" ngoài cách dùng là phó từ, còn có cách dùng là hình dung từ.

(1)这件事发生得很突然(*忽然)。

(2)这是一件突然(*忽然)事件。

(3)她问得有点儿突然(*忽然),我一时没有回答上来。

(二)连忙(副) hurriedly (adv.)

表示反应快、动作快。放在动词前作状语。

"连忙"indicates that something is done very quickly. It is used before verbs as an adverbial.

Biểu thị phản ứng nhanh, động tác nhanh. Đặt trước động từ,làm trạng ngữ.

(1)听见敲门声,我连忙去开门。

(2)看见一个孩子摔倒了,她连忙过去把他抱起来。

(3)车一停,我连忙迎过去接她。

"连忙"只用在陈述句中,不能用于祈使句。

"连忙"is used in indicative sentences only. It cannot be used in imperative sentences.

"连忙" chỉ dùng trong câu trần thuật, không được dùng trong câu sai khiến.

不能说:*你连忙去接电话! Không thể nói: *你连忙去接电话!

*快上课了,连忙走吧! *快上课了,连忙走吧!

(三)马上(副) immediately, at once (adv.)

表示即将发生或紧接着某件事情发生。后面常跟副词"就"。

"马上"indicates that something will happen very soon or that something happened immediately after another event. It is often followed by the adverb "就".

Biểu thị sắp phát sinh hoặc phát sinh tiếp sau ngay một sự việc nào đó. Sau nó thường có phó từ "就".

(1)请等一下,她马上就回来。

(2)飞机马上就要起飞了,请大家系好安全带。

"马上"前边不能用时间词语。

Temporal words cannot be used before "马上".

Trước "马上" không thể dùng từ ngữ chỉ thời gian.

不能说:*你等一下,她八点半马上来。

Không thể nói: *你等一下,她八点半马上来。

(四)由于(介) because of, because (prep.)

表示原因:因为。多用于书面语。

"由于"means "by reason of" or "as a result of". It is usually used in the written language.

Biểu thị nguyên nhân:"Bởi, vì", thường dùng trong văn viết.

(1)由于生病,他晚来了十多天。

(2)我这次没有去看他,实在是由于工作太忙。

(3)由于天气不好,飞机不能起飞。

(连)表示原因。因为。 (conj.) for the reason that, because

(Liên từ) biểu thị nguyên nhân:"Bởi, vì"

(4)由于公司要搬到广州去,所以我们只好跟公司一起去。

(5)由于他诚实善良,因此公司领导非常信任他。

注意:"由于"可以和"因此"配合,"因为"不能。"因为"可以用在后一小句,"由于"不能。

Note: "由于" can collocate with "因此" but "因为" cannot; "因为"may be used in the second clause but "由于" can not.

Chú ý:"由于"có thể phối hợp với"因此",nhưng không thể kết hợp với"因为". "因为"có thể dùng trong phân câu sau nhưng"由于" thì không thể.

(6)他们是走上来的,因为要坐缆车的人太多了。

(*他们是走上来的,由于要坐缆车的人太多了。)

(五)进行(动) carry on (v.)

从事持续性的活动。可带"了",一般不能带"着"、"过"。可带动词宾语。

"进行"means to engage in a continuous activity. It can be followed by "了", but normally cannot be followed by "着" or "过". It may take a verb as its object.

Tham gia hoạt động có tính liên tục. Có thể mang "了", thường thường không mang "着", "过". Có thể mang tân ngữ.

(1)我们对这个问题进行了讨论。

(2)这两家公司正在进行谈判。

(3)这项工作已经进行好几年了。

(六)保持(动) keep(v.)

使原有的状态(多为希望的)不改变。可带名词、动词、形容词宾语。不能重叠。

"保持" means to cause to remain or continue in a particular state or situation. It may take a noun, a verb or an adjective as its object. It can not be reduplicated.

Làm cho trạng thái vốn có (thường là thuộc niềm hy vọng) không thay đổi. Có thể mang tân ngữ, là danh từ, động từ, hình dung từ. Không lặp lại được.

(1)我来中国后一直和他保持着联系。
(2)要注意保持室内的清洁卫生。
(3)这个成绩一定要保持下去。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

善良	shànliáng	商量	shāngliang
药品	yàopǐn	药瓶	yàopíng
及时	jíshí	即使	jíshǐ
正是	zhèng shì	证实	zhèngshí
急促	jícù	基础	jīchǔ
诚实	chéngshí	城市	chéngshì

2. 朗读 Read out the following

善有善报，	Shàn yǒu shàn bào,
恶有恶报。	è yǒu è bào.
不是不报，	Bú shì bú bào,
时候未到。	shíhou wèi dào.
时候一到，	Shíhou yí dào,
一切都报。	yíqiè dōu bào.

(二)词语 Read out the following phrases

善有善报	非常危险	急救手术	急救工具	伸手拦车
保持距离	保持联系	生命危险	住院观察	抢救病人
抢救及时	抢救成功	认真观察	心灵深处	诚实善良

(三)选词填空 Chosse the right words to fill in the blanks

A. 危险 及时 急事 连忙 害怕
顺路 一口气 保持 拦 手术

1. 看到孩子有被车撞着的_____,他立刻跑过去把孩子抱过来。
2. 大夫说他这种病只有做_____才能治好。
3. 他一起床就_____准备早饭。
4. 我被撞倒后,小伙子马上_____了一辆出租车,把我送到了医院。
5. 这是我的呼机号,如果有什么_____你就呼我。
6. 你就坐去广州的火车吧,到武汉去正好_____。
7. 跟前面的车最少要_____200 米的距离。
8. 已经是夜里十二点了,我一个人去有点儿_____。
9. 由于大夫来得_____,才救了他一命。
10. 看到他被大夫救过来了,大家都松了_____。

B.

1. 别_____,有话慢慢说。(着急　急促)
2. 看了这个电影,很多人_____得流了泪。(激动　感动)
3. 因为事情来得太_____,我一点儿思想准备也没有。(突然　忽然)
4. 你去邮局时,_____给我买几张邮票,好吗?(顺便　顺路)
5. 她_____就要大学毕业了。(立刻　马上)

C.

1. 他放_____电话,拿起提包就出门了。
   A. 下　　B. 住　　C. 了　　D. 在
2. 我看见他在我前边走,就叫_____他,问他今天能不能跟我一起去看电影。
   A. 上　　B. 着　　C. 住　　D. 了
3. 到了楼下我才想_____忘带照相机了。
   A. 出　　B. 起　　C. 着　　D. 到
4. 看见王教授走进来,大家_____站起来。
   A. 突然　　B. 忽然　　C. 连忙　　D. 着急
5. 刚起床就接_____朋友从机场打来的电话,她说她刚到,让我赶快开车去接她。
   A. 了　　B. 住　　C. 到　　D. 上

(四)模仿造句　Make sentences after the models

1. 我把包从车上拿下来。
   他把车从院子里开出来。

____把_____。

2. 放下电话，我立刻把一些急救药和手术工具放进一个包里，骑上车就出发了。

接到电话，他立刻把要带的东西放进包里，坐上车就走了。

_____，_____，_____。

3. 就在我不知怎么办的时候，远处来了一辆汽车，我连忙伸手拦车。

就在我准备出门的时候，电话响了，我连忙过去接电话。

_____的时候，_____，连忙_____。

4. 一进屋，就马上给那个妇女做手术。

一进屋，就立刻打开电视。

一_____，就_____。

5. 我一边观察病人，一边喝着茶休息。

他一边看报，一边喝咖啡。

____一边_____，一边_____。

6. 这时，屋外响起了一阵急促的脚步声，原来是病人的丈夫被村里人叫了回来。

这时，门外传来一阵敲门声，原来是工人来给我修理电灯。

_____，_____，原来_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 听说他住院了，_____。（连忙）
2. 接到妈妈从家里打来的电话，_____。（就）
3. 我正在宿舍做练习，他_____。（突然）
4. 我关上门，就要下楼的时候，_____。（才想起）
5. _____，路上常常堵车。（由于）
6. 我看了半天才看出来，_____。（原来）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：你怎么现在才来，我们等你半天了。

   B：我骑到半路，_____。（突然）

2. A：你是怎么来的？

   B：_____，拦了一辆出租车。（不知怎么办）

3. A：_____。（急事）

   B：上车吧，我们正好顺路，我捎你一段。

4. A：我来晚了吧？

B：没有，_____。（及时）

5. A：_____。（原来）

B：是啊，我们两个大学时是同班同学。

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 我们每个人的照片都记录了自己生活的一段时光，留下了生活的欢乐

B. 一边看，一边回想照片上的那些人和事，回忆那过去的美好时光

C. 因此，翻相册、看照片成了我生活中的一大乐趣

D. 一拿起相册就要翻来翻去看半天

2. A. 所以说语言是社会交际的工具

B. 没有社会生活就不会有语言

C. 语言是在社会生活中产生的

D. 人在社会生活中跟别人交往需要语言

E. 你要想把一种语言学好，就要勇敢地去用语言跟别人交际

（八）回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 小井村为什么给医院来电话？

2. “我”是怎么去小井村的？

3. 这个司机发现“我”的包丢在了他的汽车上以后，是怎么给我送回来的？

4. 病人的丈夫看见“我”为什么流泪了？

5. 为什么说是司机心灵深处的诚实和善良救了病人的命？

（九）改错句 Correct the sentences

1. 快六点了，你连忙去吃饭吧！

2. 他来得非常忽然，我一点儿没有想到。

3. 得到别人的帮助，应该道谢人家。

4. 我们是走上来的，由于电梯坏了。

5. 大夫救命了他的妻子。

6. 我们再等一会儿吧，他八点钟马上来。

7. 他感激地眼泪都流了。

8. 晚饭后我常和朋友进行聊天。

（十）情景表达 Language and context

A. 下面的话是什么时候说的 In what situations are the following said

1. 当时我真为你担心。
2. 这时候，我才松了一口气。

B. 下列情况下怎么说 What will you say in the following situations

1. 你的包丢了，里边有钱，还有护照，正在十分着急的时候，有人给你送来了，你怎么对送包的人说？怎么对朋友说？（激动 庆幸）
2. 听到敲门声就去开门，一看竟是自己几年不见的好朋友，你不相信是真的，互相看了半天才说话，怎么说？（愣住了）
3. 你来中国后一直没有接到朋友的信和电话，怎么说？（担心 害怕）

（十一）综合填空 Fill in the blanks

最近，我学会_____一支中文歌，很好听，也很有意义。里边_____一句歌词，让我想_____很多很多。这句歌词是：不经历（jīnglì, go through , trải, trải qua）风雨怎么见彩虹（cǎihóng, rainbow , cầu vồng），没有人能随随便便成功。

我来中国已经一年了，一年的留学生活让我尝_____了以前从没有尝过的酸甜苦辣。有一段时间我常常一个人偷偷_____哭。有时哭着哭着就睡_____了。在梦（mèng, dream , mơ, giấc mộng）中，我梦_____了家乡，梦_____了家乡的亲人。在梦中我_____父母说："你们的傻（shǎ, stupid , dại, khờ, ngốc）女儿输了，失败了。对汉语、对自己都失_____了信心。"

父母写信让我回国，但是，我想我不能。来中国留学，学习汉语，这是我自己选择_____道路，人生肯定会遇_____各种各样的困难。要是一遇到困难_____退缩（tuìsuō, shrink back, thụt lùi, co lại, rụt rè），怎么可能取得成功_____？我决定坚持_____。老师也常鼓励（gǔlì, encourage , khuyến khích）我说：坚持就是胜利。

我的梦想是当一个汉语老师，不学好汉语怎么能当汉语老师呢？

想_____这儿，就觉得自己很可笑，都十八岁了，已经不是小孩子_____，为什么一遇到困难就知道哭呢？为什么就不能坚强一些呢？

我心中又唱起了这_____歌，不经历风雨怎么见彩虹，没有人能随随便便成功。是啊，要成功，就必须付出艰苦的劳动。

（十二）会话 Dialogues

善有善报

A：中国有一句话，叫做："善有善报，恶有恶报。不是不报，时候未到。时候一到，一切都报。"你相信吗？

B：我又相信又不太相信。

A：你是什么意思？

B：我的意思是，善良的人做善事并不在乎回报，对做善事的人来说别人得到好处，就是对自己的好报。自己得到得不到好报，其实并不重要。

A：我认为，做到“善有善报，恶有恶报”，是社会的责任。

B：话是这么说，但实际上，做善事不一定得好报，尽管这样，也不会影响好人做善事。因为他们是好人，就一定要做善事。

A：我还是相信，善有善报，恶有恶报。

B：我也希望这样。

呼　喊

A：请教你一个问题。

B：你说吧。

A：要是遇到突然事件怎么办呢？

B：什么突然事件？

A：比如说，一次，我在市场被小偷偷了，当时我看见他拿走了我的钱包，很着急，可是我不知道怎么办？

B：你应该喊啊！“抓小偷！抓小偷！”“小偷偷钱包了！”

A：要是你掉进了河里呢？

B：没关系，我会游泳。

A：你不会游泳呢？

B：那就得赶快喊：“救命啊！救命啊！”

A：要是看见别人掉进河里呢？

B：你赶快去救他呀！

A：我不会游泳。

B：那你赶快喊：“快来人啊！快救人啊！有人掉到河里了！”

感　谢

A：大夫，真不知道怎么感谢你才好，您救了我妈的命。

B：这是应该的。

A：这是我的一点儿心意，请您收下。

B：这可不行。你的心意我领了，这些礼物你得拿回去。

A：大夫，您就收下吧。

B：不行。我是大夫，治病救人是我的责任，怎么能收病人的礼物呢？

A：大夫，让我怎么感谢您才好呢？

B：不用客气了，快去看看你妈妈吧。

(十三)阅读 Reading

滴(dī, drop, giọt)水之恩(ēn, kindness)

天黑了,我一个人走在路上。

来时坐的是一辆赶集的汽车,到了目的地,就去找附近的一座古塔(tǎ, pagoda)。

第一次来到这陌生的乡间,走了好长时间,才找到了那座白色石塔。拍了照,再回到刚才下车的小街时,集市早已散了。

一个卖烟老人的话叫我失望:"公共汽车一点钟就没有了,要是你早一点儿到,还可以搭货车。"我知道那种货车,人坐在上面,一不小心便会掉下车来。

现在,就是那样的车,我也愿意坐。可是,这会儿,什么车也没有了。

老妇人指指对面一家写着"春风旅馆"的木楼对我说:"在那里住一晚,明早再搭公共汽车走吧。"

但我无论怎么也得赶回去,明早还得上班呢。

走 30 多里路是没有问题的,只是我一点儿也不认得回去的路。老人说沿这条小路一直朝东走,就可以走回去了。

我一边走一边看有没有过路的车。

终于有一辆汽车开来了,被我拦住了。

车停下来,我跑到驾驶室窗下。

没想到,司机竟会是他。

那是去年夏天,我去一个叫马山的小城实习(shíxí, practice, thực tập),有一天在街上看见了他。当时,他靠在墙根下,头发很乱。人们在他身边议论着,却不愿帮他,怕帮助这样一个人会给自己带来麻烦。但我想,他一定是又渴又饿了。看见旁边有个小店,就去买了一瓶矿泉水和几个面包递给他。

他连看也没看我一眼,就吃了起来。

"集市快散了,要去哪里,你也该去了。"我对他说了一句,便走了。

已过了几个月了,眼前这个人虽然穿得很整洁,而且也显得很精神,我还是认出了他。

"去马山吗?"我着急地问。

"去马山?"他迟疑了一会,让我上了车。

道了声谢,我坐进了驾驶室。车开了。

"你是马山人?"他问。

"不是,我在那儿实习过。"

他有点失望:"我遇到过一个马山人呢,那可真是个好人。"

"你去过马山?"

"去过。"

黑暗中，他似乎笑了笑。

四周静静的，只有雨点打在玻璃窗上的响声。他忽然说："说起来那次去马山，挺不好意思的。那时我做生意赔了，身上没有钱，有个人给我水喝，给我吃的。可惜我不认得她，要不，真得好好谢谢她。"

"就因为那个人送了你一点儿水一点儿吃的吗？"

他看了我一眼，深深吸了口气："你不懂，我那时候心情很不好，没有人理我，我也觉得没脸回家。她却对我说：'集市快散了，要去哪儿，你也该去了。'我听了她的话，就回家了。唉，我真的说不出应该怎么感谢她，要不是她那一瓶水、那些面包、那一句话，我现在还不知道会怎样呢。"

他没有认出我来，我心中却很高兴，想不到那件小事会对他有那么大的帮助。

我决定不说那个人就是我。

"我也很感谢你，要不是搭上你的车，这会儿我还在山路上挨雨淋呢！"

他听了很高兴："其实你也不用谢我，要谢该谢那个给我水喝的人。那次之后，我才知道，人有时候是多么需要别人帮一把。"

"马山到了！"他停住车。

我向他表示感谢，请他下来喝杯热茶休息一会儿再走，他一边倒车一边说："我还得赶回去呢。本来，我的车是不到马山来的。再见！"

听他这么说，我感动起来。

看着他开车远去，我从心里说了声："谢谢！"

读后选择正确答案：

1. "我"这次去乡下是为了什么？

A. 赶集　　B. 看白塔　　C. 实习　　D. 找旅馆

2. "我"上次在马山实习时遇到过一个人，这个人——

A. "我"认识。　　B. 是"我"的朋友。

C. 是一个司机。　　D. 是卖烟的。

3. "我"今天遇到的这个司机就是以前"我"帮助过的那个人，他——

A. 认出了我，所以帮助我。

B. 没有认出我，只是顺路送我一段。

C. 因为以前得到过别人的帮助，所以也真心地帮助"我"。

D. 为了感谢"我"，特别开车把"我"送回马山。

第七十一课　Lesson 71

一、课文　Text

继　父



第一次见继父，我刚刚记事，那时，他五十多岁。

我和妈要搬到继父家去的前一天晚上，妈妈紧紧抱着我，眼泪直流。

“妈，你哭什么呀？”

“妈怕你到那边受气！”

那年，我六岁，已到了该上学的年龄。一天继父进城回来，买回几个本子、几枝铅笔，对我说：“明天，我送你去上学！”我说：“不！”继父眼睛一瞪，说：“听话！”我吓得连忙躲在妈妈背后。

这一句“听话”使我从此走上了人生的旅程。不管是小学还是中学，我都一步步走过来了。

记得我上高中的时候，有一次，继父进城来给我送吃的。坐在教室里的窗户旁，我远远地看见继父，他的身体干瘦，在教室对面的小路上走来走去，耐心地等待着下课的钟声。

我问继父：“又是走着来的？”

继父很轻松地说：“坐车贵，来回要花好多路费呢。”

继父又从身上拿出二十块钱，仍然很轻松地一笑："我把咱家的那只羊卖了。"

接过这钱，我心里一阵发酸。我知道，为了让我能坚持把学上下去，家里已经没有什么可卖的了。

停了一会儿，我对继父说："快中午了，你就在这儿吃完饭再回去吧。"

继父摇摇头说："天短了，怕回不去，再说，我不是你亲爸，同学们会难为你的。"我见继父坚决要走，只好说："坐车回去吧，你的眼睛又不好……"

我从二十块钱中取出一块，放在继父手里。继父的手颤抖起来，很动感情地说："难为你还想着我……"

我考上大学的那年，录取通知书发到家里，继父和我妈都流下了眼泪。继父拿着通知书贴在眼前看，把他能看懂的地方向我妈解释着，一家人高兴得不知道说什么好。

清明节那天，继父对我说："回去给你爸上上坟吧！"说着递给我一个篮子，里边是他亲手买的东西。"你上大学了，你爸还不知道，去跟他说一声，也让他高兴高兴。"我接过继父手中的篮子，鼻子一酸，眼泪止不住地流了出来。

我跪在爸爸的坟前，深情地说："爸爸，你放心吧，我有个和您一样疼爱着我的继父。"

大学毕业参加工作以后，我每月都要给家里寄些钱。继父每次来信都说，不要往家寄钱，家里不缺钱花。他要我把钱存起来，给自己买些有用的东西。

今年八月十五中秋节，我带着一些水果、月饼回家去。继父接过我递给他的一支烟，很香很甜地吸了一口，显得那样的满足。我从心里越来越感到我的继父可亲可敬。这位在贫穷中过了一生的老人，却有着泉水般透明的心。

（根据孙莱芙的文章改写）

二、生词 New Words

1. 继父（名）	jìfù	stepfather	(kế phụ)	bố dượng, bố ghẻ
2. 记事	jì shì	begin to remember things	(ký sự)	ghi chép, nhớ lại sự việc
3. 紧紧（形）	jǐnjǐn	tight	(khẩn khẩn)	chặt
4. 受气	shòu qì	be bullied	(thụ khí)	bị bắt nạt, bị ức hiếp
5. 瞪（动）	dèng	glare, stare	(đắng)	trừng (mắt), trợn (mắt)
6. 吓（动）	xià	frighten	(hách)	làm cho khiếp sợ, doạ
7. 躲（动）	duǒ	hide	(đóa)	ẩn náu, trốn
8. 人生（名）	rénshēng	life	(nhân sinh)	đời người
9. 旅程（名）	lǚchéng	journey	(lữ trình)	hành trình.

10. 不管	（连）	bùguǎn	no matter	(bất quản)	cho dù, dù, bất kể
11. 高中	（名）	gāozhōng	senior high school	(cao trung)	trung học phổ thông
12. 干瘦	（形）	gānshòu	bony, wizened	(can sấu)	gầy nhom, gầy giơ xương
13. 耐心	（形）	nàixīn	patient	(nại tâm)	kiên nhẫn, bền bỉ, chịu khó
14. 钟声	（名）	zhōngshēng	sound of a bell	(chung thanh)	tiếng chuông
15. 轻松	（形）	qīngsōng	relaxed	(khinh tùng)	nhẹ nhàng
16. 路费	（名）	lùfèi	(passenger's) far	(lộ phí)	lộ phí, tiền đi đường
17. 羊	（名）	yáng	sheep	(dương)	dê, cừu
18. 发酸		fā suān	feel a tingle in one's eyes	(phát toan)	chua xót, xót xa
19. 亲爸	（名）	qīnbà	biological father	(thân ba)	cha đẻ, bố đẻ
20. 难为	（动）	nánwei	it is really kind of (you)...	(nan vi)	cảm phiền, làm khó
21. 坚决	（形）	jiānjué	firm	(kiên quyết)	kiên quyết
22. 颤抖	（动）	chàndǒu	shake, tremble	(chiên đẩu)	run run, run rẩy
23. 录取	（动）	lùqǔ	accept(by a school	(lục thủ)	tuyển chọn
24. 通知书	（名）	tōngzhīshū	notification	(thông tri thư)	giấy báo
25. 发	（动）	fā	send	(phát)	phát
26. 解释	（动）	jiěshì	explain	(giải thích)	giải thích
27. 上坟		shàng fén	visit a grave	(thượng phần)	đến mộ
坟	（名）	fén	tomb, grave	(phần)	mộ, mồ mả
28. 亲手	（副）	qīnshǒu	with one's own hands	(thân thủ)	tự tay
29. 酸	（形）	suān	sour, tingle (in the nose)	(toan)	chua, axits
30. 止	（动）	zhǐ	stop	(chỉ)	ngừng, dừng, thôi
31. 跪	（动）	guì	kneel	(quỵ)	quỳ, quỳ gối
32. 深情	（形、名）	shēnqíng	deep feeling	(thâm tình)	tình cảm nồng nàn, tình sâu
33. 疼爱	（动）	téng'ài	love dearly	(đông ái)	thương yêu, mến yêu
34. 缺	（动）	quē	be short of, lack	(khuyết)	thiếu
35. 存	（动）	cún	save	(tồn)	tích lại, còn, giữ lại,...
36. 有用		yǒu yòng	useful	(hữu dụng)	có ích
37. 月饼	（名）	yuèbing	mooncake	(nguyệt bính)	bánh trung thu
38. 满足	（动）	mǎnzú	satisfy	(mãn túc)	thoả mãn, đầy đủ
39. 可亲	（形）	kěqīn	amiable, genial	(khả thân)	đáng yêu
40. 可敬	（形）	kějìng	worthy of respect	(khả kính)	đáng kính
41. 泉水	（名）	quánshuǐ	spring water	(tuyền thủy)	nước suối
42. 般	（助）	bān	like, as	(ban)	như
43. 透明	（形）	tòumíng	transparent	(thấu minh)	trong, trong suốt

专名 Proper Nouns

1. 清明节 Qīngmíng Jié Qingming Festival (thanh minh tiết) Tết Thanh minh
2. 中秋节 Zhōngqiū Jié the Mid-autumn Festival (trung thu tiết) Tết Trung thu

三、注释 Notes

(一)天短了,怕回不去。The day is getting short. I'm afraid I can't get back.
Ngày ngắn lắm sợ về không kịp.
"天短了"的意思是:白天短了。
"天短了"means the daytime is short now.
Ý nghĩa của"天短了"là: ngày ngắn lắm.

(二)清明节 the Qingming Festival Tết Thanh minh.
"清明"是二十四节气之一,在每年的4月4日,或5日,或6日。民间习惯在这几天扫墓。
"清明", one of the 24 solar terms on the lunar calendar, is usually on the 4th, 5th or 6th of April. It is a traditional custom of Chinese to go to visit their ancestors' graves and "sweep the graves".
"清明" là một trong 24 tiết khí, vào các ngày 4 hoặc 5, 6 tháng 4 hàng năm. Tập tục dân gian tảo mộ trong những ngày này.

(三)中秋节 the Mid-autumn Festival Tết Trung thu.
农历八月十五日是中秋节,是中国的传统节日,这一天有赏月、吃月饼的习惯。
"中秋节", on the 15th of August on the lunar calendar, is also a traditional Chinese festival. On this day people have the custom of enjoying the moon and eating mooncakes.
Ngày 15 tháng 8 âm lịch là ngày Tết Trung thu, là ngày tết truyền thống của Trung Quốc, ngày này có thói quen là ngắm trăng, ăn bánh trung thu.

四、词语用法 Usage

(一)不管(连) no matter (conj.)
常与"都"连用。"不管……都(也)……"表示在任何条件下结果或结论都不会改变。
"不管"is often used together with "都". "不管……都(也)……"indicates that a result or conclusion will not change under any circumstances.
Thường dùng liền với "都". "不管…… 都(也)……" biểu thị trong bất cứ điều kiện nào thì kết quả hoặc kết luận đều không thay đổi.

(1)他不管怎么忙,每天都要看报。
(2)不管花多长时间,也要把这件事情搞清楚。
(3)明天不管下不下雨,我都去。

(二)难为(动) be a tough job to, be hard for sb. to do sth. (v.)
1. 使人感到困难,不知道怎么办。Cause trouble for sb., put sb. in a difficult
Khiến cho người ta cảm thấy khó khăn, không biết làm thế nào.

situation

(1)别难为她了,她真的不会跳舞。

(2)让我作诗,这简直是难为我。

(3)她不想告诉你,你还问,这不是难为她吗?

2. 当别人做了不容易做的事时,可以用"难为"。

When others have done something difficult, we can use "难为". For example:

Khi để người khác làm một việc không dễ làm, có thể dùng"难为". Thí dụ:

(4)我这两年在国外工作,家里的老人、孩子都靠妻子一人照顾,真是难为她了。

(5)孩子们步行了这么远,够难为他们的。

(三)又(副) as well (adv.)

表示几个动作、状态、情况累积在一起。

"又"indicates the combination of several acts, states or circumstances.

Biểu thị mấy động tác, trạng thái, tình huống dồn lại với nhau.

(1)这孩子聪明、活泼,脾气又好,所以同学们都很喜欢她。

(2)那天他很生气,晚上又喝了一点儿酒,结果半夜就犯了心脏病。

(3)我想去又不想去,还没决定。

(四)还(副) still (adv.)

表示出乎预料,有赞叹的口气。

"还"indicates unexpectedness, with a tone of exclamation.

Biểu thị điều vượt ra ngoài dự liệu, có khẩu khí khen ngợi.

(1)下这么大雪,没想到你还来了。

(2)我们都认为这棵葡萄树没有什么希望了,没想到它活下来了,还结了这么多葡萄。

(3)这么难的考题,他还做出来了,真不容易。

(五)亲手(副) with one's own hands, personally(adv.)

"亲"表示"亲自"。"亲"和表示身体部位的名词"眼"、"口"、"耳"结合,可组成"亲身"、"亲眼"、"亲口"、"亲耳"等副词,常用来强调事情的真实性,或者强调对某事重视。

"亲"means "personally". "亲"can be used with nouns denoting parts of the body such as "眼","口","耳"to make up adverbs like "亲身" (personally), "亲眼"(with one's own eyes), "亲口"(personally),"亲耳"(personally, with one's own ears), etc.

"亲" biểu thị "đích thân". "亲"kết hợp các danh từ biểu thị bộ phận cơ thể, "眼"、"口"、"耳", có thể hợp thành các phó từ "亲身","亲眼","亲口","亲耳", thường dùng để nhấn mạnh tính chân thực của sự việc, hoặc nhấn mạnh sự coi trọng một sự việc nào đó.

(1)我临来中国前,妈妈亲手为我织了这件毛衣。

(2)这件事是我亲眼看见的。

(3)他亲口给我讲了那件事的经过。

(4)这位老人亲身经历了那次战争。

此外还有"亲自""亲笔"等。There are similar expressions like"亲自"(in person),"亲笔"(in one's own handwriting), etc.

Ngoài ra còn có "亲自", "亲笔" v.v...

(5)这是最近发现的一篇鲁迅亲笔写的文章。

(6)医院院长亲自为小王做了手术。

(六)可(前缀、助动) 可(prefix, auxiliary verb)

1. 可 + 动。表示应该、可以。可 + Verb: should, deserve

与表示心理状态的单音动词组合成形容词:可亲,可敬,可气,可喜,可怕,可恶,可疑,可爱,可笑,可乐,可怜等。

"可"may be used to form adjectives with monosyllabic verbs denoting mental states. For example: 可亲,可敬,可气,可喜,可怕,可恶,可惜,可疑,可爱,可笑,可乐,可怜,etc.

可 + động từ: Biểu thị nên, có thể. Kết hợp cùng với động từ đơn âm biểu thị trạng thái tâm lý, làm thành hình dung từ: 可亲,可敬,可气,可喜,可怕,可恶,可惜,可疑,可爱,可笑,可乐,可怜...

与少数单音节动词组合成:可靠,可取,可行。

It may also be used together with a limited number of other types of verbs. For example: 可靠,可取 and 可行.

Kết hợp với một số động từ đơn âm tiết tạo thành: 可靠,可取,可行。

2. 可 + 名。表示适合。构成形容词:可意,可口,可身,可体等。

"可 + Noun"becomes an adjective and indicates suitableness. Examples: 可意,可口,可身,可体,etc.

可 + danh từ: Biểu thị sự thích hợp cấu thành các hình dung từ: 可意,可口,可身,可体。

3. 表示值得。多用于"可 + 动词 + 的"。

In the pattern "可 + Verb + 的","可"indicates worthiness.

Biểu thị đáng, nên. Thường dùng trong: "可 + động từ + 的".

(1)我没有什么可说的。

(2)北京可参观的地方很多。

(3)这些书没什么可看的。

(七)动词 + 起来 Verb + 起来

"起来"作一些动词的补语,表示聚拢、合拢。

"起来"as a complement of some verbs means "gathering up"or"joining together".

"起来" làm bổ ngữ cho một số động từ, biểu thị sự tập trung, hợp lại.

(1)请把这些东西包起来。

(2)这些钱不用就先存起来。

(3)快把桌子上的东西收起来。

(八)再说(2) also

表示进一步地说明,补充另一个理由。

"再说"is used to give further explanation or supplement one more reason.

Biểu thị nói rõ thêm nữa, bổ sung thêm một lý do khác.

(1)已经很晚了,现在给他打电话不合适,再说他也不一定在。

(2)现在去,银行可能已经关门了,再说还下着雨呢。

(3)以后再买吧,再说又不急着用。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

记事	jì shì	及时	jíshí
紧紧	jǐnjǐn	亲近	qīnjìn
旅程	lǚchéng	历程	lìchéng
不管	bù guǎn	不光	bù guāng
颤抖	chàndǒu	战斗	zhàndòu
深情	shēnqíng	申请	shēnqǐng

2. 朗读 Read out the following

家家有本难念的经。 Jiājiā yǒu běn nán niàn de jīng.

路是人走出来的。 Lù shì rén zǒu chūlai de.

成功常在穷困日, Chénggōng cháng zài qióngkùn rì,
失败多因得意时。 shībài duō yīn déyì shí.

(二)词语 Read out the following phrases

止不住	站不住	拿不住
花钱	花路费	花时间
走来走去	跑来跑去	飞来飞去
想来想去	说来说去	研究来研究去
显得很满足	显得很漂亮	显得很年轻

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 止不住 花 直 显得
轻松 缺 存 耐心

1. 这次旅行咱们一共_____了多少钱?
2. 她被感动得眼泪_____地往下流。
3. 我要把这些钱_____进银行。
4. 几年不见,你还是_____这么年轻。
5. 有问题去问老师时,她总是_____地给我讲解。
6. 晚会开始时,大家发现还_____罗兰。
7. 第一次参加表演,她紧张得_____出汗。
8. 期末考试终于结束了,现在可以_____一下了。

B.

1. 我对这次考试的成绩不太_____。(满意　满足)
2. 虽然这次考得不错,但是我不会_____的。(满意　满足)
3. 我不_____她跟我说过这件事。(记得　记着)
4. 明天早上六点钟一定_____来叫我,我怕早上醒不了。(记得　记着)
5. 让我参加一百米比赛,这不是_____我吗?(难为　麻烦)
6. 她已经够忙的了,我不好意思再去_____她。(难为　麻烦)
7. 寒假我回家的时候,妈妈特别高兴,她_____上街去为我买了许多我爱吃的东西。(亲手　亲自　亲身)
8. 这本书写的是作者的_____经历。(亲手　亲自　亲身)
9. 这件毛衣是妈妈_____给我打的。(亲手　亲自　亲身)
10. 他应该九月一号以前_____,可是没买到车票,看样子九月一号他_____了。(走　走得了　走不了)

(四)模仿造句　Make sentences after the models

1. 不管是小学还是中学,我都一步步走过来了。
不管是在家还是在学校,我都是自己的事情自己做。
不管_____,_____。
2. 为了能让我坚持把学上下去,家里已经没有什么可卖的了。
为了能让我来中国留学,爸爸妈妈已经花了很多钱。
为了_____,_____。
3. 天短了,怕回不去,再说,我不是你亲爸,同学们会难为你的。
再晚了,怕回不去,再说,天气又不太好,我得早点儿走。
_____,_____,再说,_____。
4. 继父拿着通知书贴在眼前看,把他能看懂的地方向我妈解释着,一家人高兴得不知道说什么好。

爸爸拿着奖杯仔细地看，把它递给妈妈，一家人高兴得不知说什么好。

_____，把_____，_____。

5. 我从心里越来越感到我的继父可亲可敬。这位在贫穷中过了一生的老人，却有着泉水般透明的心。

我从心里越来越觉得我的老师可亲可敬。这位著名的教授虽然一生清贫，却有着一颗高尚的心。

_____。_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 不管我以后走到哪儿，_____。（都）
2. 她不管多忙，_____。（都）
3. _____，他都会热情帮助。（不管）
4. A：你怎么现在才起床？

   B：昨天晚上我睡得太晚了，_____。（再说）
5. _____，哥哥、姐姐也都听见了。（亲口）
6. 这几个词我还不太懂怎么用，_____？（解释）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：妈，你别担心，北京离家不太远，我放假就回来了。

   B：你第一次出远门，_____。（怕）
2. A：雨下大了，怎么办呢？

   B：前边有个商店，_____。（躲）
3. A：你不觉得学习汉语苦吗？

   B：_____，我都要坚持下去。（不管）
4. A：给我们唱个歌吧。

   B：他真的不会唱歌，_____。（难为）
5. A：你觉得王老师的课怎么样？

   B：我听王老师的课，_____。（轻松）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 导演说："你就演这个石娃。"我很高兴

   B. 去年7月，我被一位导演选中

   C. 他让我在一部电影里当演员

   D. 剧本里有个男孩叫石娃

2. A. 我从小在农村长大，家里的人都是农民，从来没演过电影

B. 听了导演的话，我感到又新鲜又不安，忙拿过剧本看，越看越喜欢石娃的性格

C. 可导演却说："石娃和你一样大，也是个农村孩子。你只要努力，就一定能演好。"

D. 虽然我感到有很多困难，但我有信心，一定把石娃演好，不辜负导演对我的信任

E. 电影放映后，我收到全国各地观众的来信，他们说我演得好极了。看到这些信，我心里很高兴也很激动

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 妈妈再婚时，为什么抱着"我"哭？
2. "我"接过继父给的钱，为什么心里一阵发酸？
3. 继父为什么不肯在城里吃饭？
4. 继父家的生活情况怎么样？从文章中什么地方可以看出来？
5. 清明节那天，作者接过继父手中的篮子，为什么哭了？
6. "我"认为继父怎么样？

(九)改错句 Correct the sentences

1. 不管我穿了很多衣服，还是感冒了。
2. 不管中国每家只有一个孩子，还是中国人口多。
3. 不管天气不好，我都要去北大见面她。
4. 不管他家很难找，我找到了。
5. 她有一双透明的眼睛，很漂亮。
6. 结婚后，那位男人常常对姐姐吵架，我姐姐每天受气他，现在离婚了。
7. 她既跳舞也唱歌都不会，就不要难为她吧。
8. 我晚上开晚车复习语法了，就睡觉十个钟头。

(十)情景表达 Language and context

下列情况怎么说 What will you say in the following situations

1. 你一进教室，看见大家都在笑。你想知道他们为什么笑，你怎么说？（可）
2. 当你朋友去你那儿的时候，已经快该吃晚饭了，你们事前并没有约好在你那儿吃饭，你怎么说？（没有什么）
3. 你唱歌唱得不太好，可是在一次朋友的聚会上，有人提出让你唱个歌，你

不想唱，你怎么说？（难为）

（十一）综合填空　Fill in the blanks

父亲去世（qùshì, die, mất）已经三十年_____，是母亲_____我们养育成人的。后来我们都结了婚，离开了她。只有她_____在老家的那座老屋里住_____。_____次回去看母亲，她总是里里外外_____忙着，给我们做吃的。晚上我们坐_____一起，母亲拉_____我的手，讲我小时候的事情。这时候母亲给我的是疼爱。

去年春节，我和丈夫、孩子回老家和母亲一起过年。_____一下汽车，远远地_____看见母亲站在家门前望_____我们来的方向，花白的头发在风雪中飘动，我鼻子_____酸，眼泪止不住地流_____出来。想到母亲一人生活，一定_____寂寞，我就深深地感到对不起母亲，我没有尽到女儿的责任。回北京_____，我请母亲跟我一起回去，_____她不愿意离开老家，她说："别担心，有时间多写点儿文章寄回_____。"

我寄回的文章母亲都放_____一个纸箱子里。我觉得这个纸箱子装满_____母亲对我的爱。

（十二）会话　Dialogues

劝　说

A：这个周末你做什么？

B：还没计划。

A：跟我们去泰山（Tài Shān, Mount Tai, núi Thái Sơn）吧！

B：时间不够吧？

A：这个周末加上"五一"一共休息三天，时间够。我们可以跟旅行社（lǚxíngshè, travel agency, hãy du lịch）去。星期四晚上出发，星期五早上到，星期五、星期六玩两天，星期日早上上车，下午就回来了。你看怎么样？

B：我怕太累了，影响星期一上课。

A：不会的。再说，泰山上有缆车（lǎnchē, cable car , xe cáp, telecabin），要是你怕累，可以坐缆车上去。

B：坐缆车就没意思了。

A：对。我们一起爬吧，还可以减肥呢！再说，星期天回来你可以早点儿睡嘛，不会太累的。

B：好吧。

安　慰

A：你第一次离开家去那么远的地方，我真有点儿不放心。

B：妈，我都这么大了，该出去闯闯(chuǎng，temper oneself, xông pha)了。

A：是啊。记着，到了学校就给家里打个电话。

B：好。您别担心，我每个星期给您打个电话，每个月给你们写一封信，您就放心吧。再说，还有同学和老师呢，有什么事大家也会互相帮助的。您和爸爸也要多保重(bǎozhòng，take good care of oneself, bảo trọng, giữ gìn sức khỏe)。

(十三)阅读　Reading

继　母

玉善打来电话告诉我，她的女儿考上了北京大学。我高兴地向她祝贺，并说，你真是一位好妈妈。

玉善是我的好朋友，十年前跟现在的丈夫结了婚，并做了他女儿的继母(jìmǔ，stepmother, mẹ kế, dì ghẻ)。婚后她再三考虑，决定不生孩子，做好这个小女孩儿的妈妈。朋友们都感到不理解，亲人们也为她惋惜(wǎnxī，feel sorry for sb. or about sth. tiếc)，而我却被她那不同寻常的选择所感动。我认为，这就是责任，这就是伟大。

从此，她把全部爱心给了一个刚刚八岁的小女孩。从孩子的生活、学习到孩子的娱乐(yúlè，amusement，vui chơi, giải trí)，她都安排得很好。无论遇到什么困难，她都相信自己能做好。用她那温柔(wēnróu，gentle and soft，dịu hiền)善良的性格和与众不同的爱心保护着这棵小苗。现在，小女孩儿已长成一个大姑娘了。女儿一声声甜甜的"妈妈"，叫开了她花一样的笑脸。

玉善把一个孤独的小女孩培养成了一个活泼(huópo，lively，hoạt bát, nhanh nhẹn)开朗(kāilǎng，sanguine，vui vẻ)的大学生，她在支持丈夫事业的同时，自己也取得了很大的成绩。

玉善，我要对你说，你虽是孩子的继母，但对孩子像亲生母亲一样，你真是一个了不起的妈妈。

读后判断正误(对的：✓　　错的：×)：

1. 玉善跟丈夫结婚十年了。　(　　)
2. 玉善的女儿不是亲生的。　(　　)
3. 玉善没有亲生的孩子是因为她不能生孩子。　(　　)
4. 玉善的女儿已经大学毕业了。　(　　)
5. 玉善的女儿很活泼。　(　　)
6. 女儿很爱玉善。　(　　)

第七十二课　Lesson 72

一、课文　Text

我该怎么办

——一位中学生给编辑的信



编辑同志：

从小妈妈就教育我："要做个诚实的孩子。"可我渐渐长大以后，却忽然觉得，做一个诚实的人真难。

从我做第一件诚实的事开始，就有许多因素困扰着我。

一次，表哥的一位同学来向他借词典。表哥起初还装着听不清，后来竟然说："哎呀，我们家也没有啊。"我大声说："你胡说！"并从他的抽屉里翻出词典递给那位来借词典的大哥哥。我认为我做得很对，可等那位同学走后，我却挨了表哥的训。他说，自己的东西少借给别人。我真不懂，难道我"助人为乐"的诚实有什么错吗？

别看妈妈教育我要诚实，可我觉得她也是言行不一的人。每当我的试卷发下来，妈妈总是要帮我检查好几遍，看老师有没有判错。多扣分的时候，妈妈总说："对的就得给分。"并让我找老师加上这几分。可该扣分却没扣分的时候，妈妈却坚持不让我找老师改过来，还说："只有这样，你的分数才能超过别人。"我

不懂，这种欺骗自己、欺骗老师的行为，连妈妈也做得出来，还口口声声教育别人要诚实。

最可气的是爸爸，他常常以父亲的威严来约束我说实话。就拿平时接电话来说吧，爸爸自从当了副局长，派头可大了。除了我大伯来的电话，其他人来的他一概不接。一次，爸爸一下班就对我说："如果有我的电话就说我不在家。"果然，人民大学的一位经济学家来电话，说有急事找他。我一听"急事"，赶忙叫爸爸来接电话。没想到，爸爸放下电话就开始训我："我叫你不接，你偏接，害得我明天还得去开会。"他一边骂，一边冲我发脾气。我不明白他为什么发这么大的火。开一个学术会总比在家里看电视好得多，不但可以获得新知识，还可以结交一些朋友，有什么不好？但我却从此不敢再接电话了，因为我不知怎样编出"爸爸不在家"的谎话，也不愿欺骗别人。

我想做一个诚实的人。可有人却不认为"诚实"应该是人人具有的好品质。在这样的环境下，即使我诚实又有什么用呢？

编辑同志，请你们告诉我，我该怎么办？

（作者：李玲。原文载《光明日报》，有改动）

二、生词 New Words

1. 编辑	（名、动）	biānjí	editor; edit	(biên tập)	biên tập
2. 从小	（副）	cóngxiǎo	since childhood	(tùng tiểu)	từ nhỏ, từ bé
3. 渐渐	（副）	jiànjiàn	gradually	(tiệm tiệm)	dần dần
4. 因素	（名）	yīnsù	factor	(nhân tố)	nhân tố
5. 困扰	（动）	kùnrǎo	trouble	(khốn nhiễu)	quấy rầy, làm phiền
6. 表哥	（名）	biǎogē	cousin	(biểu ca)	anh họ
7. 起初	（名）	qǐchū	at first	(khởi sơ)	lúc đầu, đầu tiên, thoạt đầu, ban đầu
8. 翻	（动）	fān	rummage	(phiên)	lật
9. 挨	（动）	ái	suffer, get	(ai)	bị, chịu
10. 训	（动）	xùn	admonish	(huấn)	dạy bảo, lên lớp
11. 难道	（副）	nándào	(used to give force to a rhetorical question)	(nan đạo)	lẽ nào
12. 助人为乐		zhù rén wéi lè	take pleasure in helping others	(trợ nhân vi lạc)	lấy việc giúp người khác làm vui
13. 言行不一		yán xíng bù yī	the deeds do not match with the words	(ngôn hành bất nhất)	nói không đi đôi với làm; nói một đằng, làm một nẻo
14. 试卷	（名）	shìjuàn	test paper	(thí quyển)	bài thi, quyển thi

15. 判	(动)	pàn	mark	(phán)	phê phán, phân định
16. 扣(分)	(动)	kòu(fēn)	deduct (points)	[khấu (phân)]	trừ (điểm)
17. 改	(动)	gǎi	correct	(cải)	sửa đổi, chữa
18. 超过	(动)	chāoguò	surpass	(siêu quá)	vượt lên trên, cao hơn, vượt qua
19. 分数	(名)	fēnshù	grades	(phân số)	số điểm
20. 欺骗	(动)	qīpiàn	cheat	(khi biển)	lừa dối lừa gạt
21. 口口声声		kǒukou shēngshēng	keep on saying	(khẩu khẩu thanh thanh)	luôn miệng
22. 威严	(形)	wēiyán	dignified	(uy nghiêm)	uy nghiêm
23. 约束	(动)	yuēshù	restrain	(ước thúc)	bó buộc, ràng buộc, hạn chế
24. 平时	(名)	píngshí	in normal times	(bình thời)	thường ngày
25. 自从	(介)	zìcóng	ever since	(tự tùng)	từ lúc, từ khi
26. 副	(形)	fù	deputy, vice	(phó)	phó
27. 局长	(名)	júzhǎng	bureau director	(cục trưởng)	cục trưởng
28. 派头	(名)	pàitou	air, manner	(phái đầu)	dáng, vẻ
29. 大伯	(名)	dàbó	uncle	(đại bá)	bác
30. 其他	(代)	qítā	other	(kỳ tha)	khác
31. 一概	(副)	yígài	totally	(nhất khái)	nhất thiết, nhất loạt
32. …学家	(名)	……xuéjiā	-ist, -er, -ian	(học gia)	nhà …
33. 偏	(副)	piān	wilfully, insistently	(thiên)	lại, cứ
34. 害	(动)	hài	cause trouble to	(hại)	hại, làm hại
35. 骂	(动)	mà	scold	(mạ)	chửi, mắng
36. 冲	(介)	chòng	to, toward	(xung)	về phía, hướng về
37. 脾气	(名)	píqi	temper	(tỳ khí)	tính nết, (nóng) tính
38. 明白	(动、形)	míngbai	understand	(minh bạch)	hiểu
39. 发火		fā huǒ	lose one's temper	(phát hỏa)	nổi cáu, nổi nóng
40. 学术	(名)	xuéshù	learning	(học thuật)	học thuật
41. 获得	(动)	huòdé	acquire	(hoạch đắc)	thu được
42. 结交	(动)	jiéjiāo	make	(kết giao)	kết giao, kết bạn
43. 编	(动)	biān	make up	(biên)	đặt ra, bịa ra
44. 谎话	(名)	huǎnghuà	lie	(hoảng thoại)	(lời) nói dối, (lời) bịa đặt
45. 具有	(动)	jùyǒu	have, possess	(cụ hữu)	có
46. 品质	(名)	pǐnzhì	character	(phẩm chất)	phẩm chất
47. 即使	(连)	jíshǐ	even if	(tức sử)	dù, cho dù, dù rằng

三、注释 Notes

(一)别看妈妈教育我要诚实,可我觉得她也是言行不一的人。

Although my mum instructs me to be honest, her deeds are often inconsistent with her words.

"别看"与"虽然"相同,用于口语。

"别看"means"虽然"(although) and is used in the spoken language.

"别看" và"虽然"giống nhau, dùng trong khẩu ngữ.

(二)他常常以父亲的威严来约束我说实话。

He often restrains me from telling the truth with a dignified pose of a father.

句中的"以"的意思是:凭借,用。

"以"in the sentence means "by means of"or"with".

Ý nghĩa của "以" trong câu là " dựa vào", "dùng".

(三)就拿平时接电话来说吧,……

Take answering the phone as an example.

"拿……来说"表示举例证明自己的意见和看法是对的。

With "拿……来说" (take...as an example), the speaker is using an example to prove what he/she says is correct.

"拿 …… 来说" biểu thị lấy ví dụ chứng minh ý kiến và cách nhìn của mình là đúng.

四、词语用法 Usage

(一)渐渐(副) gradually, by and by (adv.)

表示程度或数量随时间慢慢地增加或减少。用于书面。

渐渐(地)+动词。动词后不能带"着、过"

"渐渐"means "developing by degree"or"not sudden". It is used in the witten language.

Biểu thị mức độ hoặc số lượng theo thời gian sẽ tăng lên hoặc giảm đi một cách từ từ. Dùng trong văn viết.

In "渐渐(地)+Verb",the verb cannot be followed by "着"or"过".

"渐渐(地)+ động từ", Sau động từ không mang "着","过"

(1)一个月后,我对这个新环境渐渐习惯了。

渐渐(地)+形。形容词后常带"了"、"起来"、"下去"等。

In "渐渐(地)+Adjective", the adjective is often followed by "了", "起来", "下去".

"渐渐(地)+ hình dung từ": Sau hình dung từ thường mang"了", "起 来", "下去",...

(2)这里的天气渐渐暖和起来了。

(3)妈妈的身体渐渐好了。

(二)挨(动) suffer, get (v.)

遭受(不好的情况)。可带"了"、"着"、"过"。必须带宾语。

"挨"means to suffer (an undesirable situation). It may be followed by "了","着" or"过"and it must take an object.

Bị, chịu (trường hợp xấu). Có thể mang "了"、"着"、"过". Phải mang tân ngữ.

(1)小时候,我因为说谎,挨了爸爸一个耳光。

(2)他因为考试不好,挨了老师的批评。

(3)没想到,我因为诚实却挨爸爸一顿训。

(三)难道(副) (adv.)

用在反问句中,加强反问的语气。句末常有"吗"或"不成"。

"难道"is used in a rhetorical question to give force to the tone. It is often used in concert with the particle "吗"or"不成"at the end of the sentence.

Dùng trong câu phản vấn, làm tăng ngữ khí phản vấn. Cuối câu thường có "吗" hoặc "不成".

(1)他是为了你才受伤的,你难道不知道吗?

(2)她要回国了,难道你没听说吗?

(3)我帮助她难道错了不成?

(四)偏(偏偏)(副) wilfully, insistently (adv.)

表示故意跟外来要求或客观情况相反,相对抗。比"却"、"反"等语气更坚决。常与"要"、"不"合用。

"偏(偏偏)"means running intentionally counter to a demand or a circumstance. It is stronger in tone than "却"and"反"and is often used together with "要"or"不".

Biểu thị cố ý làm trái với yêu cầu từ bên ngoài hoặc tình hình khách quan đối kháng nhau. So với"却","反" ngữ khí kiên quyết hơn, thường dùng với"要" "不".

(1)爸爸不叫她做什么,妹妹偏做什么。

(2)放寒假了,我们都想去南方旅行,他偏要去哈尔滨。

"偏偏"还表示事实跟主观愿望正好相反。

"偏偏"also means "opposite to a subjective wish".

"偏偏" còn biểu thị sự thật trái ngược với nguyện vọng chủ quan.

(3)正要准备出发去旅行时,他偏偏病了。

(五)害(名、动) harm (n. v.)

(名)坏处 (n.) harm, damaging effect (Danh từ): (có) hại.

(1)抽烟对身体有害。

(2)空气中有很多有害气体。

(动)使受损害。(v.) to cause harm to (Động từ) làm cho tổn hại.

(3)不说真话,害了自己也害了别人。

(4)昨天吃了不干净的东西,害得我拉了一夜肚子。

(5)害人之心不可有。

(六)具有(动) have, possess (v.)

有。带抽象名词作宾语。用于书面。

"具有"means to have. It takes an abstract noun as its object and is used in the

Có. Mang danh từ trừu tượng làm tân ngữ. Dùng trong văn viết.

written language.

(1)一个人应该具有诚实的品质。

(2)他已经具有了当翻译的能力。

(七)即使(连) even if (conj.)

表示在某种假设的情况出现时做什么或怎么做。常用的形式是"即使……也(还)……"。

"即使"states what one would do in a supposed (assumed) situation. It is normally used in the pattern "即使……也(还)……".

Biểu thị khi tình huống giả thiết nào đó xuất hiện thì làm gì hoặc làm như thế nào. Hình thức thường dùng là "即使……也(还)……".

(1)明天即使下雨我们也去。

(2)不要怕说错,即使说错了也没关系。

(3)即使再困难,我也要坚持学下去。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

编辑	biānjí	编剧	biānjù
谎话	huǎnghuà	黄花	huánghuā
具有	jùyǒu	集邮	jíyóu
超过	chāoguò	烧火	shāo huǒ
起初	qǐchū	洗漱	xǐshù
局长	júzhǎng	剧场	jùchǎng
分数	fēnshù	风俗	fēngsú
约束	yuēshù	页数	yèshù

2. 朗读 Read out the following

一是一,二是二	yī shì yī, èr shì èr
实事求是	shí shì qiú shì
说老实话	shuō lǎoshi huà
做老实事	zuò lǎoshi shì
做老实人	zuò lǎoshi rén

(二)词语 Read out the following phrases

发脾气	发卷子	发火
来电话	来信	来电

编故事	编书	编谎话
查分数	查词典	查电话号
说实话	说谎话	说好话
渐渐长大	渐渐习惯	渐渐弄懂
口口声声	助人为乐	言行不一
教育孩子	教育学生	接受教育
经济学家	社会学家	物理学家

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

口口声声	一概	即使	竟然	渐渐
获得	结交	具有	偏	难道

1. 我_____习惯了这里的一切。
2. 这么重要的事,你_____忘得干干净净的。
3. 今天是什么日子,_____你忘了吗?
4. 她_____说要诚实,可是她总说谎话欺骗我。
5. 真的,他的情况我_____不清楚。
6. 我不让她去,她_____去,真没办法。
7. 来中国以后,我_____了不少朋友。
8. 一个人应该_____诚实的品质。
9. 刚开始学习汉语的时候,要多说,_____说错了也没有关系。
10. 因为他诚实,办事认真,才_____了成功。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 别看妈妈教育我要诚实,可我觉得她也是言行不一的人。
   别看汉字难,可我觉得学起来很有意思。
   别看_____,可_____。
2. 每当我的试卷发下来,妈妈总是要帮我检查好几遍。
   每当接到她寄来的照片,我总是要看好几遍。
   每当_____,总是_____。
3. 只有这样,你的分数才能超过别人。
   只有这样,我们的工作才能做好。
   只有_____,_____才_____。
4. 我真不懂,这种欺骗行为,连妈妈也做得出来,还口口声声教育别人要诚实。
   我真不懂,这个忙,连你都不愿意帮我,还口口声声说要乐于助人。

_____，_____，连_____也/都_____，还_____。

5. 一次，爸爸一下班就对我说："如果有我的电话就说我不在家。"
一次，我一出门他就对我说："如果老师问就说我病了。"
一次，_____："如果_____就_____。"

6. 在这样的环境下，即使我诚实又有什么用呢？
在这样的情况下，即使你欺骗警察又有什么好处呢？
_____，即使_____？

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 你别看她高高兴兴的，_____。（其实）
2. _____，我已经去过很多地方了。（自从）
3. _____，我哪儿都去过。（除了）
4. 要诚实，不要说谎，_____？（连……也……；难道）
5. 听说她从国外回来了，_____。（赶忙）
6. _____，我也要帮助她。（即使）
7. 每当春天到来的时候，_____。（总是）
8. 真可气，_____。（竟然）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：你要是编辑，你会怎么回答孩子的问题？
B：我会告诉他，_____。（即使……也……）
2. A：他最近为什么总是不高兴？
B：_____。（困扰）
3. A：我不想上课，想去旅行。
B：_____？（难道）
4. A：总经理，您的电话。
B：我现在正在开会，_____。（一概）
5. A：你怎么了？
B：真可气，_____。（偏）
6. A：刚才是谁来的电话？
B：_____。（来）
A：他说什么？
B：_____。

(七)连句成段　Link the sentences into paragraphs

1. A. 差不多每个家庭都有一两辆
   B. 骑上它可以自由自在地去别的地方玩
   C. 自行车在中国是重要的交通工具
   D. 自行车不需要油,没有污染,很便宜,也很方便
   E. 为了像中国人一样地生活,一到中国我就买了一辆自行车

2. A. 因为它不但可以解渴,而且还可以提神健身
   B. 几乎成了他们生活中的一部分
   C. 茶在中国人的日常生活中是很重要的
   D. 所以他们喜欢喝,成了日常生活少不了的东西
   E. 不少中国人在家里或在办公室里,都把一个茶杯放在自己身边

(八)回答课文问题　Answer the questions according to the text

1. 表哥为什么要训"我"?
2. 从小妈妈是怎么教育"我"的?"我"为什么觉得妈妈言行不一?
3. "我"为什么觉得爸爸最可气?
4. 作者为什么给编辑写信?

(九)改错句　Correct the sentences

1. 即使明天下雨,我们就要去爬香山。
2. 即使大家都不去上课,我也不去。
3. 即使你七点钟来,她还没有回家呢。
4. 中国具有很多名胜古迹。
5. 我们都喜欢看电影,偏偏她。
6. 他结交了一个中国人的女朋友。
7. 认识以后,开始很好,后来她总是发火我,我很不高兴了。
8. 他常常谎话我,我决定不和他交朋友。

(十)情景表达　Language and context

A. 下列句子什么情况下说　In what situations are the following said

1. 你胡说。
2. 你不让我去,我偏去。
3. 难道是我错了吗?

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 你发现一个人说谎话，怎么说？（言行不一）

2. 你发现最好的朋友欺骗了你，怎么说？（连……也……）

（十一）综合填空 Fill in the blanks

1. 长时间坐飞机谁都觉得没有意思。一位有名的学者（xuézhě, scholar, học giả, nhà khoa học）已经坐_____七八个小时的飞机了，感到很无聊（wúliáo, bored, buồn chán, tẻ nhạt）。于是，他_____坐在身边正在睡觉的一个男子叫醒，问他愿意不愿意玩一_____游戏。“我先问你一个问题，”学者解释说，“如果你不知道答案，_____给我5块钱。然后你再问我一个问题，如果我不知道答案，我_____你50块钱。”

那个男子同意了。于是，学者先问：“地球_____月亮有多远？”那个男子想了半天也想不出来答案，不太愿意地给_____学者五块钱。学者高兴地说：“哈，答案是382000公里。好。该你问我_____。”

男子想_____一会儿，然后问：“什么东西上山时三条腿，下山时四条腿？”

学者想了半天也_____想出来，只好掏_____钱包，递过去50元。然后问这个男子：“你说是什么？”

男子回答：“我也不知道。”于是，他抽（chōu, take out, rút）_____5块钱递给学者，又开始睡觉。

2. 爸爸_____儿子说：“不要_____谎话，说谎话_____孩子是坏孩子。”听了爸爸的话，儿子说：“是，爸爸，我一定听你_____话，不说谎话。”这时忽然有人敲门，爸爸说：“快去看看谁在敲门，要是来找我的，_____说我不在家。”

（十二）会话 Dialogue

说实话

A：几乎所有的爸爸妈妈都教育孩子要诚实，不要说谎，那么为什么他们自己也说谎呢？

B：这看起来很矛盾，实际上原因很复杂。

A：是什么原因使一些人说谎呢？

B：我想是私利（sīlì, private interests, tư lợi, lợi ích riêng tư）。一个人如果他想的只是自己的私利时，他就会说谎。

A：可说谎是既害人又害己的。就像课文中的爸爸妈妈，他们没想到自己的行为已经使孩子的心灵受到了伤害。

B：我想这就是说谎的代价。说谎使他们失去了孩子的信任。这不能不说是这对夫妇对孩子"诚实教育"的失败。

A：要让孩子不说谎，做父母的就一定不要说谎。

B：对，要让学生不说谎，当老师的一定不要说谎。

（十三）阅读 Reading

还珠洞

你一定听说过"桂林山水甲天下"这句话吧。桂林有像绿绸子（chóuzi，silk fabric，lụa）一样美丽的漓江，漓江边有各种各样的岩洞（yándòng，grotto，hang đá），其中一个洞叫"还珠洞"，关于它，流传着这样一个美丽动人的故事。

还珠洞前有一个明镜似的水潭（shuǐtán，deep pool，đầm nước），传说水下面就是龙宫（lónggōng，palace of the Dragon King，long cung）。在很古的时候，有位少年去潭里摸鱼，为了追一条大红鱼，无意中游进了龙宫，看见一个白胡子老爷爷正趴在桌上睡觉，旁边放着一颗闪闪发光的宝珠（bǎozhū，pearls and jewels，châu báu，ngọc trai）。少年见了非常高兴，连忙拿起宝珠游上岸来，一直往家跑。回到家里，他高兴地对爸爸妈妈说："我在潭里摸鱼时，拾到一颗大明珠。"谁知爸爸妈妈听了很不高兴，说："谁丢了这么珍贵的东西一定很着急，应当想法把它送还失主。再说，不是自己的东西一定不能拿，要做一个诚实的孩子。"这个少年听了爸爸妈妈的话，惭愧地低下了头。当天夜里，他就把宝珠送回了龙宫，并向白胡子老爷爷诚恳地道了歉，保证以后不再说谎，不拿别人的东西。

后来，人们为了赞扬这个少年知错就改的品质，就把这个洞叫做"还珠洞"。

读后判断正误（对的：✓　　错的：×）：

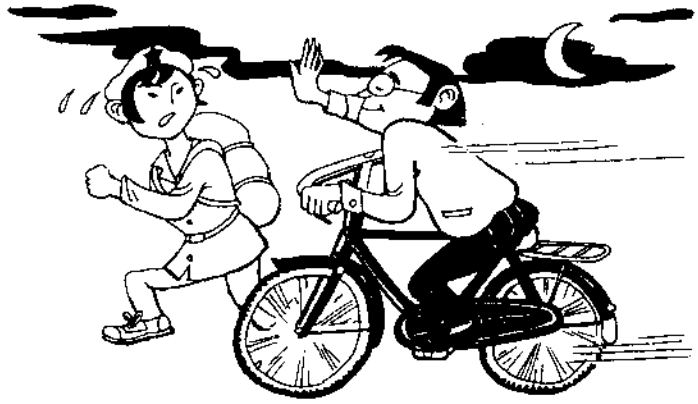
1. 桂林的山水是天下最美的。（　　）
2. 少年去龙宫是为了找宝珠。（　　）
3. 白胡子老爷爷把宝珠送给了少年。（　　）
4. 爸爸妈妈让少年把宝珠送回了龙宫。（　　）
5. 少年是个诚实的孩子。（　　）

第七十三课　Lesson 73

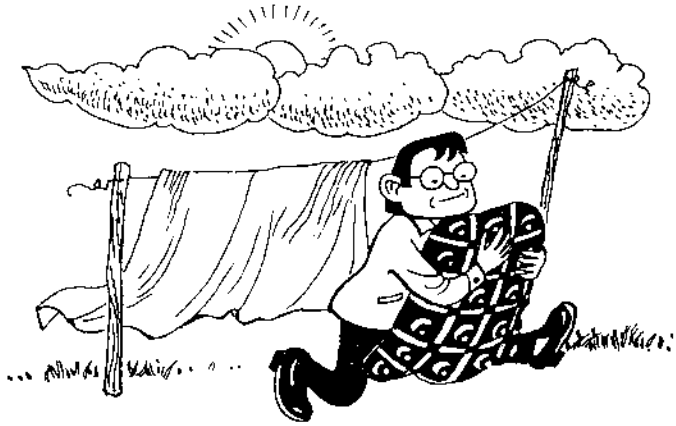
一、课文　Text

好人难当

忽然发现好人难当，尽管你是诚心诚意的，有时也难免吃力不讨好。



一天晚上，我骑自行车去朋友家，路上遇到一个部队学校正在进行十五公里拉练，看见一个小女兵被众人落下很远，不禁动了善心，便招呼她上车。女兵犹豫了一下，还是上了车。我带着她从另一条路飞快地超过她的战友们到了目的地。下车后她再三感谢，我说不客气，我是顺路的。



从朋友家回来，看见那女兵还在那条路上跑。就问她怎么一个晚上拉练两次，女兵喘着粗气说："都怪你，骑车带我被学校领导发现了，罚我再跑一次。"

上午还是晴天，中午却阴得厉害，好像要下雨。见邻居家的被子还晒在院

子里，心想，他们是双职工，恐怕不能回来收，便把被子抱进自己的单身宿舍里，免得淋湿。

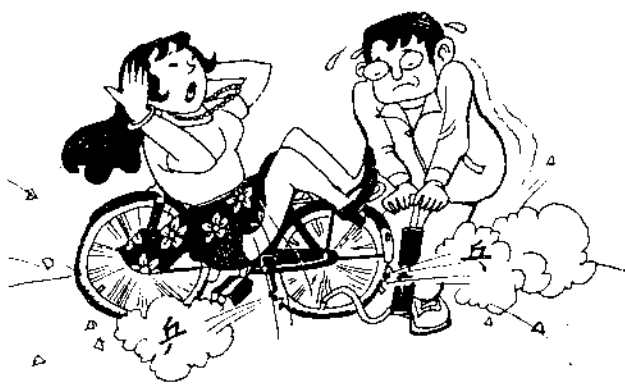


下午突然接到通知，要我陪领导去检查工作。检查了三天，又顺便回了一天老家。第五天回到宿舍，才想起邻居家的被子。急忙去还，邻居却说，以为是小偷偷走了，就又买了一套新的。我只好向人家一遍又一遍地道歉。朋友们知道了，都说我是个“马大哈”。



下班骑自行车回家，看到一个小男孩拿着一盒冰淇淋飞快地跑过马路，不小心摔倒了，冰淇淋飞出老远。小男孩趴在地上大哭，我急忙下车把他扶起来。这时从路旁的楼里跑出来一个女人，抱着孩子左看右看，一副心疼的样子。我想是孩子的妈妈，就安慰她说，孩子摔一跤没关系。她双眼一瞪，对我吼道：“你骑车也不小心一点儿，这次没摔着算你走运！”又指着地上的冰淇淋盒说：“赔了冰淇淋你可以走了！”

去逛公园，看见林荫道上一对青年男女手拉着手在散步，叫人好不羡慕。忽然发现姑娘的裙子后边拉链儿没拉上，很不好看。该不该告诉她，我犹豫着，游人越来越多，我替那姑娘着急，心一横就上前说了。男的却把眼一瞪：“这么大的公园，这么多的风景不看，却看人家姑娘的拉链儿，你无聊不无聊！”



去修自行车时，一位漂亮的姑娘推着车过来打气，看她打了半天也打不进去，就说：“我来帮你打吧。”她连声道谢，说：“现在像你这样的好人真是不多了。”我听了十分得意，手中的气筒压得更加起劲，有心想再和她多

聊上几句，不料，“嘭”的一声，把车胎打爆了……

（根据林小龙文章改写）

二、生词 Words

1. 诚心诚意		chéng xīn chéng yì	sincerely, whole-hearted	(thành tâm thành ý)	thành tâm thành ý, thực lòng chân thành
2. 难免	（形）	nánmiǎn	unavoidable	(nan miễn)	khó tránh, không tránh khỏi
3. 吃力	（形）	chīlì	arduous	(ngật lực)	vất vả, khó nhọc
4. 讨好		tǎo hǎo	rewarding; ingratiate oneself with	(thảo hảo)	lấy lòng, nịnh
5. 部队	（名）	bùduì	army, troops	(bộ đội)	bộ đội
6. 拉练	（动）	lāliàn	camp and field training	(lạp luyện)	luyện tập di chuyển (hành quân)
7. 兵	（名）	bīng	soldier	(binh)	lính, chiến sĩ
8. 众人	（名）	zhòngrén	everybody	(chúng nhân)	mọi người
9. 不禁	（副）	bùjīn	cannot help (doing sth.)	(bất cấm)	không nín (đừng) được
10. 善心	（名）	shànxīn	kindness, benevolence	(thiện tâm)	lòng tốt, lòng nhân từ
11. 招呼	（动）	zhāohu	greet	(chiêu hô)	gọi, dặn dò, chào hỏi, ...
12. 飞快	（形）	fēikuài	very fast	(phi khoái)	rất nhanh
13. 战友	（名）	zhànyǒu	comrade-in-arms	(chiến hữu)	đồng đội, bạn chiến đấu
14. 再三	（副）	zàisān	again and again	(tái tam)	nhiều lần
15. 怪	（动）	guài	be sb.'s fault, blame	(quái)	trách
16. 被子	（名）	bèizi	quilt	(bị tử)	cái chăn, mền
17. 晒	（动）	shài	dry in the sun, bask	(sái)	phơi nắng, nắng, phơi phóng
18. 双职工	（名）	shuāngzhígōng	working couple	(song chức công)	cả hai vợ chồng đều là công nhân viên
19. 单身	（名）	dānshēn	single, unmarried	(đơn thân)	độc thân, một mình
20. 免得	（连）	miǎnde	so as not to	(miễn đắc)	tránh được (khỏi)
21. 湿	（形）	shī	wet	(thấp)	ẩm ướt, ẩm thấp
22. 以为	（动）	yǐwéi	think, believe	(dĩ vi)	cho rằng, tưởng là
23. 道歉		dào qiàn	apologize	(đạo hiềm)	xin lỗi
24. 马大哈	（名）	mǎdàhā	careless, forgetful	(mã đại cáp)	sơ ý, người vô tâm
25. 冰淇淋	（名）	bīngqílín	ice-cream	(băng kỳ lâm)	kem
26. 老	（副）	lǎo	very	(lão)	rất, lắm
27. 趴	（动）	pā	lie on one's stomach	(bát)	nằm sấp
28. 急忙	（形）	jímáng	hurriedly	(cấp mang)	vội, vội vã, vội vàng

29. 心疼	（动）	xīnténg	heart ache	(tâm đông)	thương, xót, xót ruột
30. 吼	（动）	hǒu	shout	(hống)	gào, gầm, rống, thét
31. 走运		zǒu yùn	lucky	(tẩu vận)	vận đỏ, gặp vận may
32. 指	（动）	zhǐ	point at	(chỉ)	chỉ, trỏ
33. 赔	（动）	péi	pay for, compensate	(bồi)	bồi thường, đền
34. 林荫道	（名）	línyīndào	boulevard	(lâm âm đạo)	con đường hai bên có trồng cây, đường rợp mát
35. 羡慕	（动）	xiànmù	envy	(tiễn mộ)	hâm mộ, khâm phục
36. 拉链儿	（名）	lāliànr	zipper	(lạp luyện nhi)	khóa kéo
37. 横	（动）	héng	steel (one's heart)	(hoành)	liều, dứt khoát (quyết định sắt đá)
38. 无聊	（形）	wúliáo	bored, low-down	(vô liêu)	vô vị, buồn chán, tẻ nhạt
39. 推	（动）	tuī	push	(suy)	đẩy
40. 得意	（形）	déyì	complacent	(đắc ý)	hả hê, đắc ý
41. 气筒	（名）	qìtǒng	inflator	(khí đồng)	ống bơm
42. 压	（动）	yā	press	(áp)	ấn, đè, ép
43. 更加	（副）	gèngjiā	more	(cánh gia)	càng, thêm
44. 起劲	（形）	qǐjìn	vigorous, enthusiastic	(khởi kinh)	hăng lên, gắng lên
45. 嘭	（象）	pēng	bang	(bành)	(từ tượng thanh) pình
46. 爆	（动）	bào	explode	[bạo (bộc)]	nổ

三、注释　Notes

(一)吃力不讨好　arduous but thankless

为某事用了很多时间和精力，但是没有得到好的评价。

Spending a lot of time and effort on something, but it is not appreciated.

Đã mất rất nhiều thời gian, sức lực cho một việc nào đó nhưng không được đánh giá tốt.

(二)他不小心摔倒了，冰淇淋飞出老远。

Incautiously he fell down, the ice-cream thrown out (very far).

句子的"老"是"很"、"极"的意思。

"老"in the sentence means "very"or"extremely".

"老" trong câu có nghĩa là rất, vô cùng.

(1)他老早就起来了。　　(2)太阳已经老高了。

(三)心一横就上前说了。I steeled myself, went up and told them.

"心一横"表示下决心，不顾一切。

"心一横": determined and regardless of the consequences

"心一横" biểu thị hạ quyết tâm, bất chấp tất cả.

(四)好不羡慕 how envious (it makes one feel)

好不 + 形,表示肯定,"非常 + 形"的意思。限于部分双音节形容词。

"好不 + Adjective"indicates affirmation. It means the same as "非常(very, quite) + Adjective". It is only used with some disyllabic adjectives.

好不 + hình dung từ, biểu thị khẳng định, ý nghĩa như 非常 + hình dung từ.

四、词语用法 Usage

(一)难免(形) unavoidable(adj.)

不容易避免(出现的情况)。用在动词前,后面常跟"要"、"会"。

"难免"means hard to avoid. It is used before verbs and is usually followed by "要" or"会".

Không dễ tránh (tình hình xuất hiện). Dùng trước động từ, sau thường dùng với "要","会"。

(1)做事不认真就难免要出问题。

(2)学习外语,写错、说错都是难免的。

(3)即使朋友之间也难免看法不同。

(二)不禁(副) cannot help (doing sth.)(adv.)

不能控制地(做出某动作或表情)。

cannot avoid, prevent or have control over (doing sth.)

Không thể khống chế (làm một việc gì đó, hoặc biểu hiện một tình cảm nào đó).

(1)听着、听着,他不禁笑起来。

(2)看到演员们精彩的表演,大家不禁鼓起掌来。

(3)看着这张照片,不禁想起我们在一起的情景。

(三)再三 again and again (adv.)

一次又一次地(做某动作),用在动词前边作状语。

"再三"means doing something repeatedly. It is used as an adverbial before verbs.

Lần này lại lần khác (làm việc nào đó), dùng trước động từ làm trạng ngữ.

(1)离开家时,妈妈再三对我说,要常给她打电话。

(2)我再三告诉他,开车时一定不要用手机。

(3)经过老师再三说服,我才同意住在她家。

(四)怪(动、形) blame, be sb.'s fault (v.); strange, odd (adj.)

(动)责任在……;错在……。用于责怪、责备。

(v.) be sb.'s fault

It is used in blaming someone for something.

(động từ): Trách nhiệm ở...; sai ở... Dùng để oán trách, chỉ trích, quở trách.

(1)这事不能怪他,是我没有说清楚。

(2)都怪你,我说不去,你偏去,害得我淋得像一只落汤鸡。

(形)奇怪的;不正常的。

(adj.) strange, abnormal

(Hình dung từ): Kỳ lạ, lạ; không bình thường.

(3)他这个人很怪,跟别人想的、做的都不一样。

(4)这件事怪得很。

(五)恐怕(副) perhaps, probably, maybe (adv.) **(khủng phạ) sợ là (phó từ).**

对情况的估计,有时说话人有担心的意思。作状语。

"恐怕"is used to weigh a circumstance, implying worries on the part of the speaker. It functions as an adverbial.

Đánh giá tình hình, có lúc người nói có ý lo lắng. Làm trạng ngữ.

(1)看样子恐怕他不会来了,我们别等了。

(2)我们快走吧,恐怕要下雨。

(3)她出国恐怕有五六年了。

(六)免得(连) so as not to (conj.)

多用于后一小句。表示(做了前一分句所说的事情,就可以)避免某种不希望的情况发生。

"免得"is mostly used in the second clause to indicate that with the thing in the first clause done, one may prevent something undesirable from happening.

Thường dùng ở phân câu sau. Biểu thị (làm cái việc đã nói ở phân câu trước là được) tránh phát sinh ra tình huống nào đó không mong muốn.

(1)骑车上街一定要小心,免得发生事故。

(2)你最好不要把我的病告诉他,免得他担心。

(3)带上雨伞吧,免得下雨挨淋。

(七)以为(动) think, believe (v.)

常用于说话人已知道自己的判断与事实不符之后。

"以为"is often used when the speaker has realised that his/her judgement is wrong.

Thường dùng sau khi người nói đã biết sự phán đoán của mình không phù hợp với thực tế.

(1)我以为是林老师呢,原来是你啊。

(2)你没有回国呀,我以为你回国了呢。

(3)都十二点了,我以为还不到十点呢。

(八)来(动) do, let (v.)

代替意义具体的动词。

"来"is often used as a substitute for specific verbs.

Thay thế động từ có ý nghĩa cụ thể.

(1)你拿那个包,这个我自己来。

(2)来两瓶啤酒。

用在另一个动词前面,表示要做某事。

It is also used before another verb to indicate that one is going to do something.

Dùng trước một động từ khác, biểu thị cần làm một việc nào đó.

(3)我来帮你拿。

(4)你来帮我拉一下。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

诚心	chéngxīn	称心	chèn xīn
难免	nánmiǎn	南边	nánbiān
吃力	chīlì	视力	shìlì
不禁	bùjīn	布景	bùjǐng
单身	dānshēn	担心	dān xīn
以为	yǐwéi	意味	yìwèi
安慰	ānwèi	安危	ānwēi
得意	déyì	特意	tèyì

2. 朗读 Read out the following

有理走遍天下，	Yǒu lǐ zǒubiàn tiānxià,
无理寸步难行。	wúlǐ cùn bù nán xíng.
真金不怕火炼。	Zhēn jīn bú pà huǒ liàn.
有一利，必有一弊。	Yǒu yí lì, bì yǒu yí bì.

(二)词语 Read out the following phrases

别摔着	别碰着	别扎着
拉上拉链儿	拉开拉链儿	拉上窗帘
诚心诚意	真心真意	一心一意
去逛公园	去逛商店	去逛书店
好不美慕	好不得意	好不高兴
十分得意	十分满意	十分满足
打不进去气	踢不进去球	看不进去书

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 美慕　安慰　再三　以为　陪　怪
　不禁　吃力　难免　诚心诚意　免得

1. 她是_____想帮助你，你不要辜负了她的好心。

2. 刚到一个新环境，_____有点儿不习惯，过一段时间就好了。
3. 她学习外语有点儿_____。
4. 看到这里，我_____想起来上中学时的情景。
5. 我_____请他留下，可是他坚持要走。
6. 这是他干的，怎么_____我呢？
7. 你要去不了就快给他打个电话，_____他等你。
8. 不要_____你不懂的别人也不懂。
9. 我感到难过的时候，她总来_____我。
10. 我真_____你，这么年轻就取得这么大的成绩。

B.

1. 从这儿去_____不_____？（顺路　顺便）
2. 你去食堂的时候_____给我买一个馒头吧。（顺路　顺便）
3. 她生气地_____了我一眼，没有说话就走了。（望　瞪）
4. 站在这儿向远处_____去，可以看到我们学校。（望　瞪）
5. 很多学生都_____考试。（害怕　恐怕）
6. 我们现在去，_____车早就开走了。（害怕　恐怕）
7. 今天我有事，我们_____找时间吧。（别的　另）
8. _____同学都出去了，只有玛丽在家。（别的　另）

（四）模仿造句　Make sentences after the models

1. 尽管你是诚心诚意的，有时也难免吃力不讨好。
   尽管是好朋友，有时也难免有矛盾。
   尽管_____，_____难免_____。
2. 女兵犹豫了一下，还是上了车。
   她犹豫了一下，还是同意了。
   _____犹豫_____，还是_____。
3. 他们是双职工，上班去了，恐怕不能回来收，我便把被子抱进自己宿舍里，免得淋湿。
   我朋友玛丽上街去了，上午恐怕回不来，我就把她的客人带到这里，免得他们还在外边等着。
   _____，_____，_____恐怕_____，_____把_____，免得_____。
4. 邻居说，以为是小偷偷走了，就又买了一套新的。
   玛丽说，以为你不去了，就没有给你打电话。

_____，_____，_____。

5. 看见小男孩趴在地上大哭，我急忙下车把他扶起来。
看见两个老人站在门口等着，我急忙把他们带进去。

_____，_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 学习汉语真不容易，尽管很努力，_____。（难免）
2. 看她走路很吃力的样子，_____。（不禁）
3. _____，可是她偏不听，一定要一个人去。（再三）
4. 这不是她的错，_____。（怪）
5. 屋子里和外边的温差很大，出门一定要多穿点儿，_____。（免得）
6. 你看天阴得多厉害，_____。（恐怕）
7. _____，原来她也是老师。（以为）
8. _____，没想到你回来得这么早。（以为）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：老师，有的句子我听得懂，但是说不出来。
B：_____。（难免）
2. A：今天有雨吗？
B：带上雨伞吧，看样子要下雨，_____。（免得）
3. A：你总干这些吃力不讨好的事。
B：_____。（不禁）
4. A：她知道开会的时间吗？
B：知道，_____。（再三）
5. A：我不是中国人。
B：对不起，_____。（以为）
6. A：我们的座谈会你能参加吗？
B：_____。（恐怕）

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 雷锋(Léi Fēng, Lôi Phong)所以成为中国青年心中的英雄，主要是因为他有助人为乐的品质
B. 雷锋告诉了我们人生的全部意义：自己活着是为了让别人生活得更美好
C. 你问我，你是一个外国老板，为什么你的桌子上会摆着一个雷锋的雕像(diāoxiàng，statue，bức tượng，pho tượng)

D. 我想，你如果知道雷锋是谁，你如果看过这本书，你就会明白，为什么雷锋能受到中国人的称赞，为什么我也要向雷锋学习

E. 你就找到了问题的答案，说不定你也会对书中的雷锋这个人产生兴趣

2. A. 站在地上望它，它像一个大盖子(gàizi, cover, vung, nắp, nút)

B. 很好地保护(bǎohù, protect che chở)着我们的地球(dìqiú, the earth trái đất)，使我们人类能够在这里生存

C. 大气层(dàqìcéng, atmospheric layer, tầng khí quyển)是贴近地球表面的一层空气

D. 它不仅把地球装饰 (zhuāngshì, decorate tô điểm)得这么美丽，而且还是一道天然的保护层

E. 飞到别的星球上看它，它像盖住地球的一层轻纱

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1.“我”为什么要带那个女兵？那个女兵为什么说“都怪你”？

2. 朋友们为什么说“我”是个“马大哈”？

3. 那个孩子的妈妈为什么对“我”吼？

4. 在公园里“我”为什么被误解？

5.“我”是怎么把姑娘的自行车胎打爆的？

(九)改错句 Correct the sentences

1. 他得意他的汉语说得很好。

2. 我要赶快交作业及时，免得老师批评。

3. 纪念碑前的鲜花表示人们对烈士们的羡慕。

4. 我很吃力地考试，但是成绩不太好。

5. 你再告诉他，难免他忘了。

6. 因为我碰了他，赶快道歉他说：“对不起。”

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 这真是吃力不讨好。

2. 都怪你。

3. 你真是个“马大哈”。

B. 遇到下列情况怎么说 What will you say in the following situations

1. 丈夫要出门，妻子要他带上雨伞，怎么说？(免得)

2. 有人问你，玛丽今天回来不回来，你认为她可能回不来，怎么说？（恐怕）

3. 你觉得她是日本人，实际上她是新加坡人，怎么说？（以为）

4. 你看见一个孩子摔倒在地上，就好心地把他扶起来，他母亲却以为是你把他撞倒的，你怎么对这位母亲说？（其实）

（十一）综合填空　Fill in the blanks

聂耳(Niè Ěr, Nhiếp Nhĩ)是中国伟大的音乐家，从小_____热爱音乐。

一个夏天的傍晚，天气热得_____，聂耳带_____一_____小提琴(xiǎotíqín, violin , đàn violon)，跟妈妈和哥哥一起去湖边乘凉。回来时，聂耳忽然不见了。他上哪儿去了呢？母亲和哥哥找_____半天也没有找_____。

第二天一早，妈妈见到聂耳后_____担心_____心疼地问："昨天晚上你去哪儿了？"聂耳拍了拍琴盒说："我拉(lā, play, chơi, kéo)了一夜小提琴。"妈妈摸着他的头说："那也不能_____睡觉啊！"

聂耳说："妈妈，我昨天在英语书_____读到两句话，一句是'当井(jǐng, well giếng)干了以后才觉得水的可贵'，一句是'当你有了远大理想的时候，你就会用工作代替休息'，这两句话说得好_____了。我怎么都觉得时间不够用，只得把夜里的时间也用上。"说完，聂耳把小提琴_____桌子上一放，洗了脸，吃了饭，提起书包就向学校跑_____了。

（十二）会话　Dialogue

说好人

（下课后，A和同学B在谈论课文中的问题。）

A：没想到做好事还会遇到这么多想不到的麻烦。

B：是呀，这个人好心帮助小女兵，可他不知道这违犯(wéifàn, violate, vi phạm)部队的纪律(jìlǜ, discipline, kỷ luật)；帮邻居收被子，差点儿被人家当成小偷；好心帮人打气，又打爆了车胎……

A：所以，做好事只凭(píng, base on, dựa vào)热心还不行，还要注意方法。

B：不过，我还是觉得这个人很可爱，他助人为乐的精神叫人感动。

A：对，我也喜欢他，甚至喜欢他那些美丽的错误。

B：是呀！这些美丽的错误，给生活带来了不少乐趣。

A：我佩服(pèifú, admire, cảm phục, khâm phục)他一次又一次地不被别人理解，还做好事。好人难当 还要当，才是真正的好人呢。

(十三)阅读 Reading

春天的故事

听到门响,知道是丈夫回来了。

"晚上车顺吧?"

没有回答。想是有话要说,我便抬起头来。等了一会儿,丈夫才说:

"挺顺的。"目光却望着窗外。

"车上有一个女孩儿,好像没来过这边儿,问方村还有几站,我告诉了她。一起下车后,见她犹犹豫豫地四处张望,我很想问她去哪儿,为她指路或送她一段,可是还是走开了。怕她把我当成坏人,反而大家不愉快。"

说完了,丈夫那表情好像做错了什么事似的,没再说话。

窗外,雨还在轻轻地下着,风吹了进来。不知不觉中,我的心里突然有一股说不清楚的感觉。

几天前,也是这样一个下雨的晚上,从朋友家出来在车站等车。在风雨中来回走着,着急地等着车,心想,车来之前一定会被淋成个落汤鸡。忽听身边一个很低却很清晰的男声说:"站到这伞下来吧。"我忽然收住了脚,"哦,不!"我本能地回答那黑暗中的声音,却没再动。陌生男人转过脸对着马路,过了几秒钟又说:"站过来吧!没什么关系,雨下得这么大!"不知是这声音里的命令(mìnglìng, order, mệnh lệnh)意味(yìwèi, meaning, thú vị, ý vị),还是那高大的个子在沉默中显示的魅力(mèilì, charm, sức hấp dẫn),使我产生了想冒险的冲动,于是迈了一步站到了他的伞下。听得见自己心里咚咚直跳,装着很镇静地抬头看看那伞。那伞已经破了,雨水滴到陌生男人的肩上,那张脸仍镇静地面对马路。汽车很快就来了,这才松了一口气,轻声地道了谢,就头也不回地跳上车,感受到的仍是背后的目光。

窗外仍然是细细的雨声。

这时我也开始胡思乱想起来,那小女孩儿是否被淋湿了?她是否顺利地找到了她要去的地方?不知那低声男子是否还记得,那天在车站他的好意换来的是我的一脸警惕(jǐngtì, be on guard against, cảnh giác)?不知他后来是否还肯在黑夜中与淋湿的路人共享一些温暖?真愿大家都能多一些爱心少一些戒心(jièxīn, vigi- lance, ý thức cảnh giác, ý thức đề phòng),多一些信任少一些猜忌(cāijì, suspicion, ngờ vực, hiềm nghi),多一些交流少一些隔膜(gémó, lack of mutual understanding, cách biệt, không hiểu nhau)。

有了这场春雨,北京今年的春天会更美,我想。

读后判断正误(对的:✓ 错的:×):

1. 丈夫因为没有帮助那个小女孩,心情不太好。 ( )
2. 丈夫想帮助那个小女孩,可是那个小女孩不让。 ( )

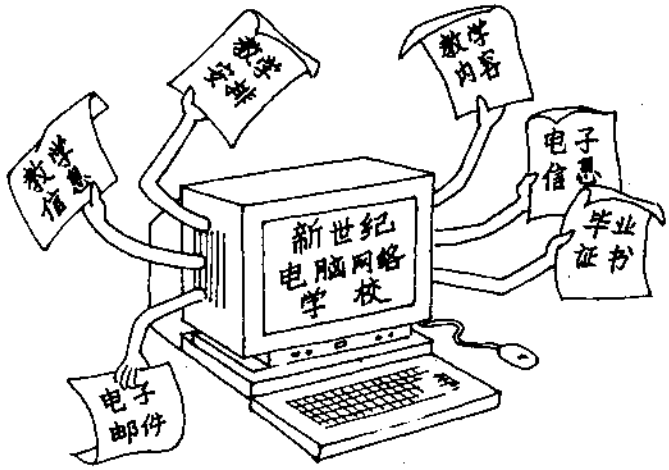
3. “我”几天前也得到过一个好心男人的帮助，但我也觉得那个男人不应该叫我站在他的伞下，尽管下着雨。 （ ）

4. 在中国，如果一个男人和一个女人在雨天用一把伞，人们就会猜想，他们不是一般的关系，不是夫妻就是男女朋友。 （ ）

第七十四课　Lesson 74

一、课文　Text

电脑网络学校



我是新世纪电脑网络学校的教师。每天早晨，当人们都坐汽车，挤地铁去上班、上学时，我只需在自己家里打开多媒体电脑就开始工作了。

我把电脑接到“新世纪电脑教学网络”上，从屏幕上查到新一天的教学安排，还收到许多电子邮件，其中有校长发来的教学要求，有国内外同行发来的最新教学信息和要与我讨论的有关问题，还有学生交来的作业……

我们新世纪电脑学校不是只学电脑，而是通过电脑，在多媒体的环境下，学习各种现代科学文化知识。比如，学生学化学，可以看到原子间的相互碰撞；学物理，可以看到和听到宇宙的各种声像；学外语，可以一边看有趣的动画片，一边听标准的发音。当他们跟读时，读书声从我的电脑中传出，我可以通过电脑分辨出每一个学生的声音，纠正他们的语音错误。

新世纪电脑学校的学生可以按照自己的意愿选择一个教学网，然后选择适合自己学习的专业和程度。新世纪的教学网是最大、最受欢迎的教学网，因此，我每天都可以从网上接到不少入网申请。我为新入网的学生制定学习计划，同时也为学习结束的同学发毕业证书。

作为一个新世纪电脑学校的教师，我为自己培养了无数学生而自豪。但也有一个遗憾，这就是，我既没有拜见过我的校长，也没有跟我的学生见过面。一台电脑成了我的耳目。因此，学校决定在今年暑假开办一个“新世纪夏令营”，让学生们在一起过一个愉快的暑假。大家一起学电脑，一起玩游戏，一起去海边游泳，一起去爬山野营。用这样的方式增进师生之间的了解和友谊。我们已经通过电子信箱发出了通知，我想，我今年一定能过个非常有意思的暑假。

二、生词 New Words

1. 网络	（名）	wǎngluò	network	(võng lạc)	mạng lưới, hệ thống
2. 世纪	（名）	shìjì	century	(thế kỷ)	thế kỷ
3. 多媒体	（名）	duōméitǐ	multimedia	(đa môi thể)	đa hệ, đa chức năng
4. 接	（动）	jiē	connect, link	(tiếp)	nối
5. 屏幕	（名）	píngmù	screen	bình mạc)	màn hình
6. 电子	（名）	diànzǐ	electronic	(điện tử)	điện tử
7. 邮件	（名）	yóujiàn	mail	(bưu kiện)	bưu kiện
8. 同行	（名）	tónghánɡ	people of the same trade or profession	(đồng hành)	bạn đồng nghiệp, cùng ngành, cùng nghề
9. 信息	（名）	xìnxī	information	(tin tức)	tin tức, tin
10. 与	（连）	yǔ	and	(dữ)	và , với
11. 有关	（动）	yǒuguān	relate	(hữu quan)	có liên quan, có quan hệ
12. 通过	（介、动）	tōnggùo	through; pass through	(thông qua)	qua, thông qua
13. 化学	（名）	huàxué	chemistry	(hóa học)	hóa học
14. 原子	（名）	yuánzǐ	atom	(nguyên tử)	nguyên tử
15. 相互	（副）	xiānghù	mutually	(tương hỗ)	tương hỗ, qua lại, lẫn nhau
16. 碰撞	（动）	pèngzhuàng	collide	(bàng chàng)	va đập, va chạm
17. 物理	（名）	wùlǐ	physics	(vật lý)	vật lý
18. 宇宙	（名）	yǔzhòu	universe	(vũ trụ)	vũ trụ
19. 声像	（名）	shēngxiàng	sound and image	(thanh tượng)	âm thanh và hình ảnh
20. 动画片	（名）	dònghuàpiān	cartoons	(động hoạ phiến)	phim hoạt hình
21. 分辨	（动）	fēnbiàn	distinguish	(phân biện)	phân biệt
22. 语音	（名）	yǔyīn	pronunciation	(ngữ âm)	ngữ âm
23. 错误	（名）	cuòwù	error, mistake	(thố ngộ)	sai lầm
24. 按照	（介、动）	ànzhào	according to	(án chiếu)	theo, dựa theo, chiểu theo

25. 意愿	（名）	yìyuàn	wish	(ý nguyện)	nguyện vọng
26. 选择	（动、名）	xuǎnzé	choose; select; choice	(tuyển trạch)	lựa chọn
27. 适合	（动）	shìhé	suit	(thích hợp)	thích hợp
28. 程度	（名）	chéngdù	degree	(trình độ)	trình độ, mức độ
29. 入网		rù wǎng	enter the net	(nhập võng)	vào mạng
30. 制定	（动）	zhìdìng	draw up, formulate	(chế định)	đặt, chế định
31. 作为	（动、介）	zuòwéi	as, being	(tác vi)	là..., với tư cách là ...
32. 培养	（动）	péiyǎng	cultivate, train, foster	(bồi dưỡng)	bồi dưỡng
33. 无数	（形）	wúshù	countless	(vô số)	vô số, rất nhiều
34. 自豪	（形）	zìháo	proud	(tự hào)	tự hào
35. 遗憾	（形）	yíhàn	sorry	(di hám)	ân hận, đáng tiếc
36. 拜见	（动）	bàijiàn	pay a visit to	(bái kiến)	gặp
37. 耳目	（名）	ěrmù	ears and eyes	(nhĩ mục)	tai mắt
38. 开办	（动）	kāibàn	open, establish	(khai biện)	xây dựng, mở
39. 夏令营	（名）	xiàlìngyíng	summer camp	(hạ lệnh doanh)	trại hè
40. 海边	（名）	hǎibiān	seashore	(hải biên)	bờ biển
41. 游戏	（名、动）	yóuxì	game; play games	(du hí)	chơi đùa
42. 野营	（动）	yěyíng	camp	(dã doanh)	cắm trại dã ngoại
43. 方式	（名）	fāngshì	manner	(phương thức)	phương thức
44. 增进	（动）	zēngjìn	promote, enhance	(tăng tiến)	tăng thêm, thắt chặt
45. 之间		zhījiān	between	(chi gian)	giữa
46. 信箱	（名）	xìnxiāng	mailbox	(tín sương)	hòm thư
47. 通知	（名、动）	tōngzhī	notice; notify	(thông tri)	thông báo

三、注释 Notes

(一)电脑网络学校 a computer network school

利用电脑网络进行教学的学校。

A school whose courses are taught through the computer network.

Trường học tổ chức giảng dạy thông qua mạng máy tính.

(二)夏令营 summer camp

夏季在海边、山林等地开办的供青少年或集体成员休息、娱乐等的营地。

A camp site at seaside or in mountains for youngsters to rest or organize recreational activities in summer.

Các trại dựng ở bờ biển, vùng núi rừng vào mùa hè giành cho thanh thiếu niên hoặc các thành viên tập thể nghỉ ngơi, vui chơi.

四、词语用法 Usage

(一)有关(动) relate (v.)

1. 涉及到(的人或事)。可带名词、动词作宾语。

"有关"means "related to (a person or thing)." It may take a noun or a verb as its object.

(Người hoặc sự việc) có liên quan. Có thể mang danh từ, động từ làm tân ngữ.

(1)他去图书馆查一些有关电脑网络的资料。

(2)我在网上查到了那个公司的有关情况。

(3)张教授要开办一个有关国际关系的讲座。

2. 有关系。(与"无关"相对)前边与"和"、"跟"、"与"、"同"等相呼应。

"有关系" means "have something to do with" (antonym of "have nothing to do with"). It is used correspondingly with the preceding words such as "和","跟","与","同", etc.

Có quan hệ, (trái ngược với"无关") phối hợp chặt chẽ với "和","跟","与","同"... ở phía trước.

(4)发生环境污染问题与他们对保护环境不重视有关。

(5)这件事跟他无关。

(6)他学习成绩不好,跟他经常不上课有关。

(二)不是…,而是… not..., but... **(bất thị) ..., (nhi thị) ... không phải..., mà là...**

"而"前后两部分一否定一肯定,对比说明一件事或一件事的两个方面。

The part before "而"is negative, and the part after it is affirmative.

The phrase is used to explain two things in contrast or the two sides of the same thing.

Hai bộ phận một phủ định, một khẳng định trước và sau"而" , so sánh nói rõ một sự việc hoặc hai mặt của một sự việc.

(1)这不是一件小事,而是一件与国家将来发展有关的大事。

(2)不是我不愿意去,而是没有时间。

(3)这不是我一个人的想法,而是大家讨论决定的。

(三)按(按照)(介)according to (prep.)

(1)春季运动会要按时举行。

(2)希望大家按照老师的要求做。

(3)这次旅行按照原来的计划进行。

(四)适合(动) suit (v.)

符合实际情况或客观要求。可带名词、代词、动词、小句作宾语。可带"了"。可受程度副词修饰。不能重叠。

"适合"means "to have the right qualities", "be the right kind for","be appropriate for" or "be suitable to". The word may take a noun, pronoun, verb or clause as its ob-

ject. It may take "了" and may be modified by an adverb indicating degree such as "很". It cannot be reduplicated.

Phù hợp với tình hình thực tế, hoặc yêu cầu khách quan. Có thể mang danh từ, đại từ, động từ, phân câu làm tân ngữ. Có thể mang "了". Có thể được phó từ mức độ tu bổ. Không được lặp lại.

(1)这本书适合不适合他们的水平?

(2)这个菜很适合我的口味。

(3)这儿的气候不适合种这种花。

(五)通过(动、介) pass through (v.); through (prep.)

(动)从一端或一侧到另一端或另一侧。带处所宾语。

(v.) As a verb, "通过" means to go from one end (or one side) to the other end (or the other side). It is followed by words denoting places.

(Động từ) từ một đầu hoặc một bên đến một đầu khác hoặc một bên khác. Mang tân ngữ chỉ nơi chốn

(1)从这儿到那儿去,必须通过这座桥。

(介)引进动作的媒介或手段。可用在主语前。

(prep.) As a preposition, "通过" means "by means of" or "because of", and is used before the subject.

(Giới từ) đưa ra môi giới hoặc thủ đoạn (biện pháp) của động tác. Có thể dùng trước chủ ngữ.

(2)两国领导人通过翻译谈了一个多小时。

(3)通过半年多的学习,我已经能用汉语跟中国人谈话了。

(4)通过小田的介绍我认识了小张。

(六)为… 而… for the purpose of... (so)...

"为"后边表示该动作的目的,"而"后边表示某动作。

"为……" explains the purpose of an act, and "而……" tells the act proper.

Sau "为" biểu thị mục đích của động tác, sau "而" biểu thị động tác nào đấy.

(1)他为以后在中国开展业务而来学习汉语。

(2)我是为开办公司而来的。

(3)我们是为查清这个问题而来找你的。

(七)开办(动) open, establish (v.)

建立(公司、商店、医院、学校等)。open (a company, shop, hospital, school, etc.)

Thành lập (công ty, mở cửa hàng , bệnh viện, trường học...).

(1)A: 在中国,个人可以开办公司吗?

B: 当然可以了。

(2)很多外国公司都在上海开办了分公司。

(3)这个大学是新开办的私立大学。

(八)作为(动) as

指明人的某种身份或事物的某种性质,必带名词宾语,不能带"了"、"着"、"过"。不能重叠。不能带补语。

"作为"means "when considered as being"or"in the condition of". It must take a nominal object. It cannot be used with "了","着"or"过"in a sentence, nor can it be reduplicated or take a complement.

Chỉ rõ thân phận nào đó của con người hoặc tính chất nào đó của sự vật, phải mang tân ngữ là danh từ, không mang được "了","着","过". Không được lặp lại. Không thể mang bổ ngữ.

(1)作为一个老师,我要对自己的学生负责。

(2)作为一个大夫,她把病人当作自己的亲人。

当作……;用来做……。带名词宾语。

Coi là (coi như)..., dùng làm... Mang tân ngữ danh từ.

(3)我想把这本书作为礼物送给他。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

世纪	shìjì	实际	shíjì
同行	tónghánɡ	懂行	dǒnghánɡ
信息	xìnxī	欣喜	xīnxǐ
原子	yuánzǐ	院子	yuànzi
意愿	yìyuàn	医院	yīyuàn
作为	zuòwéi	座位	zuòwèi
无数	wúshù	武术	wǔshù
之间	zhījiān	只见	zhǐjiàn

2. 朗读 Read out the following

机不可失,时不再来。	Jī bù kě shī, shí bú zài lái.
己所不欲,勿施于人。	Jǐ suǒ bú yù, wù shī yú rén.
路遥知马力,	Lù yáo zhī mǎ lì,
日久见人心。	rì jiǔ jiàn rén xīn.
不怕慢,只怕站。	Bú pà màn, zhǐ pà zhàn.

(二)词语 Read out the following phrases

工业信息　　农业信息　　得到信息

有关问题	有关国家	有关情况
很遗憾	真遗憾	非常遗憾
增进友谊	增进了解	增进团结
选择学校	选择专业	选择工作

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

遗憾　作为　无数　自豪　开办　之间
增进　申请　选择　按照　有关　信息

1. 我们已经进入了_____社会。
2. 我对_____多媒体的知识知道得还不太多。
3. _____学校的要求,我们不但要学习汉语,还要学习中国文化。
4. 一个人的一生都在_____,选择学校、选择工作、选择爱人等。
5. 我已经向学校提出_____,想再延长一年。
6. _____一个大夫,我要对病人负责。
7. 这个大学已经有一百多年的历史了,一百多年来他们为社会培养了_____的人才。
8. 我为有这样的学生而感到_____。
9. 我没有见到这位著名的教授,实在感到_____。
10. 我们学校暑假_____了一个科技夏令营。
11. 我们想通过这种方式_____同学们之间的了解和友谊。
12. 我们两国人民_____有着传统友谊。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 我们新世纪电脑学校不是只学电脑,而是通过电脑,在多媒体的环境下,学习各种现代科学文化知识。
   我们到国外学习不是只学习外语,而是通过语言,在国外学习各种现代科学知识。
   _____,_____,_____。
2. 学外语,可以一边看有趣的动画片,一边听标准的发音。
   学汉语,可以一边上课,一边多跟中国人用汉语谈话。
   _____,_____,_____。
3. 作为一个新世纪电脑学校的教师,我为自己培养了无数学生而自豪。
   作为一个运动员,我为没能参加这次比赛而感到非常难过。
   作为_____,_____为_____而_____。

4. 我既没有拜见过我的校长，也没有见过我的学生。
他既没有参观过故宫，也没有去过长城。
_____既_____，也_____。

5. 学校决定在今年暑假开办一个“新世纪夏令营”，让学生们在一起过一个愉快的暑假。
学校决定今年暑假开办一个文化讲座，让同学们更多地了解中国的传统文化。
_____，_____。

（五）完成句子 Complete the following sentences

1. 这封信我已经贴好邮票了，你_____。（只需）
2. 我每星期都会接到许多电话，_____。（其中）
3. 我来这儿不是只学语言，_____。（而是）
4. _____，我为自己能来中国学习而感到高兴。（作为）
5. 我_____，也没有读过他的书。（既）
6. 他的性格_____。（适合）

（六）完成会话 Complete the dialogues

1. A：你每天怎么去上班？
B：我不去上班，我在家上班。_____。（只需）
2. A：中国有多少大学？
B：一千多所吧，_____。（其中）
3. A：你 HSK 考得怎么样？
B：还可以，_____。（通过）
4. A：你现在的听力水平比过去有很大提高。
B：哪里，我觉得有的音和声调_____。（分辨）
5. A：来北京以后都去过什么地方？
B：我这个人不爱活动，来北京半年多了，_____。
（既……也……）
6. A：学校组织我们去西安旅行，你报名了吗？
B：报了。我觉得这样的活动可以_____，所以我很愿意参加。
（增进）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 但这并不是阻挡网络发展的理由

B. 虽然目前世界各国都还没有达到人人上网的程度

C. 网络是未来社会通讯交流的工具

D. 有的国家由于经济落后还没有享受到网络所带来的便利

2. A. 你甚至可以不用出国，就能买到法国香水儿(xiāngshuǐr，perfume nước hoa)

B. 在现代社会中，网络带给我们的便利是巨大的，没有使用过网络的人，很难想像网络的好处

C. 你能够在网上发信、读书、看报、进行网络购物或网络办公

D. 因特网(Yīntèwǎng，Internet)就像古代传说中的百宝箱(bǎibǎoxiāng，treasure box)

(八)回答课文问题　Answer the questions according to the text

1. 作者每天是怎么工作的？

2. 电脑学校都学什么？他们是怎么学习的？

3. 作为一个老师，他觉得有什么遗憾？

4. 他们学校为什么要开办夏令营？

5. 夏令营都安排什么活动？

(九)改错句　Correct the sentences

1. 昨天我去看京剧，连半支歌也听不懂。

2. 我的发烧终于好了点儿。

3. 作业难得我直有头疼。

4. 北京的公共汽车总是很挤满。

5. 天安门广场那么大，真是想不出来。

6. 每个月的最后我都没有了我的钱。

7. 我的作业还没有做完，不能按照时交了。

8. 你把这篇课文看得懂吗？

(十)情景表达　Language and context

A. 下列句子在什么情况下说　In what situations are the following said

1. 我为他的做法感到遗憾。

2. 他为有这样的朋友感到自豪。

B. 下列情景怎么说　What will you say in the following situations

1. 在中国银行自动取款机前，有人不会用，你怎么告诉他？

(把　只需　按)

2. 你想去一个公司见他们的总经理，怎么跟他约定？（拜见）

（十一）综合填空　Fill in the blanks

我上网已经差不多半年_____。与很多人不同，我上网完全是_____了与在美国留学的先生通信。以前，我们总是每周写一封信，_____投进邮箱的那一天起，就得等十几天。等信到了，上面的新闻也变_____旧闻了。

有了 E-mail 真是方便_____了，最大的好处是快。有时我们刚关_____电脑，突然觉得还有什么话没讲完，就打开电脑，_____写一封。

每_____过年过节，我还可以收到很多学生从世界各国发_____的贺卡，听着音乐，读着那些温暖的话语，你会感到，上网真是有无穷_____乐趣。

（十二）会话　Dialogue

遗　憾

A：今天上课时，老师问我们什么情况下会感到“遗憾”？

B：你是怎么回答的呢？

A：我没有回答。

B：为什么？难道你没有遗憾的事吗？

A：我哪能没有遗憾的事呢？正因为我感到遗憾的事情太多了，所以不知道怎么回答了。

B：你有什么遗憾呢？

A：比如说我爱玩，可是上课的时候不能玩，这不是遗憾吗？我爱看足球比赛，一场很好的比赛没看着，当然很遗憾。不过最遗憾的还是到现在还没有女朋友。

B：那是够遗憾的。

A：你就没有遗憾的事吗？

B：谁能没有遗憾的事呢？不过，我认为遗憾也是一种感觉，如果你努力去做了，即使得不到理想的结果，也不必感到遗憾，因为你努力了。要是每天为没有得到什么而感到遗憾的话，那才真是遗憾呢。

A：你说的也对。

（十三）阅读　Reading

电脑进入家庭

一年前，三十九岁的业余作者李冰在检查他十二岁女儿的家庭作业时，发

现对现在学校讲授的电脑课一点儿也不懂。当时，电脑热正在升温，他立即买了一台。今天李冰已在用电脑写作，他交到出版社的不再是厚厚的书稿，而是一张薄薄的软盘。他说："我、我妻子和女儿正在努力更新知识，面对未来智能化社会和信息时代，我们不能掉队。"

中国的家用电脑起步晚，但发展快。很多名牌产品以优异的功能和合理的价格被一般家庭所接受。根据调查，人们购买电脑与从事的职业有一定的关系。企业管理人员、机关干部与从事科学、教育、文化等工作的人占用户的三分之一，而收入越高的家庭拥有量比例也越高。

中国的中小学计算机教育已经进入稳步发展的时期，中国教育部要求，从小学到高中都要开展面向未来现代化教育的活动，并把提高青少年用计算机处理信息的能力列入必修课或选修课。

全国各大城市都由政府推动，采取措施，引导电脑的普及与发展，并实行了计算机等级考试。在国家机关、企业界，电脑的应用更普遍，涉及面也广。很多公司的业务人员还随身携带便利的笔记本电脑……

已有越来越多的人认识到这一点，在通往二十一世纪的信息高速公路上，电脑像一张通行证，凡是要进入二十一世纪的人都应该接受电脑教育。因此电脑正在大规模地进入中国人的生活。

读后选择正确的解释：

1. 当时，电脑热正在升温。

   A. 电脑的温度太高　　B. 喜欢和购买的人很多

2. 很多名牌产品以优异的功能和合理的价格被一般家庭所接受。

   A. 好产品　　B. 产品的名字

3. 面对未来智能化社会和信息时代，我们不能掉队。

   A. 落后　　B. 离开队

第七十五课　Lesson 75

一、课文　Text

百姓话题



本报从今天起开办《百姓话题》专栏，让老百姓来讲述自己的故事，反映各行各业普通人的生活，欢迎大家积极投稿。

高明（男，外地打工青年）：

出来快一年了，特别想家，想爸爸妈妈。我在家是老大，下面还有一个弟弟、一个妹妹。我们家生活挺好的，种地为主，家里有电视机、洗衣机。我高中毕业，在家常帮爸爸妈妈干些农活儿。在家千日好，出门一时难。出来总没有在家好。要自己照顾自己，要自己洗衣服，还要学习怎么跟周围的人打交道。总之，挺难的。不过我想，这对我也是个锻炼，一个人总不能守着父母过一辈子，总得自立，想到这儿，心情就好一点儿。

李文（男，电视台编辑）：

单亲家庭的日子不好过。离婚后，儿子跟了我，我很高兴。但一个男人带一个孩子，家务事就够我为难的，想出去玩玩，哪怕是看一场电影都不行。一下

班就得赶快往家里跑，特别怕孩子出事。休息日得给儿子复习功课，自己的能力不够，给儿子请了个家教，我得陪读。孩子今年考初中，晚上连电视我都不敢看，怕影响儿子学习。好在孩子还算听话，功课也不错。我自己的事三年内不考虑，等孩子大点儿，懂事时再说。

克风（男，歌手）：

最初来北京是想考中央戏剧学院，没有考上，就留在北京当了歌手。一留就是四年。家中只有母亲一人，春节前又摔伤了。我一岁多父亲就去世了，母亲一个人把我们姐弟三人养大。我想把母亲接到北京来，可我们歌手的工作、生活都不安定，母亲知道了反而更伤心；回到母亲身边去吧，我现在一没有成就，二没有钱，实在没脸回去见同学朋友。同事们都说我是不孝之子，我知道我不是不孝，其实我心里挺苦的。

二、生词 New Words

1. 本	（代）	běn	this, our	(bản)	(của) chúng tôi...,
2. 专栏	（名）	zhuānlán	column	(chuyên lan)	trang đặc biệt, cột riêng
3. 讲述	（动）	jiǎngshù	tell	(giảng thuật)	trình bày
4. 反映	（动）	fǎnyìng	reflect	(phản ánh)	phản ánh
5. 各行各业		gè háng gè yè	all walks of life	(các hàng các nghiệp)	các ngành các nghề
6. 投稿		tóu gǎo	contribute articles	(đầu cảo)	gửi bài
7. 外地	（名）	wàidì	other provinces	(ngoại địa)	nơi khác, vùng khác
8. 打工		dǎ gōng	do transient work	(đả công)	đi làm thuê
9. 种地		zhòng dì	farm	(chủng địa)	làm ruộng, cấy cầy
10. 为	（动）	wéi	be	(vi)	làm
11. 主	（形）	zhǔ	main	(chủ)	chủ, chính
12. 洗衣机	（名）	xǐyījī	washing machine	(tẩy y cơ)	máy giặt
13. 农活儿	（名）	nónghuór	farm work	(nông hoạt nhi)	việc đồng áng
14. 一时	（名）	yìshí	a moment	(nhất thời)	một lúc
15. 照顾	（动）	zhàogù	look after	(chiếu cố)	chăm sóc
16. 守	（动）	shǒu	stick to, depend on	(thủ)	ở cạnh gần
17. 总之	（连）	zǒngzhī	after all	(tổng chi)	nói chung, tóm lại
18. 自立	（动）	zìlì	independent	(tự lập)	tự lập
19. 单亲	（名）	dānqīn	single parent	(đơn thân)	đơn thân (chỉ có bố hoặc mẹ)
20. 家务	（名）	jiāwù	housework	(gia vụ)	việc nhà
21. 够	（形、动）	gòu	enough; reach	(cấu)	đủ

22. 为难 （动）	wéinán	feel awkward	(vi nan)	rầy rà, rắc rối
23. 哪怕 （连）	nǎpà	even if	(ná phạ)	dù là, dẫu là, dù cho
24. 出事	chū shì	meet with a mishap	(xuất sự)	xảy chuyện
25. 功课 （名）	gōngkè	homework	(công khóa)	bài vở
26. 家教 （名）	jiājiào	family education, private tutor	(gia giáo)	gia giáo, giáo dục gia đình, thầy giáo gia đình, gia sư
27. 陪读	péi dú	accompany	(bồi độc)	học theo
28. 初中 （名）	chūzhōng	junior middle school	(sơ trung)	phổ thông cơ sở
29. 敢 （助动）	gǎn	dare	(cảm)	dám
30. 好在 （副）	hǎozài	fortunately	(hảo tại)	may mà, được cái là
31. 听话	tīng huà	willing to listen, obedient	(thính thoại)	nghe lời, ngoan ngoãn
32. 懂事	dǒng shì	sensible	(đổng sự)	biết điều
33. 歌手 （名）	gēshǒu	singer	(ca thủ)	danh ca, ca sĩ
34. 最初 （名）	zuìchū	at first, originally	(tối sơ)	lúc đầu, ban đầu, mới đầu
35. 中央 （名）	zhōngyāng	centre	(trung ương)	trung ương
36. 戏剧 （名）	xìjù	drama	(hý kịch)	hý kịch
37. 学院 （名）	xuéyuàn	institute, college	(học viện)	học viện
38. 去世 （动）	qùshì	die, pass away	(khứ thế)	tạ thế, qua đời, mất
39. 养 （动）	yǎng	foster	(dưỡng)	nuôi, nuôi dưỡng
40. 安定(形、动)	āndìng	settled; settle, stabilize	(an định)	ổn định
41. 反而 （副）	fǎn'ér	on the contrary	(phản nhi)	trái lại, mà còn
42. 伤心	shāng xīn	sad, grieved	(thương tâm)	đau lòng, đau khổ vì không may
43. 成就 （名）	chéngjiù	success, achievement	(thành tựu)	thành tựu
44. 没脸	méi liǎn	have no face, be ashamed	(một kiểm)	không (còn) mặt mũi nào
45. 同事 （名）	tóngshì	colleague	(đồng sự)	đồng sự, bạn đồng sự, cùng làm việc
46. 孝 （形）	xiào	filial	(hiếu)	hiếu
47. 之 （助）	zhī	of	(chi)	(trợ từ)
48. 苦 （形）	kǔ	bitter	(khổ)	khổ; đắng

三、注释 Notes

(一)老大 the eldest, the first child

排行第一。依次是老二、老三等。

老大: the eldest in the seniority of one's children; 老二: the second child; 老三: the third; etc.

Xếp thứ nhất, tiếp theo là: con thứ hai, thứ ba v.v...

(二)为主　being the main

"为"是"作为","主"表示基本的,最重要的。常说"以……为主"。"以种地为主"是把种地作为主要职业。

"为"is 作为(being). "主"means basic or the most important. It is usually used in the pattern "以……为主". "以种地为主"means "with farming as (being) the main profession".

"为" là "作为", "主" biểu hiện cái cơ bản, quan trọng nhất. Thường nói "以……为主"。"以种地为主" có nghĩa là lấy việc đồng áng làm nghề chính.

(三)在家千日好,出门一时难。

谚语。表示出门在外比在家困难。

(Proverb) Life away from home is always harder than at home.

Ngạn ngữ, biểu thị đi ra khỏi nhà khó khăn hơn ở trong nhà.

(四)家教　family education, private tutor

家教有家庭老师和家庭教育两个意思。课文中是指家庭教师。

The word has two meanings: family education and private tutor. In the text it refers to the latter.

"家教" có hai ý nghĩa: thầy giáo gia đình (gia sư) và giáo dục gia đình. Trong bài đọc là chỉ gia sư.

(五)我自己的事三年内不考虑。

I won't consider my marriage in three years.

句中"自己的事"是指"再婚"。

"自己的事"in the sentence refers to "marry again".

"自己的事" trong câu này là chỉ việc "tái hôn" (lấy vợ, lấy chồng lần thứ hai).

四、词语用法　Usage

(一)总之(连)　after all (conj.)

也说"总而言之",总括上文所说。

Also"总而言之". It is used to summarize what is said above.

Cũng nói "总而言之" tổng quát những gì đã nói ở trên.

(1)听力、口语、阅读、写作,总之哪门功课都很重要,都得学好。

(2)玛丽说要去西安,麦克说去云南,总之全班同学各有各的计划。

(3)罗兰喜欢打太极拳,山本喜欢打网球,我一般下午去操场玩一会儿篮球,总之,大家都比较注意锻炼。

(二)总得(děi)(副) must, have to (adv.)

表示必要、一定要,必然这样。

Indicating necessity and obligation.

Biểu thị cần phải, nhất định phải, tất nhiên như thế.

(1)一个人长大以后,总得独立生活,不能总在家里。

(2)一到春天,天气总得冷几天才能慢慢变暖和。

(3)不能去上课,总得告诉老师一声。

(三)够(副、动) sufficiently (adv.); reach (v.)

(副)(adv.) Phó từ.

1. 表示程度很高。用在形容词前。句末常带"的"、"了"、"的了"。

As an adverb, "够" means "to a very high degree". It is used before adjectives. The sentence often ends with"的","了"or"的了".

Biểu thị mức độ rất cao. Dùng trước hình dung từ. Cuối câu thường mang "的", "了", "的了".

(1)他一个人又上班又要带孩子,够难的。

(2)你一个人住一个房间够好的了,我们都是两个人住一个房间。

(3)今天夏天天气够热的。

2. 表示达到一定标准。用在形容词前。形容词只能是积极意义的。不能是相应的反义词。

It also means "to a necessary degree." and is used before adjectives with positive connotations, the antonyms of which cannot be used with"够".

Biểu thị đạt tới tiêu chuẩn nhất định. Dùng trước hình dung từ. Hình dung từ chỉ có thể có ý nghĩa tích cực. Không thể là từ trái nghĩa tương ứng.

(4)你看这条裤子够不够长?

(5)他的个子当篮球运动员还不够高。

(动) (v.) Động từ.

1. 用手或工具伸到不易达到的地方取东西。

As a verb, "够"means to stretch out one's hand (or using a tool) to get something, usually from a place not very easy to reach.

Dùng tay hoặc công cụ vươn tới nơi không dễ tới được để lấy đồ vật.

(6)你够得着上边的那本书吗?

(7)要站在椅子上,不然够不着。

2. 满足或达到了需要的数量、标准、程度。

It also means to satisfy or reach a necessary amount, standard or degree.

Thoả mãn hoặc đạt được số lượng, tiêu chuẩn mức độ cần thiết.

(8)你一个月一千块钱够用吗?

(9)当翻译,我现在还不够资格(zīgé, qualifications)。

(10)路上带一瓶水够不够?

(11)这些牛奶还够我们喝两天。

3. 作结果补语,表示超过所需的标准、程度。表达厌烦、不喜欢的情绪。

As a complement of result, "够" indicates excessiveness, and hence, dislike or tiredness.

Làm kết quả bổ ngữ, biểu thị vượt qua tiêu chuẩn, mức độ cần thiết.

(12)每天吃这个,我早就吃够了。

(13)这个工作我真干够了。

(四)为难(动) feel awkward (v.)

感到不好办。find oneself in a difficult situation Cảm thấy khó xử lý.

(1)你这样说,让我感到很为难。

(2)朋友明天要回国,应该去送送他,可是明天有考试,我感到有点儿为难。

使别人感到不好办。put others in a difficult situation Làm cho người khác cảm thấy khó xử.

(3)他真的不会唱歌,你就别为难他了。

(五)哪怕(连) even if, no matter how (conj.)

后边多用"也"、"都"、"还"等呼应,表示假设出现不利情况或条件的时候,也不改变做某事的决定和决心。

"哪怕"indicates "it makes no difference if..." and is usually followed by the corresponding words like "也","都","还", etc.

Phía sau thường dùng phối hợp với "也","都","还", biểu thị giả thiết khi nảy sinh tình hình hoặc điều kiện không có lợi thì cũng không thay đổi quyết định và quyết tâm làm việc gì đó.

(1)哪怕今天晚上不睡觉,我也得把这篇文章写完。

(2)别说下雨,哪怕下刀子我也得去。

(3)哪怕有再大的困难,我也要坚持学下去。

"哪怕"和"即使"用法基本相同。"哪怕"多用于口语。

The usage of "哪怕" is basically the same as "即使". The former is more often used in the spoken language.

"哪怕" và "即使" có cách dùng cơ bản giống nhau. "哪怕" thường dùng trong khẩu ngữ.

(六)敢(助动) dare (aux.v.)

有勇气、大胆地做某事。用在动词前边。可以单独回答问题。表示否定用"不敢"、"没敢"。

"敢" means have the courage to do something. It is used before verbs. It can also be used singly as a response to a question. Its negative form is "不敢" or "没敢".

Có dũng khí, can đảm làm một việc gì đó. Dùng trước động từ. Có thể độc lập trả lời câu hỏi. Khi biểu thị phủ định thì dùng "不敢"、"没敢".

(1)街上车太多,我不敢骑车上街。

(2)老师叫我们回答问题的时候,我总是不敢说。

(3)A:你敢不敢从这儿游过去?

B:敢。

(七)好在 fortunately, luckily

指某种有利的方面(条件和情况)。having a good situation or condition

Chỉ mặt có lợi nào đó (điều kiện và tình hình).

(1)最近我特别忙,没有时间照顾家,好在孩子还听话。

(2)房间不太大,好在只我一个人住。

(3)妈妈身体不太好,好在我们家离医院很近。

(八)反而(副) on the contrary, instead (adv.) **(phản nhi) trái lại, mà còn (phó từ).**

根据前文A,下文应当出现情况B,但是B没有出现,却出现了与B相反的情况C,这时要用"反而"。表示C的出现不合常理或出乎意外。

"反而"is used to express strong opposition or disagreement with what has just been said. The usage is quite similar to its English counterpart.

Căn cứ vào câu A phía trước, câu sau sẽ phải xuất hiện tình huống B, nhưng B chưa xuất hiện, mà lại xuất hiện tình huống C ngược lại với B, lúc này phải dùng "反而" Sự xuất hiện của C không hợp lý lẽ thông thường hoặc vượt ra ngoài dự liệu.

(1)已经春天了,反而下起雪来了。

(2)他离这儿最远,反而来得最早。

(3)雨已经下了一天一夜了,不但没有停,反而越下越大了。

(九)一……就是…… Whenever sb. does sth., he/she will do it for a fairly long time.

(1)他晚上看书,一看就是几个小时。

(2)我在电脑前一坐就是一上午。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

同事	tóngshì	同时	tóngshí
不孝	bú xiào	不小	bù xiǎo
话题	huàtí	滑梯	huátī
出事	chū shì	厨师	chúshī
自立	zìlì	资历	zīlì
一时	yìshí	于是	yúshì

2. 朗读 Read out the following

儿行千里母担忧。	Ér xíng qiān lǐ mǔ dānyōu.
一口吃不成个胖子。	Yì kǒu chī bù chéng ge pàngzi.
失败是成功之母。	Shībài shì chénggōng zhī mǔ.
青出于蓝而胜于蓝。	Qīng chū yú lán ér shèng yú lán.

(二)词语 Read out the following phrases

从今天起	从明天起	从下个星期起
种地为主	学习为主	工作为主
在家千日好	出门一时难	
当了歌手	当了翻译	当了老师

影响学习	影响休息	受影响
抚养孩子	抚养大	抚养成人
生活很苦	工作很苦	中药很苦

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 为主　好在　哪怕　够　照顾　为难　一时
反映　伤心　安定　最初　讲述

1. 这个电影_____了一个农村教师的故事。
2. 这个故事_____了改革开放以后中国农村的变化。
3. 学生当然应该以学习_____。
4. 他是我大学的同学,不过我_____想不起来他的名字了。
5. 我来留学以后,妹妹负责_____我的小狗。
6. 我每天都觉得时间不_____用。
7. 这件事让她感到很_____。
8. _____生活再困难,继父从来没有在困难面前低过头。
9. 刚来时我各方面都不习惯,_____我有几个好朋友,他们给了我很多帮助。
10. _____我想去美国留学,后来才决定来中国的。
11. 她喜欢当教师,她认为教师的工作比较_____。
12. 看她哭得这么_____,我不知道怎么办好。

B.

1. 雨不但没有停,_____下得更大了。(但是　反而)
2. 雨没有停,_____比刚才小多了。(但是　反而)
3. _____再苦再累也要坚持下去。(尽管　哪怕)
4. _____很苦很累,但是大家的心情都很愉快。(尽管　哪怕)
5. _____情况下,我星期六、星期日都在家。(普通　一般)
6. 这个电影讲的是一个_____人的故事。(普通　一般)
7. 遇到这种事,实在让我感到_____。(为难　难为)
8. _____你还想着我们,谢谢你!(为难　难为)

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 我总不能守着父母过一辈子,总得自立,想到这儿,心情就好一点儿。
我总不能在外国过一辈子,总得回国,想到这儿,心情轻松一些了。

_____，_____，_____，_____。

2. 一个男人带一个孩子，家务事就够我为难的。
一年要学三本书，生词就够我记的。
_____，_____够_____。

3. 为了照顾孩子，一点儿自由时间也没有，哪怕是看一场电影都不行。
为了通过明天的考试，我要好好复习，哪怕今天晚上不睡觉呢。
_____，_____，哪怕_____。

4. 孩子今年考初中，晚上电视我都不敢看，怕影响儿子学习。
同屋明天考试，晚上话我都不敢说，怕影响她复习。
_____，_____，怕_____。

5. 我想把母亲接到北京来，可我们歌手的工作、生活都不安定，母亲知道了反而更伤心。
我不想把自己的情况告诉爸爸，因为我来这儿没有好好学习，父亲知道了反而会更担心。
_____把_____，_____，_____反而_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 一个人在国外留学，要自己照顾自己，自己做饭吃，自己洗衣服，_____。（总之）
2. 他喝了很多酒，不能让他再开车了，_____。（怕）
3. 朋友想跟我借钱，可是我这个月的钱也不够用了，_____。（为难）
4. 昨天晚上几乎一夜没睡，我真想找个地方睡一会儿，_____。（哪怕……也……）
5. 妈妈总为我个人的事着急，可我想继续读书，_____。（再说）
6. 这些名胜古迹我都去过，你是北京人_____。（反而）

(六)完成会话 Complete the following dialogues

1. A：报上开办了一个《留学生活》专栏，你看了吗？
B：看了，挺有意思的，_____。（反映）
2. A：你觉得李文这个人怎么样？
B：我对他不太了解，_____。（打交道）
3. A：明天我们去爬山吧。
B：我不想去，星期一要考试，_____。（总得）
4. A：你去机场送她吗？
B：应该送送她，可是我们星期一考试，_____。（为难）

5. A：你这本书先借给我看看吧，_____。（哪怕）
   B：好吧，你拿去看吧。
6. A：你不打算结婚了？
   B：我还想继续读书，_____。（再说）
7. A：她哭得那么伤心，快去安慰安慰她吧。
   B：不用。过一会儿就好了，你一安慰，她_____。（反而）
8. A：北京的天气真怪，春天了，_____。（反而）
   B：每年春天都是这样，总要冷几天。

（七）连句成段　Link the sentences into paragraphs

1. A. 动物中鸟类的语言和人类的语言几乎一样多，虽然它们发出的只是不同的声音，还不能算作语言
   B. 报上说，世界上人类的语言有两千七百多种
   C. 报告中说，像人类那样，一种鸟类也爱学习别的鸟类的语言
   D. 动物学家通过考察，写出了一份有趣的鸟类语言的报告

2. A. 因此，维护大气圈的良好状态已成为各国人民的共同要求
   B. 大气中的二氧化碳（èryǎnghuàtàn，carbon dioxide，khí cacbonic）逐渐增加，地球表面散热作用越来越弱
   C. 目前，由于人类大量燃烧煤、石油、天然气
   D. 如果这样下去，地球上的气温可能会越来越高，严重影响人类的生存

（八）回答课文问题　Answer the questions according to the text

1. 打工青年高明为什么觉得自己“挺难的”？
2. 电视台编辑李文的日子过得怎么样？他现在为什么不想解决自己的个人问题？
3. 歌手克风为什么不把母亲接来？他是不孝吗？

（九）改错句　Correct the sentences

1. 哪怕今天怎么再忙，我都要把这本书看完。
2. 我们都喜欢看这个电影，他反而不喜欢。
3. 她们两个，一个长得很好看，反而另一个长得不好看。
4. 现在春天了，天气不但不暖和，反而不冷。
5. 她没来过中国，反而想来中国。
6. 她考试不太好，觉得很没脸了。

(十)情景表达 Language and context

A. 什么时候说 In what situations are the following said

1. 你出国留学已经快一年了,什么时候让你觉得"挺难的"?
   什么时候"心情会好一点儿"?
2. 说说曾经让你感到"为难"的事。
3. 什么情况下你会觉得"伤心"?
4. 你有没有"心里挺苦"的时候?是什么时候?

B. 下列情况怎么说 What will you say in the following situations

1. 离开家一年了,总觉得在外边没有在家好,怎么说?(在家千日好,出门一时难)
2. 同学们都考上了大学,而自己没有考上,心情很不好。(实在没脸见同学朋友)
3. 谈了多年的女朋友吹(chuī, break off, khoác lác)了,心里很难受,怎么说?(心里挺苦的)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

徐霞客(Xú Xiákè, Từ Hà Khách)是中国古代有名____旅行家、地理学家。_____从小就热爱大自然,特别爱读地理和探险(tànxiǎn, explore, thám hiểm)游记一类的书,不少章节他都能背下_____。

十九岁那年,徐霞客想外出游历考察(kǎochá, investigate, khảo sát),实现他从小立下的志愿(zhìyuàn, wish, ý nguyện, ước mơ),走_____中国的山山水水,考察大自然。但他又担心母亲年纪大了,无人照顾,心中有点儿犹豫,也感到为难。母亲看_____了他的心思,就_____他说:"人常说,猪(zhū, pig, lợn)舍养不出千里马,花盆种不下万年松(sōng, pine tree, cây thông)。好男儿要志在四方。孩子,别管我,你走吧!"

在母亲的支持下,他_____太湖出发,翻过了五_____大山。每到一个地方都_____自己看到的记录下来,后来写_____了《徐霞客游记》。这部书既是优秀的散文集,_____是重要的地理著作,在中国科学文化史_____占有十分重要的地位。

(十二)会话 Dialogue

苦与甜

A:我现在才真正感到"在家千日好,出门一时难"了。

B:又遇到什么困难了?

A：困难多啦，我得自己洗衣服，买东西，还得自己打扫房间，总之都挺难的。

B：这么说，你在家从来不自己洗衣服啊？

A：在家都是妈妈给我洗。

B：你听说过“好男儿志在四方”这句话吗？

A：听说过。我就是想锻炼锻炼自己，才出国来留学的。

B：既然这样，你还叫什么苦呢？锻炼自己就是要吃苦嘛。

A：话虽这么说，可是遇到困难时，还是有点儿想家，尽管也知道不可能再像以前那样过舒服日子了。

B：我觉得对我们年轻人来说，吃点儿苦有好处。

A：你怎么跟我爸爸说的一样。我爸爸总对我说，年轻人吃点儿苦，就是财富。我真不明白，苦怎么会是财富呢？

B：吃得苦中苦，才有甜上甜嘛。

（十三）阅读 Reading

红叶（女，学生）：

我一个人来京学习已经一年多了，在这期间，遇到了许多意想不到的困难和问题，但是，也结识（jiéshí, get to know sb. quen biết）了不少新朋友。在最困难的时候，这些新朋友帮助我过了一个又一个难关（nánguān, difficulty, cửa ải khó qua）。我周围那些年长的邻居对我也很好，记得一天下大雨，我租住的房子漏雨（lòuyǔ, The rain is leaking in mưa dột），几个热心的邻居帮我修补房子，使我很感动。我觉得无论何时何地，还是好人多。

小豆（女，某公司实习生）：

半个月前，我和我最好的朋友吵了一架（chǎo jià, quarrel, cãi nhau），到现在我们都不说话，我觉得特别难过。原因是我们对一件事的看法不同。她觉得这件事她做得对，可我觉得我没有错。我们各持己见（gè chí jǐ jiàn, each sticks to his own view, ai giữ ý kiến của người ấy），互不相让（hù bù xiāng ràng, neither is willing to give ground, không ai nhường ai）。我这个人比较大大咧咧（dàda liē liē, careless qua loa, đại khái），可这件事我觉得不能让步（ràng bù, make a concession nhượng bộ）。半个月了，我很想和她和好，可又迈（mài, step, bước đi, cất bước, bước）不出第一步。我还在等待，等待她的主动，如果她还不主动，只好我主动了，但这件事不能再谈。

二子（男，司机）：

春节回老家过年，听说有个人会算卦（suàn guà, fortune-telling, bói toán），而且算得特准，出于好奇心，我也花了50元，让他给我算了一卦。听了他的话，回来后老

是提心吊胆(tí xīn diào dǎn, be on tenterhooks, nơm nớp lo sợ, phấp phỏng lo âu)的，因为他说我13号可能出事，会有什么东西掉到我的头上。因此，13号以前，我一直吃不好睡不好。可现在13号早过去了，并没有发生什么事，我才明白他说的是瞎话(xiāhuà, untruth chuyện vớ vẩn, chuyện tào lao)。我劝大家别去算卦，别听算卦的话。

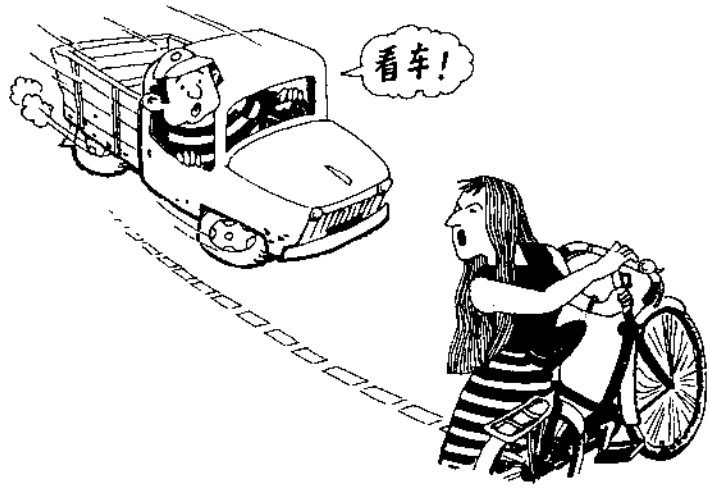
读后回答问题：

1. 红叶现在在哪儿学习？她的体会是什么？
2. 小豆遇到了什么问题？
3. 司机二子为什么老是提心吊胆的？

第七十六课　Lesson 76

一、课文　Text

汉语越学越有意思



又是春暖花开的季节了。我不由得想起去年发生的一件事。

春天的一天，我骑车去公园看花。在路上，我被周围的景物吸引住了，停下来呆呆地看着。正在我看得高兴的时候，一声“看车!”把我吓了一跳，我左右看了看，没有别人啊，肯定是对我说的。就在这时，又一声“看车!”我抬头一看，原来是一辆大卡车停在我的面前。我想，大概是司机想让我看看他的车吧。可是一辆普通的大卡车有什么好看的呢？这时，司机从车里伸出头来，又喊了一声：“看车！没长眼睛啊!”这时，我有点儿生气了。我是人，怎么会没有眼睛呢。不过这个司机虽然厉害，还是让我先推车过去了。

回到学校，跟同学聊天时说起这件事，我才明白那天司机所说“看车”的意思。

原来问题出在两点上：

一是汉语有一词多义的现象。比如“看”这个词就有很多意思：观察、阅读、看望、诊断、注意、认为等。我们初学汉语的留学生只知道一个意思“观察”，不明白司机的意思是让我注意路上来往的车辆，注意安全。

二是词的字面义和语境义。字面的意思懂了，不明白它在一定语境中的意

思。很多词语说起来简单，可是在不同的场合，会有不同的意思。

这样的例子在日常生活中是很多的。比如，每天开始上课的时候，老师常说："好了，八点了！"老师的意思是："同学们，该上课了，请安静。"并不是要告诉我们现在几点了。又比如，正上课时，有人在教室外边大声喊叫。老师走过去说："你们喊什么！"这并不是真的问说话人，"你们喊什么呢？能告诉我吗？"而是"别人正在上课，请你们不要大声喊叫了。"

学了一段时间的汉语以后，我有了这点儿体会。今后，在学习时不仅要注意学习汉语句子的字面义，还应该注意学习它的语境义。不仅要知道一个词的基本义，还有弄清楚它在句子中的引申义、文化义和交际义。这样，在跟中国人打交道时，才能避免产生误会。

一年过去了，这件事给我留下的印象还是那么清晰。一想起它，就觉得汉语越学越有意思。我想汉语学到这个份儿上，才算学出了一点儿门道。你说是吗？

二、生词 New Words

1. 春暖花开 chūn nuǎn huā kāi — spring has come and the flowers are in bloom — (xuân noãn hoa khai) — xuân nồng hoa nở
2. 不由得（副） bùyóude — cannot help — (bất do đắc) — không thể, không tài nào, không cầm được
3. 发生 （动） fāshēng — happen — (phát sinh) — sinh ra, xảy ra
4. 景物 （名） jǐngwù — scenery — (cảnh vật) — cảnh vật, phong cảnh
5. 吸引 （动） xīyǐn — attract — (hấp dẫn) — hấp dẫn, cuốn hút, lôi cuốn
6. 抬 （动） tái — raise — (đài) — ngửng, ngẩng, giơ lên
7. 卡车 （名） kǎchē — truck — (ca xa) — xe tải, xe chở hàng
8. 伸 （动） shēn — stick out, stretch — (thân) — thò, ló, duỗi ra
9. 喊 （动） hǎn — shout — (hãm) — hô, kêu, hét
10. 长 （动） zhǎng — grow — (trưởng) — mọc (trong bài nghĩa là có)
11. 生气 shēng qì — angry — (sinh khí) — cáu, tức giận
12. 所 （助） suǒ — (a particle) — (sở) — mà (đặt trước động từ trong định ngữ)
13. 点 （量） diǎn — little — (điểm) — chút, tý
14. 一词多义 yì cí duō yì — polysemy — (nhất từ đa nghĩa) — một từ nhiều nghĩa
15. 现象 （名） xiànxiàng — phenomenon — (hiện tượng) — hiện tượng
16. 看望 （动） kànwàng — visit — (khán vọng) — thăm, thăm nom
17. 诊断 （动） zhěnduàn — diagnose — (chẩn đoán) — chẩn đoán, chẩn bệnh
18. 初 （形） chū — beginning — (sơ) — mới, vừa
19. 来往 （动） láiwǎng — come and go — (lai vãng) — qua lại
20. 车辆 （名） chēliàng — vehicles — (xa lưỡng) — xe cộ, toa xe

21. 字面义	（名）	zìmiànyì	literal meaning	(tự diện nghĩa)	ý nghĩa mặt chữ
22. 语境	（名）	yǔjìng	context	(ngữ cảnh)	ngữ cảnh
23. 词语	（名）	cíyǔ	words	(từ ngữ)	từ ngữ
24. 场合	（名）	chǎnghé	occasion	(trường hợp)	trường hợp
25. 例子	（名）	lìzi	example	(lệ tử)	ví dụ
26. 日常	（形）	rìcháng	daily	(nhất thường)	hàng ngày, thường ngày
27. 比如	（动）	bǐrú	for instance, such as	(tỷ như)	ví như, tỷ như, ví dụ
28. 体会	（名、动）	tǐhuì	understanding; understand	(thể hội)	lĩnh hội, thấm nhuần, hiểu biết
29. 引申	（动）	yǐnshēn	extend	(dẫn thân)	suy ra, nghĩa rộng,...
30. 交际	（动）	jiāojì	communicate	(giao tế)	xã giao, giao thiệp,...
31. 避免	（动）	bìmiǎn	avoid	(tỵ miễn)	tránh, tránh khỏi
32. 误会	（动）	wùhuì	misunderstanding	(ngộ hội)	hiểu lầm
33. 清晰	（形）	qīngxī	clear	(thanh tích)	rõ ràng, rõ rệt, rõ nét
34. 份儿	（名）	fènr	stage	(phần nhi)	cấp độ, mức độ
35. 门道	（名）	méndao	way, knack	(môn đạo)	cách thức, con đường, bí quyết

三、注释 Notes

(一)吓了一跳 give a start (scare)

因为突然发出的声音或事情，使人感到害怕。

Frightened because of some sudden sound or appearance of something.

Vì âm thanh hoặc sự việc bỗng nhiên phát ra, khiến người ta cảm thấy sợ hãi.

(二)好了，八点了。 Well now, it's eight o'clock.

表示结束的语气。

A tone indicating the ending of something.

Biểu thị ngữ khí kết thúc.

(1)好了，今天的课就讲到这儿，下课。

(2)好了，别说话了，现在开会。

(三)原来问题出在两点上。So the problem arose in two respects.

这句话的意思是：原来在两点上产生了问题。“出”的意思是“产生”、“发生”。

“出” in this sentence means “arise” or “result from”.

Ý nghĩa của câu này là: Thì ra vấn đề sinh ra từ hai điểm . Ý nghĩa của“出”là sinh ra, xảy ra.

(1)问题就出在这儿。

(2)那儿出交通事故了。

四、词语用法 Usage

(一)不由得(副) cannot help (doing sth.) (adv.)

表示自然地,不能控制地(产生某动作)。naturally, uncontrollably (doing sth.)

Biểu thị một động tác nào đó nảy sinh tự nhiên, không thể khống chế.

(1)看见这张照片,我不由得想起去年暑假在那儿旅行时的情景。

(2)我一看见这位老人,就不由得想起我的母亲。

(3)提起那段经历,他不由得激动起来。

(二)吸引(动) attract (v.)

(1)精美的艺术品吸引了不少游客,有的人不由得就想买。

(2)我刚到天安门,就被广场上那各种各样的鲜花吸引住了。

(3)这场足球赛踢得非常精彩,特别吸引人。

(三)动词 + 下来 Verb + 下来

表示动作完成,动作使某物固定在一定的地方和位置。

"Verb + 下来" indicates the completion of an act or something is fixed in a place or position by an act.

Biểu thị động tác hoàn thành, động tác khiến vật nào đó cố định ở một nơi, vị trí nhất định.

(1)旅行的时间已经定下来了,七月十五号从北京出发。

(2)看到我招手,他把车停下来了。

(3)我把这里的风光都用摄像机(shèxiàngjī, video camera, máy chụp hình)摄下来了,准备带回去放给朋友们看。

(四)动词 + 起 Verb + 起

表示动作关涉到某事物。动词限于"说"、"谈"、"讲"、"问"、"提"、"回忆"等少数及物动词。"动词 + 起"后面一般都有名词。

"Verb + 起" indicates that an act will involve something. These acts are limited to a few transitive verbs such as "说(talk about, mention)", "谈(talk about)", "讲(speak)", "问(ask)","提(mention)","回忆(recall)", etc. "Verb + 起" is usually followed by nouns.

Biểu thị động tác liên quan tới một sự vật nào đó. Động từ chỉ hạn chế trong số ít động từ cập vật như"说"、"谈"、"讲"、"问"、"提"、"回忆". Phía sau "động từ + 起" thường có danh từ.

(1)一提起那件事,她就不由得想笑。

(2)看着这些可爱的孩子,她回忆起自己童年时代的情景。

(3)已经过去十多年了,大家还常常谈起这件事。

(五)动词 + 起来 Verb + 起来

"动词 + 起来"作插入语或在句子的前面,表示说话人着眼于事物的某一方

面，有估计的意思。

"Verb + 起来" is used before a sentence or as a parenthesis to indicate the speaker's view of something with a tone of evaluation.

"Động từ + 起来" làm thành phần xen vào hoặc đứng trước câu, biểu thị người nói chú ý đến một mặt nào đó của một sự vật, có ý nghĩa nhận định đánh giá.

说起来　这件事说起来容易，做起来难。

看起来　这天看起来要下雨，带上把伞吧。

老张不同意，看起来我们得改变计划。

听起来　这音乐听起来挺好听的，这是什么曲子？

做起来　你看别人做的时候好像很容易，可是你自己做起来就会发现非常难。

写起来　汉字难认，写起来也很麻烦。

骑起来　这辆车很旧，可骑起来却很好骑。

算起来　算起来，我们已经有十年没见面了。

走起来　穿这双鞋走起路来非常舒服。

(六)不仅……而且/还…… not only...but also...

跟"不但……而且……"的用法相同。表示除了前面说的意思以外，还有更进一层的意思。

The usage is the same as that of "不但……而且……". It shows a second choice apart from the first one.

Giống như cách dùng của "不但……而且……". Ngoài ý nghĩa nói ở trên ra, còn có ý nghĩa tăng thêm một mức nữa.

(1)鲁迅(Lǔ Xùn)不仅是一位伟大的文学家，而且是一位伟大的思想家。

(2)他不仅会英语，还会法语、德语和阿拉伯语。

(3)他不仅说得流利，而且发音和语调也很好。

(4)他不仅是我们的老师，而且是我们的朋友。

(七)所(助)　(a particle)

多用于书面。"所 + 动 + (的)"用来修饰或代替一个名词。

"所"is mostly used in the written language in the form "所 + Verb + (的)" which is used as a modifier of a noun or as a substitute for a noun.

Thường dùng trong văn viết. "所 + động từ + (的)" dùng để tu bổ hoặc thay thế cho một danh từ.

(1)我所认识的这几个朋友都是很好的人。

(2)这几个演员都是大家所熟悉的。

(3)我所了解的就是这些情况。

五、练习　Exercises

(一)语音　Phonetics

1. 辨音辨调　Pronunciation and tones

吸引	xīyǐn	洗印	xǐyìn
生气	shēng qì	升起	shēngqǐ
日常	rìcháng	日产	rìchǎn
体会	tǐhuì	地位	dìwèi
交际	jiāojì	焦急	jiāojí
误会	wùhuì	舞会	wǔhuì

2. 朗读 Read out the following

逆水行舟，不进则退。 Nì shuǐ xíng zhōu, bú jìn zé tuì.

读万卷书，行万里路。 Dú wàn juàn shū, xíng wàn lǐ lù.

(二)词语 Read out the following phrases

吓一跳	吓死了	吓坏了	吓人
出问题	出错儿	出事儿	出人才
初学汉语	初次见面	初试	初诊
一段时间	一段课文	一段话	一段铁路
学习体会	谈体会	很有体会	体会到

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 吓 体会 出 肯定 不由得
伸 误会 厉害 吸引 场合

1. 他这次病得很_____。
2. 那幅油画_____了不少参观者。
3. 听说昨天这条路上_____了一起事故。
4. 汽车开了，请不要把头和手_____到窗外去。
5. 看到他那么热情地帮助别人，我_____感动了。
6. 突然一阵雷声把我_____了一跳。
7. 要弄懂一个句子是什么意思，还要看是在什么_____说的。
8. 你_____了，我说的不是你。
9. 你看这天，阴得这么厉害，_____要下雨。
10. 你已经学了半年多汉语了，一定有不少_____。

B.

1. 飞机冲出跑道，一直滑到草地上才停_____。 (下来 下去 起来)

2. 演员们打开车窗，伸_____手_____，跟我们握手告别。（出去　出来　起来）

3. 太极拳学会并不太难，坚持_____却不容易。（起来　下来　下去）

4. 这些小工具用_____非常方便。（起来　下来　下去）

5. 我的腿已经好了，_____跑的时候还有点儿疼。（却　虽然　不过）

6. 北京的冬天常常刮风，要_____天气变化，不要感冒。（注意　观察）

7. 我记得这件事_____在1997年。（发生　产生）

8. 通过这次旅行，我真的_____到了发音和声调的重要。（觉得　体会）

（四）模仿造句　Make sentences after the models

1. 又是春暖花开的季节了。我不由得想起去年发生的一件事。
   又到春节了。我不由得想起去年春节的情景。
   _____，____不得由_____。

2. 我被周围的景物吸引住了。
   我被书中的故事感动了。
   ____被_____。

3. 正在我看得高兴的时候，一声“看车！”把我吓了一跳。
   正在她睡得正香的时候，一声“救命啊！”把她吓了一跳。
   正在_____，_____，把_____。

4. 我抬头一看，原来是一辆大卡车停在我的面前。
   我开门一看，原来是一个姑娘站在我的门前。
   _____，_____。

5. 很多词语说起来简单，可是在不同的场合，会有不同的意思。
   这件事说起来简单，可是做起来并不简单。
   _____说起来_____，_____。

6. 在学习时不仅要注意学习汉语句子的字面义，还应该注意学习它的语境义。
   学习汉语不仅要注意词语的意义，还应该注意词语的用法。
   _____不仅_____，_____。

（五）完成句子　Complete the sentences

1. 拿到成绩单，看到成绩都在90分以上，_____。（不由得）

2. _____，而且服务也很好。（不仅）

3. 她不是来旅行的，_____。（而是）

4. 虽然他们上大学时是同班同学，_____。（来往）

5. 这儿的夏天非常热，_____。（不过）

6. 老张好心帮助他，可是没解释清楚，_____。（误会）

（六）完成会话 Complete the dialogues

1. A：哎呀！

   B：怎么了？

   A：你突然进来，_____。（吓了一跳）

2. A：这是谁给我送来的？

   B：_____。（肯定）

3. A：有的句子看起来不难，但实际上不懂是什么意思。

   B：是，_____。（语境）

4. A：对不起，_____。（误会）

   B：没什么。

5. A：学习汉语，只靠查词典是不行的，还应该懂得一个词在句子里是什么意思。

   B：_____，还要懂得一个词在什么情况下用。（不仅）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 因为一些男人的想法非常奇怪，认为有高学历的女人一定不会做家务

   B. 只有小苏一个人有男朋友，被大家称为最幸福的人

   C. 我有四个女研究生，有三个的男朋友都吹了

   D. 所以，女研究生和博士生的婚恋也成了需要研究的一个难题

2. A. 这一微笑，让我心里感到很温暖

   B. 清晨，一位清洁女工在打扫街道，我正好经过

   C. 看到这种情况，她朝我微微一笑，停下了手中的扫帚，这微笑是告诉我，让我先过去以后她再扫

   D. 我一边躲，一边用手绢儿（shǒujuànr，handkerchief，khăn tay）捂（wǔ，cover，bịt）上鼻子

（八）回答课文问题 Answer the question according to the text

1. 故事发生在什么时候？什么地方？

2. 作者为什么被吓了一跳？

3. 作者明白司机的意思吗？

4. “看车”是什么意思？

5."看"都有哪些意思？请举例说明。

6. 你有作者这样的体会吗？请说说你遇到的事。

(九)改错句 Correct the sentences

1. 她很漂亮，很吸引我兴趣。

2. 我跟我女朋友的父母谈不上，他们误会我。

3. 张东才学了三个月开车都考上。

4. 中国人民的生活好下来了。

5. 我现在已经体会到自己错了。

6. 昨天天气突然冷了，我不由得感冒了。

(十)情景表达 Language and context

A. 下面的句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 急什么！

2. 有什么好看的！

3. 把我吓了一跳。

B. 下面的情况怎么说 What will you say in the following situations

1. 你正在一条比较窄的路上骑车，前面有几个小孩一边玩儿一边跑，你对他们说什么？ (看车)

2. 考试结束的时间到了，老师会怎么说？ (好了)

3. 你要找地图，可是找了半天也没找到。当你拿起报纸时，发现地图就在报纸下面，这时你说什么？ (原来)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

有一次我去邮局取汇款(huìkuǎn, remittance, tiền gửi)，柜台(guìtái, counter quầy, quầy hàng)里的一位 小姐看_____看我证件(zhèngjiàn, credentials giấy chứng nhận)上的照片，_____看看我，轻轻地 问我："这是你吗？"

我这个人从来不爱照相，遇_____发证件的时候，就找一张来凑合(còuhe, improvise đối phó)，往往是多年前的照片，___小姐有疑问。我指___证件上的照片说："这肯定是我！是时间改变_____我的样子。"小姐听完笑_____起来。

还有一次，一个朋友偶然看见我大学毕业_____的一张照片，_____是一脸的"问号"，接_____便感叹岁月是多么无情。

于是_____不跟镜子打交道的我，也开始注意起它来。变化大____必须承认的，__留住一颗年轻的心是使自己永远"像"自己的惟一(wéiyī, only, duy nhất)办法。

(十二)会话 Dialogue

汉语真奇妙

A：我觉得汉语最难学的并不是语法，而是词语的用法。

B：对。实际上，学习任何一种外语，都是这样。

A：汉语的词汇丰富得很，有的常用词用不同的语气读，意思竟然完全相反。比如，老师讲了这样一个句子，“我们班就有三个美国学生”，老师说，如果“就”字重读的话，这句话的意思是我们班的美国学生少；如果“就”字读轻声的话，这句话的意思是美国学生太多了。真让人不好理解。

B：对。有些词语，不管肯定还是否定，表达的意思竟是一样的。比如说，“我差点儿没迟到”和“我差点儿迟到”的意思都是没迟到，你说奇怪不奇怪？

A：还有的句子，你怎么也搞不清它的意思是什么，阅读课本上有这样一个句子：“这次乒乓球邀请赛，中国队大败美国队”，我们理解的意思是，中国队输了，美国队赢了；老师却说，是美国队输了，中国队赢了。一个美国同学奇怪地问老师，中国队大胜美国队，当然是中国队赢了；中国队大败美国队，怎么还是中国队赢了？那么，什么时候美国队赢呢？汉语怎么这样？

B：哈哈，汉语真是太奇妙了。

(十三)阅读 Reading

说“意思”

她说：男小张这人真有意思(1)。男小张就说：女小王这人很有意思(2)。不久，大家发现女小王给男小张买了一张电影票，他们一起去看了一场电影，有人就说，女小王对男小张有了一点儿意思(3)。有人说，他们要成了，就叫他们俩给大伙儿意思意思(4)。

男小张生气了，他说：“你们胡说什么？我根本没那意思(5)！”女小王也生气了，问：“你们这样说是什么意思(6)？”说得大伙儿都有点儿不好意思(7)，就解释说，这只是跟你们开个玩笑，其实，大家也是好心，并没有别的意思(8)……，后来，有人提起这件事就说“真有意思(9)”，也有人说，真没意思(10)。

读后找出表示下列意思的“意思”

(1)有趣　　(　　)

(2)好感　　(　　)

(3)想法　　(　　)

(4)害羞、尴尬　　(　　)

(5)用请客吃饭或送礼来表示感谢或高兴的心情。　(　　)

我参加了汉语节目表演

(山本的日记)

五月二十七日　　星期六　　晴

昨天,我们全系举行了一次汉语节目表演,一年级留学生都参加了,我也参加了。我们班表演的节目还得了一等奖。同学们高兴极了。老师给我们发奖的时候,爱德华给我们照了相,大家都热烈地鼓掌,表示祝贺。

为了庆祝我们班得奖,中午我们去饭店吃了一顿,我还喝了一点儿酒。真没想到,我能用汉语表演节目了。半个月前,麦克请我参加班上的汉语节目表演时,我很担心,我的发音不太好,有的音还发不准,说出的汉语有时连老师都听不懂,所以,我不想参加。老师知道后,就鼓励我说:"学习汉语,不怕说错,就怕不说。越怕说越不敢说,也就越不会说;通过这次表演,你的汉语水平一定会得到提高。"听了老师的话,我决定试一试。

我们表演的是同学自己编的一个小话剧(huàjù, play, kịch nói)。拿到台词(táicí, actor's lines, lời thoại)以后,老师就一句一句地教我,一遍一遍地帮我纠正发音和声调,我也一遍又一遍地练习,直到能熟练流利地背下来。

刚上台(tái, stage sân khấu)表演时,我有一点儿紧张,慢慢地就一点儿也不紧张了。因为准备得充分(chōngfèn, full, đầy đủ, chu đáo, tươm tất),老师和同学们都说,我的表演很自然,说得也非常准确流利。

世上无难事,只怕有心人。通过参加这次汉语节目表演,增强了我学好汉语的信心。今后,我一定要更加努力,把汉语学好,实现我当翻译的理想。

读后选择正确答案:

1. 汉语节目表演的时间是:

A:五月二十六日　　B. 五月二十七日　　C. 五月二十八日

2. "我"为什么不想参加汉语节目表演?

A. 我的汉语发音不好　　B. 我不喜欢表演　　C. 我很害怕上台

3. "我"参加汉语节目表演是因为

A. 我喜欢表演　　B. 我想提高汉语水平　　C. 我怕老师不高兴

4. "我"表演得好是因为

A. 准备得充分　　B. 我不紧张　　C. 我很有信心

第七十七课　Lesson 77

一、课文　Text

一张生日卡



刚入大学艺术系的那一年，我很想家，很想妈妈。

母亲平时并不太和我说话，也不会对我有什么特别亲密的动作。我一直认为她不怎么喜欢我，还常故意惹她生气。可是，一个初次离家的孩子，晚上躲在被窝儿里流泪的时候，想念的仍然是自己的母亲。

所以，那年秋天，母亲过生日的时候，我特别花了很多心思做了一张生日卡送给她。在上面我写了很多，也画了很多，我说母亲是伞，我们是伞下的孩子。母亲是豆角，我们是豆角里的豆子。我说我怎么想她，怎么爱她，怎么需要她。

生日卡寄出去以后，自己也忘了。每次回家仍然会觉得母亲偏心，仍然会和她顶嘴，惹她生气。

好多年过去了，等到自己有了孩子以后，才算真正明白了母亲的心，才开始由衷地对母亲恭敬起来。

十几年来，父亲一直在国外教书，只有放暑假时才偶尔回来一两次。母亲就在家里照顾妹妹和弟弟读大学。那一年，弟弟和妹妹也终于出国读书去了，母亲才决定到国外去探望父亲并且留下来。出国以前，她交给我一个黑色的小

手提箱，告诉我，里面装的是全家的重要文件，要我好好保存。

黑色的手提箱一直放在我家里，从来都没想过去碰它，直到有一天，为了找一份资料，我才把它打开。

我的天！里面真的是全家重要的文件。有外祖父早年的照片和笔记，有父亲的讲演记录，有父母结婚时的合影，有朋友们送的字画，所有的纸张都已经变黄了。

然后，我就看到我那张生日卡了，用红色圆珠笔写的字，还有那些幼稚的图画。一张用普通的图画纸做的生日卡，却被我母亲仔细地收藏起来了，收在她最珍贵的箱子里，和所有庄严的文件放在一起，收藏了那么多年！

生日卡上写着的是我早已忘记了的甜言蜜语，即使这样的甜言蜜语也不是常有的。忽然发现，这么多年来，我好像只画过这一张生日卡。长大了以后，常常是去买一张印刷好的贺卡，匆匆忙忙地签一个名字，匆匆忙忙地寄出。有时候，当母亲收到的时候，她的生日都已经过去了好几天了。

所以，也许这是母亲要好好地收起这张粗糙的生日卡的最大理由吧。这么多年来，我只会向她要求更多的爱，更多的关怀。而我呢？不过是在初次离家那一年，给了她一张甜蜜的贺卡而已。

她却因此而相信了我，并且把它细心地收藏起来。因为，也许这是她从我这里能得到的惟一的爱的证据了。

在这一刹那里，我才发现，原来世间所有的母亲都是这样容易受骗和容易满足的啊！我想着想着，不禁流下泪来。

（作者：席慕荣。选自《百年美丽》，有改动）

二、生词 New Words

1. 卡	（名）kǎ	card	(ca)	thiếp, các
2. 平时	（名）píngshí	at ordinary times	(bình thời)	lúc thường, hàng ngày
3. 亲密	（形）qīnmì	close, intimate	(thân mật)	thắm thiết, thân mật
4. 惹	（动）rě	provoke	(nhạ)	gí y ra, dẫn đến
5. 初次	（名）chūcì	the first time	(sơ thứ)	lần đầu, lần thứ nhất
6. 被窝儿	（名）bèiwōr	a quilt folded to form a sleeping bag	(bị oa nhi)	cuộn chăn
7. 流泪	liú lèi	shed tears	(lưu lệ)	chảy nước mắt
8. 心思	（名）xīnsi	thinking, idea	(tâm tư)	tâm tình, tâm trí
9. 豆角	（名）dòujiǎo	bean (pod)	(đậu giác)	quả đậu
10. 豆子	（名）dòuzi	beans (seeds)	(đậu tử)	hạt đậu
11. 偏心	（形）piānxīn	partial, biased	(thiên tâm)	thiên vị, không công bằng

12. 顶嘴		dǐng zuǐ	talk back	(đỉnh chủy)	cãi lại, tranh luận
13. 由衷	(副)	yóuzhōng	sincerely, from the bottom of one's heart	(do trung)	tự đáy lòng, tự thâm tâm
14. 恭敬	(形)	gōngjìng	respectful	(cung kính)	cung kính, kính cẩn
15. 偶尔	(副)	ǒu'ěr	occasionally	(ngẫu nhĩ)	thỉnh thoảng
16. 探望	(动)	tànwàng	call on, visit	(thám vọng)	thăm, thăm viếng
17. 手提箱	(名)	shǒutíxiāng	suitcase	(thủ đề sương)	va ly xách tay
18. 保存	(动)	bǎocún	keep	(bảo tồn)	bảo tồn, giữ lại
19. 外祖父	(名)	wàizǔfù	grandfather (maternal)	(ngoại tổ phụ)	ông ngoại
20. 早年	(名)	zǎonián	in early years	(tảo niên)	từ lâu, từ bao năm trước
21. 笔记	(名)	bǐjì	notes	(bút ký)	ghi, chép, biên
22. 讲演	(动、名)	jiǎngyǎn	lecture; speech	(giảng diễn)	diễn giảng
23. 记录	(动、名)	jìlù	record	(ký lục)	ghi chép
24. 合影	(名)	héyǐng	a group photo	(hợp ảnh)	ảnh chụp trung
25. 所有	(形)	suǒyǒu	all	(sở hữu)	tất cả, toàn bộ
26. 纸张	(名)	zhǐzhāng	paper	(chỉ trương)	giấy, giấy tờ
27. 幼稚	(形)	yòuzhì	childish, puerile	(ấu trĩ)	ấu trĩ, non nớt, ngây thơ, nhỏ tuổi
28. 图画	(名)	túhuà	picture	(đồ hoạ)	tranh vẽ, bức tranh, bức vẽ
29. 收藏	(动)	shōucáng	collect, store up	(thu tàng)	tàng trữ; cất giữ
30. 珍贵	(形)	zhēnguì	precious, treasurable	(trân quý)	quý báu, rất có giá trị
31. 庄严	(形)	zhuāngyán	grand, solemn, formal	(trang nghiêm)	nghiêm trang, trịnh trọng
32. 甜言蜜语	(名)	tián yán mì yǔ	fine-sounding words	(điền ngôn mật ngữ)	lời ngon tiếng ngọt, lời đường mật
33. 印刷	(动)	yìnshuā	print	(ấn loát)	in, ấn loát
34. 匆忙	(形)	cōngmáng	hurried	(thông mang)	vội vã, tất tả, hấp tấp
35. 签名		qiān míng	sign, signature	(thiêm danh)	ký tên
36. 粗糙	(形)	cūcāo	coarse, rough	(thô tháo)	thô sơ, sơ sài, sù sì, không kỹ, cẩu thả
37. 理由	(名)	lǐyóu	reason	(lý do)	lý do
38. 关怀	(动)	guānhuái	care for, show solicitude for	(quan hoài)	chăm sóc, quan tâm
39. 甜蜜	(形)	tiánmì	sweet	(điềm mật)	ngọt ngào, vui sướng, khoái chí
40. 而已	(助)	éryǐ	only, no more	(nhi dĩ)	... mà thôi, ... thế thôi
41. 细心	(形)	xìxīn	careful, attentive	(tế tâm)	tỷ mỉ, kỹ càng, cẩn thận
42. 惟一	(形)	wéiyī	only, sole	(duy nhất)	duy nhất
43. 证据	(名)	zhèngjù	evidence	(chứng cứ)	bằng chứng, chứng cứ
44. 一刹那	(名)	yíchànà	in a split second	(nhất sát na)	(một) nháy mắt, chốc lát
45. 世间	(名)	shìjiān	in this world	(thế gian)	thế gian

三、注释 Notes

(一)我说我怎么想她,怎么爱她,怎么需要她。

I told her how I missed her and how I loved and needed her.

Tôi nói tôi nhớ mẹ như thế nào, yêu mẹ như thế nào, cần mẹ như thế nào.

句中"怎么"表示"多么"、"非常"的意思。

"怎么" in the sentence means "how" or "very".

"怎么" trong câu biểu thị ý nghĩa "biết bao", "rất".

(1)他常对我说,他怎么喜欢我,可我知道,他对另一个女孩子也是这么说的。

(2)广告说这个东西怎么怎么好,其实并不一定好。

(二)直到有一天 until one day

"直到"。一直到。(多指时间) "直到":until

"Mãi đến" (thường chỉ thời gian).

(三)我的天!

表示惊讶,惊呼的说法。除此以外,还常说"我的妈呀!""天啊!"等。

A strong expression of surprise, shock, etc. Also "我的妈呀!" "天呀!" etc.

Cách nói biểu thị kinh ngạc, ngạc nhiên. Ngoài cách này còn thường nói: "Ối mẹ ơi!", "Ối giời ơi!".

(四)我想着想着,不禁流下泪来。

As I was thinking of this, tears welled up in my eyes.

Tôi nghĩ mãi nghĩ mãi, không kìm được nước mắt trào ra.

"动词 + 着"重叠使用表示该动作正在进行中出现了另一个动作。

"Verb + 着", when reduplicated, indicates that during the progression of an ect, another act emerges.

"Động từ + 着" láy lại sử dụng biểu thị động tác này đang lúc tiến hành thì lại xuất hiện động tác khác.

(1)她说着说着笑了起来。

(2)他看着看着电视就睡着了。

四、词语用法 Usage

(一)故意(副) intentionally (adv.)

知道不应该或不必这样做还这样做。常含贬义。

on purpose, deliberately (usually sth. bad)

Biết không nên hoặc không cần làm như thế nhưng vẫn cứ làm. Thường mang nghĩa xấu.

(1)我认为她这样做是故意的。

(2)对不起,我不是故意的。

(3)爸爸不让弟弟去玩,弟弟就故意气他。

(二)惹(动) offend, provoke (v.)

引起(不好的事情)。to be the cause of something unpleasant

Dẫn tới (sự việc không tốt)

(1)弟弟常常惹妈妈生气。

(2)我给你惹了很多麻烦,实在对不起。

(3)你怎么生这么大的气?谁惹你了?

(三)偶尔(副) occasionally (adv.)

有时候,次数少。与"经常"相对。happening from time to time, not regular, opposite of "often"

Đôi lúc, thỉnh thoảng, số lần ít. Ngược lại với "经常".

(1)我不常回家看父母,偶尔给他们打个电话。

(2)他最近太忙,连电视都很少看,只是偶尔看看新闻。

(3)我们不常见面,去年在一次会上偶尔见了她一面。

比较:"偶尔"与"偶然" Compare "偶尔" and "偶然"

"偶然"是形容词,与"必然"相对。表示意外。"偶尔"与副词"经常"相对,没有形容词的用法。

"偶然" is an adjective and is the antonym of "必然 (necessary, inevitable)". The adverb "偶尔" is the antonym of "经常(often)". It is not used as an adjective.

So sánh "偶然" và "必然". "偶然" là hình dung từ, ngược lại với "必然". Biểu thị sự bất ngờ. "偶尔"ngược lại với phó từ "经常", không dùng như hình dung từ.

Có thể nói: 可以说:事情发生得很偶然。

Không thể nói: 不能说:* 事情发生得很偶尔。

(四)决定(动、名) decide (v.); decision (n.)

(1)公司决定派他到上海开办分公司。

(2)学校决定下星期五举行运动会。

(3)这是谁做出的决定?

(4)这是公司领导的决定。

(五)所有 (形) all (adj.)

全部;一切。只用在名词前边。

"所有" means all or every, and is used only before nouns.

Toàn bộ, tất cả. Chỉ dùng trước danh từ.

(1)我所有的中文书都在这个书柜里。

(2)在领导的帮助下,我所有的问题都解决了,请你放心吧。

比较:"所有"与"一切" Compare "所有" and "一切"

So sánh "所有" và "一切"

"所有"修饰名词可带"的",也可不带。

"所有" tu bổ cho danh từ, có thể mang "的", cũng có thể không.

"一切"是副词和代词。"一切"可直接修饰名词,不能带"的"。

"所有", when modifying a noun, may or may not be followed by "的".

"一切" is an adverb and a pronoun. It can modify a noun without "的".

"一切" là phó từ và là đại từ. "一切" có thể trực tiếp tu bổ cho danh từ, không thể mang "的".

可以说:所有(的)问题。一切问题。不能说:*一切的问题。

例如:冰箱里所有的(*一切的)菜都吃完了。

(六)不过(副) only, merely (adv.)

只,仅仅的意思。有尽量把事情往小里说的意思。句末常用"罢了"、"就是了"、"而已"等词语。

"不过" means "nothing more than". It is often used to minimize the extent of something. The sentence usually ends with such words as "罢了","就是了","而已", etc.

Có nghĩa "chỉ, vẻn vẹn". Có nghĩa cố gắng nói về sự việc với một lượng nhỏ. Cuối câu thường dùng: "罢了","就是了","而已"

(1)我不过说了她几句,她就哭了。

(2)我不过随便问问就是了,并没有别的意思。

(3)这不过是我的一点儿心意,请您收下。

(七)而已(助) that is all, no more (particle)

用在陈述句句尾,有把事情往小里、不重要的方面说的意味。常与"不过"、"只"、"仅仅"等呼应。多用于书面,口语用"罢了"。

"而已" is used at the end of an indicative sentence to minimize the importance of something and is often used correspondingly with "不过", "只","仅仅", etc. It is mostly used in the written language; the spoken language uses "罢了".

Dùng ở cuối câu trần thuật, có nghĩa nói sự việc với một lượng nhỏ hoặc mặt không quan trọng. Thường kết hợp với"不过","只","仅仅". Thường dùng trong văn viết. Khẩu ngữ dùng "罢了".

(1)我们不常来往,只是新年或春节互相寄张贺卡而已。

(2)他说要去国外旅行,也只是说说而已。

(八)从来(副) at all times (adv.)

从过去到现在(都是这样)。多用于否定句。

"从来" means "from the past till now." It is usually used in negative sentences.

Từ trước đến nay (đều như vậy). Thường dùng trong câu phủ định.

(1)他从来不抽烟不喝酒。

(2)孩子很听话,从来没有让老师批评过。

(3)他对工作从来都很认真。

(九)也许(副) perhaps (adv.)

表示推测,不很肯定。maybe, possibly

Biểu thị suy đoán, không khẳng định hẳn.

(1)A:他今天来得了吗?

B:也许来得了。

(2)A:我请假去南方旅行,老师会同意吗?

B:也许不会同意。

(3)A:我的车钥匙找不到了?

B:你再好好儿找找,也许放在什么地方了。

(十)而(2)(连) therefore, for that reason (2) (conj.)

连接有因果关系的前后部分,表示结果和目的。

"而" is used to link two elements that have a cause-effect relationship and explains the result or purpose.

Nối hai bộ phận trước sau có quan hệ nhân quả, biểu thị kết quả và mục đích.

(1)我是为学习中医而来的。

(2)她因病而不能参加考试。

(3)飞机因大雪而不能起飞。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

想念	xiǎngniàn	享年	xiǎngnián
心思	xīnsi	新词	xīncí
偏心	piānxīn	偏信	piānxìn
幼稚	yòuzhì	优质	yōuzhì
理由	lǐyóu	旅游	lǚyóu
世间	shìjiān	实践	shíjiàn

2. 朗读 Read out the following

养儿才知父母恩。	Yǎng ér cái zhī fùmǔ ēn.
书到用时方恨少。	Shū dào yòng shí fāng hèn shǎo.
事非经过不知难。	Shì fēi jīngguò bù zhī nán.
车到山前必有路。	Chē dào shān qián bì yǒu lù.

(二)词语 Read out the following phrases

签字	签名	签约	签合同
初次见面	初次离家	初次出国	
探望父母	探望亲人	探望病人	
保存照片	保存文件	保存东西	
特别亲密	特别热情	特别关心	
容易受骗	容易满足	容易流泪	
珍贵的箱子	珍贵的礼物	珍贵的项链	

(三)选词填空　Choose the right words to fill in the blanks

A. 匆忙　仍然　证据　记录　所有
　亲密　惹　偏心　偶尔　由衷

1. 她们两个的关系非常_____。
2. 妹妹常常_____妈妈生气。
3. 我总觉得妈妈有点儿_____。
4. 老师，我们向您表示_____的感谢。
5. 我不常看到他，只是_____给他打个电话。
6. 我建议你用汉语写日记，_____下你在中国留学的每一天。等几年以后再看看，一定很有意思。
7. 我们班_____同学寒假都去旅行了。
8. 因为来得太_____，忘带照相机了。
9. 你说他骗了你，你有什么_____吗？
10. 昨天刮了一天风，今天天气_____不好。

B. 这么　那么　怎么　多么

1. 他的信上总是说，他那儿的工作_____好，朋友_____多，希望我早点儿去。
2. 没想到这个城市的自行车也_____多。
3. 自从我参加工作以后，_____多年来，我一直在自学汉语。
4. 爸爸病了十几年，_____多年都是妈妈一个人照顾他。
5. 汉语并不像你想的_____难。
6. 不论你_____说，我也不会改变我的想法。
7. 现在的孩子_____幸福啊！
8. 我也有这样一件大衣，不过，没有你这件_____漂亮。
9. 这瓶牛奶已经不_____新鲜了。
10. 我觉得他学习不_____努力，所以成绩并不太好。

(四)模仿造句　Make sentences after the models

1. 那年秋天，母亲过生日的时候，我特别做了一张生日卡送给她。
　去年七月，他毕业的时候，我特别买了一件礼物送给他。
　_____，_____，_____特别_____。
2. 出国以前，她交给我一个黑色的小手提箱，告诉我，里面装的是全家的重要文件，要我好好保存。
　上飞机以前，她递给我一个信封，对我说，里边装的是一盒磁带和一封

信，要我到了以后再看。

_____，_____，_____，_____。

3. 黑色的手提箱一直放在我家里，从来都没想过去碰它，直到有一天，为了找一份资料，我才把它打开。

那件衣服一直放在衣柜里，从来没有穿过，直到有一天要参加一个同学会，才想起穿它。

_____，_____，_____。

4. 一张用普通的图画纸做的生日卡，却被我母亲仔细地收藏起来了，收在她最珍贵的箱子里，收藏了那么多年！

这封简单的信，却被她收藏起来了，收在箱子里，收藏了这么多年。

_____，_____，_____，_____！

5. 长大了以后，常常是去买一张印刷好的贺卡，匆匆忙忙地签一个名字，匆匆忙忙地寄出。

起床以后，常常是去买一个面包，一边匆匆忙忙地吃着，一边匆匆忙忙地往教室里跑。

_____，_____，_____，_____。

(五)完成句子 Complete the following sentences

1. 我_____，原来她也是运动员啊。（以为）
2. 我们不常打交道，_____。（偶尔）
3. 看到这张照片，_____。（不禁）
4. 他不喜欢旅行，_____。（即使）
5. 我现在才明白，_____。（原来）
6. 我们已经等了二十分钟了，_____。（也许）

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：你常看电影吗？

   B：不常看，_____。（偶尔）
2. A：这是我屋子的钥匙，_____。（保存）

   B：放心吧。
3. A：你题都做完了吗？

   B：都做完了。

   A：还有时间，_____。（仔细）
4. A：晚饭时回得来吗？

   B：_____。（也许）
5. A：已经过了一个小时，火车怎么还没到？

   B：_____。（也许）

6. A：听说你画画得很好。

B：哪里，_____。（不过）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 爱迪生（Àidíshēng，Edison）还是小孩子的时候，就因为爱动脑子救了他母亲的命

B. 屋子里立刻明亮起来，医生可以动手术了，他的母亲得救了

C. 有一次，他母亲突然病倒了，大夫请来以后，说应该马上动手术，但是，这时天已经黑了，屋子里的灯不够亮，那时候还没有电灯

D. 爱迪生马上把家里所有的油灯都拿过来，放在一张长桌子上，他再拿来一面大镜子，放在油灯的后面

2. A. 爱迪生是一个爱思考的人，同时也是一个努力工作和实干的人

B. 我们今天的社会生活才能这样方便

C. 他很会动脑子，也很会动手干

D. 正是由于他的伟大发明

（八）回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 作者给母亲做了一张什么样的贺卡？
2. 作者的母亲是在什么情况下到国外去的？
3. 母亲临出国前交给作者一件什么东西？里边装的是什么？
4. 当作者发现自己多年前送给妈妈的生日卡时是什么心情？

（九）改错句 Correct the sentences

1. 所有来中国的外国人都看汉字头疼。
2. 累死我了，走了一条条路。
3. 不管你觉得很累，你却得去接她。
4. 王老师的课那么有意思，一刹那下课时间到了。
5. 她是中国有名的人，签名我我很高兴。
6. 听了我的话，她的脸偶然红了。

（十）情景表达 Language and context

下面情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 爸爸妈妈说你时，你常常觉得他们说得不对，不听他们的话，还跟他们“顶嘴”。举一个“顶嘴”的例子。
2. 父母常常因为你不听话而生气，怎么说？（惹父母生气）

3. 一个人的时候，会感到很寂寞、很难过，有时候会忽然流泪，怎么说？
（想着想着，不禁流下泪来）

（十一）综合填空 Fill in the blanks

每当我看到月亮的_____，_____想有一天能到它上面去看看。几百年_____，人们一直想到月球_____去旅行。关于它，人们常常会提_____一个又一个的问题，月球上冷吗？有人住吗？有动植物或者别的生物吗？有人说月球上有植物生长，另一些人说不可能生长任何生物，因为月球上没有水。后来人们终于坐着火箭（huǒjiàn，rocket，hoả tiễn，tên lửa）到_____月球上。

原来，月球上的白天和黑夜都很长。月球上的一个白天有地球上两个星期那么_____，一个黑夜也等于地球上的两个星期。白天，月球上非常热，温度有120℃；黑夜则变得非常冷，温度到零下156℃。人在月球上过夜，如果不穿一种特别的衣服，_____会被冻死。

你可能想不_____，一个一公斤重的东西到了月球上就变轻_____，变_____只有166克（kè，gram）了。

也许将来会有一天，我们都_____到月球上去旅行呢。

（十二）会话 Dialogue

可怜天下父母心（Hard are the parents in the world）

A：你学了这篇课文有什么感想？

B：我的感想是“可怜天下父母心”。世界上的父母都是这样，爱自己的儿女，从来不求回报。

A：我在家的时候，也常惹母亲生气，也常常跟她顶嘴。妈妈总说我不听话，她说往东，我偏往西。

B：你妈妈偏心吗？

A：不偏心，要说有点儿偏心的话，也是对我有点儿偏心，因为我是我们家最小的，哥哥姐姐也都让着我。

B：其实，人都是这样，在家时，每天和父母在一起，也不知道他们有多么可亲可敬。离开了家，自己独立生活了，才知道还是父母最好。

A：我觉得你挺有孝心的。

B：我的父母年纪都很大了，他们都希望我早日成家。可我现在连工作还没有，更不要说建立家庭了。有时候觉得挺对不起他们的。现在父母都还健康，我觉得应当好好地孝敬他们。

A：是啊。

(十三)阅读 Reading

给父亲的生日卡

我很羡慕别人有一个可亲的父亲,那样的家庭里父子之间时常发出爽朗(shuǎnglǎng, hearty, vui vẻ, cởi mở)的笑声。

不知从什么时候起,因为忙,我和父亲很少见面,就是星期天偶尔能坐在一起,也很少说话。

日子如流水一样一天一天过去。

那一天,是父亲的生日(我也忘了是他多少岁的生日了)。我本来不知道,是在翻挂历时无意中看到的,他在8月14日的下面画了一个小圈。当时我的心一阵激动,忽然想起这是爸爸的生日,应该为他的生日做些什么。于是就去商店买了一张非常普通的生日卡,然后又在上面填了几句很一般的祝词。

父亲生日那天,没人来祝贺。他像往常一样,趴在桌子上写着什么。我慢慢走进他的房间。"爸,生日快乐!"随后把生日卡轻轻放在他旁边,心里却别扭(bièniu, uncomfortable, quái lạ, trái tính, quái gở, ...)得很。父亲对我的这一举动(jǔdòng, action, động tác, hành động)感到很惊讶(jīngyà, surprised kinh ngạc),以一种很意外的眼神看着我,随手拿开生日卡,丢在一边,说了句:"学习去吧。"又开始写他的东西。我早已习惯了他对我的这种态度,就悄悄离开了。这一天就这样平淡地度过了。

一天晚上,我想跟他借一本书,就轻轻推开他房间的门,也许是太疲劳了,父亲已经睡熟。月光从窗外照进来,我走到他的书架前很轻很轻地查找着,借着月光,我发现了一个很美很大的信封,我好奇地打开了它。

看着看着泪水不知怎么就流了出来。信封里装的竟是我送给他的那张生日卡。生日卡的背面用钢笔字写着:"爱子送"。我呆住了,要不是今天看见,我早已把这件事忘了,想不到父亲居然把这张极其普通的生日卡收藏了起来。这时,我发现生日卡上的那些语言变成了一支歌,这支歌是那么优美动听。

读后回答问题:

1."我"羡慕别人什么?

2."我"是怎么知道父亲生日的?

3. 这篇文章中的"爸爸"可能是干什么的?

4."我"送给爸爸的生日卡是买的还是自己做的?

5."我"是怎么发现父亲收藏着这张生日卡的?

(十三)阅读 Reading

给父亲的生日卡

我很羡慕别人有一个可亲的父亲,那样的家庭里父子之间时常发出爽朗(shuǎnglǎng, hearty, vui vẻ, cởi mở)的笑声。

不知从什么时候起,因为忙,我和父亲很少见面,就是星期天偶尔能坐在一起,也很少说话。

日子如流水一样一天一天过去。

那一天,是父亲的生日(我也忘了是他多少岁的生日了)。我本来不知道,是在翻挂历时无意中看到的,他在8月14日的下面画了一个小圈。当时我的心一阵激动,忽然想起这是爸爸的生日,应该为他的生日做些什么。于是就去商店买了一张非常普通的生日卡,然后又在上面填了几句很一般的祝词。

父亲生日那天,没人来祝贺。他像往常一样,趴在桌子上写着什么。我慢慢走进他的房间。"爸,生日快乐!"随后把生日卡轻轻放在他旁边,心里却别扭(bièniu, uncomfortable, quái lạ, trái tính, quái gở, ...)得很。父亲对我的这一举动(jǔdòng, action, động tác, hành động)感到很惊讶(jīngyà, surprised kinh ngạc),以一种很意外的眼神看着我,随手拿开生日卡,丢在一边,说了句:"学习去吧。"又开始写他的东西。我早已习惯了他对我的这种态度,就悄悄离开了。这一天就这样平淡地度过了。

一天晚上,我想跟他借一本书,就轻轻推开他房间的门,也许是太疲劳了,父亲已经睡熟。月光从窗外照进来,我走到他的书架前很轻很轻地查找着,借着月光,我发现了一个很美很大的信封,我好奇地打开了它。

看着看着泪水不知怎么就流了出来。信封里装的竟是我送给他的那张生日卡。生日卡的背面用钢笔字写着:"爱子送"。我呆住了,要不是今天看见,我早已把这件事忘了,想不到父亲居然把这张极其普通的生日卡收藏了起来。这时,我发现生日卡上的那些语言变成了一支歌,这支歌是那么优美动听。

读后回答问题:

1."我"羡慕别人什么?

2."我"是怎么知道父亲生日的?

3. 这篇文章中的"爸爸"可能是干什么的?

4."我"送给爸爸的生日卡是买的还是自己做的?

5."我"是怎么发现父亲收藏着这张生日卡的?

第七十八课　Lesson 78

一、课文　Text

受伤以后



朋友常常向我提出这样的问题：你这次去中国留学的体会是什么？你对那里的印象如何？每当他们这样问我的时候，我都会毫不犹豫地回答，这次留学给我的印象很深刻，也给我留下了很多美好的记忆。从我接触到的人来看，他们大都心地善良、待人热情，也乐于助人。

当然，世界上任何国家和地区的人都有好坏之分。我不敢说这里的人们个个都好，但我想向大家讲一讲我的亲身经历，也许你会从中了解到他们美好的心灵。

我这个人向来不爱运动，而且在国内时从来没骑自行车上过街，所以来中国后，每次骑车上街我都提心吊胆的。

这一次真的出事了。

那天，我和朋友骑车去图书城。回来的路上，要过铁路，不知怎么搞的，车轮夹在了铁道中间，一下子把我摔倒了。还没有意识到自己出了什么事，人们就马上把我小心地扶起来，有人还拦了一辆车，大家七手八脚地把我和朋友扶上车。司机也是个热心人，一路上不时地回头看看我们，还不停地安慰我。到

了医院，他小心翼翼地把我背到急诊室。大夫马上给我检查治疗。检查以后，大夫说我小腿骨折了，结果，给我的小腿打上了石膏。带着痛苦的心情我坐车回到学校。

老师和同学们听说后都来看我。我们班的林老师见我躺在床上不能动，就非要我住到她家去不可。起初我怕给老师添麻烦，不肯去，但老师说："千万别客气，你就把老师家当做自己的家吧。"由于老师再三说服，我只好答应了。

住在林老师家里，她像对自己的女儿一样精心照顾我，送吃送喝，直到我伤好能自由活动。

每当回忆起这段往事，我都由衷地感谢那些叫不出姓名的人。他们乐于助人的精神使我难忘。

二、生词 New Words

1. 伤	（动、名）	shāng	injure, wound	(thương)	bị thương, vết thương
2. 印象	（名）	yìnxiàng	impression	(ấn tượng)	ấn tượng
3. 如何	（代）	rúhé	how, what	(như hà)	thế nào, ra sao
4. 毫不		háo bù	not at all, not in the least	(hào bất)	không... chút nào
5. 回答	（动）	huídá	answer, reply	(hồi đáp)	trả lời
6. 深刻	（形）	shēnkè	deep	(thâm khắc)	sâu sắc
7. 接触	（动）	jiēchù	get in touch with	(tiếp xúc)	tiếp xúc
8. 心地	（名）	xīndì	heart	(tâm địa)	lòng dạ, tâm địa
9. 待	（动）	dài	treat	(đãi)	đối xử, đối đãi, cư xử
10. 乐于助人	（成）	lè yú zhù rén	be willing to help others	(lạc vu trợ nhân)	vui lòng giúp đỡ người khác
11. 任何	（代）	rènhé	any	(nhậm hà)	bất cứ, bất kỳ
12. 地区	（名）	dìqū	region, area	(địa khu)	vùng, khu vực
13. 分	（动）	fēn	divide, distinguish	(phân)	phận, thân phận
14. 亲身	（形）	qīnshēn	personal	(thân thân)	chính bản thân, đích thân
15. 从中	（副）	cóngzhōng	from which	(tùng trung)	từ trong
16. 向来	（副）	xiànglái	always	(hướng lai)	xưa nay, trước nay
17. 提心吊胆	（成）	tí xīn diào dǎn	have one's heart in one's mouth	(đề tâm điếu đảm)	nơm nớp lo sợ, thấp tha thấp thỏm, phập phồng lo sợ
18. 图书	（名）	túshū	books	(đồ thư)	sách, sách tranh ảnh
19. 铁路	（名）	tiělù	railway	(thiết lộ)	đường sắt
20. 车轮	（名）	chēlún	wheel	(xa luân)	bánh xe
21. 夹	（动）	jiā	get stuck	(giáp)	kẹp, cặp
22. 铁道	（名）	tiědào	rails	(thiết đạo)	đường sắt

23. 意识	（名、动）	yìshi	awareness, be aware of	(ý thức)	ý thức, nhận ra, thấy được
24. 不时	（副）	bùshí	frequently	(bất thời)	thỉnh thoảng, đôi khi
25. 小心翼翼	（成）	xiǎoxīn yìyì	cautiously	(tiểu tâm dực dực)	cẩn thận rất mực, hết sức thận trọng
26. 急诊	（名）	jízhěn	emergency treatment	(cấp chẩn)	cấp cứu
27. 治疗	（动）	zhìliáo	treatment	(trị liệu)	trị liệu, chữa bệnh, điều trị
28. 骨折		gǔ zhé	fracture	(cốt chiết)	gãy xương
29. 打	（动）	dǎ	place	(đả)	bó
30. 石膏	（名）	shígāo	plaster cast	(thạch cao)	bột (để bó gãy)
31. 痛苦	（形）	tòngkǔ	painful	(thống khổ)	đau khổ, đau đớn
32. 非……不可		fēi……bù kě	must, have to	(phi... bất khả)	phải... mới được, không... không được
33. 添	（动）	tiān	add	(thiêm)	thêm
34. 千万	（副）	qiānwàn	be sure to, must	(thiên vạn)	dù sao cũng, nhất thiết
35. 说服	（动）	shuōfú	persuade	(thuyết phục)	thuyết phục
36. 精心	（形）	jīngxīn	meticulously	(tinh tâm)	dày công, tận tình, dốc lòng
37. 往事	（名）	wǎngshì	past events, the past	(văng sự)	những việc đã qua, việc cũ
38. 精神	（名）	jīngshén	spirit	(tinh thần)	tinh thần
39. 难忘	（动）	nánwàng	hard to forget	(nan vong)	không thể quên được, khó quên

三、注释 Notes

(一)打石膏 place...in plaster cast

一种治疗骨折的方法。

A case made from plaster and placed around a part of the body to protect or support a broken bone.

Một phương pháp điều trị gãy xương.

(二)不知怎么搞的…… no one knows what happened...

表示对事情的原因不清楚或说不清楚。

The cause of something is unknown or difficult to explain clearly.

Biểu thị nguyên nhân của sự việc không rõ hoặc không thể nói rõ.

(1)不知怎么搞的，老师一叫我回答问题，我就特别紧张。

(2)不知怎么搞的，我吃什么都不胖。

(三)七手八脚 with everybody lending a hand

表示很多人忙乱地做事的样子。

Many people are helping in a disorganized manner.

Biểu thị quang cảnh rất nhiều người làm việc một cách bận rộn.

四、词语用法 Usage

(一)从……来看 from...point of view

表示从某个方面观察并得出结论。

"从……看来"means to observe from a certain point of view and draw a conclusion.

Biểu thị quan sát từ một mặt nào đó mà rút ra được kết luận.

(1)从这次我们班的考试成绩来看,同学们学习都很努力。

(2)从现在的情况来看,他下星期出院没问题。

(3)从人民的生活水平来看,这些年的变化还是很大的。

(二)向来(副) (have) always (adv.)

表示从过去到现在都是这样。放在动词、形容词前作状语。

"向来" means "have been like this from the past to now." It is placed before verbs and adjectives as an adverbial.

Biểu thị từ trước đến nay đều như thế. Đứng trước động từ, hình dung từ, làm trạng ngữ.

(1)他这个人向来不喜欢喝酒。

(2)她向来做事认真,从不马虎。

(3)这个地方夏天向来就很热。

(三)每当……都…… whenever (I)...(I will)...

(1)每当想起这件事,我都感到不好意思。

(2)每当她过生日的时候,我都会送给她一件漂亮的礼物。

(3)每当遇到这种情况,我都不知道该怎么办。

(四)不时(副) from time to time

时时,常常。often, frequently luôn luôn, thường thường.

(1)她怕上课迟到,不时地看表。

(2)她坐在我的前边,不时回头看看我。

(3)他做着练习,不时地查查词典。

(五)当然(形、副) natural (adj.); naturally, of course (adv.)

(形)应该这样。作定语、谓语。不能重叠。

(adj.) "当然" indicates that something is expected to be as stated. It is used as an attribute or the predicate. It cannot be reduplicated.

(Hình dung từ) nên như thế. Làm định ngữ, vị ngữ. Không thể láy lại.

(1)他爷爷去世了,心情不好是当然的。

(2)我们大学派代表团去,校长是当然的团长。

(副)合乎情理或事理;毫无疑问。作状语,修饰动词。

(adv.) As an adverb, "当然" means "naturally" or "undoubtedly". It is used as an adverbial to modify verbs.

(Phó từ) phù hợp với tình và lý hoặc lẽ phải; không mảy may nghi ngờ. Làm trạng ngữ, tu bổ cho động từ.

(3)我们是朋友,你有困难我当然应该帮助。

(4)A:我怎么不知道下星期考试的事?

B:昨天老师告诉大家的,你昨天没来上课,当然不知道。

作插入语,用在句子或分句开头,表示对上文进行补充说明。

As a parenthesis, it is used at the beginning of a sentence or clause to supplement what has been stated.

Làm từ xen, dùng trong câu hoặc mở đầu phân câu, biểu thị nói rõ thêm cho phần trên.

(5)我觉得他人很好,当然,一个人不可能没有缺点。

(6)现在去深圳的火车票不太好买,当然,你要去得早的话,可能买得到。

(六)经过 experience

(动)经历过(活动或事件) (v.) having experienced (an activity or event), pass

(Động từ) Đã trải qua (hoạt động hoặc sự kiện).

(1)经过这件事,我对她更了解了。

(2)经过一年的学习,她的汉语水平有了很大的提高。

(3)我们的飞机要经过上海,并在上海停一个小时。

(名)事情的过程。(n.) process or course of an event

(Danh từ) Quá trình của sự việc.

(4)他把事情的经过告诉了我。

(5)你给我们谈谈这次旅行的经过吧。

(七)非……不可 must, have to

1. 表示必然性、必要性。

Indicating inevitability and necessity.

Biểu thị tính tất nhiên, tính tất yếu.

(1)要踢胜这场球,非你上不可。

(2)这事他要知道了,非说我不可。

2. 表示决心和愿望。

Indicating determination and wish.

Biểu thị sự quyết tâm và nguyện vọng.

(3)我非把这件事办成不可。

(4)这次球赛我们非赢他们不可。

(八)千万(副) be sure to, must (adv.)

一定、务必。用来表示恳求、叮嘱。作状语。

"千万" means "be sure to", "must" or "please". It is used to express requests and exhortations, and is used as an adverbial.

Nhất định, cần phải. Dùng để biểu thị khẩn cầu, dặn dò. Làm trạng ngữ.

(1)要把护照和钱装在这个包里,千万别丢了。

(2)你千万别走,等我回来。

(3)你刚喝了不少酒,千万不要开车。

注意:"千万"不能用于第一人称作主语的句子。

Note:"千万" is not used in a sentence in which the subject is the first person singular pronoun.

Chú ý: "千万" không thể dùng trong câu đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất làm chủ ngữ.

不能说:* 我千万不去。　　Không thể nói: * 我千万不去。

五、练习　Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调　Pronunciation and tones

印象	yìnxiàng	影响	yǐngxiǎng
任何	rènhé	认可	rènkě
经历	jīnglì	敬礼	jìng lǐ
意识	jìshi	意思	yìsi
痛苦	tòngkǔ	痛哭	tòngkū
往事	wǎngshì	忘事	wàng shì

2. 朗读 Read out the following

天有不测风云，　　Tiān yǒu bú cè fēng yún,

人有旦夕祸福。　　rén yǒu dànxī huò fú.

酒逢知己千杯少，　　Jiǔ féng zhījǐ qiān bēi shǎo,

话不投机半句多。　　huà bù tóujī bàn jù duō.

(二)词语 Read out the following phrases

印象如何	印象不错	印象很深	印象不好
毫不犹豫	乐于助人	提心吊胆	小心翼翼
好坏之分	大小之分	高低之分	远近之分
照顾老人	照顾病人	照顾孩子	得到照顾
亲身经历	亲耳听到	亲眼看见	亲口说出

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 可能　千万　一直　终于　提心吊胆

经历　经过　向来　毫不犹豫　添

1. 这件事很_____是小王干的。
2. 最近天气_____不好，不是刮风就是下雨。
3. _____三个月的学习，我_____能用汉语表达简单的思想了。
4. 这是我亲身_____的一件事，告诉你也许对你有点儿帮助。
5. 你把事情的_____给我讲讲。
6. 他是个靠得住的朋友，要是你请他帮忙，他会_____地帮助你。
7. 他_____不喜欢跟别人打交道。
8. 她不愿意给人家_____麻烦。
9. 刚学会开车，每次开车上街，我都_____的。
10. 你_____不要相信她的话。

B.

1. 说说你对桂林的_____怎么样？（印象　记忆　回忆）
2. 每当_____起这段留学生活，他都感到非常兴奋。（印象　记忆　回忆）
3. 我和他在一起的时间很短，对他的_____不深。（印象　记忆　回忆）
4. 我只_____他的名字，但是不_____他，更不_____他了。（了解　知道　认识）
5. 我_____要把这个问题搞清楚。（千万　一定）
6. 你_____别把那件事忘了。（千万　一定）

（四）模仿造句　Make sentences after the models

1. 要是朋友请我帮忙，我就会毫不犹豫地帮助他。
   要是他向我借钱，我会毫不犹豫地借给他。
   _____，_____。
2. 林老师像对自己的女儿一样照顾我。
   她像对自己妹妹一样帮助我。
   _____。
3. 每当回忆起这件事，我都很感动。
   每当想起这件事，我都觉得对不起他。
   _____，_____。

（五）完成句子　Complete the sentences

1. 要是有人问我对她的印象怎么样，_____。（毫不犹豫）
2. 每当接到国内朋友来的信，_____。（都）

3. 经过老师再三地讲解，_____。（终于）

4. A：你认识玛丽吗？

B：_____。（当然）

5. A：这件事千万不要告诉他。

B：为什么？

A：他要是知道了，_____。（非……不可）

（六）完成会话 Complete the dialogues

1. A：他这个人怎么样？

B：不错。我和他接触的时间不长，但是我觉得_____。（心地善良）

2. A：我们一起骑车去，好吗？

B：我不敢骑车上街，_____。（提心吊胆）

3. A：那天是谁送你去医院的？

B：是一个男的，好像是中国同学，不过_____。（叫不出）

4. A：麻烦你把这封信带给王老师，_____（千万）

B：你放心吧，忘不了。

5. A：受伤后谁照顾你的？

B：林老师，_____。（非……不可）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 我两眼看着窗外，不停地吸着烟，心里感到很不安

B. 北京正下着大雪，坐在从机场到学校的车上

C. 三年前，我第一次来到中国的那天晚上

D. 就要开始在一个新的环境里生活了，今后的情况会怎么样呢

2. A. 生活方面的困难就更不用说了，好在没过多久就习惯了

B. 两个月后，我就自己去外地旅行了一次

C. 从来没有学过汉语的我学起汉语来还真是困难，发音、声调和汉字都遇到不少麻烦

D. 这次旅行，不但提高了我的汉语水平，还让我有了学好汉语的信心

（八）回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. “我”对留学的地方的印象怎么样？

2. “我”喜欢不喜欢运动？在国内“我”常骑车上街吗？“我”骑车上街时出了什么事？

3. 从医院出来时"我"的心情怎么样?
4. 林老师为什么要"我"住在自己家里?
5. 林老师是怎么照顾"我"的?
6. 说出或写出你来中国后遇到的一件事。

(九)改错句 Correct the sentences

1. 上街时你要特别提心吊胆,千万别出事故。
2. 他常常提心吊胆,真让人着急。
3. 我的朋友丢了钱包,我还没有亲身经历过丢。
4. 我来中国留学的目的是亲眼看中国的情况。
5. 哈尔滨是中国东北里一个大城市,你应该去。
6. 要是我受伤,非痛苦不可。
7. 她的记性很好,不管什么地方,只要去过一次,她就能背下来。
8. 他是个很热心人,我感动了他。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列的句子什么情景下说 In what situations are the following said

1. 她可是个热心人。
2. 这件事让我一生难忘。
3. 她出事了。

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 如果朋友需要你帮忙,你想都没想就答应了。 (毫不犹豫地)
2. 晚上一个人在没有人的地方走,心里总有些害怕,怎么说? (提心吊胆)
3. 朋友要你谈谈对这个地方的印象怎么样时,你怎么说? (都有好坏之分)

(十一)综合填空 Fill in the blanks

元旦那天,我_____几个同学一起_____火车去哈尔滨看冰灯。刚到车站门口,_____看见很多接站的人。一出车站就看见迎面的几座大冰雕,像巨石一样立在广场_____。这对一个从来没有见过冰雪的人来_____,一下子激动和兴奋起来。我忽然想_____了一句诗:"北国风光,千里冰封,万里雪飘。"眼前的情景跟这句诗说的完全_____。

第二天,我们来到了松花江上。虽然江水已经结冰,___,冰上却有那么多快乐___游人。我们看到江上一些艺术家在做冰雕,不少男女青年在自由自在地滑冰,有的人坐___狗拉的大雪橇(xuěqiāo, sled xe trượt tuyết)飞跑,有意思极了。

我和几个朋友_____这一场面所吸引，也坐_____大雪橇，在松花江上跑了起来。

当然，最漂亮的还_____冰灯。各种各样的颜色，各种各样的造型。走进冰灯展览区，就好像走进_____一个童话（tónghuà，children's stories，đồng thoại）世界。我无 法形容它的美丽，要是你感兴趣，最好亲自_____看看。

（十二）会话 Dialogue

天有不测风云

A：你的腿全好了吗？

B：谢谢你的关心，全好了。

A：出门在外，安全最重要。

B：可有时候自己根本没有办法。

A：也是，上星期我跟朋友去公园玩儿，回来的路上，我们都饿了，就在路边的小吃店要了两碗牛肉面，吃得挺好。没想到，当天晚上我就觉得不舒服。肚子疼得厉害，拉了好几次。

B：你朋友呢？

A：她一点儿事也没有，你说奇怪不奇怪？

B："天有不测风云，人有旦夕祸福"。

A：是，我也常这么想。

（十三）阅读 Reading

我的外号（wàihào，nickname，biệt hiệu，biệt danh）叫"倒霉"

小时候我就知道中国是一个历史悠久的国家。中国强烈地吸引着我，大学毕业后，我决心要到中国来看看。

一个偶然的机会我到了哈尔滨，一个月后我就认识了许多新朋友。一次，我跟朋友一起去北京旅行，当我们坐飞机要回哈尔滨的时候，因为下大雪，哈尔滨机场不能降落（jiàngluò，land，hạ cánh，đáp xuống），只好去长春机场，你说倒霉（dǎoméi，have bad luck，đen đủi，xúi quẩy，xui xẻo）不倒霉！

我在哈尔滨认识了一个日本朋友，她要去北京时我送她去火车站。因为她带的东西太多，我就帮她把东西送上了车，没想到，我还没下车，车就开了，我非常着急。我没有车票，也没带护照，什么证件都没带，最要命的是我不会说汉语，朋友们也不知道我在哪儿，怎么办呢？我一想，北京有我的好朋友，就坐了十多个小时的火车到了北京。到北京后我赶快给我北京的朋友打电话，可是她

不在，我又给哈尔滨的朋友打电话，当他们知道我糊里糊涂(hú li hú tu, muddle-headed, mơ hồ)地到了北京的时候，都笑死了。直到晚上十二点我才找到在北京的朋友。在她的帮助下，第二天我又坐火车返回哈尔滨，朋友们看到我时都笑得前仰后合(qián yǎng hòu hé, rock, cười ngặt nghẽo)，于是，他们就给我起了个外号叫“倒霉”。

去年秋天，我来北京学习汉语，这是我第二次来中国。我想不会再倒霉了吧，哪知道，飞机飞到北京时，又不能降落，我们只好在天津降落。朋友生气地说：“都是因为你，才这么倒霉的，你快下去吧。”我心里也很着急。在天津机场等了两个小时，飞机又往北京飞，这次终于到了北京。到北京以后，很多朋友都说，她叫倒霉，千万不要跟她在一起坐火车或坐飞机。当然这是朋友的玩笑话，其实，我这个人大大咧咧(dà da liēliē, careless, qua loa, đại khái)的，不太计较，也乐于助人。我和朋友之间从来没有红过脸，所以我的朋友挺多的。他们跟我在一起都很愉快，而且，这以后，我们再也没有遇到过什么倒霉事，慢慢地，大家好像把我这个外号也忘了。

读后判断正误(对的：√　　错的：×)：

1.“我”第一次来中国。　　(　　)
2.“我”第一次来中国是到的哈尔滨。　　(　　)
3.“我”大学还没有毕业。　　(　　)
4.“我”是去年秋天来北京的。　　(　　)
5.“我”遇到了两件倒霉的事。　　(　　)
6. 作者写这篇文章时的心情是愉快的。　　(　　)

第七十九课　Lesson 79

一、课文　Text

播下绿色的种子



清晨，六十六岁的环保专家唐希阳正在整理行李。他将带着大学生们到云南白马雪山自然保护区的一片原始森林去，考察那里的野生保护动物——金丝猴。

这时他的心情很痛苦，因为夫人马霞正躺在医院的病床上，已是癌症晚期了。他曾经想过这次不去了，但是马霞坚决反对。他们是一对“环保夫妻”，把自己的一切都献给了环境保护事业。她希望唐希阳去完成她不能完成的心愿。为了坚定丈夫的决心，她原来不想住院，后来改变想法，在三天前住进了医院。

按照原来的安排，上午十点唐希阳和学生要带着鲜花去医院与马霞告别。不料，六点四十分唐希阳突然接到电话，医生告诉他，马霞已在十分钟前去世。听到这个消息，唐希阳的眼泪止不住流了下来。

马霞是个美国人，二十年前来中国工作。第二年在西双版纳旅游时认识了唐希阳，当时他正准备去热带雨林考察。她发现他是那样热爱大自然，而马霞也是个自然保护主义者，共同的志愿使他们走到了一起。从这年春天开始，他们一起去了中国很多有名的自然保护区。结婚以后，他们在许多国家的政府和自然保护组织的帮助下，用七个多月的时间作了一次环球旅行考察。考察归来

后，他们又花了五年功夫写出了《环球绿色行》一书。

马霞常说，热爱大自然的人都是好人。今年五月，夫妻俩决定在暑假组织一个绿色夏令营，让一些大学生参加，去考察白马雪山，而这时马霞已经知道自己得了癌症。由于不能跟大学生们同行，马霞就拿出一万元来资助这次行动。在给大学生的录音讲话中，马霞说："我为你们感到骄傲，你们为了一个共同的目标，自觉自愿地走到一起，团结合作，彼此关心，这正是做好环保工作所必需的精神。我的心将一路跟着你们，盼望你们胜利归来。"

可是，马霞没能够等到绿色夏令营归来，而是在他们出发的这一天，与大家永别了。

一个学生代表向马霞献上了鲜花，他用英语对马霞说："您把自己的一切都献给了自然保护事业，我们的心将永远与您同在！"

安排了马霞的后事，唐希阳和同学们立刻飞到了昆明。他对同学们说："我们一定要完成马霞未能完成的心愿，走到哪里就要把绿色的种子播到哪里。"

二、生词 New Words

1. 播	（动）	bō	sow	(bá)	gieo, rải, tung
2. 种子	（名）	zhǒngzi	seeds	(chủng tử)	giống, hạt giống
3. 环保	（动、名）	huánbǎo	environmental protection	(hoàn bảo)	bảo vệ môi trường
4. 整理	（动）	zhěnglǐ	pack, sort out	(chỉnh lý)	thu xếp, dọn dẹp
5. 将	（副）	jiāng	will	(tương)	sắp, sẽ
6. 保护	（动、名）	bǎohù	protect; protection	(bảo hộ)	bảo vệ, bảo hộ, gìn giữ
7. 原始	（形）	yuánshǐ	primitive, primeval	(nguyên thủy)	nguyên thủy, nguyên sơ
8. 森林	（名）	sēnlín	forest	(sâm lâm)	rừng rú
9. 考察	（动）	kǎochá	investigate	(khảo sát)	khảo sát
10. 癌症	（名）	áizhèng	cancer	(nham chứng)	bệnh ung thư
11. 晚期	（名）	wǎnqī	terminal stage	(vãn kỳ)	giai đoạn cuối
12. 反对	（动）	fǎnduì	object	(phản đối)	phản đối, chống lại
13. 事业	（名）	shìyè	career, cause	(sự nghiệp)	sự nghiệp
14. 心愿	（名）	xīnyuàn	wish	(tâm nguyện)	ý nguyện, tâm nguyện, nguyện vọng
15. 坚定	（动、形）	jiāndìng	strengthen; firm	(kiên định)	bền vững, vững chắc, vững vàng
16. 决心	（动、名）	juéxīn	determine; determination	(quyết tâm)	quyết tâm
17. 告别	（动）	gàobié	bid farewell to	(cáo biệt)	chia tay, từ biệt, cáo biệt
18. 热带	（名）	rèdài	the tropics	(nhiệt đới)	nhiệt đới
19. 雨林	（名）	yǔlín	rain forest	(vũ lâm)	mưa rừng
20. 热爱	（动）	rè'ài	love	(nhiệt ái)	yêu mến

21. 自然	（名、形）	zìrán	nature; natural	(tự nhiên)	tự nhiên
22. 主义	（名）	zhǔyì	doctrine, -ism	(chủ nghĩa)	chủ nghĩa
23. 者	（名、尾）	zhě	-er, -ist	(giả)	người, kẻ, cái
24. 志愿	（名）	zhìyuàn	volunteer	(chí nguyện)	chí hướng và nguyện vọng, ý nguyện, ước mơ
25. 政府	（名）	zhèngfǔ	government	(chính phủ)	chính phủ, chính quyền
26. 功夫	（名）	gōngfu	time, skill	(công phu)	công sức, thời gian
27. 环球	（名）	huánqiú	round the world	(hoàn cầu)	vòng quanh trái đất, trái đất
28. 绿色	（名）	lǜsè	green colour	(lục sắc)	màu xanh
29. 同行	（动）	tóngxíng	travel together	(đồng hành)	cùng đi đường, đồng hành
30. 资助	（名）	zīzhù	sponsor	(tư trợ)	tài trợ
31. 行动	（动、名）	xíngdòng	act; action	(hành động)	chuyển đi, hành động
32. 共同	（形）	gòngtóng	common	(cộng đồng)	cùng, chung
33. 目标	（名）	mùbiāo	goal	(mục tiêu)	mục tiêu
34. 自觉	（动、形）	zìjué	be conscious; conscientious	(tự giác)	tự giác
35. 自愿	（动）	zìyuàn	voluntary	(tự nguyện)	tự nguyện
36. 团结	（动）	tuánjié	unite, unify	(đoàn kết)	đoàn kết
37. 合作	（动）	hézuò	cooperate	(hợp tác)	hợp tác
38. 彼此	（代）	bǐcǐ	each other	(bỉ thử)	đôi bên, bên này bên kia, này nọ
39. 必需	（动）	bìxū	necessary	(tất nhu)	không thể thiếu,cần thiết
40. 盼望	（动）	pànwàng	long for, expect	(phán vọng)	trông mong, trông chờ, mong đợi
41. 永别	（动）	yǒngbié	be parted by death	(vĩnh biệt)	vĩnh biệt
42. 献	（动）	xiàn	present, contribute	(hiến)	dâng, tặng
43. 后事	（名）	hòushì	funeral	(hậu sự)	việc hậu sự, việc tang
44. 未	（副）	wèi	not yet	(vị)	chưa.

专名 Proper Nouns

1. 白马雪山	Báimǎ Xuěshān	the White Horse Snow Mountains	(bạch mã tuyết sơn)	Bạch Mã Tuyết Sơn (núi tuyết Bạch Mã)
2. 唐希阳	Táng Xīyáng	Tang Xiyang	(đường hy dương)	Đường Hy Dương
3. 马霞	Mǎ Xiá	Ma Xia	(mã hà)	Mã hà

三、注释 Notes

(一)他们是一对"环保夫妻"。

They are an"environmentalist couple".

"环保夫妻"是指夫妻两个都从事环境保护工作。

"环保夫妻": Both of the couple are engaged in the work of environmental protection.

环保夫妻 là chỉ cả hai vợ chồng đều làm công tác "bảo vệ môi trường".

(二)安排了马霞的后事,…… arranged the funeral for Ma Xia

"后事"是"丧事"的委婉说法。"后事" is an euphemism for "丧事"(funeral).

"后事" là cách nói khéo việc ma chay.

四、词语用法 Usage

(一)将(副) will, be going to (adv.)

表示动作或情况不久就会发生。用于书面。

"将" indicates something is going to take place soon. It is used in the written language.

"将" biểu thị động tác hoặc tình huống không lâu nữa sẽ phát sinh. Dùng trong văn viết.

(1)他们将在明天下午出发。

(2)今年七月他将结束在中国四年的学习生活。

表示对未来情况的判断,含有"肯定"、"一定"的意思。

"将" also indicates a judgement of a future circumstance and implies sureness and certainly.

Biểu thị sự phán đoán tình hình trong tương lai, hàm nghĩa "khẳng định", "nhất định".

(3)他为人民所做的一切,人民将永远不会忘记。

(4)在绿色夏令营的这一个月,将是我一生都不会忘记的。

(二)曾经(副) used to (adv.)

表示从前有过某种行为或情况。

"曾经" indicates something that happened before or a circumstance that existed in the past.

Biểu thị trước đây đã có hành vi hoặc tình huống nào đó.

(1)他们两个曾经到欧洲考察过环境保护的情况。

(2)来中国以前,他曾经学过几个月汉语。

(3)今年夏天的温度曾经达到过 37 度。

比较:"曾经"与"已经" Compare "曾经" and "已经"

So sánh "曾经" và "已经"

"曾经"表示从前有过某种行为或情况,时间一般不是最近。"已经"表示事情完成,时间一般在不久以前。

"曾经" indicates something happened before. The time is normally not recent.

"已经" indicates something is finished. The time is normally fairly recent.

"曾经" biểu thị trước đây đã có hành vi hoặc tình huống nào đó, thời gian không phải là gần đây nhất.

"已经" biểu thị sự việc đã hoàn thành, thời gian thường chưa lâu.

(1)这个博物馆我十年前曾经参观过。

(2)这个博物馆我昨天已经参观了。

"曾经"所表示的动作或情况现在已结束;"已经"所表示的动作或情况可能还在继续。

The act or circumstance indicated by "曾经" has already ended; the act or circumstance indicated by "已经" may be still continuing.

Động tác hoặc tình huống mà "曾经" biểu thị hiện tại đã kết thúc; động tác hoặc tình huống mà "已经" biểu thị có thể vẫn đang tiếp tục.

(3)我曾经在这个大学学习过。(现在不在这个大学学习了。)

(4)我已经在这个大学学习三年了。(现在还在这个大学学习。)

(三)在……下 under...

表示条件、情况,后边说在此条件下产生的结果。

"在……下" means "under... circumstances (conditions)". It is followed by the results produced by the circumstances (conditions).

Biểu thị điều kiện, tình huống, phần sau nói lên kết quả sản sinh ra trong điều kiện đó.

(1)在老师的指导下,我画画儿的水平有了很大的提高。

(2)在朋友的影响下,他也来中国留学了。

(3)在林老师的精心照顾下,我的腿很快就好了。

(四)功夫(名) time, skill, *gongfu* (n.)

时间。同"工夫"。time, same as "工夫" Thời gian. Giống "工夫"

(1)他花了两年功夫才写成这本书。

(2)有功夫到我家来玩吧。

能力,本领。ability, capability, skill Năng lực, bản lĩnh.

(3)他的书法很有功夫。

(4)他打太极拳的功夫很深。

(五)安排(名、动) arrangement (n.); arrange (v.)

(名)对人和事的处理。

(n.) preparation or plan that has been made in advance for someone or something (danh từ) Việc xử lý, giải quyết đối với người và sự việc.

(1)那儿的朋友已经给你做了很好的安排,您就放心去吧。

(2)对大会这样的安排,代表们都很满意。

(动) (Động từ)

(v.) prepare or plan in advance for someone or something

(3)我一个朋友下个月要到你们那儿去,请你帮助安排一下。

(4)我已经安排人去接他了。

(5)客人的吃住都安排好了吗?

(六)彼此(代) each other, one another (pron.)

那个人和这个人;双方。each of the two, both sides Người này và người kia; đôi bên.

(1)朋友之间要彼此信任,互相关心。

(2)我和他刚认识,彼此还不太了解。

(3)她们两个很好,不分彼此。

(七)必需 necessary

一定要有的,不可少的。a must, cannot do without

Nhất định phải có, không thể thiếu được.

(1)这几本工具书都是你学汉语必需的,送给你吧。

(2)这是做中国菜必需的材料。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

事业	shìyè	实业	shíyè
整理	zhěnglǐ	成立	chénglì
原始	yuánshǐ	院士	yuànshì
当时	dāngshí	但是	dànshì
资助	zīzhù	自主	zìzhǔ
关心	guānxīn	甘心	gānxīn

2. 朗读 Read out the following

一见钟情	yí jiàn zhōngqíng
一日三秋	yí rì sān qiū
一见如故	yí jiàn rú gù
一心一意	yì xīn yí yì
一往无前	yì wǎng wú qián
一张一弛	yì zhāng yì chí

(二)词语 Read out the following phrases

考察森林	考察野生动物	考察教育
保护环境	保护野生动物	保护森林
改变想法	改变环境	改变计划
热爱自然	热爱教育	热爱祖国
关心朋友	关心别人	互相关心

(三)选词填空 Chosse the right words to fill in the blanks

A. 关心 献 资助 骄傲 安排 盼望

目标 决心 坚定 森林 将 环保

1. _____问题成了全世界都关心的问题，因为它影响每个人的健康。
2. 今年九月他_____去中医大学学中医。
3. 下个月他们将去原始_____考察那里野生动物的情况。
4. 通过这次考察，更_____了他搞好环保工作的决心。
5. 他热爱教育事业，_____毕业以后当一名中学教师。
6. 他把自己的一生都_____给了环保事业。
7. 我们来自不同国家，为着一个共同的_____走到一起来了。
8. 我们班的同学都能互相_____，互相帮助，所以大家的关系很好，很团结。
9. 父母_____着我毕业以后回国工作。
10. 我为有他这样的朋友而感到_____。
11. 我们公司_____了五所山区的希望小学。
12. 这个星期天要是你没有什么_____的话，我们一起去博物馆吧。

B.

1. 这个电影我_____看了，很不错，建议你也去看看。（已经　曾经）
2. 几年前我_____去那儿旅游过，那儿美丽的风光给我留下了美好的印象。（已经　曾经）
3. 我已经好多年没回过家了，这次回去一看，发现家乡的_____太大了。（改变　变化）
4. 他这个人的性格你还不知道，决定了事情是不会_____的。（改变　变化）
5. 他对中国经济发展非常_____，因为他们公司在中国有分公司。（关心　关怀）
6. 在社会各方面的_____下，这些没有父母的孩子都在健康地成长。（关心　关怀）

（四）模仿造句　Make sentences after the models

1. 他曾经想过这次不去了，但是马霞坚决反对。
   我曾经想过不学了，但是父母坚决不同意。
   _____，_____。
2. 为了坚定丈夫的决心，她原来不想住院，后来改变想法，在三天前住进了医院。
   为了自己将来的发展，我原来不想学汉语，后来改变想法，几个月前来到了这个大学。
   _____，_____，_____。

3. 他们在许多国家的政府和自然保护组织的帮助下，用七个多月作了一次环球旅行考察。

他在朋友的帮助下，用了不长的时间，写出了这本书。

____在_____下，_____，_____。

4. 您把自己的一切都献给了自然保护事业，我们的心将永远与您同在。

你把自己的一生都献给了祖国的科学事业，人民永远不会忘记你。

_____，_____。

5. 我们一定要完成马霞未能完成的心愿，走到哪里就要把绿色的种子播到哪里。

我一定要完成他没有完成的事业，不管遇到什么困难都要坚持下去。

_____，_____。

（五）完成句子 Complete the following sentences

1. 他对非洲的情况比较了解，_____。（曾经）
2. _____，下个月他将带一个考察团去欧洲考察。（为了）
3. 他原来不想去那个城市工作，_____。（改变）
4. 他是两年前来到中国的，_____。（当时）
5. _____，我们公司决定资助这个村子建设一个医院。（由于）

（六）完成会话 Complete the dialogues

1. A：你整理行李又要去哪儿啊？

   B：_____。（考察）

2. A：他们两个真是一对“环保夫妻”。

   B：是啊，_____。（献给）

3. A：我是来向您告别的。

   B：你去哪儿？

   A：我_____。（将）

4. A：我们出发了，再见吧！

   B：再见！_____（盼望）

5. A：要是可能，我也想作一次环球旅行，为自然保护做一点儿事。

   B：我也有这个想法，_____。（同行）

（七）连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 噪音（zàoyīn，noise，tạp âm，tiếng ồn）对于人的中枢神经系统（zhōng—shūshén jīngxìtǒng，central nervous system，hệ thống thần kinh trung ương）危害更大

B. 据说，由于噪音污染（zàoyīn wūrǎn, noise pollution ô nhiễm tiếng ồn）太严重，平均三个妇女和四个男人中就有一个得神经官能症（shēnjīng guānnéng zhèng，neurosis，chứng chức năng thần kinh）的

C. 经常受噪音刺激，可引起头痛、头晕，还可以使心脏病加重，视力和听力减弱，学习和工作能力下降

D. 动听的音乐让人心情愉快，而噪音却会危害人们的健康

2. A. 为了人民的健康，我们要利用现代科学技术，早日消除噪音污染

B. 这就说明噪音是人类健康的敌人

C. 在噪音污染严重的城市里工作的人，比在安静农村生活的人少活八到十二年

D. 因此，国家要用法律手段（shǒuduàn, method，biện pháp）同噪音污染作斗争

（八）回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 环保专家唐希阳要去什么地方？
2. 唐希阳的心情为什么很痛苦？
3. 唐希阳和马霞是怎么认识的？为什么说他们是“环保夫妻”？
4. 马霞在给大学生的录音讲话中说了些什么？
5. 什么是马霞没有完成的心愿？

（九）改错句 Correct the sentences

1. 两个人分开后，都很想念彼此。
2. 因为父母反对，他们不能爱彼此，真遗憾。
3. 要继续学习的话，必须半年提前申请。
4. 我们应当尊重环境。
5. 我们应当把野生动物保护。
6. 要是自然环境坏了，我们人怎么生？

（十）情景表达 Language and context

A. 下列句子什么时候说 In what situations are the following said

1. 我感到很痛苦。
2. 她坚决反对。
3. 她的眼泪止不住流了下来。
4. 我为她感到骄傲。

B. 下列情景怎么说 What will you say in the following situations

1. 你特别希望亲人或朋友回到自己的身边，怎么说？ （盼望）

2. 和亲人或朋友告别时应该怎么说？

3. 你原来对做一件事没有决心，后来有了，怎么说？ （坚定）

(十一)综合填空 Fill in the blanks

地球就像一个美丽_____姑娘，她有几_____与气候关系十分密切的漂亮衣服。一件是江河湖海做成的蓝色衣服，穿_____它就会冬暖夏凉。因为江河湖海的水把大量的热吸收了，可以_____气候变暖；要是天气冷了，水又会把热慢慢地放_____，使气温升高。地球上大约有百分之七十的地方都穿_____这种蓝衣服。

地球的另一件衣服_____沙漠和半沙漠做成的黄衣服。要改变沙漠气候，就必须把黄色衣服变_____绿衣服。地球的绿色衣服就是地面上的植物，它___改良气候有着重要的作用。一片森林就像一个水库(shuǐkù, reservoir hồ chứa nước)，下雨时，它使土地吸足了水，平时，通过蒸发(zhēngfā, evaporate, chưng cất) 又把水送_____大气中，使林区经常下雨，_____，林区的夏季就不会太热。

地球还有一件白色的衣服，那就是雪和冰。地面上大约有十分之一的地方穿_____白衣服，这就是地球的两极和高山地带。这白色的衣服还可制作冷气，影响着天气的变化。

(十二)会话 Dialogue

保护环境

A：马霞的精神真让人感动。

B：是啊，她是一个为环保事业献身的人。

A：我们生活的环境越来越坏，为了人类自己的生存，需要努力做好环保工作。

B：可是，并不是所有的人都懂得环保的重要。

A：所以我认为，应该提高人们的环保意识，让人人都懂得环境与我们每个人的关系。如果我们不注意保护环境，最后受惩罚(chéngfá, punish, trừng phạt)的只能是人类自己。

B：是。地球变暖，冰川(bīngchuān, glacier, băng hà)退化，土地沙漠化，就连我们每天要 呼吸的空气、要喝的水都越来越不干净了，这不就是在受惩罚吗？照这样下去，人类不是在走向毁灭(huǐmiè, exterminate, hủy diệt)吗？

A：所以，环保专家们要唤起人们的环保意识，使更多的人认识到，我们只有一个地球，认识到环境问题的重要。我想这也是马霞未完成的事业。

B：看来，保护环境就要从我们自己做起，从今天做起，从日常生活的每一件小事做起。

（十三）阅读 Reading

自然之子

尚明是一家饭店的职员，他在北京郊区买了一座荒山（huāngshān，barren hill，núi bỏ hoang），建立了中国第一个私人自然保护区。他把自己的自然保护区命名为“自然之子”。每到周末，尚明都要骑三四个小时的车，从家里来到这里开荒种树。

饭店领导知道之后，很支持他，赞助了他三万块钱。尚明就用这笔钱买了一辆二手车，解决了交通工具问题。

来到保护区，你就会感到这里无污染，无噪音，空气新鲜，风景优美。这里不仅植物种类多，而且还生活着很多动物。尚明希望为这些可爱的小动物建造一个舒适的家。

现在，自然保护区里，还没有电。吃的用的都要从城里带来。尚明每个月的收入，除了拿出一些钱养因病没有工作的妻子和正在上学的儿子以外，其余的钱都用来建设保护区了。

尚明有一个美好的计划，他准备在这里挖一个大水池，把水引上山，种树种草，还要建一些漂亮的房子……在他面前，好像没有办不到的事，在他身上，好像有用不完的劲。

电视台报道了尚明和他的自然保护区，赞扬他绿化荒山，为保护自然，保护环境奉献自己心血和汗水的精神。

后来，这里来了不少志愿者。每逢节假日，大学生、机关干部和一些热心人都会来到自然保护区与尚明一起干。

读后判断正误（对的：√ 错的：×）：

1. 尚明建立了中国第一个私人自然保护区。（　　）
2. 饭店给了尚明五万元，他买了一辆新车。（　　）
3. 要搞这个自然保护区很容易，因为他有钱。（　　）
4. 尚明只是休息的时候来保护区工作。（　　）
5. 人们把尚明叫做“自然之子”。（　　）

第八十课　Lesson 80

一、课文　Text

抓　阄　儿



我大学毕业刚参加工作，就经历了一次生和死的考验。

那年秋天，我去黄河口参加社会实践，被分配到一只船上看机器。这天白天，黄河水猛涨，到了晚上，河水仍然不见下去，洪水把我们的船冲得直摇晃。

突然，听见“啪、啪”几声，三根缆绳接连被拉断。霎时间，我们的船像一匹野马，迅速向下游漂去。

这里离大海不到60公里，两岸没有人烟，周围除了风声和黄河的涛声，听不到别的声音。我们好像意识到了什么。

一个小时过去了，又一个小时过去了，已经闻到大海的气息了，我们还是想不出办法来，于是，大伙儿一商量，决定跳河，游到岸边去。可是，我们四个人只有一件救生衣，给谁谁都不穿。

主机手刘水生说，他从小长在黄河边，游泳游得好，救生衣应该给不会水的同志穿。

副机手王伟东说，他是老大哥，老大哥就得有个老大哥的样子，当然不能穿。其实，那年他才22岁。

大李则找了个不太好意思讲出口的理由，他说他没有念过书，救生衣还是留给大学生吧，咱们国家培养一个大学生不容易呀。

听了他们的话，我心里一阵热，眼泪差点儿流出来。可我一时又找不出拒绝的理由。但是，无论大伙儿怎么劝我，我还是不肯穿那件救生衣。

我建议说："咱们抓阄儿吧，谁抓住谁穿。"

他们三个人互相看了一眼，点了点头。王伟东抢先做好了阄儿："三个'不'，一个'穿'，谁抓住'穿'谁就穿。"他自己先抓了一个，打开一看是"不"，接着水生和大李两人都抓的是"不"，还没等我去抓，伟东已把那阄儿扔进了河里。大家不容我多说，就把那件救生衣牢牢地套在我的身上。……

结果，伟东没有爬上岸。

后来我才知道，那四个阄儿都是"不"，是伟东他们故意那样做的，伟东还对他们说，他们三个一定先抓，非让我穿上那件救生衣不可……

我跪在伟东墓前痛哭不止。从此，我懂得了人世间什么叫"情义"。

（根据张吉山文章改写，原文载山东《大众日报》）

二、生词 New Words

1. 阄儿	（名）jiūr	lots	(cửu nhi)	cái thăm (để rút thăm)
2. 生	（动、名）shēng	live; life	(sinh)	sống, sự sống
3. 死	（动、名）sǐ	die; death	(tử)	chết, cái chết
4. 考验	（动）kǎoyàn	test	(khảo nghiệm)	thử thách, khảo nghiệm
5. 实践	（动）shíjiàn	practise	(thực tiễn)	thực tiễn
6. 分配	（动）fēnpèi	assign	(phân phối)	bố trí, phân công công tác
7. 机器	（名）jīqì	machine	(cơ khí)	cơ khí
8. 猛	（形）měng	fierce, violent	(mãnh)	mạnh, đột nhiên
9. 涨	（动）zhǎng	rise, go up	(trướng)	lên cao, dâng lên
10. 洪水	（名）hóngshuǐ	flood	(hồng thủy)	nước lũ, hồng thủy
11. 冲	（动）chōng	thrust, drive	(xung)	xô, đẩy
12. 摇晃	（动）yáohuàng	rock, sway	(dao hoàng)	lung lay, lắc lư, rung rinh, chao đảo
13. 啪	（象）pā	(the sound of a rope breaking)	(phách)	từ tượng thanh
14. 缆绳	（名）lǎnshéng	mooring rope, cable	(lãm thằng)	dây chão, cáp
15. 接连	（副）jiēlián	one after another	(tiếp liên)	liên tiếp
16. 断	（动）duàn	break	(đoạn)	đứt, cắt, bỏ
17. 霎时间	（名）shàshíjiān	in a split second	(sáp thời gian)	trong nháy mắt
18. 匹	（量）pǐ	(a quantifier for horses)	(thất)	con (lượng từ)

19. 野马	（名）	yěmǎ	wild horse	(dã mã)	ngựa hoang
20. 迅速	（形）	xùnsù	rapid, swift	(tấn tốc)	nhanh chóng
21. 下游	（名）	xiàyóu	lower reaches	(hạ du)	hạ du, hạ lưu
22. 漂	（动）	piāo	float	(phiêu)	trôi, trôi nổi
23. 人烟	（名）	rényān	signs of human habitation	(nhân yên)	dân cư, nhà cửa
24. 涛声	（名）	tāoshēng	sound of torrents	(đào thanh)	tiếng sóng lớn
25. 气息	（名）	qìxī	smell	(khí tức)	hơi thở, hương vị
26. 救生衣	（名）	jiùshēngyī	life jacket	(cứu sinh y)	áo cứu sinh
27. 主机手	（名）	zhǔjīshǒu	operator of the main engine	(chủ cơ thủ)	trưởng máy
28. 则	（连）	zé	(a conjunction)	(tắc)	thì, liền
29. 拒绝	（动）	jùjué	refuse	(cự tuyệt)	cự tuyệt, từ chối
30. 劝	（动）	quàn	urge, persuade	(khuyến)	khuyên nhủ
31. 肯	（能愿）	kěn	willing	(khẳng)	chịu, bằng lòng
32. 抢先	（动）	qiǎngxiān	try to be the first	(thưởng tiên)	tranh lên trước
33. 不容	（动）	bùróng	not allow	(bất dung)	không cho phép
34. 牢	（形）	láo	firm	(lao)	chặt
35. 套	（动）	tào	slip over	(sáo)	khoác
36. 墓	（名）	mù	grave	(mộ)	mộ
37. 痛哭	（动）	tòngkū	cry bitterly	(thống khốc)	khóc lóc
38. 不止	（动）	bùzhǐ	incessant	(bất chỉ)	không thôi, không ngừng
39. 懂得	（动）	dǒngde	know, understand	(đổng đắc)	hiểu được
40. 人世	（名）	rénshì	this world	(nhân thế)	đời người, cõi đời
41. 情义	（名）	qíngyì	comradeship	(tình nghĩa)	tình nghĩa

专名 Proper Nouns

1. 黄河	Huáng Hé	the Yellow River	(hoàng hà)	Hoàng Hà, sông Hoàng
2. 刘水生	Liú Shuǐshēng	Liu Shuisheng	(lưu thủy sinh)	Lưu Thủy Sinh
3. 王伟东	Wáng Wěidōng	Wang Weidong	(vương vĩ đông)	Vương Vĩ Đông

三、注释 Notes

(一)抓阄儿 draw lots

从预先做好记号的纸卷或纸团中每人取一个，以决定谁该得到什么东西或谁该做什么事。

A set of small paper balls with different markings on/in them, used for making a choice or decision by chance.

Mỗi người rút (bốc) một tờ giấy đã vê viên hoặc cuộn lại đã đánh dấu sẵn, để quyết định ai được cái gì hoặc ai phải làm việc gì.

(二)那年秋天,我去黄河口参加社会实践…… In that autumn I went to the estuary of the Yellow River to have social practice...

大学毕业生到机关工作后,要到基层工作半年或一年,叫参加社会实践。

When a college graduate begins to work, he/she is usually required to work in the grass-root level for half a year or a year. This period of work is called the social practice.

Sinh viên tốt nghiệp đại học sau khi đến cơ quan nhận việc, phải về làm việc ở cơ sở nửa năm hoặc một năm, gọi là tham gia thực tiễn xã hội.

四、词语用法 Usage

(一)刚(副) just(adv.)

表示动作发生不久。只能用在动词前。该动作可以是很早以前发生的,也可以是几分钟以前发生的。

"刚" indicates that it was only a short time ago since an act occurred. (The act could have taken place a long time ago or just a few minutes ago.) It is used only before verbs.

Biểu thị động tác mới phát sinh không lâu. Chỉ được dùng trước động từ. Động tác này có thể xảy ra rất sớm trước đây, cũng có thể là mới xảy ra trước đây mấy phút.

(1)我去年刚来的时候,一句汉语也不会说。

(2)她刚走一会儿。

(3)我刚进房间,她就来电话了。

比较:"刚"与"刚才" Compare "刚"and"刚才" So sánh "刚" và "刚才"

"刚才"是名词,指说话前不久的时间。可以用在动词前,也可以用在形容词或主语前。

"刚才"(just now) is a noun referring to a short while ago. It can be used before verbs as well as before adjectives or subjects.

"刚才" là danh từ, chỉ thời gian trước khi nói không lâu. Có thể dùng trước động từ, cũng có thể dùng trước hình dung từ hoặc chủ ngữ.

(1)刚才她给你来了个电话。

(2)这个灯刚才还亮呢,现在怎么不亮了?

用"刚"的句子,动词后可以带表示时量的词语,"刚才"不行。

In a sentence with "刚(just)", the verb may take a word denoting a period of time. "刚才"is not used this way.

Câu dùng "刚", sau động từ có thể mang từ ngữ biểu thị thời lượng, còn "刚才" thì không thể.

(3)她刚走一会儿。

不能说:*她刚才走一会儿。 Không thể nói: *她刚才走一会儿。

"刚才"后边可以用否定词,"刚"不行。

"刚才"may be followed by negation words; "刚" can not.

Sau "刚才" có thể dùng từ phủ định, còn "刚" thì không thể.

(4)她刚才没来。

不能说:*她刚没来。 Không thể nói: *她刚没来。

(二)则(连) (conj.)

书面语。表示对比。

"则"is used in the written language to denote comparison.

Dùng trong văn viết, biểu thị so sánh.

(1)我们都想去南方,她则想去北方。

(2)中国北方的冬天还没有过去,南方则已是春暖花开了。

(3)很多国家都是点头表示同意,摇头表示反对,他们国家则相反。

(三)还是(副) still, had better (adv.)

1. 仍然。表示行为、动作或状态保持不变,或不因上文所说的情况而改变。

"仍然"means still. It indicates that an act, action or state of affairs will remain unchanged or will not change because of the above mentioned circumstances.

Vẫn cứ, vẫn còn, biểu thị hành vi động tác hoặc trạng thái giữ nguyên không thay đổi, hoặc không vì tình hình đã nói ở trên mà thay đổi.

(1)今天还是上复习课。(昨天已上过复习课。)

(2)这个学期还是王老师教我们。(上学期是王老师教我们。)

(3)今天还是阴天。(昨天是阴天。)

2. 表示经过比较、考虑后的选择,用"还是"引出所选择的一项。

"还是"is also used to introduce a choice that is made after comparing and considering all the alternatives.

Biểu thị sự lựa chọn sau khi đã qua so sánh, cân nhắc, dùng "还是" để dẫn ra điều đã được lựa chọn.

(4)我们还是去桂林吧,哈尔滨太冷了。

(5)我看还是买这件吧,那件颜色有点儿深。

(四)肯(助动) be willing to (auxiliary v.)

表示愿意、乐意。可以单独回答问题。否定用"不肯"。

"肯"indicates willingness. It may be used alone to answer a question. Its negative form is "不肯".

Biểu thị vui lòng, sẵn lòng. Có thể đơn độc trả lời câu hỏi. Phủ định dùng "不肯"。

(1)只要你肯努力,一定能学会。

(2)无论怎么请她,她都不肯来。

(3)我问了她半天,她还是不肯告诉我。

(五)一时(名) for the time being (n.)

1. 短时间;暂时。 for a short time, temporarily Thời gian ngắn, tạm thời.

(1)这本词典我一时还用不着,你拿去用吧。

(2)这只是一时的情况,慢慢就会好起来的。

2. 临时;偶然。 temporarily, incidentally Đến, đến khi; tình cờ ; ngẫu nhiên.

(3)我一时想不起来她叫什么名字了。

(4)因为紧张我一时忘了这个汉字怎么写了。

(六)不容(动) not allow (v.)

不让,不同意,不等。书面语。

"不容"means "not let","disagree"or "not wait till..."It is used in the written language.

Không cho phép, không đồng ý, không chờ. Dùng trong văn viết.

(1)我想向他说明原因,可是他根本不容我开口,就把我训了一顿。

(2)他们不容我多说,就把救生衣套在了我身上。

(3)那时的情况不容我们多想。

(七)结果(名) result (n.)

(1)他学得这么好是刻苦努力的结果。

(2)我找了好半天,结果还是没有找到他。

(3)他们两个谈的结果怎么样?

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

分配	fēnpèi	奉陪	fèngpéi
情义	qíngyì	轻易	qīngyì
抢先	qiǎngxiān	抢险	qiǎngxiǎn
不容	bùróng	不用	búyòng
生死	shēngsǐ	省事	shěngshì
人世	rénshì	认识	rènshi

2. 朗读 Read out the following

情义无价	qíngyì wú jià
情深义重	qíng shēn yì zhòng
舍生忘死	shě shēng wàng sǐ
舍生取义	shě shēng qǔ yì
风雨同舟	fēngyǔ tóng zhōu
祸福与共	huò fú yǔ gòng

(二)词语 Read out the following phrases

一阵热	一阵冷	一阵风
想不出	想不到	想不起来
痛哭不止	大雨不止	血流不止

经历考验	生死考验	考验考验
找不出理由	想不出办法	说不出口
谁抓住谁穿	谁举手谁说	谁喜欢谁要
没有念过书	没有上过大学	没有经历过危险

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

A. 不肯　迅速　接连　培养　牢牢　冲　考验　抢先

1. 经历了这场生死_____，我才懂得世上什么是最珍贵的。
2. 大水把房子都_____倒了。
3. _____下了两天雨，地上到处都是水。
4. 最近几年来，这个地方的经济发展很_____。
5. 一百年来，这所大学为国家_____了很多人才。
6. 我劝她跟我们一起去，但是她_____，她说她喜欢一个人去旅行。
7. 到了长城，我们三个_____爬到了最高的地方。
8. 这句话我要_____地记在心里。

B.

1. 我永远不会忘记这一段_____。(经过　经历)
2. 请你给我们谈谈事情的_____。(经过　经历)
3. 最近一段时间，这儿_____发生了几起交通事故。(接连　接着)
4. 他说完以后，你_____说。(接连　接着)
5. 经过大家的努力，这个问题_____得到了解决。(迅速　快)
6. 他是这次比赛中跑得最_____的。(迅速　快)
7. 无论大伙儿怎么_____她，她都不肯改变。(建议　劝)
8. 我_____咱们抓阄儿决定。(建议　劝)

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 我大学毕业刚参加工作，就经历了一次生和死的考验。
   我刚到中国，就经历了这样一件难忘的事。
   _____刚_____，就_____。
2. 那年秋天，我被分配到黄河口一只船上看机器。
   那年夏天，我被派到中国一所大学学汉语。
   _____，_____被_____。
3. 洪水把我们的船冲得直摇晃……

大风把门前的大树刮得直摇晃……

_____把_____。

4. 周围除了风声和黄河的涛声，听不到别的声音。

山上除了树上的野果，找不到任何吃的。

_____除了_____，_____。

5. 我们四个人只有一件救生衣，给谁谁都不穿。

我们三个人只有一瓶水，给谁谁都不喝。

_____，_____。

6. 无论大伙儿怎么劝我，我还是不肯穿那件救生衣。

无论老师怎么说他，他还是不改。

无论_____，_____。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 他大学刚毕业，_____。 (就)
2. 雨已经下了一天一夜了，_____。 (仍然)
3. 我等了一个多小时，_____。 (还是)
4. 小王跑得比我快，_____。 (还是)
5. _____，我都听不进去，我这个人就是这种性格，决定了的事情，不会改变。 (无论)
6. 无论我怎么劝她，_____。 (不肯)

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A：_____？ (分配)

   B：除了少数专业以外，大多数大学生不需要国家分配工作，都可以自由找工作。

2. A：你的脸色怎么这么苍白？

   B：_____。 (接连)

3. A：听说小王要跟小马吹。

   B：小马告诉我了，他已经_____。 (意识)

4. A：外边雨下得太大了，我们选一个人去买饭吧。

   B：我们大伙儿都选你去。

   A：我建议咱们抓阄儿，_____。 (谁……谁……)

5. A：那件礼物你送给刘大夫了吗？

   B：我送给他了，但是_____。 (不肯)

(七)连句成段 Link the sentences into paragraphs

1. A. 不仅要看到书面上的东西
   B. 我认为,在学习和研究书上的每一个问题时
   C. 还要看到书本以外的东西
   D. 要学习知识,就要读书,那么,应该怎样学会读书呢

2. A. 一定比第一次懂得多得多
   B. 几个月以后,再看前一本
   C. 比如一本书,拿来硬看,一面翻生词,一面记语法;到看完自然不太懂,就放下,再看别的
   D. 学习外国语必须坚持每天不放下,只记生词和语法是不够的,要坚持硬看

(八)回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. "我"大学毕业到什么地方参加社会实践?做什么工作?
2. 那天他们遇到了什么情况?
3. 他们为什么决定跳河?
4. 这一件救生衣为什么谁都不穿?他们不穿的理由是什么?
5. 救生衣最后是怎么决定给"我"穿的?
6. 跳河的结果是什么?

(九)改错句 Correct the sentences

1. 刚他说完话,大家都热烈鼓掌他。
2. 他在哈尔滨过了三天,从那儿刚才回来。
3. 雨接连下,我不出去门。
4. 昨天大刮风,把大树都摇晃了。
5. 大家都应该扔果皮进筒里。
6. 我希望我的朋友暑假来中国,结果我们一起去旅行和回国。

(十)情景表达 Language and context

A. 下列句子什么情况下说 In what situations are the following said

1. 我是老大姐,老大姐就得有老大姐的样子。
2. 我实在不太好意思说出口。

B. 下列情况怎么说 What will you say in the following situations

1. 听到朋友一句让你感动的话，怎么说？（我心里一热……）
2. 你唱歌唱得很好，晚会上大家要你唱歌，你不太想唱，可又没有理由拒绝，这种情况怎么说？（还是）
3. 大伙儿都劝她，可是她听不进大家的意见，怎么说？（不肯）

（十一）综合填空 Fill in the blanks

不久前，北京一_____中学生得了白血病（báixuèbìng，leukaemia，bệnh máu trắng），急需进行骨髓（gǔsuǐ，marrow，tủy）移植（yízhí，transplanting，di thực，cấy ghép）。但这个学生的骨髓类型非常少见，医院不得不通过因特网（Yīntèwǎng，Internet），_____全世界范围内寻求紧急援助，最后_____台湾发现一名中年母亲和这个中学生有相同_____骨髓。这位母亲听说可以救一个孩子的命，二话没说，非常愿意_____这位中学生提供足够的骨髓。但她有个条件，就是不要向外界报道她的名字。因为她不想_____病人一生带着报恩（bào'ēn，pay a debt of grati-tude báo ơn，trả ơn，đền đáp）的想法生活。她只想_____自己的骨髓救活病人，只要一想到在另一个人的身体里有自己的骨髓，这就够了。医生答应了她的条件，骨髓很快空运_____北京，一个年轻的生命得救了。到现在谁也不知道这位母亲的名字。

这是一个十分感人_____故事。这位可敬的母亲，通过自己捐赠（juānzèng，contribute，tặng，hiến）骨髓的行动，救了一个年轻的生命。这也_____我们感到社会的温暖，人间的情义，生活的美好。而她自己完全不要回报，不求出名，这是一种高尚的人生境界（jìngjiè，realm，ranh giới，trình độ，mức độ），也是一种完美的人格（réngé，character nhân cách）。我想，这位母亲看到病人得救的报道后，一定会_____这样的结果而感到由衷的高兴。

（十二）会话 Dialogue

情　义

A：读了这篇课文我好像也开始懂得了“情义”这两个字的意思。
B：你又有什么感想了？你不认为这是一篇小说吗？
A：不。听说这是一个真实的故事。
B：是吗？我觉得现在人和人之间剩下的好像只有金钱关系了。
A：哪儿啊！人和人之间如果真的只剩下金钱关系的话，那我们这个社会将会是一种多么可怕的情景啊。
B：你不觉得人与人之间越来越冷漠（lěngmò，cold and detached，lạnh nhạt，thờ ơ）吗？
A：我不这样认为。我相信，人的本性（běnxìng，natural instincts，bản tính）是向善的。“人之初，性本善”嘛。

B：那是“人之初”啊！不过，课文中这几个普通人在生死关头（guāntóu，moment bước quyết định）所表现出的品质还是很感动人的。

A：实际上，我们生活中也经常出现一些为了他人而舍生忘死的人。他们生命的质量要比一般人高得多。因为他们，才让人感到生活的美好。

B：人世间情义无价，情义是不能用金钱来计算的。

A：无论怎么说，我也敬重那些为了他人而不惜献出自己生命的人。

（十三）阅读 Reading

生死关头

一九八九年发生在洛杉矶（Luòshānjī，Los Angeles）的大地震（dìzhèn，earthquake，động đất），几分钟内，使几十万人受到伤害。

在混乱中，一个年轻的父亲安顿好受伤的妻子，便冲向他七岁儿子上学的学校。他眼前，那个以往充满孩子们欢声笑语的漂亮的三层教学楼，已变成一片废墟（fèixū，ruins，nơi đổ nát，đống gạch vụn）。

他顿时感到眼前一片黑，大喊：“杰克，我的儿子！”跪在地上大哭了一阵后，他突然想起自己常对儿子说的一句话：

“不论发生什么，爸爸总跟你在一起！”他坚定地站起身，向那片废墟走去。

他知道儿子的教室在楼的一层东南角，就快步走到那里，开始动手扒。

这时，不断有孩子的父母急匆匆地赶来，看到这片废墟，他们哭着大喊：“我的儿子！”“我的女儿！”哭喊过后，他们绝望地离开了。有些人上来拉住这位父亲说：“不行了，太晚了。他们已经死了。”这位父亲双眼直直地看着这些好心人，问道：“谁来帮我一把？”没人回答，他就自己接着挖。

一位警察劝他：“太危险了。随时可能起火爆炸（bàozhà，explode nổ tung），快离开吧。”

这位父亲说：“你能不能帮我一下？”

警察走过来：“我知道，你很难过，难以控制自己，可这样不但不利于你自己，对别人也有危险，你还是回家去吧。”

“你能不能帮我一把？”

人们摇摇头走开了，都认为这位父亲因为失去孩子而有点儿精神失常。

这位父亲心中只有一个念头：“儿子在等着我。”

他挖了八小时，十二小时，二十四小时，三十六小时，没人再来阻挡他。他满脸灰尘，双眼布满血丝，衣服破烂，身上到处是血迹。到第三十六小时，他突然听见地下传出孩子的声音：“爸爸，是你吗？”

是儿子的声音！父亲大喊：“杰克！杰克！”

“爸爸，真的是你吗？”

“是我，是爸爸！”

“我告诉同学们不要害怕，说只要我爸爸活着就一定来救我，也就能救出大家。因为你说过，不论发生什么，总会和我在一起！”

“你现在怎么样？有几个孩子活着？”

“我们这里有十四个同学，都活着，我们都在教室的墙角，房顶塌(tā，collapse đổ, sập)下来架了个大三角形，我们都没被砸(zá，pound，nện, đập, đè)着。”

父亲大声向四周呼喊：“这里有十四个孩子，都活着！快来人啊。”

过路的人都跑过来帮忙。

五十分钟后，他们打开了一个小出口。

父亲声音颤抖地说：“出来吧！杰克。”

“不！爸爸。先让别的同学出去！我不怕。”

儿子是最后一个出来的。

这对了不起的父子紧紧拥抱(yōngbào，embrace, ôm)在一起。

读后选择正确答案：

1. 儿子现在是

A. 留学生　　B. 大学生　　C. 中学生　　D. 小学生

2. 父亲为找儿子一共干了

A.8 个小时　　B.12 个小时　　C.24 个小时　　D.36 个小时

3. 父亲一共救出了

A.4 个孩子　　B.14 个孩子　　C.15 个孩子　　D.50 个孩子

部分练习参考答案 1

第 61 课

练习七

1.B D C A　2.B A C D

练习十一

为 了 出来 难过 上 的 到 以外 和 进 的 都 多
得 了 一样 了 的 回 最

第 62 课

练习七

1.B D C A　2.D B A C

练习十一

着 的 一 往 要 越 越 把 把 起 但 仍

第 63 课

练习七

1.B A C D E　2.D A C B E

练习十一

上 在 起 个 开 出 了 到 个 了 着 上 在 了 要
了 也 向

第 64 课

练习七

1.C A B D　2.B D C A

练习十

他 出 里 往 比 里 到 的 了

第 65 课

练习七

1.C B D A　2.C D A B

练习十一

河 把 去 了 从 去 找

第 66 课

练习七

1.D C B A　2.D A C B

练习十

到 时 向 在 的 了 地 得 上 的 而是 让 给 中 为

第 67 课

练习七

1.B A C D　2.A D C B E

练习十

的 完 回 到 起来 了 到 地 一 着 的 着

第 68 课

练习七

1.C A D B　2.B C A D

练习十一

在 个 的 得 得 去 地 到 上 得

第 69 课

练习七

1.D B C A　2.C A D B E

练习十一

进 了 下 里 下去 着 的 的 呢 好 更

第 70 课

练习七

1.A C D B　2.C B D A E

练习十一

了 有 了 够 地 着 见 见 对 去 的 到 就 呢 下去
到 了

支

第 71 课

练习七

1.B C D A　2.A C B D E

练习十一

了 把 还 着 每 地 在 着 刚 就 着 一 了 很 时
但 来 在 了

第 72 课

练习七

1.C A D B E　2.C E A D B

练习十一

1. 了 把 个 就 给 离 了 了 了 没 出 出
2. 对 说 的 的 就

第 73 课

练习七

1.C D E A B　2.C A E D B

练习十一

就 很 着 把 了 到 又 又 不 上 极 往 去

第 74 课

练习七

1.C D B A　2.D C A B

练习十一

了 为 从 成 极 上 再 到 来 的

第 75 课

练习七

1.B D C A　2.C B D A

练习十一

的 他 来 遍 出 对 从 座 把 出 又 上

第 76 课

练习七

1.C B A D　2.B D C A

练习十一

了 又 到 难怪 着 了 了 时 也 着 从 是 要

第 77 课

练习七

1.A C D B　2.A C D B

练习十

时候　就　来　上　出　了　长　就　到　了　得　能

第 78 课

练习七

1.C B A D　2.C A B D

练习十一

跟　坐　就　上　说　起　一样　但是　的　着　被　上　是　了　去

第 79 课

练习七

1.D C A B　2.C B A D

练习十一

的　件　上　使　出来　着　是　成　对　到　所以　着

第 80 课

练习七

1.D B A C　2.D C B A

练习十

个　在　在　的　向　让　用　到　的　使　为

词 汇 表

A

挨	(动)	ái	bị, chịu, phải	72
癌症	(名)	áizhèng	bệnh ung thư	79
安定	(形、动)	āndìng	ổn định	75
安慰	(动)	ānwèi	vỗ về, an ủi	62
岸	(名)	àn	bờ ; bờ sông, bờ biển	67
按照	(介、动)	ànzhào	theo, dựa theo, chiểu theo	74

B

把握	(名)	bǎwò	chắc, chắc chắn, nắm vững	66
白	(副)	bái	không; cho không	67
拜见	(动)	bàijiàn	gặp, yết kiến	74
般	(助)	bān	như	71
半死不活		bàn sǐ bù huó	sống dở chết dở	68
榜样	(名)	bǎngyàng	tấm gương , kiểu mẫu	66
保持	(动)	bǎochí	giữ, giữu gìn	70
保存	(动)	bǎocún	bảo tồn, giữ lại	77
保护	(动、名)	bǎohù	bảo vệ, bảo hộ	79
爆	(动)	bào	nổ	73
报仇		bào chóu	báo thù, trả thù	69
背后	(名)	bèihòu	sau lưng	66
被窝儿	(名)	bèiwōr	cuộn chăn	77
被子	(名)	bèizi	cái chăn, mền	73
本	(代)	běn	từ để tự xưng	75
本地	(名)	běndì	vùng này, trong vùng, ...	68
蹦	(动)	bèng	nhảy, nhảy nhót	68
彼此	(代)	bǐcǐ	đôi bên , bên này bên kia, này nọ	79
笔记	(名)	bǐjì	ghi, chép, biên	77
比如	(动)	bǐrú	tỷ như, ví dụ	76
避免	(动)	bìmiǎn	tránh, tránh khỏi	76
必需	(动)	bìxū	cần phải có, cần dùng , cần thiết	79

编	（动）	biān	bịa, bịa đặt	72
编辑	（名、动）	biānjí	biên tập	72
便	（副）	biàn	liền, bèn	67
标准	（名、形）	biāozhǔn	tiêu chuẩn, mực thước	64
表哥	（名）	biǎogē	anh họ	72
别人	（代）	biérén	người khác, kẻ khác	68
兵	（名）	bīng	lính, chiến sỹ	73
冰淇淋	（名）	bīngqílín	kem	73
播	（动）	bō	gieo, rải, tung	79
不料	（副）	búliào	không dè, không ngờ	68
不管	（连）	bùguǎn	cho dù, dù, bất luận, chẳng kể	71
不禁	（副）	bùjīn	không nín được, không nhịn... được	73
不仅仅	（连）	bùjǐnjǐn	không chỉ	63
不容	（动）	bùróng	không cho phép	80
不时	（副）	bùshí	thỉnh thoảng, đôi khi	78
不由得	（副）	bùyóude	không thể, không tài nào	76
不止	（动）	bùzhǐ	không thôi, không ngừng	80
不足	（形）	bùzú	không đủ	69
部队	（名）	bùduì	bộ đội	73

C

惭愧	（形）	cánkuì	xấu hổ, hổ thẹn	62
苍白	（形）	cāngbái	tái mét, xanh xao, nhợt nhạt	62
操作	（动）	cāozuò	điều khiển, thao tác	69
曾经	（副）	céngjīng	đã, từng, đã từng	64
差	（形）	chà	kém, thiếu, chênh lệch	65
颤抖	（动）	chàndǒu	run run, run rẩy	71
场合	（名）	chǎnghé	trường hợp, khi	76
超过	（动）	chāoguò	vượt lên trên, cao hơn	72
朝	（介）	cháo	hướng về phía	67
吵架		chǎo jià	cãi nhau, cãi lộn	68
车辆	（名）	chēliàng	xe cộ	76
车轮	（名）	chēlún	bánh xe	78
车胎	（名）	chētāi	lốp xe	70
车厢	（名）	chēxiāng	toa xe, thùng xe	62

沉着	(形)	chénzhuó	bình tĩnh, điềm đạm	65
承担	(动)	chéngdān	gánh, gánh vác	66
程度	(名)	chéngdù	trình độ, mức độ	74
程序	(名)	chéngxù	trình tự	69
成就	(名)	chéngjiù	thành tự	75
成语	(名)	chéngyǔ	thành ngữ	65
诚实	(形)	chéngshí	thành thực, thực thà	70
诚心诚意		chéng xīn chéng yì	thành tâm, thành ý	73
吃力	(形)	chīlì	vất vả, khó nhọc	73
迟疑	(动)	chíyí	chần chừ, do dự, lần chần	67
充满	(动)	chōngmǎn	tràn đầy, đầy	61
冲	(动)	chòng	về phía, hướng về	80
冲	(介)	chōng	xô, đẩy	72
初	(形)	chū	mới, vừa	76
初次	(名)	chūcì	lần đầu, lần thứ nhất	77
初中	(名)	chūzhōng	phổ thông cơ sở	75
出气		chū qì	trút giận, trút bực tức	69
出事		chū shì	xảy chuyện	75
处	(名)	chù	nơi, chỗ	70
传	(动)	chuán	truyền, vọng	68
串	(量)	chuàn	chuỗi	68
吹牛		chuī niú	nói khoác, huyênh hoang	65
春暖花开		chūn nuǎn huā kāi	xuân nồng hoa nở	76
纯朴	(形)	chúnpǔ	chân thật, ngay thật, chất phác	67
词语	(名)	cíyǔ	từ ngữ	76
辞职		cí zhí	từ chức, xin thôi việc	69
刺	(动)	cì	đâm, chọc	65
匆忙	(形)	cōngmáng	vội vã, hấp tấp	77
从此	(连)	cóngcǐ	từ đó, do đó	69
从前	(名)	cóngqián	trước kia, ngày trước	65
从小	(副)	cóngxiǎo	từ nhỏ, từ bé	72
从中	(副)	cóngzhōng	từ trong	78
粗	(形)	cū	sơ sơ, qua loa, dối, cồng kềnh, ...	63
粗糙	(形)	cūcāo	thô, sù sì, không kỹ, ...	77
存	(动)	cún	còn, còn lại, ...	71

错误	(名)	cuòwù	sai lầm	74

D

答应	(动)	dāying	đồng ý, ưng thuận, trả lời, đáp lời	61
打	(动)	dǎ	bó	78
打动	(动)	dǎdòng	làm cảm động, làm xúc động	67
打工		dǎ gōng	(đi) làm thuê	75
打交道		dǎ jiāodao	tiếp xúc, giao thiệp, làm bạn	63
打听	(动)	dǎting	hỏi, hỏi thăm, ...	63
打印机	(名)	dǎyìnjī	máy in	69
打招呼		dǎ zhāohu	chào, chào hỏi	63
大伯	(名)	dàbó	bác	72
大伙儿	(代)	dàhuǒr	mọi người, anh em, bà con	68
大款	(名)	dàkuǎn	giàu có	64
呆	(形)	dāi	đờ ra, đần, ngờ nghệch	70
带	(名)	dài	vùng, miền, xứ	66
待	(动)	dài	đối xử, đối đãi	78
担当	(动)	dāndāng	đảm đương, gánh vác	69
单亲	(名)	dānqīn	chỉ có bố hoặc mẹ	75
单身	(名)	dānshēn	độc thân, một mình	73
单位	(名)	dānwèi	đơn vị	67
耽误	(动)	dānwu	lỡ, làm chậm trễ, bỏ lỡ	70
当初	(名)	dāngchū	ngày trước, trước đây	64
当时	(名)	dāngshí	lúc đó, hồi đó, lúc này	64
当晚	(名)	dàngwǎn	tối đó, buổi tối hôm đó	68
道歉		dào qiàn	xin lỗi	73
道谢		dào xiè	cảm ơn	70
得意	(形)	déyì	hả hê, đắc ý	73
等待	(动)	děngdài	chờ đợi	63
瞪	(动)	dèng	trừng (mắt), trợn (mắt)	71
低	(形)	dī	thấp, hạ	68
低声		dī shēng	sẽ, khẽ, thầm, hạ giọng	68
地道	(形)	dìdao	chính cống	63
地面	(名)	dìmiàn	mặt đất, sàn, đất	63
地区	(名)	dìqū	vùng, khu vực	78

地铁	（名）	dìtiě	tàu điện ngầm	63
点	（量）	diǎn	chút, ít	76
点头		diǎn tóu	gật đầu	62
电子	（名）	diànzǐ	điện tử	74
顶	（动）	dǐng	húc	70
顶嘴		dǐng zuǐ	cãi lộn, tranh luận	77
懂得	（动）	dǒngde	hiểu được	80
懂事		dǒng shì	biết điều	75
动画片	（名）	dònghuàpiān	phim hoạt hình	74
豆角	（名）	dòujiǎo	quả đậu	77
豆子	（名）	dòuzi	hạt đậu	77
毒药	（名）	dúyào	thuốc độc	68
独立	（动）	dúlì	độc lập, một mình	61
独生女	（名）	dúshēngnǚ	con gái một	61
独奏	（动）	dúzòu	độc tấu	65
段	（量）	duàn	độ, dạo	63
断	（动）	duàn	đứt	80
堆	（动）	duī	xếp, chất	66
对于	（介）	duìyú	đối với, về	61
盾	（名）	dùn	cái mộc, cái khiên	65
多半	（副）	duōbàn	phần nhiều, có lẽ, chắc chắn, phần lớn	61
多么	（副）	duōme	bao nhiêu, biết bao, biết mấy	62
多媒体	（名）	duōméitǐ	đa hệ, đa chức năng	74
躲	（动）	duǒ	ẩn, náu, trốn	71

E

而	（连）	ér	mà, và, nhưng	61
而已	（助）	ěryǐ	mà thôi	77
耳目	（名）	ěrmù	tai mắt	74

F

发	（动）	fā	phát	71
发动	（动）	fādòng	nổ máy, khởi động	63
发火		fā huǒ	nổi cáu, nổi nóng	72
发生	（动）	fāshēng	sinh ra, xảy ra	76

发酸		fā suān	chua xót, xót xa	71
番	(量)	fān	loại, lần	65
翻	(动)	fān	lật, lật đi đảo lại	72
翻来倒去		fān lái dǎo qù	xoay đi xoay lại, lật đi lật lại	67
反对	(动)	fǎnduì	phản đối, chống lại	79
反而	(副)	fǎn'ér	trái lại, mà còn	75
反问	(动)	fǎnwèn	hỏi vặn lại, hỏi lại	69
反映	(动)	fǎnyìng	phản ánh	75
犯	(动)	fàn	xâm phạm, đụng đến, động đến	69
方面	(名)	fāngmiàn	mặt, phía, phương diện	66
方式	(名)	fāngshì	phương thức	74
飞	(动)	fēi	bay	61
飞快	(形)	fēikuài	rất nhanh, không...	73
非……不可		fēi……bùkě	phải... mới được	78
分	(动)	fēn	phận, thân phận	78
分辨	(动)	fēnbiàn	phân biệt	74
分配	(动)	fēnpèi	bố trí, phân công công tác	80
分数	(名)	fēnshù	số điểm	72
分享	(动)	fēnxiǎng	cùng hưởng	68
坟	(名)	fén	mộ; mả	71
份	(量)	fèn	phần	66
份儿	(名)	fènr	cấp độ, mức độ	76
愤怒	(形)	fènnù	phẫn nộ, căm phẫn, nổi giận	69
锋利	(形)	fēnglì	sắc bén	65
抚养	(动)	fǔyǎng	nuôi dưỡng, nuôi nấng	64
付	(动)	fù	trả (tiền)	63
副	(形)	fù	phó	72
妇女	(名)	fùnǚ	phụ nữ, đàn bà, con gái	70
富强	(形)	fùqiáng	giàu mạnh	64
富翁	(名)	fùwēng	nhà giàu, phú ông	64
复印机	(名)	fùyìnjī	máy phô-tô-cóp-py	69

G

改	(动)	gǎi	sửa đổi, chữa	72
改变	(动)	gǎibiàn	đổi, thay đổi, biến đổi	61

改天	(名)	gǎitiān	chờ có ngày, hoãn hôm khác	69
尴尬	(形)	gāngà	lúng túng, khó xử, bối rối	68
干瘦	(形)	gānshòu	gầy nhom, gầy giơ xương, gầy khô	71
敢	(助动)	gǎn	dám	75
感激	(动)	gǎnjī	cảm kích, biết ơn, cảm ơn	62
感觉	(名、动)	gǎnjué	cảm giác, cảm thấy, thấy	64
赶集		gǎn jí	đi chợ, họp chợ, đi chợ phiên	66
赶忙	(副)	gǎnmáng	vội vàng, gấp rút	67
干部	(名)	gànbù	cán bộ	68
高中	(名)	gāozhōng	trung học phổ thông	71
告别	(动)	gàobié	chia tay, từ biệt, cáo biệt	79
歌手	(名)	gēshǒu	danh ca, ca sỹ	75
隔壁	(名)	gébì	bên cạnh, láng giềng, hàng xóm	68
各行各业		gè háng gè yè	các ngành các nghề	75
根本	(名、副)	gēnběn	căn bản, hoàn toàn	65
更加	(副)	gèngjiā	càng, càng thêm	73
工程	(名)	gōngchéng	công trình	64
工具	(名)	gōngjù	công cụ, đồ dùng	70
功夫	(名)	gōngfu	công sức, thời gian	79
功课	(名)	gōngkè	bài vở	75
恭敬	(形)	gōngjìng	cung kính, kính cẩn	77
共同	(形)	gòngtóng	cùng, chung	79
够	(形、动)	gòu	đủ	75
辜负	(动)	gūfù	phụ, phụ lòng, có lỗi	66
古老	(形)	gǔlǎo	cổ kính, cổ xưa, ngàn xưa	61
骨折		gǔ zhé	gãy xương	78
顾客	(名)	gùkè	khách hàng	65
刮目相看		guā mù xiāng kàn	nhìn với cặp mắt khác xưa	69
怪	(动)	guài	trách	73
观察	(动)	guānchá	quan sát, xem xét	70
关怀	(动)	guānhuái	quan tâm, chăm sóc	77
广	(形)	guǎng	rông, rộng rãi	64
归	(动)	guī	về, trở về	61
跪	(动)	guì	quỳ, quỳ gối	71
果然	(副)	guǒrán	đúng là..., quả nhiên	61

国王	（名）	guówáng	vua, quốc vương	65

H

海边	（名）	hǎibiān	bờ biển	74
害	（动）	hài	hại, làm hại	72
害怕	（动）	hàipà	sợ, sợ hãi, sợ sệt	70
喊	（动）	hǎn	hô, kêu, thét, gào	76
毫不		háo bù	không... chút nào	78
好吃	（形）	hǎochī	ngon, ăn ngon	68
好在	（副）	hǎozài	may mà, được cái là	75
合影	（名）	héyǐng	ảnh chụp chung	77
合奏	（动）	hézòu	hợp tấu, hòa tấu	65
合作	（动）	hézuò	hợp tác	79
横	（动）	héng	dứt khoát, liều (quyết định sắt đá)	73
红人	（名）	hóngrén	người được tin dùng	69
洪水	（名）	hóngshuǐ	nước lũ, hồng thủy	80
吼	（动）	hǒu	gào, gầm, rống, thét	73
后事	（名）	hòushì	hậu sự, việc tang	79
忽然	（副）	hūrán	đột nhiên, bỗng nhiên	70
呼吸	（动）	hūxī	hít thở, thở	62
化学	（名）	huàxué	hóa học	74
话题	（名）	huàtí	đề tài, chủ đề, vấn đề	64
怀	（名）	huái	bụng, lòng	67
环保	（动、名）	huánbǎo	bảo vệ môi trường	79
环球	（名）	huánqiú	vòng quanh trái đất; trái đất	79
焕发	（动）	huànfā	tươi tỉnh, phơi phới	68
谎话	（名）	huǎnghuà	lời nói dối	72
挥	（动）	huī	khua, vung lên	61
回报	（动）	huíbào	đền ơn, báo đáp, đáp lại	64
回答	（动）	huídá	trả lời, đáp lời	78
回头	（副）	huítóu	lát nữa, lúc đó, lúc nữa	63
回忆	（动、名）	huíyì	nhớ lại, hồi ức, hồi tưởng	64
混	（动）	hùn	trà trộn, trộn, lẫn lộn	65
获得	（动）	huòdé	thu được	72

几乎	(副)	jīhū	gần , xấp xỉ, suýt soát, suýt nữa	62
机器	(名)	jīqì	cơ khí	80
急促	(形)	jícù	gấp, gấp rút	70
急救	(动)	jíjiù	cấp cứu	70
急忙	(形)	jímáng	vội vã, vội vàng	73
急事	(名)	jíshì	việc gấp, việc cần	70
急诊	(名)	jízhěn	ca cấp cứu, khám cấp cứu	78
及时	(形)	jíshí	kịp, kịp thời	70
即使	(连)	jíshǐ	dù, dù rằng, cho dù	72
记得	(动)	jìde	nhớ, còn nhớ	66
记录	(动、名)	jìlù	ghi chép	77
记事		jì shì	nhớ lại sự việc; ghi chép	71
记忆	(名)	jìyì	nhớ lại, trí nhớ, ...	67
继父	(名)	jìfù	bố dượng, bố ghẻ	71
纪念	(动、名)	jìniàn	kỷ niệm	67
技巧	(名)	jìqiǎo	kỹ xảo, sự thành thạo	69
技术	(名)	jìshù	kỹ thuật	66
既…又…		jì…yòu…	dã... lại; đã... thì	69
既然	(连)	jìrán	đã	65
加	(动)	jiā	tăng	69
加班		jiā bān	tăng ca, thêm ca , thêm giờ	69
夹	(动)	jiā	kẹp, cặp	78
家教	(名)	jiājiào	gia sư; giáo dục gia đình	75
家属	(名)	jiāshǔ	người nhà	70
家务	(名)	jiāwù	việc nhà	75
价钱	(名)	jiàqian	giá tiền, giá trị	67
坚定	(动、形)	jiāndìng	bền vững, chắc chắn, kiên định	79
坚固	(形)	jiāngù	chắc, vững chắc, kiên cố	65
坚决	(形)	jiānjué	kiên quyết	71
捡	(动)	jiǎn	nhặt, cầm , lượm	67
渐渐	(副)	jiànjiàn	dần dần	72
健康	(形)	jiànkāng	khỏe mạnh	64
见闻	(名)	jiànwén	điều mắt thấy tai nghe	62
建议	(动、名)	jiànyì	đề nghị, kiến nghị	69

将	(副)	jiāng	sắp, sẽ	79
讲述	(动)	jiǎngshù	trình bầy, giảng, giảng giải	75
讲演	(动、名)	jiǎngyǎn	diễn giảng	77
交际	(动)	jiāojì	xã giao, giao thiệp, giao tế	76
脚步	(名)	jiǎobù	bước chân	70
叫卖	(动)	jiàomài	bán rao, rao (hàng)	65
教育	(动、名)	jiàoyù	giáo dục	66
接	(动)	jiē	nối	74
接触	(动)	jiēchù	tiếp xúc, giao thiệp, giao tiếp	78
接连	(副)	jiēlián	liên tiếp, liền	80
接收	(动)	jiēshōu	tiếp nhận	66
街头	(名)	jiētóu	đầu phố, phố xá	66
结交	(动)	jiéjiāo	kết giao	72
解释	(动)	jiěshì	gải thích	71
今后	(名)	jīnhòu	sau này, về sau, từ nay về sau	61
紧紧	(形)	jǐnjǐn	chặt chẽ, chặt	71
尽管	(连)	jǐnguǎn	mặc dù, dù, dù rằng	66
尽	(动)	jìn	hết, dốc hết	66
进行	(动)	jìnxíng	làm, tiến hành	70
精神	(名)	jīngshén	tinh thần	78
精心	(形)	jīngxīn	dày công, tận tình, dốc lòng	78
警惕	(动)	jǐngtì	cảnh giác	68
景物	(名)	jǐngwù	cảnh vật, phong cảnh	76
竟然	(副)	jìngrán	mà, vậy mà	68
阄儿	(名)	jiūr	cái thăm	80
救命		jiù mìng	cứu mạng, cứu mệnh, cứu	70
救生衣	(名)	jiùshēngyī	áo cứu sinh	80
局长	(名)	júzhǎng	cục trưởng	72
拒绝	(动)	jùjué	cự tuyệt	80
距离	(名)	jùlí	cự ly, khoảng cách	70
具有	(动)	jùyǒu	có	72
捐	(动)	juān	quyên góp	64
决心	(动、名)	juéxīn	quyết tâm	79
君子	(名)	jūnzǐ	quân tử	69

K

卡	(名)	kǎ	các, thiếp	77
卡车	(名)	kǎchē	xe tải, xe chở hàng	76
开办	(动)	kāibàn	xây dựng, mở	74
开夜车		kāi yèchē	làm thâu đêm, làm rất khuya	69
看	(动)	kān	trông, coi, giữ	66
看望	(动)	kànwàng	thăm, thăm nom	76
考察	(动)	kǎochá	khảo sát	79
考虑	(动、名)	kǎolǜ	suy xét, cân nhắc, suy nghĩ	61
考验	(动)	kǎoyàn	thử thách, khảo nghiệm	80
颗	(量)	kē	trái, quả	68
可爱	(形)	kě'ài	dễ thương, đáng yêu	67
可敬	(形)	kějìng	đáng kính	71
可亲	(形)	kěqīn	đáng yêu	71
可笑	(形)	kěxiào	tức cười, nực cười, đáng cười	65
刻苦	(形)	kèkǔ	chịu khó, chịu khổ, khắc khổ	69
肯	(能愿)	kěn	chịu, bằng lòng	78
空气	(名)	kōngqì	không khí	62
口口声声		kǒukou shēngshēng	luôn miệng	72
口头语	(名)	kǒutóuyǔ	câu cửa miệng	63
扣(分)	(动)	kòu(fēn)	trừ (điểm)	72
苦	(形)	kǔ	khổ	75
夸口	(动)	kuākǒu	nói khoác, khoác lác	65
块	(量)	kuài	cục, hòn, miếng, viên	67
困扰	(动)	kùnrǎo	bối rối, lúng túng, khó xử	72

L

拉	(动)	lā	kéo, lôi	67
拉练	(动)	lāliàn	luyện tập di chuyển	73
拉链儿	(名)	lāliànr	khoá kéo	73
来往	(动)	láiwǎng	qua lại	76
拦	(动)	lán	ngăn, chặn	70
篮子	(名)	lánzi	giỏ, làn	66
缆绳	(名)	lǎnshéng	dây thừng, dây chão, dây cáp	80

滥竽充数	(成)	làn yú chōng shù	đánh lộn sòng	65
牢	(形)	láo	chặt	80
老	(副)	lǎo	rất, lắm	73
老大娘	(名)	lǎodàniáng	cụ bà, bác, bà	62
老大爷	(名)	lǎodàye	cụ ông, bác, ông	62
乐于助人	(成)	lè yú zhù rén	vui lòng giúp đỡ người khác	78
愣	(动、形)	lèng	ngây, ngẩn, sửng sốt	63
离别	(动)	líbié	xa cách, xa nhau	61
离婚		lí hūn	ly hôn, ly dị, bỏ	64
里	(量)	lǐ	dặm	66
理	(动)	lǐ	đếm xỉa	63
理由	(名)	lǐyóu	lý do	77
立刻	(副)	lìkè	lập tức, ngay tức khắc	70
例子	(名)	lìzi	ví dụ	76
连忙	(副)	liánmáng	vội vàng	70
连声	(副)	liánshēng	luôn miệng	62
联系	(动、名)	liánxì	liên hệ, gắn bó	61
脸红		liǎn hóng	đỏ mặt (vì xấu hổ, vì giận dữ)	62
脸色	(名)	liǎnsè	sắc mặt, khí sắc	62
恋恋不舍	(成)	liànliàn bù shě	bịn rịn, quyến luyến	61
了不起		liǎo bù qǐ	giỏi, tài giỏi	66
料到	(动)	liàodào	dự đoán được, suy nghĩ tới	69
临	(动)	lín	gần, sát, đến	61
临了		línliǎo	cuối cùng	63
邻居	(名)	línjū	hàng xóm, láng giềng	64
邻座	(名)	línzuò	chỗ ngồi cạnh, chỗ ngồi bên	63
林荫道	(名)	línyīn dào	đường có cây trồng hai bên, đường rợp mát	73
另	(形、副)	lìng	khác	62
溜	(动)	liū	chuồn, trượt, lủi, bóng, mượt	65
留	(动)	liú	lưu, để lại	67
留念	(动)	liúniàn	lưu niệm	67
流泪		liú lèi	chảy nước mắt	77
路	(名、量)	lù	đường, con đường	63
路费	(名)	lùfèi	lộ phí, tiền đi đường	71
露	(动)	lù	biểu lộ, bộc lộ	68

录取	（动）	lùqǔ	chọn được, nhận	71
陆续	（副）	lùxù	lần lượt, lục tục	67
旅程	（名）	lǚchéng	hành trình du lịch, chặng du lịch	71
旅客	（名）	lǚkè	hành khách	67
旅途	（名）	lǚtú	trên đường du lịch, trên đường đi	62
绿色	（名）	lǜsè	màu xanh	79

M

马大哈	（名）	mǎdàhā	người vô tâm, sơ ý	73
骂	（动）	mà	mắng, chửi mắmg	72
瞒	（动）	mán	giấu diếm, dấu , che dấu	61
埋怨	（动）	mányuàn	oán trách, oán thán, phàn nàn	69
满	（形）	mǎn	đầy, chật	63
满意	（形）	mǎnyì	mãn ý, vừa lòng, hài lòng, thoả mãn	69
满足	（动）	mǎnzú	thoả mãn, đầy đủ	71
矛	（名）	máo	cái giáo	65
矛盾	（动、形）	máodùn	mâu thuẫn	65
毛病	（名）	máobìng	hư hỏng, trục trặc	69
茂盛	（形）	màoshèng	rập rạp, tốt tươi	68
没脸		méi liǎn	không còn mặt mũi nào	75
没准儿		méi zhǔnr	chưa biết chừng	63
每当		měi dāng	mỗi khi, bất cứ lúc nào	66
美好	（形）	měihǎo	tốt đẹp	67
美妙	（形）	měimiào	kỳ diệu, tươi đẹp, tuyệt vời	65
门道	（名）	méndao	cách thức, con đường,bí quyết	76
猛	（形）	měng	mạnh mẽ, đột nhiên, bất ngờ	80
免得	（连）	miǎnde	để khỏi, để không, đỡ	73
免费		miǎn fèi	miễn phí	69
民航	（名）	mínháng	hàng không dân dụng	63
明白	（动、形）	míngbai	hiểu rõ, rõ ràng	72
陌生	（形）	mòshēng	lạ, bỡ ngỡ, không quen biết	66
墓	（名）	mù	mộ, mồ mả	80
目标	（名）	mùbiāo	mục tiêu	79
目的	（名）	mùdì	mục đích	62
目的地	（名）	mùdìdì	nơi đến, chỗ đến, điểm dừng	62

目光	（名）	mùguāng	ánh mắt	66

N

纳	（连）	nàpà	dù là, dẫu là, dù cho	75
耐心	（形）	nàixīn	kiên nhẫn, bền bỉ, chịu khó	71
难道	（副）	nándào	lẽ nào	72
难免	（形）	nán miǎn	khó tránh, không tránh khỏi	73
难受	（形）	nánshòu	khó chịu, buồn	62
难忘	（动）	nánwàng	khó quên, không thể quên	78
难为	（动）	nánwei	làm phiền, làm khó cho	71
内心	（名）	nèixīn	trong lòng, đáy lòng	66
能力	（名）	nénglì	năng lực, khả năng	66
能手	（名）	néngshǒu	tay giỏi, tay cừ	65
年龄	（名）	niánlíng	tuổi, tuổi tác	66
念	（动）	niàn	đọc	67
鸟	（名）	niǎo	chim	61
捏	（动）	niē	cấu, véo, nhón, nhặt, nắn	68
牛	（名）	niú	trâu, bò	70
农活	（名）	nónghuó	việc đồng áng	75
弄	（动）	nòng	làm	69
女孩(儿)	（名）	nǚhái(r)	con gái, bé gái	62

O

偶尔	（副）	ǒu'ěr	tình cờ, ngẫu nhiên	77
偶然	（副、形）	ǒurán	ngẫu nhiên, tình cờ, bất ngờ	69

P

趴	（动）	pā	nằm sấp	73
啪	（象）	pā	tiếng tượng thanh	80
拍	（动）	pāi	đạp, vỗ, vò, phủi	69
拍照	（动）	pāizhào	chụp ảnh	67
派头	（名）	pàitou	dáng, vẻ	72
判	（动）	pàn	phán định, nhận xét, xử	72
盼望	（动）	pànwàng	trông mong, trông chờ, mong đợi	79
赔	（动）	péi	bồi thường, đền	73

陪读		péi dú	học theo	75
培养	(动)	péiyǎng	bồi dưỡng, huấn luyện	74
嘭	(象)	pēng	pinh (tượng thanh)	73
碰撞	(动)	pèngzhuàng	va đập, va chạm	74
脾气	(名)	píqi	tính nết, nóng tính	72
匹	(量)	pǐ	con	80
偏	(副)	piān	cứ, vẫn	72
偏心	(形)	piānxīn	thiên vị, không công bằng	77
漂	(动)	piāo	trôi nổi, trôi	80
拼命		pīn mìng	ra sức, liều mạng	61
贫穷	(形)	pínqióng	bần cùng, nghèo khổ	64
品质	(名)	pǐnzhì	phẩm chất	72
瓶	(名)	píng	lọ, chai, bình	62
平淡	(形)	píngdàn	bình thường, thông thường	63
平时	(名)	píngshí	thường ngày, lúc thường	72
屏幕	(名)	píngmù	màn hình	74
葡萄	(名)	pútao	nho	68

Q

欺骗	(动)	qīpiàn	lừa dối, lừa gạt	72
其实	(副)	qíshí	thực ra, kỳ thực	63
其他	(代)	qítā	khác	72
其中	(名)	qízhōng	trong đó	65
起初	(名)	qǐchū	lúc đầu, đầu tiên, thoạt đầu	72
起劲	(形)	qǐjìn	hăng lên, găng lên	73
气筒	(名)	qìtǒng	ống bơm	73
气息	(名)	qìxī	mùi, hơi thở, hương vị	80
千万	(副)	qiānwàn	dù sao cũng, nhất thiết phải	78
签名		qiān míng	ký tên	77
强	(形)	qiáng	giỏi, cứng	66
抢救	(动)	qiǎngjiù	cấp cứu, cứu gấp	70
抢先	(动)	qiǎngxiān	tranh lên trước	80
瞧	(动)	qiáo	xem, nhìn, trông	65
亲爸	(名)	qīnbà	cha, bố	71
亲密	(形)	qīnmì	thắm thiết, thân mật	77

亲切	(形)	qīnqiè	thắm thiết, thân thiết, thân tình	62
亲人	(名)	qīnrén	thân nhân, người nhà, người thân	64
亲身	(形)	qīnshēn	chính bản thân, đích thân	78
亲手	(副)	qīnshǒu	tự tay	71
轻	(形)	qīng	nhẹ, nhẹ nhàng	67
轻松	(形)	qīngsōng	nhẹ nhàng	71
青春	(名)	qīngchūn	tuổi thanh xuân, tuổi trẻ	68
清晰	(形)	qīngxī	rõ ràng, rõ rệt	76
情景	(名)	qíngjǐng	tình cảnh, hoàn cảnh	64
情义	(名)	qíngyì	tình nghĩa	80
庆幸	(形)	qìngxìng	vui mừng, hân hạnh	62
穷	(名)	qióng	nghèo, nghèo túng, cùng cực	64
穷人	(名)	qióngrén	người nghèo	64
去世	(动)	qùshì	tạ thế, từ trần, mất	75
权力	(名)	quánlì	quyền lực	64
泉水	(名)	quánshuǐ	nước suối	71
劝	(动)	quàn	khuyên nhủ	80
缺	(动)	quē	thiếu	71
确实	(形)	quèshí	thật sự, quả thật, quả là	62

R

让座儿		ràng zuòr	nhường chỗ (ngồi)	62
惹	(动)	rě	dẫn đến, gây ra	77
热爱	(动)	rè'ài	yêu mến	79
热带	(名)	rèdài	nhiệt đới	79
热乎乎	(形)	rèhūhū	nóng hổi, nóng hôi hổi	67
热心	(形)	rèxīn	nhiệt tình, sốt sắng, hăng hái	62
人群	(名)	rénqún	đoàn người, đám người	65
人生	(名)	rénshēng	đời người	71
人世	(名)	rénshì	thế gian, nhân gian	80
人烟	(名)	rényān	dân cư, nhà cửa	80
忍	(动)	rěn	nhịn, chịu đựng, tha thứ	62
忍心		rěn xīn	nhẫn tâm, đang tâm	67
任何	(代)	rènhé	bất cứ, bất kỳ	65
认为	(动)	rènwéi	cho là, cho rằng	66

扔	(动)	rēng	ném, vứt	65
仍然	(副)	réngrán	vẫn, vẫn cứ, lại	66
日常	(形)	rìcháng	hàng ngày, thường ngày	76
日子	(名)	rìzi	cuộc sống, đời sống, ngày, thời gian	64
如果	(连)	rúguǒ	nếu, nếu mà, nếu như	61
如何	(代)	rúhé	thế nào, ra sao	78
入迷		rù mí	mê mẩn, say mê	65
入网		rù wǎng	vào mạng	74

S

塞	(动)	sāi	nhét, dút, nút	61
森林	(名)	sēnlín	rừng rú	79
霎时间	(名)	shàshíjiān	trong nháy mắt	80
晒	(动)	shài	phơi	73
善良	(形)	shànliáng	hiền lành, tốt bụng, lương thiện	62
善事	(名)	shànshì	việc thiện, việc tốt	64
善心	(名)	shànxīn	lòng tốt, lòng nhân từ	73
善有善报		shàn yǒu shàn bào	ở hiền gặp lành	70
伤	(动、名)	shāng	bị thương, vết thương	78
伤心		shāng xīn	đau lòng, thương tâm	75
上坟		shàng fén	đến mộ	71
少妇	(名)	shàofù	thiếu phụ, người đàn bà trẻ	68
设计	(动)	shèjì	thiết kế, xây dựng	69
伸	(动)	shēn	duỗi ra	70
深	(形)	shēn	sâu, sâu sắc, thấm thía, thẫm	62
深刻	(形)	shēnkè	sâu sắc	78
深情	(形、名)	shēnqíng	tình cảm nồng nàn	71
甚至	(副、连)	shènzhì	thậm trí, đến nỗi	69
生	(动、名)	shēng	sống, sự sống	80
生气	(动)	shēngqì	cáu, tức giận	76
生意	(名)	shēngyi	buôn bán	68
升官		shēng guān	thăng quan, lên chức	69
声像	(名)	shēngxiàng	âm thanh và hình ảnh	74
湿	(形)	shī	ướt, ẩm ướt, ẩm thấp	73
失学		shī xué	thất học	64

石膏	(名)	shígāo	bột thạch cao	78
石头	(名)	shítou	tảng đá	67
实话	(名)	shíhuà	lời nói thực	61
实际	(名、形)	shíjì	thực tế	66
实践	(动)	shíjiàn	thực tiễn	80
实在	(形、副)	shízài	thật, thực, thật sự	63
时期	(名)	shíqī	thời kỳ	65
适合	(动)	shìhé	thích hợp	74
世纪	(名)	shìjì	thế kỷ	74
世间	(名)	shìjiān	thế gian	77
事情	(名)	shìqing	sự tình, việc, sự việc	61
事业	(名)	shìyè	sự nghiệp	79
试卷	(名)	shìjuàn	bài thi, quyển thi	72
收藏	(动)	shōucáng	tàng trữ, cất giữ, cất giấu	77
收获	(名、动)	shōuhuò	thu hoạch	68
收入	(名)	shōurù	thu nhập, thu vào	64
守	(动)	shǒu	ở cạnh	75
手术	(名)	shǒushù	mổ, giải phẫu	70
手提箱	(名)	shǒutíxiāng	va li xách tay	77
手指	(名)	shǒuzhǐ	ngón tay	68
受气		shòu qì	bị bắt nạt, bị ức hiếp	71
书包	(名)	shūbāo	cặp sách	64
熟	(形)	shú	thuộc, chín	68
熟练	(形)	shúliàn	thành thạo, thông thạo	69
熟悉	(动、形)	shúxi	quen thuộc, am hiểu, hiểu rõ	63
树立	(动)	shùlì	xây dựng	66
双职工	(名)	shuāngzhígōng	vợ chồng là công chức	73
顺路		shùn lù	tiện đường, thuận đường	63
说服	(动)	shuōfú	thuyết phục	78
死	(动)	sǐ	chết	65
死心		sǐ xīn	hết hy vọng, nản lòng	67
似乎	(副)	sìhū	tựa hồ, hình như, có lẽ	67
松气		sōng qì	thở phào nhẹ nhõm	70
素不相识	(成)	sù bù xiāng shí	vốn không quen biết	62
酸	(形)	suān	chua, axít	71

算	(动)	suàn	tính toán, tính	64
随身	(副)	suíshēn	đem theo người	67
所	(助)	suǒ	mà	76
所有	(形)	suǒyǒu	tất cả, toàn bộ	77

T

抬	(动)	tái	ngẩng, ngửng, giơ lên	76
太太	(名)	tàitai	vợ, phu nhân, bà chủ	63
探望	(动)	tànwàng	thăm, thăm viếng	77
糖	(名)	táng	kẹo, đường	64
躺	(动)	tǎng	nằm	70
涛声	(名)	tāoshēng	tiếng sóng lớn	80
讨好		tǎo hǎo	lấy lòng, nịnh	73
套	(动)	tào	khoác	80
疼爱	(动)	téng'ài	thương yêu, mến yêu	71
提	(动)	tí	nói đến, nhắc đến, đưa ra	63
提心吊胆	(成)	tí xīn diào dǎn	nơm nớp lo sợ	78
提醒	(动)	tíxǐng	nhắc nhở	66
体会	(名、动)	tǐhuì	lĩnh hội, hiểu biết	76
添	(动)	tiān	thêm	78
甜蜜	(形)	tiánmì	ngọt ngào, hạnh phúc	77
甜言蜜语	(名)	tián yán mì yǔ	lời nói đường mật, nói ngon nói ngọt	77
挑	(动)	tiāo	chọn, lựa, gánh	65
条件	(名)	tiáojiàn	điều kiện	64
跳	(动)	tiào	nhảy	68
铁道	(名)	tiědào	đường sắt	78
铁路	(名)	tiělù	đường sắt	78
听从	(动)	tīngcóng	nghe theo	69
听话		tīng huà	nghe lời, ngoan ngoãn	75
通过	(介、动)	tōngguò	qua, thông qua	74
通知	(名、动)	tōngzhī	thông báo	74
通知书	(名)	tōngzhīshū	giấy báo	71
同行	(名)	tóngháng	bạn đồng nghiệp, cùng nghề	74
同时	(名)	tóngshí	cùng một lúc, cùng lúc đó	62
同事	(名)	tóngshì	đồng sự, bạn cùng ngành	75

同行	（动）	tóngxíng	cùng đi, đồng hành	79
统一	（形、动）	tǒngyī	thống nhất	64
痛哭	（动）	tòngkū	khóc lóc	80
痛苦	（形）	tòngkǔ	đau khổ, đau xót	78
偷偷	（副）	tōutōu	(vụng) trộm, lén lút	65
头儿	（名）	tóur	xếp, thủ trưởng, cấp trên	69
投稿		tóu gǎo	gửi bài	75
透	（动）	tòu	xuyên qua	62
透明	（形）	tòumíng	trong suốt	71
图画	（名）	túhuà	tranh vẽ, bức tranh	77
图书	（名）	túshū	sách, sách tranh ảnh	78
吐	（动）	tù	nôn, nôn mửa, nhả ra	62
团结	（动）	tuánjié	đoàn kết	79
推	（动）	tuī	đẩy	73
推辞	（动）	tuīcí	từ chối, khước từ	63

W

外地	（名）	wàidì	nơi khác, vùng khác	75
外祖父	（名）	wàizǔfù	ông goại	77
晚期	（名）	wǎnqī	giai đoạn cuối	79
网络	（名）	wǎngluò	mạng lưới, hệ thống	74
往事	（名）	wǎngshì	việc cũ, những việc đã qua	78
望	（动）	wàng	nhìn, trông	61
威严	（形）	wēiyán	uy nghiêm	72
为	（动）	wéi	làm	75
为难	（动）	wéinán	rầy rà, rắc rối	75
惟一	（形）	wéiyī	duy nhất	77
委婉	（形）	wěiwǎn	khéo léo, uyển chuyển, dịu dàng	63
未	（副）	wèi	chưa	79
为了	（动、介）	wèile	vì, để	65
温暖	（形）	wēnnuǎn	ấm áp	63
文件	（名）	wénjiàn	tài liệu, văn kiện	69
闻名	（动）	wénmíng	nổi tiếng, có tiếng	64
握	（动）	wò	nắm, cầm	67
无比	（形）	wúbǐ	vô cùng, hết sức	65

无聊	(形)	wúliáo	vô vị, buồn tẻ, buồn chán	73
无论	(连)	wúlùn	bất cứ, bất kỳ, bất kể	65
无数	(形)	wúshù	vô số, rất nhiều	74
无心	(动)	wúxīn	không có lòng dạ nào, không muốn	70
物理	(名)	wùlǐ	vật lý	74
误会	(动)	wùhuì	hiểu lầm	76

X

吸引	(动)	xīyǐn	hấp dẫn	76
洗衣机	(名)	xǐyījī	máy giặt	75
喜新厌旧	(成)	xǐ xīn yàn jiù	có mới nới cũ	64
喜悦	(形)	xǐyuè	vui thích, vui sướng	68
戏剧	(名)	xìjù	hý kịch	75
细心	(形)	xìxīn	tỉ mỉ, kỹ càng	77
吓	(动)	xià	làm cho khiếp sợ, doạ	65
夏令营	(名)	xiàlìngyíng	trại hè	74
下游	(名)	xiàyóu	hạ du, hạ lưu	80
献	(动)	xiàn	hiến, tặng	79
羡慕	(动)	xiànmù	hâm mộ, khâm phục	73
现象	(名)	xiànxiàng	hiện tượng	76
相比	(动)	xiāngbǐ	so sánh với nhau	66
相互	(形)	xiānghù	tương hỗ, qua lại lẫn nhau	74
响	(动)	xiǎng	tiếng vang, tiếng dội lại, tiếng vọng	70
想法	(名)	xiǎngfǎ	quan điểm, cách nghĩ, ý kiến	61
想念	(动)	xiǎngniàn	nhớ, nhớ nhung, nghĩ đến	61
向来	(形)	xiànglái	xưa nay, trước nay	78
小心翼翼	(成)	xiǎoxīn yìyì	cẩn thận hết sức	78
孝	(形)	xiào	hiếu	75
笑容	(名)	xiàoróng	nét vui tươi, nét tươi cười	64
薪	(名)	xīn	lương, tiền lương	69
心地	(名)	xīndì	lòng dạ, tâm địa	78
心里	(名)	xīnlǐ	trong lòng	61
心灵	(名)	xīnlíng	tấm lòng, tâm hồn, tâm linh	70
心思	(名)	xīnsi	tâm tình, tâm trí	77
心疼	(动)	xīnténg	đau xót, thương, xót, xót ruột	73

心愿	(名)	xīnyuàn	ý nguyện, tâm nguyện	79
新鲜	(形)	xīnxiān	trong lành, tươi tắn	62
信任	(动、名)	xìnrèn	tín nhiệm, tin cậy	66
信息	(名)	xìnxī	tin tức	74
信箱	(名)	xìnxiāng	hòm thư	74
行动	(动、名)	xíngdòng	đi, hành động, cất bước	79
行为	(名)	xíngwéi	hành vi	64
修理	(动)	xiūlǐ	sửa chữa, tu sửa	69
许多	(形)	xǔduō	rất nhiều, nhiều	68
选	(动)	xuǎn	chọn, lựa chọn	68
选择	(动、名)	xuǎnzé	lựa chọn	74
……学家	(名)	……xuéjiā	nhà...	72
学术	(名)	xuéshù	học thuật	72
学院	(名)	xuéyuàn	học viện	75
训	(动)	xùn	dạy bảo, lên lớp	72
迅速	(形)	xùnsù	nhanh chóng	80

Y

压	(动)	yā	ấn, đè, ép	73
烟	(名)	yān	thuốc lá, khói	70
言行不一		yán xíng bù yī	lời nói không đi đôi với việc làm	72
眼泪	(名)	yǎnlèi	nước mắt, lệ	61
羊	(名)	yáng	dê, cừu	71
养	(动)	yǎng	nuôi, nuôi dưỡng	75
摇(头)	(动)	yáo (tóu)	lắc (đầu)	67
摇晃	(动)	yáohuàng	lung lay, lắc lư, chao đảo, rung rinh	80
药品	(名)	yàopǐn	thuốc, dược phẩm	70
野马	(名)	yěmǎ	ngựa hoang	80
野营	(动)	yěyíng	cắm trại dã ngoại	74
医疗	(名)	yīliáo	điều trị, chữa bệnh	66
一刹那	(名)	yíchànà	một loáng, trong nháy mắt	77
一词多义		yì cí duō yì	một từ nhiều nghĩa	76
一概	(副)	yígài	nhất thiết, nhất loạt	72
一个劲儿		yí gè jìnr	liên tiếp, không ngừng, liền một mạch; ... hoài	67
遗憾	(形)	yíhàn	ân hận, rất đáng tiếc.	74

以为	（动）	yǐwéi	cho rằng, tưởng là	73
一齐	（副）	yìqí	nhất tề, cùng một lúc	65
一时	（名）	yìshí	cùng một lúc, nhất thời	75
意识	（名、动）	yìshi	ý thức, nhận ra, nhận được	78
意外	（形、名）	yìwài	bất ngờ, không ngờ	68
意味	（动）	yìwèi	có nghĩa là, với hàm ý	66
意愿	（名）	yìyuàn	ý nguyện, lòng mong muốn	74
因此	（连）	yīncǐ	do đó, vì vậy	61
因素	（名）	yīnsù	nhân tố	72
引申	（动）	yǐnshēn	suy ra, nghĩa rộng	76
印刷	（动）	yìnshuā	in, ấn loát	77
印象	（名）	yìnxiàng	ấn tượng	78
影子	（名）	yǐngzi	bóng dáng, bóng, dáng	67
拥有	（动）	yōngyǒu	có, có được	64
涌	（动）	yǒng	tuôn, tuôn trào, trào ra , nổi lên	61
永别	（动）	yǒngbié	vĩnh biệt	79
邮件	（名）	yóujiàn	bưu kiện, bưu phẩm	74
游客	（名）	yóukè	khách du lịch, du khách	67
游戏	（名、动）	yóuxì	chơi đùa	74
由于	（介）	yóuyú	bởi, do, do vậy	70
由衷	（副）	yóuzhōng	tự đáy lòng, tự thâm tâm	77
犹豫	（形）	yóuyù	do dự, ngần ngừ, lưỡng lự	63
友好	（形）	yǒuhǎo	hữu hảo, thân thiện	63
有关	（动）	yǒuguān	có liên quan, có quan hệ	74
有用		yǒu yòng	có ích	71
幼稚	（形）	yòuzhì	ấu trĩ, non nớt, ngây thơ	77
竽	（名）	yú	(nhạc cụ thời cổ): ống sinh	65
于是	（连）	yúshì	thế là	67
与	（连）	yǔ	và, với	74
语境	（名）	yǔjìng	ngữ cảnh	76
语音	（名）	yǔyīn	ngữ âm	74
雨林	（名）	yǔlín	mưa rừng	79
宇宙	（名）	yǔzhòu	vũ trụ	74
原始	（形）	yuánshǐ	nguyên thủy, nguyên sơ	79

原子	（名）	yuánzǐ	nguyên tử	74
圆珠笔	（名）	yuánzhūbǐ	bút bi	67
远近	（名）	yuǎnjìn	gần xa, xa gần	64
约束	（动）	yuēshù	bó buộc, ràng buộc	72
月饼	（名）	yuèbing	bánh trung thu	71
乐器	（名）	yuèqì	nhạc cụ, nhạc hkí	65
乐曲	（名）	yuèqǔ	nhạc khúc, bản nhạc	65
晕车		yùn chē	say xe, say tàu	62

Z

再三	（副）	zàisān	nhiều lần	73
再说	（动）	zàishuō	sẽ hay, hẵng hay, sẽ nói đến	63
在座	（动）	zàizuò	có mặt	65
早年	（名）	zǎonián	từ lâu, từ bao năm trước	77
则	（连）	zé	thì, thời	80
责任	（名）	zérèn	trách nhiệm	66
增进	（动）	zēngjìn	tăng thêm, thắt chặt	74
摘	（动）	zhāi	hái, bẻ, ngắt	68
战友	（名）	zhànyǒu	đồng đội, bạn chiến đấu	73
长	（动）	zhǎng	mọc, có	76
涨	（动）	zhǎng	lên cao, dâng lên	80
招呼	（动）	zhāohu	bảo, gọi dặn dò	73
招揽	（动）	zhāolǎn	chào hàng, chào mời	65
招手		zhāo shǒu	vẫy tay, vẫy chào	63
照顾	（动）	zhàogù	chăm sóc	75
者	（名、尾）	zhě	người, kẻ, cái	79
这样	（代）	zhèyàng	thế này, như thế, như thế này	66
珍贵	（形）	zhēnguì	quý báu, rất có giá trị	77
真心	（名）	zhēnxīn	thành thực, thực tâm	70
真正	（形）	zhēnzhèng	thật sự, chân chính	68
诊断	（动）	zhěnduàn	chẩn đoán	76
阵	（量）	zhèn	hồi, trận	70
整理	（动）	zhěnglǐ	thu xếp, dọn dẹp, sửa sang	79
政府	（名）	zhèngfǔ	chính phủ, chính quyền	79

证据	(名)	zhèngjù	chứng cứ, bằng chứng	77
正是		zhèng shì	chính là	70
之	(助)	zhī	giống như	75
之后	(名)	zhīhòu	sau, sau khi	63
之间		zhī jiān	giữa	74
枝叶	(名)	zhīyè	cành lá	68
直到	(动)	zhídào	mãi đến, đến tận	67
止	(动)	zhǐ	ngừng, dừng, thôi	71
指	(动)	zhǐ	chỉ, trỏ	73
只好	(副)	zhǐhǎo	đành phải, buộc lòng phải	61
纸张	(名)	zhǐzhāng	giấy, giấy tờ	77
治	(动)	zhì	chữa	66
治疗	(动)	zhìliáo	trị bệnh, chữa bệnh	78
制定	(动)	zhìdìng	đặt, chế định	74
至今		zhì jīn	đến nay, tới nay	63
至于	(连)	zhìyú	đến nỗi, đến mức	63
志愿	(名)	zhìyuàn	chí hướng và nguyện vọng	79
钟声	(名)	zhōngshēng	tiếng chuông	71
中央	(名)	zhōngyāng	trung ương	75
终于	(副)	zhōngyú	rút cuộc, tóm lại	61
种地		zhòng dì	làm ruộng, cấy cầy	75
种子	(名)	zhǒngzi	giống, hạt giống	79
众人	(名)	zhòngrén	mọi người	73
重任	(名)	zhòngrèn	nhiệm vụ quan trong	69
重视	(动)	zhòngshì	coi trọng	69
主	(形)	zhǔ	chính, chủ	75
主机手	(名)	zhǔjīshǒu	trưởng máy	80
主义	(名)	zhǔyì	chủ nghĩa	79
助人为乐		zhù rén wéi lè	giúp được người khác là điều vui vẻ, giúp người làm vui	72
注视	(动)	zhùshì	chăm chú nhìn, dán mắt nhìn	68
专	(副)	zhuān	chuyên	65
专栏	(名)	zhuānlán	trang đặc biệt, cột riêng	75
转(身)	(动)	zhuǎn (shēn)	xoay (người)	67
赚	(动)	zhuàn	kiếm lãi, kiếm tiền	66

庄严	（形）	zhuāngyán	nghiêm trang	77
装	（动）	zhuāng	giả, giả vờ	64
资助	（动）	zīzhù	tài trợ	79
滋味	（名）	zīwèi	vị, mùi vị	64
紫	（形）	zǐ	tím, tía	68
自从	（介）	zìcóng	từ lúc, từ khi	72
自豪	（形）	zìháo	tự hào	74
自觉	（动、形）	zìjué	tự giác	79
自立	（动）	zìlì	tự lập	75
自然	（名、形）	zìrán	tự nhiên	79
自相矛盾		zìxiāng máodùn	tự mâu thuẫn	65
自愿	（动）	zìyuàn	tự nguyện	79
自在	（形）	zìzài	nhởn nhơ, thong dong, thoải mái	61
字面义	（名）	zìmiànyì	nghĩa mặt chữ	76
总之	（连）	zǒngzhī	nói chung, tóm lại	75
走运		zǒu yùn	vận đỏ, vận may	73
嘴	（名）	zuǐ	mồm, miệng ,...	62
最初	（名）	zuìchū	lúc đầu, ban đầu	75
左顾右盼	（成）	zuǒ gù yòu pàn	nhìn ngược nhìn xuôi	63
做	（动）	zuò	làm, tổ chức	61
作为	（动、介）	zuòwéi	là, với tư cách là	74
座位	（名）	zuòwèi	nghế ngồi, chỗ ngồi	62

专 名

白马雪山	Báimǎ Xuěshān	Bạch Mã tuyết sơn (núi tuyết Bạch Mã)	79
长江三峡	Chángjiāng Sānxiá	eo Tam Hiệp Trường Giang	67
狗娃	Gǒuwá	cún con, chó con	67
黄河	Huáng Hé	Hoàng Hà, sông Hoàng	80
刘水生	Liú Shuǐshēng	Lưu Thủy Sinh	80
马霞	Mǎ Xiá	Mã Hà	79
南郭先生	Nánguō xiānsheng	ông Nam Quách	65
齐王	Qíwáng	Tề Vương, vua nước Tề	65

清明节	Qīngmíng jié	Tết Thanh minh	71
唐希阳	Táng Xīyáng	Đường Hy Dương	79
王伟东	Wáng Wěidōng	Vương Vĩ Đông	80
战国	Zhànguó	(đời) Chiến Quốc	65
中国民航	Zhōngguó Mínháng	Hàng không dân dụng Trung Quốc	63
中秋节	Zhōngqiū jié	Tết Trung thu	71

第六十一课　离家的时候 2

词语用法对比

1. 对于　（介）duìyú　　对　（介）duì

这两个介词都用来引入对象，但是“对”的宾语可以是人，也可以是其他事物。例如，可以说：“我对老师说”、“我对这件事的看法”；而“对于”引入的只能是事物，不能是人。例如，可以说：“对于这个问题我有自己的看法。”不说：“对于老师说”。

2. 终于　（副）zhōngyú　　最后　（名）zuìhòu

这两个词由于翻译的原因，学生常把他们当成近义词。“终于”是副词，“最后”是时间名词。“终于”要放在动词前作状语。“最后”则可以放在主语前边。例如，可以说：“昨天晚上的足球赛我没有看完，最后谁赢了?”不能说：“昨天晚上的足球赛我没有看完，终于谁赢了?”可以说：“我们先去看电影，然后去买东西，最后去饭店吃饭。”不能说：“我们先去看电影，然后去买东西，终于去饭店吃饭”。

“最后”还可以作定语，可以说“最后的结果”“最后的成绩”等。但“终于”不能作定语。不能说“终于的结果”。可以说：“我早就想来中国留学，今天这个愿望终于实现了，我心里有说不出的高兴。”不能说：“我早就想来中国留学，今天这个愿望最后实现了，我心里有说不出的高兴”。

3. 离别　（动）líbié　　分别　（动）fēnbié

“离别”和“分别”都是动词。不同的是，“离别”可以带宾语，例如：“离别家乡”；“分别”不能带宾语，不能说“分别家

乡”“分别朋友”，要说“跟朋友分别”。

“分别”还是个副词，表示分开做的意思。例如，可以说：“我们分别通知他们吧。”不能说：“我们离别通知他们吧”。

4. 改变 （动）gǎibiàn　　变 （动）biàn　　变化 （动、名）biànhuà

这三个都是动词。“改变”和“变”是及物动词，“变化”是名词也是不及物动词，不能带宾语。“改变”书面用得多一些，“变”是口语词。“改变”的宾语一般是双音节词语。常常说“改变面貌”“改变计划”，例如：可以说：“这个地方最近几年变化很大，变得我都不认识了”。不能说：“这个地方最近几年变/改变很大，变得我都不认识了。”也不能说：“这个地方最近几年变化很大，改变/变化得我都不认识了。”可以说：“他最近变化很大。”不能说：“他最近变/改变很大。”可以说：“他们决心改变家乡贫穷落后的面貌。”不能说：“他们决心变化/变家乡贫穷落后的面貌。”

错句分析

1. *这件事你对她不该瞒。

这个句子不需要用介宾结构“对他”，应该改为：这件事你不该瞒住他/不该瞒他。

2. *我终于快到中国了。

“终于”表达的是经过努力和长时间的等待，出现了希望的结果。而“快……了”表达的是即将开始的动作或情况。所以应该改为：我终于到中国了/ 我快到中国去了。

3. *北京的大街上充满了人和自行车。

“充满”只能带抽象名词作宾语。可以说“充满感情”“充满信心”等，不能说“充满了人”“充满了自行车”。应该改为：北京的大街上到处是人和自行车。

4. *你可以把我做你的朋友。

“把”字句要求主要动词后边有其他成分以表达动作对“把”的宾语处置后产生的影响或结果。这个句子动词“做”后没有补语，只有宾语，是个错误的“把”字句。应该改为：你可以把我当做你的朋友。

5. *看到这种情况，我的眼里涌了眼泪。

这个句子中的动词“涌”表达的只是一个动作。根据句子的语义，应该改为：看到这种情况，我的眼里涌出了眼泪/我的眼泪都涌了出来。

6. *两个小时半睡了以后，我醒了，觉得肚子饿，要吃饭。

这个句子的语序错乱。汉语不说“两个小时半”，要说“两个半小时”。应该改为：睡了两个半小时以后，我醒了，觉得肚子饿，想吃饭。

7. *我放行李在行李架上。

这个句子表达的语义是移动某特定事物的位置，应该用“把”字句。应该说：我把行李放在行李架上。

8. *她结婚了一个有钱人。

“结婚”是个动宾词组，不能再带宾语。所以应该说：她跟一个有钱人结了婚。

完成句子的参考答案

1. 刚来的时候我不习惯，老师说，过一两个月就好了。现在，一个多月过去了，我果然习惯了这里的生活。（果然）

2. 大夫说，坚持打一年太极拳，你的病就会好的，你看，我才打了半年，病果然全好了。（果然）

3. 那天，我迷了路，只好打的/坐出租车回来。（只好）

4. 来中国以后，我长胖了，只好每天减肥。（只好）

5. 玛丽病了，同学们都来看她，大家要她好好休息。（好好）

6. 经过努力，他终于考上了一个很好的大学/他终于把那篇小说翻译成了英语。（终于）

7. 麦克跑了好几家书店，终于买到了那本画册/词典。（终于）

8. 你看她的样子，多半刚起床/多半又想家了。（多半）

9. 对于这个问题。/对于有没有外星人的问题，科学家们还有不同意见。（对于）

10. 她哪个公园都不想去，就是想去故宫看看/就是想在家休息。（就是）

第六十二课　旅途见闻

词语用法对比

1. 感激　（动）gǎnjī　　感谢　（动）gǎnxiè

这两个词都是及物动词。不过，“感激”是书面语，表示感谢他人的一种心情，是一种心理活动。“感谢”是口语，是用言语或行动对他人表达谢意。它们常常可以互换。例如：

我对他的帮助是很感激/感谢的。

不同的是，“感谢”可以作“表示”的宾语，“感激”不能。“感激”可以用来作状语和状语，“感谢”不能。例如：

我们向他表示感谢。不能说：我们向他表示感激。

他感激地看了老人一眼。不能说：他感谢地看了老人一眼。

我在给王老师的信里表达了自己感激的心情。不说：我在给王老师的信里表达了自己感谢的心情。

2. 难受　（形）nánshòu　　难过　（形）nánguò

这两个词都是形容词。“难受”既可以表示身体不适，也可以表示心情不好。“难过”只表示心情不好。例如：

听到这个消息，我心里很难过。也可以说：听到这个消息，

我心里很难过。

因为晕车，我感到很难受。不能说：因为晕车，我感到很难过。

“难过”还可以表示生活艰苦。例如：

父亲去世以后，他家的日子很难过。不说：父亲去世以后，他家的日子很难受。

3. 热心　（形）rèxīn　　热情　（形）rèqíng

“热心”和“热情”都是形容词。“热心”常用来作定语，放在名词前边，可以描写人也可以描写事。“热情”常用来作谓语或状语，主要用于描写人。例如：

他是个热心人，喜欢帮助别人。不说：他是个热情人，喜欢帮助别人。

他对人很热情，喜欢帮助别人。不说：他对人很热心，喜欢帮助别人。

他对这件事很热心。不说：他对这件事很热情。

他热情地说：“欢迎你们常来玩儿。”不说：他热心地说：“欢迎你们常来玩儿”。

4. 几乎　（副）jīhū　　差点儿　（副）chàdiǎnr

“几乎”和“差点儿”都是副词。“几乎”是书面语，“差点儿”是口语。在肯定句中用法相同，可以互换。例如：

我今天几乎迟到。也可以说：我今天差点儿迟到。

路上太滑，我差点儿摔倒。也可以说：路上太滑，我几乎摔倒。

但是“差点儿”可以用于否定。

我差点儿没摔倒（意思是没有摔倒）。不说：我几乎没摔倒。

“几乎”只用于肯定：

我几乎摔倒（意思是没有摔倒）。

“差点儿”可以单独用，“几乎”不能单独用。例如：

A：你今天迟到了吗？

B：差点儿。不说：几乎。

5. 多　（副）duō　　多么　（副）duōme

“多”和“多么”都是副词，在感叹句中用法相同。例如：

今天的天气多好啊！也可以说：今天的天气多么好啊！

这儿的风景多美啊！这儿的风景多么美啊！

但是，“多”后面可以加单音节形容词表示疑问；“多么”没有这种用法。例如：

你多高？不能说：你多么高？

你家离这儿有多远？不能说：你家离这儿有多么远？

6. 看起来　kàn qǐlái　　看上去　kàn shàngqù

这两个词语的用法有相同的地方，可以互换。例如：

天阴得很厉害，看起来要下雨。也可以说：天阴得很厉害，看上去要下雨。

它们的区别是：“看起来”既表示通过视觉器官（眼睛）“看”以后，做出判断，得出结论，也表示通过大脑思考以后，做出判断，得出结论。而“看上去”只表示通过眼睛“看”以后做出判断，得出结论。例如：

看起来他有三十多岁。也可以说：看上去他有三十多岁。

已经七点多了，看起来他今天不来了。我们别等他了。不能说：已经七点多了，看上去他今天不来了。

错句分析

1. *我没有参加朋友的生日宴会，心里觉得很惭惭愧愧。

这个句子用了“惭愧”的重叠形式。汉语的形容词有重叠形式，但并不是所有的形容词都可以重叠使用。像“惭愧”这个词，就没有重叠形式，不说“惭惭愧愧”。应该改为：我没有参加朋友的生日宴会，心里觉得很惭愧。

2. *我很喜欢北京，大街上有很多树，很绿色。

这个句子错在把名词“绿色”当形容词用了。应该改为：我很喜欢北京，大街上有很多树，满眼都是绿色。

3. *我把房间干净了。

这个句子是“把”字句，但是不符合把字句的结构规则。“干净”是形容词不是动词。句子缺少一个主要动词。应该改为：我把房间收拾干净了。

4. *她毛病了，可是她不要去医院打打针。

这个句子错在把名词“毛病”当成了动词。而且“毛病”如果用“病”的意思的话，要说“他的腿/心脏有毛病”等。“不要去医院”要改为“不想/不愿意去医院。”“打打针”要改为“打针”。全句应该改为：她病了，可是她不想去医院打针。

5. *我觉得火车上的中国人对于我非常友谊的。

介词“对于”涉及的宾语一般是事物，不涉及人。介词“对”可以涉及人。“友谊”是个名词，不能受副词“非常”修饰，应该用形容词“友好”，句尾也不用“的”。全句应该改为：我觉得火车上的中国人对我非常友好。

6. *这个星期末你想不想去旅行吗？

“想不想”就可以构成正反疑问句，所以不能再用“吗”了。汉语没有“星期末”的说法，应该改为：这个周末你想不想去旅行？

7. *你为什么没有让座老大娘？

“让座”是个动宾词组，后边不能再带宾语。应该改为：你为什么没有给老大娘让座？

8. *来中国以后，我旅行了很多大城，例子：北京、上海、哈尔滨、西安。

“旅行”是个不及物动词，不能带宾语，“例子”是个名字，不能做动词用。应该改为：来中国以后，我去很多大城市旅行过，例如：北京、上海、哈尔滨、西安等。

完成句子的参考答案

1. 今天天气不好，看起来要下雨，明天再去香山吧。（看起来）

2. 让那么小的孩子给你让座，你怎么好意思呢！（可以问学生：这个句子是谁对谁说的？）（好意思）

3. 听了这个故事，他感动得流下了眼泪。/他非常感动。（感动）

4. 医生马上就到了，你再忍一会儿。（可以问学生："你"怎么了？现在感觉怎么样？）（忍）

5. 她是我的老师，同时也是我们的朋友/同时也像我的妈妈。（同时）

6. 这几年家乡的变化太大了，变得我几乎认不出来了。/几乎不认识了。（几乎）

第六十三课　回头再说

词语用法对比

1. 其实　（副）qíshí　　实际上　shíjìshàng

这两个词常常可以通用，都用在复句的第二个分句前，接续前一句的意思往下说，说明上文所说的不是真实的，需要用下文纠正或更正。不过，用"其实"句子没有停顿，用"实际上"句子可以有停顿，当然也可以不停顿。例如：

你们都说汉语难学，其实并不像你们想像的那么难。只要努力，一定能学好。也可以说：

你们都说汉语难学，实际上，并不像你们想像的那么难。只要努力，一定能学好。

我以为他是外国人，其实他是中国新疆人。也可以说：

我以为他是外国人，实际上，他是中国新疆人。"实际上"

可以做定语和宾语，“其实”不能，他说的跟实际上有很大差距，不说：*他说的跟其实有很大差距。我一看实际上的情况，比我想象的还好。不说：*我一看其实的情况，比我想象的还好。

2. 实在　（副、形）shízài　　真的　zhēde

“实在”和“真的”都可以做状语。例如：

这件衣服实在好。也可以说：这件衣服真的好。

他汉语说得真的不错。也可以说：他汉语说得实在不错。

他实在太累了，让他多睡一会儿吧。也可以说：他真的太累了，让他多睡一会儿吧。

不同的是：“实在”描写人，“真的”描写事。例如：

这个人很实在。不说：*这个人很真的。

这件事是真的。不说：*这件事是实在的。

3. 不仅仅　bùjǐnjǐn　　不只　bùzhǐ

“不仅仅”也说“不仅”，和“不只”的意思和用法差不多。都有“不止这一个，这方面，还有其他”的意思，都可以与“而且”连用，表示“不但”的意思。例如：

他不仅仅发音好，而且汉字也写得很好看。也可以说：他不只发音好，而且汉字也写得很好看。

但是语义上还是有差别。例如：

王老师不仅仅教我们怎么学习汉语，还教我们怎么生活。

王老师不只教我们语法，还教我们写汉字。

这不仅仅是我一个人的看法，大家都这么看。也可以说：这不只是我一个人的看法，大家都这么看。

不只我一个人去，还有别的同学跟我一起去。不说：*不仅仅我一个人去，还有别的同学跟我一起去。

4. 打听　（动）dǎting　　问　（动）wèn

“打听”有问的意思。但是除少数场合以外，它们的用法是不同的。

我问一下，去北京大学怎么走？也可以说：我打听一下，去北京大学怎么走？

我向您打听一个人。不说：*我向您问一个人。

老师，我能不能问一个问题？不能说：*老师，我能不能打听一个问题？

不懂就问老师。不能说：*不懂就打听老师。

我们俩练习会话吧，一个人问，一个人回答。不说：*我们俩练习会话吧，一个人打听，一个人回答。

5. 没准儿 méizhǔnr　　可能 （助动、名）kěnéng

"没准儿"是个口语词；"可能"口语书面都用。

我们别等了，他可能不来了。也可以说：我们别等了，他没准儿不来了。

你看天阴得这么厉害，没准儿一会儿要下雨。也可以说：你看天阴得这么厉害，可能一会儿要下雨。

今天不可能下雨。不说：*今天不没准儿下雨。

"没准儿"还有"不可靠"的意思，"可能"没有这个意思。例如：

他这个人说话没准儿，你别听他的。不说：*他这个人说话可能，你别听他的。

错句分析

1. *中国人常常打招呼我："你去哪儿？"

"打招呼"是一个动宾词组，不能再带宾语。应该改为：中国人常常跟我打招呼说："你去哪儿？"

2. *我打交道了一个中国同学，她是很美丽姑娘。

"打交道"是一个动宾词组，不能带宾语。"很美丽"修饰名词要加"的"。应该改为：我交了一个中国同学，她是个美丽的姑娘。

3. *老师对我说，要是还不学习一点儿，我就毕业不了。

应该改为：老师对我说，要是再不努力，我就毕不了业。

4. *他们招手我，但是我不想理他们。

“招手”是一个动宾词组，不能再带宾语。应该改为：他们跟我招手，但是我不想理他们。

5. *今天天气不好，你要穿多衣服，不至于感冒。

“多”不能直接修饰“衣服”，应该改为：今天天气不好，你要多穿点儿衣服，不要感冒了。

6. *学完了汉语，我要回国学习我从来的专业。

“从来”是个副词，不能用来作定语。应该改为：学完了汉语，我要回国学习我原来的专业。

7. *去长城的时候，我们都把饭吃在汽车里。

汉语“把”字句的主要动词对“把”的宾语处置结果一定是该动词所能做到的。吃饭只能把饭吃到肚子里，不能“把饭吃在汽车里”。这个句子的意思显然不是“把饭吃在汽车里”，而是在汽车里吃饭。所以应该改为：去长城的时候，我们都在汽车里吃饭。（至于“吃在广州”之类广告用语，则是特例，它的意思是：要论吃还是广州的东西最好吃，最便宜，而不是“在广州吃”的意思。）

8. *我肚子吃得满满的，不能吃下了。

“吃”的最后结果是“饱”，不说“满”；表示主客观条件不允许实现的结果时，要用动词的可能补语。不用“不能＋动词＋结果补语”。应该改为：我肚子吃得饱饱的，吃不下了。

9. *对不起，我把你的书脏了。

“脏”是个形容词，作动词用时也是不及物的。“把”字句要求主要动词必须是及物动词。应该改为：对不起，我把你的书弄脏了。

10. *我至今没把香港去过。

动词“去”和“来”都不能用于“把”字句。结构助词“过”也不能出现在“把”字句中。应该改为：我至今没去过香港。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 爬上这座山，我已经很累了，他们还要爬旁边那座更高的山，我就对他们说：你们爬吧，我实在爬不动了。（实在）

2. 她这个人很实在，我愿意跟她交朋友。（实在）

3. 她告诉我下个月要来中国，至于下个月什么时候她没有说，我也不知道。（至于）

4. 我听说过这本书，至于好不好，因为没有看过，所以我也不知道。（至于）

5. 我的作业还没有做完呢，晚上看不看电影，我正在犹豫呢。（犹豫）

6. 我最后一次去上海还是五年前，以后再也没有去过。（再也）

7. 看样子她像中国人，其实她是泰国人。（其实）

8. 虽然她说要去，其实她心里并不想去。（其实）

9. 从那次跟他见面以后，至今已经十年了，我再也没有见过他。（至今）

（二）完成会话

1. A：我好久没去爬香山了，这个星期日咱们去一次，好吗？
   B：这个星期日我实在没时间，什么时候去，回头再说吧。（回头再说）

2. A：给你买邮票的钱。
   B：我这儿有钱，我先给你买，钱回头再说吧。（回头再说）

3. A：听你说话，好像是北京人。
   B：不，其实我是上海人。（其实）

4. A：我看他真像外国人。

B：其实他是中国新疆人。（其实）

5. A：你觉得他怎么样？

B：我觉得他这个人很实在。（实在）

6. A：这么晚了，他还能来吗？

B：我们再等他一会儿吧，没准儿他能来。（没准儿）

7. A：你要去哪儿？

B：我去桂林。你呢？

A：我去武汉。我们俩顺路/你也顺路去武汉玩两天吧。（顺路）

8. A：你说我去不去留学呢？

B：这是多好的机会呀，你还犹豫什么呢。（犹豫）

第六十四课　幸福的感觉

词语用法对比

1. 感觉　（动、名）gǎnjué　　觉得　（动）juéde

“感觉”既是名词也是动词。“觉得”只是动词，没有名词的用法。例如：

我感觉这个人不太实在。也可以说：我觉得这个人不太实在。

我感觉今天有点儿冷。也可以说：我觉得今天有点儿冷。

要提醒的是，它们语义上还是有些差别，“感觉”表达偏重于感官的直接感受，而“觉得”则偏重于理性思考后得出结论和判断。例如：

已经学习半年汉语了，你的感觉怎么样？不说：*已经学习半年汉语了，你的觉得怎么样？

我的手都冻僵了，现在没有一点儿感觉了。不说：*我的手都冻僵了，现在没有一点儿觉得了。

2. 拥有　（动）yōngyǒu　　有　（动）yǒu

“拥有”的宾语是抽象名词，而且应是双音节词。可以说：

拥有知识，拥有权利等，不能说：我拥有一辆汽车。也不能说：他拥有钱。

“有”的宾语可以是形象名词也可以抽象名词。可以是单音节词，也可以是双音节词和多音节词。例如：他有妻子。他有钱。他有汽车。他有能力。

他们家拥有百万家产。也可以说：他们家有百万家产。

我有一辆汽车。不说：我拥有一辆汽车。

她有一个男朋友。不说：她拥有一个男朋友。

中国的面积有多大？不说：中国的面积拥有多大？

3. 闻名 （动）wénmíng 有名 （形）yǒumíng

“闻名”是个动词。“有名”只是形容词。例如：

这个作家在中国很闻名。也可以说：这个作家在中国很有名。

他是一个有名的画家。不说：*他是一个闻名的画家。（可以说：他是一个闻名中国的画家。）

这个导演世界闻名。不说：*这个导演世界有名。（可以说：这个画家在世界上很有名。）

这个电影演员闻名世界。不能说：*这个电影演员有名世界。

4. 原来 （副、形）yuánlái 以前 （名）yǐqián

“原来”是形容词也是副词，“以前”只是个名词，都可以作定语和状语，例如：

我还住在原来的地方。也可以说：我还住在以前的地方。

我以前是学历史的，现在学习汉语。也可以说：我原来是学历史的，现在学习汉语。

我以为你是日本人呢，原来你是韩国人。不能说：*我以为你是日本人呢，以前你是韩国人。

来中国以前我学过一年汉语。不能说：*来中国原来我学过一年汉语。

5. 靠　（动）kào　　凭　（动）píng

“靠”在口语中常用，“凭”在书面语中常用。

他靠自己的努力考上了大学。也可以说：他凭自己的努力考上了大学。

我们要靠自己的双手创造幸福生活。也可以说：我们要凭自己的双手创造幸福生活。

我家前面是一条小河，后边靠着一座山。不说：*我家前面是一条小河，后边凭着一座山。

他靠在沙发上睡着了。不能说：*他凭在沙发上睡着了。

今晚的招待会凭请贴入场。不能说：*今晚的招待会靠请贴入场。

错句分析

1. *去年我姐姐离婚了她丈夫，现在她一个人住家。

“离婚”是个动宾词组，不能再带宾语，“住家”在汉语里是个名词，意思是“人家”，“住户”。应该改为：去年我姐姐跟她丈夫离了婚，现在她一个人生活。

2. *我以前曾经没有来过中国，这是第一次。

“曾经……过”必用于肯定句，不说“曾经……没有……过”。应该改为：我以前没有来过中国，这是第一次。

3. *我这个月只拥有三百美元，我让爸爸给我寄钱。

“拥有”的宾语必须是抽象名词，而且数量很大。应该改为：我这个月只有三百美元了，我让爸爸给我寄钱。

4. *爸爸老年了，他很喜欢回忆以前的好时间。

“老年”是个名词。汉语不是任何名词都可以构成名词谓语句的，名词谓语句只限于表示年龄、籍贯、国籍、价格、时刻、日期等，不说“爸爸老年了”。“时间”也没有“生活”的含义。所以应该改为：“爸爸老了，他很喜欢回忆以前的好日子/时光。”

5. *到中国以后，我决定了到云南少数民族地区去旅行。

汉语的动态助词“了”在句子中表示动作行为的开始或完

成，但是并不是所有动作行为只要完成了就可以用“了”，因为“了”在句子中的隐现还要看句子节奏的需要。这个句子不能用“了”。应该改为：到中国以后，我决定到云南少数民族地区去旅行。

6. *因为妈妈在海边长大了，所以，她常常带我们看海。

这个句子前半句的意思不是强调动作完成，强调的是状语“在海边”，所以不能用“了”，要用“是……的”句式。应该改为：因为妈妈是在海边长大的，所以，她常常带我们去看海。

7. *火车站人很多，所以我们要等一等很长时间。

动词的重叠式表达的基本语义是动作的时间短暂，有尝试的意思，表示说话人说话时语气轻松等。“等很长时间”并不轻松，因此不能用动词的重叠式。应该改为：火车站人很多，所以我们要等很长时间。

8. *谁都会受到很幸福的感觉。

“受到”这个词的宾语常常是表扬、批评、鼓励、鼓舞等由他方实施的动作行为，“感觉”是自己内心发出的动作行为，所以应该改为：谁都会产生/有幸福的感觉。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 每个人都能拥有幸福，只要你有幸福的感觉，你就是幸福的人。（只要）

2. 他告诉我你回国了，原来你没有走啊。（原来）

3. 经过三年的努力，我总算拿到了硕士毕业证书。（算）

4. 长大以后，我一定要回报父母对我的养育之恩。（回报）

5. 对你来说/，对一个大学生来说，这种工作不是很难。（对……来说）

6. 早知道是这样的结果，当初我就不参加这个旅行团了。（当初）

7. 那个年轻人很有能力，靠自己多年的努力终于写出了这本书。（靠）

8. 这里曾经是一个小渔村，现在变成了一座城市。（曾经）

（二）完成会话

1. A：他在你们班学习怎么样？

B：他在我们班算学习努力的学生。（算）

2. A：北京足球队的水平怎么样？

B：北京足球队在中国还算一支比较好的足球队。（算）

3. A：中国的面积到底是多少？

B：中国拥有960多万平方公里的陆地面积和三百多万平方公里的海洋面积。（拥有）

4. A：你原来就是学经济的吗？（原来）

B：我原来是学文学的，去年才决定改学经济。

5. A：你是自费来留学的吗？

B：不是，我是靠中国政府的奖学金来学习的。（靠）

6. A：对你来说，你觉得学习汉语最难的是什么？

（对……来说）

B：我觉得最难的还是词语的用法。

7. A：你的汉语是在哪儿学的？

B：我曾经在大学学过一年，后来又去中国留学了两年。

（曾经）

8. A：这件事发生时你在中国吗？

B：不在，当时我正在美国留学。（当时）

第六十五课　成语故事

词语用法对比

1. 一齐　（副）yìqí　　一起　（副）yìqǐ

这两个词的语义不尽相同。“一齐”表示两个以上的人的动作同时进行或两个以上的事物同时出现，有“整齐，不零乱”的意思；“一起”虽然也有两个以上的人共同做某事，但不表示动作整齐。即使可以互换，两者表达的意思也不一样。例如：

请大家跟我一起读。（强调你们和我都读，不一定读得整齐。）

请大家跟我一齐读（强调你们和我同时读，而且速度要一致，不要有的快有的慢。）

我是跟妈妈是一起来的北京。不说：*我是跟妈妈是一齐来的北京。

我们来自世界各国，大家在一起生活和学习得很愉快。不说：*我们来自世界各国，大家在一齐生活和学习得很愉快。

“一起”还表示同一个处所。例如：

中国永远和第三世界人民站在一起。不能说：中国永远和第三世界人民站在一齐。

2. 挑 （动）tiāo　　选 （动）xuǎn　　挑选 （动）tiāoxuǎn

这三个词的意思差不多，但是搭配不尽相同。例如

挑/选一个大的。

挑/选便宜的买。

应该挑一挑/选一选。

挑/选个好日子。

选他当代表，不说：*挑他当代表。

选个班长，也不说：挑个班长。

今天我们选班长了。不能说：*今天我们挑选班长了。

挑选/挑/选优秀的学生出国留学。

经过挑选，有20多个人可以参加这次比赛。不能说：*经过挑/选，有20多个人可以参加这次比赛。

3. 偷偷　（副）tōutōur　　悄悄　（副）qiāoqiāor

这两个词都是副词，都可以作状语，但是意思不同，“偷偷”的意思是动作行为不希望让别人发现。“悄悄”的意思是不发出太大的声响，不想让别人听见或怕影响别人。例如：

因为迟到了，他悄悄地走进教室，坐在最后边。（他怕影响大家。）

不能说：*因为迟到了，他偷偷地走进教室，坐在最后边。

他看老师转过身去在黑板上写字，就偷偷地走出了教室。（他怕被老师发现。）

不说：*他看老师转过身去在黑板上写字，就悄悄地走出了教室。

4. 从前　（副）cóngqián　　以前　（名）yǐqián

“从前”是时间副词，“以前”是名词。例如：

这个地方从前是一块荒地，现在变成了一个美丽的公园。

也可以说：这个地方以前是一块荒地，现在变成了一个美丽的公园。

“以前”可以跟在其他词语后边，表示一个具体的时间，“从前”不能这么用。例如：

我来中国以前没有学过汉语。不能说：*我来中国从前没有学过汉语。

5. 为了　（介）wèile　　为　（介）wèi

这两个词都是介词，意思也相同，但搭配不尽相同。“为”后边常常跟词或词组。例如：

为我们的友谊干杯。也可以说：为了我们的友谊干杯。

为人民服务。不说：为了人民服务。

“为了”后边常常跟词组或句子。例如：

为了学好汉语，我必须去中国留学。

也可以说：为学好汉语，我必须去中国留学。

为了去中国留学，他每天都去咖啡馆打工。

也可以说：为去中国留学，他每天都去咖啡馆打工。

用“为”时，节奏急促，用“为了”节奏舒缓。

错句分析

1. *她已经偷偷病了好几天了，大家都不知道。

“偷偷”用于表示不愿意为人所知的动作，这些动作都是可控的动作，它后边要跟自主动词。“病”是人不可控制的，是非自主动词，所以不能用“偷偷”作状语。应该改为：她已经病了好几天了，大家都不知道。

2. *既然你病了，就不想去上课。

这个句子的语法没有错，但是句子的逻辑关系不对。这个句子是表示劝止的，所以，应该改为：既然你病了，就不要去上课了。

3. *既然这些是我学过的生词，所以我记住了。

“既然”要与“就”搭配使用。跟“所以”搭配使用的是“因为”，从这个句子表达的意思看，是因果关系，所以不用“既然”，要用“因为”。应该改为：因为这些是我学过的生词，所以我记住了。

4. *我认识很多老师，其中我一定会忘不了的就是他这位人。

这个句子太啰唆，名量词“位”不能用来修饰“人”。可以改为：我认识很多老师，我忘不了的就是他。

5. *无论天气不好，我们也得去上课。

“无论”后边一定是两种情况或任何情况，不说“无论天气不好”。应该改为：无论天气好不好，我们也得去上课。

6. *无论每天没有时间，我都要去看看报。

应该说：无论每天多忙，我都要去看看报。

7. *无论这个问题非常难，我们都要把它解决。

应该说：无论这个问题多么难，我们都要把它解决。

8. *无论下大雨，我们也不怕。

应该说：无论雨下多大，我们也不怕。/无论下多大雨，我们也不怕。

9. *不但他不上课，而且去玩儿。

这个句子的主语只有一个“他”，所以“不但”要放在“他”的后边。应该改为：他不但不上课，而且去玩儿。

10. *老师的问题，我不但不会回答，也他不会回答。

这个句子的主语有两个：“我”和“他”，所以，“不但”要放在“我”前，“而且”要放在“他”前边。副词“也”不能用在代词“他”前边。应该说：老师的问题，不但我不会回答，而且他也不会回答。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 爸爸也喜欢听音乐，不过他不喜欢听流行音乐。（不过）

2. 我看这个小伙子很实在，就想跟他一起去/就想帮助他。（就）

3. 昨天晚上，我看见一个人在图书馆楼门前走来走去，就问他，你找谁？问了半天，他一句话也不说，后来我才知道，原来他一句汉语也听不懂。（原来）

4. 既然你还想再学一年，就应该早点儿告诉办公室/老师。（就）

5. 他是一个非常热情的人，无论你遇到什么困难，他都会帮助你的。（无论）

6. 我相信无论遇到什么困难，他都会坚持下去的。（无论）

7. 为了不让朋友担心，她没有告诉朋友。（为了）

8. 为了跟老师学习太极拳，他每天都起得很早。（为了）

（二）完成会话

1. A：这次汉语节目你演得真不错。
   B：哪里，我那不过是滥竽充数。（滥竽充数）
2. A：听说你妈妈住院了，你不回国去看看吗？
   B：我心里也很矛盾，我很想回家去看看，可是马上要考试了。
3. A：他一次能喝十瓶啤酒，你信不信？
   B：我才不信他的话呢，他这个人就喜欢吹牛。（吹牛）
4. A：你昨天不是跟他一起去的吗？
   B：没有啊，我昨天根本没有见过他。（根本）
5. A：你们不是好朋友吗？
   B：谁说的，我根本不认识他。（根本）
6. A：你说，我们什么时候回学校？
   B：无论怎么样，我们星期日晚上一定要回到学校。
7. A：你到这儿来，你父母知道吗？
   B：他们不知道，我怕他们知道后不让我来，所以就偷偷跑出来了。（偷偷）
8. A：你相信他说的话吗？
   B：我觉得他的话有点儿自相矛盾。

第六十六课　信任和责任

词语用法对比

1. 信任　（动）xìnrèn　　相信　（动）xiāngxìn

“信任”和“相信”都是动词，用法也差不多，但是它们的意思有差别。“信任”的对象是人（或单位、组织等由人组成的团体），信任某人，表示认为他人品好、有办事能力因而让他去负责某事；“相信”的对象可以是人，也可以是事。相信某人，

表示对某人了解，对他说的话或做的事不怀疑。相信某事，认为它是真实的。例如：

公司领导很信任他，最近让他当了经理。

也可以说：公司领导很相信他，最近让他当了经理。

我不相信他说的话。

不说：我不信任他说的话

你这么努力，我相信你一定能学好汉语。不说：*你这么努力，我信任你一定能学好汉语。

我相信这件事是真的。

不说：*我信任这件事是真的。

2. 尽管　（连）jǐnguǎn　　虽然　（连）suīrán

“尽管”有“虽然”的意思，所以可以互换。例如：

他很聪明，虽然不怎么努力，可是考试成绩却很好。

也可以说：他很聪明，尽管不怎么努力，可是考试成绩却很好。

但是“尽管”还有“放心去做”的意思。“虽然”没有这个意思。例如：

有问题你尽管告诉我，我一定帮你解决。

不说：*有问题你虽然告诉我，我一定帮你解决。

这本词典你尽管用吧，我现在不用。

不说：*这本词典你虽然用吧，我现在不用。

3. 仍然　（副）réngrán　　继续　（动）jìxù

“仍然”有某种情况持续不变的意思，“继续”表示以前的动作行为不停地进行。“仍然”是副词，“继续”是动词。“仍然”可以描述客观事物，也可以描述主观事物，但“继续”主要偏重于主观的动作行为。例如：

昨天下雨，今天仍然下雨。

不能说：*昨天下雨，今天继续下雨。

他上星期感冒了，到现在仍然不好。

不说：*他上星期感冒了，到现在继续不好。

这个工作我们还要继续做下去。

不说：*这个工作我们还要仍然做下去。

我想继续在这个学校学习。

不能说：*我想仍然在这个学校学习。

4. 接受　（动）jiēshòu　　接收　（动）jiēshōu

这两个都是动词。但是宾语不同。“接受”的宾语是动词，例如：接受批评，接受采访，接受治疗，接受检查。

“接收”的宾语是名词。例如：接收礼物，接收病人，接收新学生等。

错句分析

1. *尽管*她每天来上课，但是身体不好。

根据这个句子的语义，两个分句倒置了。应该改为：尽管她身体不好，但是每天都来上课。

2. *尽管那儿有水，但是温度很高时，水变成汽。

应该改为：尽管那儿有水，但是温度很高时，水都变成了气。/水很快就蒸发了。

3. *昨天我不好好学习，为了我很累。

这个句子有两个错误，一个是，否定词该用“没”，而用了“不”，一个是应该用表示原因的“因为”而用了表示目的的“为了”。应该改为：昨天我没好好学习，因为我很累。

4. *卖东西的人大声音地叫我们外国人买东西。

声音很大地叫别人做什么，要说“大声地”，不说“大声音地”。应该改为：卖东西的人大声地叫我们外国人买东西。

5. *导游向外国人表示了北京的胡同。

“表示”的宾语应该是感情、态度等，而不是客观事物，如：

北京的胡同。应该改为：导游向外国人介绍了北京的胡同。

6. *朋友们一送给我礼物，我就高高兴兴开。

应该改为：朋友们一送给我礼物，我就高高兴兴地打开了。

7. *我觉得你有很多错想法。

汉语的形容词和名词搭配时很讲究节奏，单音节状态形容词一般不直接修饰双音节名词。同样，双音节状态形容词一般也不直接修饰单音节名词。例如，不说：错想法，要说：错误的想法。不说幸福人，要说幸福的人。所以，应该改为：我觉得你有很多错误的想法。

8. *我爱她爱得很了不起。

这个句子对“了不起”作了错误的理解。“了不起”多用来表示对人和事的称赞。可以说：他十七岁就出版了一本小说，真了不起。应该改为：我很爱她。/我爱她爱得发疯。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 尽管他最近工作很忙，还是坚持每天学习一个小时外语。（还是）

2. 尽管她已经回国了，但是现在她还常给我来电话。（尽管）

3. 昨天天气不太好，但是他仍然坚持练习太极拳。（仍然）

4. 虽然不是休息日，书店里仍然有很多人。（仍然）

5. 大学毕业后，我们一直没有联系/我一直在这个公司工作。（一直）

6. 我们两个从那时起，一直没有见过面。（一直）

7. 如果有什么事，就给我来个电话。（如果）

8. 如果明天下雨，我们就不去了。（就）

9. 他学习很努力，从不迟到旷课。（从不）

10. 我有时候也想家，但是从不感到寂寞。（从不）

（二）完成会话

1. A：我去买票，你帮我看行李，好吗？（看）

B：好吧，你快点儿去吧。

2. A：你看一下你的东西少没少？

B：不少，一件也不少。

3. A：马马虎虎就行了，为什么要那么认真呢？

B：哪能马马虎虎呢，我们不能辜负老师对我们的信任。（辜负）

4. A：你来做这项工作怎么样？

B：好，我一定把这项工作做好，决不辜负领导对我的信任。（辜负）

5. A：你怎么这么看我？

B：我觉得你今天有点儿奇怪。（奇怪）

6. A：你觉得这条裙子怎么样？

B：我觉得跟刚才那条相比颜色深了点儿。（相比）

7. A：他常这样吗？

B：不，他过去从不这样。（从不）

8. A：明天的汉语节目表演，我不参加，行吗？

B：不行，你是主要演员，必须参加。（必须）

第六十七课　一块三峡石

词语用法对比

1. 似乎　（副）sìhū　　好像　（动）hǎoxiàng

“似乎”是书面语；“好像”是口语，后边常与“一样”连接使用。例如：

这件事我似乎听谁说过。

也可以说：这件事我好像听谁说过。

这张照片好像油画一样。

不说：*这张照片似乎油画一样。

2. 于是　（连）yúshì　　所以　（连）sǒuyǐ

“于是”用在第二个分句前边，表示在第一个分句所说的情况下，产生了下边的动作行为。例如：

他要开车进城，问我想不想去，我正好也想进城买点儿东西，于是就跟他一起去了。

不说：*他要开车进城，问我想不想去，我正好也想进城买点儿东西，所以就跟他一起去了。

“所以”表示结果，常与“因为”搭配使用。例如：

因为感冒了，所以他两天没有上课。

不说：*因为感冒了，于是他两天没有上课。

“所以”还可以放在首句。例如：

他所以那么喜欢汉语是受他爸爸的影响，他爸爸是个中国迷。

不说：*他于是那么喜欢汉语是受他爸爸的影响，他爸爸是个中国迷。

3. 突然　（副、形）tūrán　　忽然　（副）hūrán

“突然”和“忽然”都是副词，都可以作状语，表示动作行为发生得快，出人意料。例如：

我们玩得正高兴的时候，突然/忽然下起雨来了。

我正在专心地看书，突然电话铃响了。

也可以说：我正在专心地看书，忽然电话铃响了。

“突然”还是个形容词，可以做谓语和定语。“忽然”只是副词。没有这种用法。例如：

这件事发生得很突然，我们都没有想到。

不说：*这件事发生得很忽然，我们都没有想到。

这种突然事件，很难预先知道的。

不说：*这种忽然事件，很难预先知道的。

4. 赶忙　（副）gǎnmáng　　连忙　（副）liánmáng

这两个都是副词，都可以作状语，但是，语义不同。“赶忙”有事情紧急，要抓紧时间做的意思。“连忙”表示一个动作紧接着前边的动作发生。仔细推敲，这两个词即使可以互换，但是表达的意思也有区别。

看见王教授进来了，大家连忙站了起来。（对王教授尊敬的表示）

看见王教授进来了，大家赶忙站了起来。（对王教授敬畏或害怕的表示）

下了课我赶忙往家走。

也可以说：下了课我连忙往家走。

我现在得赶忙去学校。

不说：我现在得连忙去学校。

“赶忙”可以用于祈使句，“连忙”不能。例如：

王老师叫你，你赶忙去吧。

不说：*王老师叫你，你连忙去吧

看见一位老人上来了，我连忙站起来给他让座。

不说：*看见一位老人上来了，我赶忙站起来给他让座。

5. 迟疑　（动）chíyí　　犹豫　（动、形）yóuyù

“迟疑”是个动词。“犹豫”既是动词又是形容词。“迟疑”表示因为有顾虑使动作发生得慢。“犹豫”是一时决定不了做不做一件事或一个动作。例如：

寒假去不去旅行我还在犹豫。

不说：*寒假去不去旅行我还在迟疑。

你总是犹犹豫豫的，这样什么事也干不成。

不说：*你总是迟迟疑疑的，这样什么事也干不成。

他迟疑地接过我的礼物，说：“谢谢你。”

不说：*他犹豫地接过我的礼物，说：“谢谢你。”

错句分析

1. *听了她的话，我心里很热乎乎。

“热乎乎”是形容词“热乎”的生动形式，它的意思就是“很＋形容词”，所以前边不能再加程度副词“很”“非常”“十分”了。应该改为：听了她的话，我心里热乎乎的。

2. *我昨天叫她别去，可是她去，我白告诉她。

这个句子缺少一个语气助词“了”，而且还缺少必要的状语。应该改为：我昨天叫她别去，可是她还是去了，我白说了。

3. *他每天早上在公园里打太极拳和气功。

连词“和”连接名词或代词，不用来连接动词词组，而且太极拳可以说“打”，气功就不能说“打”，要说“练”或“做”。应该改为：他每天早上在公园里打太极拳，练气功。

4. *他干什么事都很迟疑。真不好。

“迟疑”是动词。这个动词不能用来作句子的谓语。应该改为：他干什么事都犹犹豫豫的，真不好。

5. *我到操场上去散步，于是老人们在打着太极拳。

这个句子对“于是”的语义理解和用法是错误的。应该改为：我到操场上去散步，只见老人们在打太极拳。

6. *我陆续三天去看他，他都不在。

“陆续”的意思是有先有后的，时断时续的。句子的意思显然不是这个意思，应该改为：我连续三天去看他，他都不在。

7. *我躺在床上翻来倒去不睡着。

“不睡着”的意思是“不要/想睡着”。句子的意思应该是，想睡着但是因为有什么事，不能睡着。应该改为：我躺在床上翻来倒去睡不着。

8. *我把这里的景色拍照了下来。

“拍照”是个动宾词组，“照”是照片的意思。而动词的结果补语一定要紧接在动词之后，所以，应该改为：我把这里的景色拍/照了下来。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 一下课，我们就赶忙去火车站买票了。（赶忙）
2. 接到他的电话，我赶忙开车去飞机场接他。（赶忙）
3. 她来得太突然，我根本不知道，所以我没有去接她。（突然）
4. 我正在宿舍看书，突然听见有人敲门。（突然）
5. 他病了，不能去食堂吃饭，于是我每天给他买饭。（于是）
6. 她说想去长城看看，于是我就陪她去了。（于是）
7. 我看他非常喜欢我画的画儿，便给他画了一幅。（便）
8. 我把他送进车站，送上火车，直到火车开走了我才离开。（直到）

（二）完成会话

1. A：他让我到他们公司工作，你觉得我去好呢还是不去好？
   B：我觉得你还是去好，应该抓住这个机会。（抓住机会）
2. A：你为什么不告诉他呢？应该把这些话对他说说。
   B：我不忍心让他为我担心，所以就一直没有告诉他。（不忍心）
3. A：你要喜欢的话，就送给你。
   B：不，我怎么能白要你的东西呢。（白）
4. A：你觉得这本小说好吗？
   B：好，这本小说打动了很多读者的心。（打动）
5. A：这次旅行感觉怎么样？
   B：很好，我觉得这次旅行给我留下非常美好的记忆。（记忆）

第六十八课　吃　葡　萄

词语用法对比

1. 不料　（动）búliào　　竟然　（副）jìngrán

这两个词都有“没想到”“出乎意料”的意思，但是，“不料”是动词，后边接句子作宾语。“竟然”是副词，放在动词或形容词前作状语。例如：

他病了，我想今天不会来上课了，不料他早早就来了。

不说：*他病了，我想今天不会来上课了，没想到，竟然他早早地就来了。

“不料”前边不能有主语。“竟然”前边可以有主语。例如：

我想看今天晚上的电影，不料，票早卖完了。

不说：*我想看今天晚上的电影，竟然票早卖完了。

可以说：我想看今天晚上的电影，没想到，电影票竟然早卖完了。

他竟然连考试也没有参加就回国了。

不说：*他不料连考试也没有参加就回国了。

2. 特别　（副、形）tèbié　　特殊　（形）tèshū

“特别”和“特殊”都有“不一般”的意思。但“特别”是副词也是形容词，“特殊”只是形容词。例如：

入院后我得到了大夫和护士特殊的照顾。

也可以说：入院后我得到了大夫和护士特别的照顾。

他对这次考试的成绩特别关心，因为如果成绩不好就不能得到奖学金。

不说：他对这次考试的成绩特殊关心，因为如果成绩不好就不能得到奖学金。

3. 邻居　（名）línjū　　隔壁　（名）gébì

这两个词都是名词，但意思不同。“隔壁”一定是邻居，“邻居”却不一定是“隔壁”。“隔壁”是住在自己左边或右边相连的

一家，邻居是包括隔壁和住在自己家附近的人或人家。例如：

我的邻居是一位大学教授。（一位大学教授是我的邻居）

我的隔壁是一位大学教授。（一位大学教授住在我的隔壁，当然也是我的邻居）

这是我的房间，我姐姐住隔壁。

不说：*这是我的房间，我姐姐住邻居。

这间是书房，隔壁是我的卧室。

不说：*这间是书房，邻居是我的卧室。

4. 青年　（名）qīngnián　　青春　（名）qíngchūn

“青年”和“青春”都是名词。但是“青年”是指人，指18岁到35岁这个年龄段的人。青春是指青年时期。

他是一个好青年。

不说：*他是一个好青春。

青春是美好的。

不说：*青年是美好的。

5. 愿意　（动）yuànyì　　想　（动）xiǎng

这两个词既是能愿动词也是动词。意思也有相同的地方。例如：

他很愿意来中国留学。

也可以说：他很想来中国留学。

你愿意跟我一起去吗？

也可以说：你想跟我一起去吗？

我想让他跟我一起去，但是他不愿意。

不说：*我想让他跟我一起去，但是他不想。

错句分析

1. *妈妈常常吵架爸爸，我很气。

“吵架”是个动宾词组，不能带宾语。“我很气”要说“我很生气”。应该改为：妈妈常常跟爸爸吵架，我很生气。

2. *虽然我们两个不久认识，但很快成好朋友。

“不久”不能作状语，要说：认识不久。“成”后边要加动态助词“了”。应该改为：虽然我们两个认识不久，但很快成了好朋友。

3. *今天该上口语课，老师不料没来。

“不料”是动词，但是不能有主语。应该改为：今天该上口语课，不料老师没来。

4. *每次舞会她都不参加，没想到今天竟然她参加。

“竟然”是副词，一般要放在动词前边作状语，不能放在名词或代词前边。另外，这个句子缺少一个表示变化的语气助词“了”。应该说：每次舞会她都不参加，没想到今天她竟然参加了。

5. *她是我的老师并是我的朋友。

“并”要用在否定词“不”或“没”前面，强调否定，和“并且”不是一个意思。这个句子应该用“并且”或“同时”。应该改为：她是我的老师并且/同时是我的朋友。

6. *星期六晚上我都特别睡得晚。

副词“特别”在这个句子里，应该放在状态补语里，修饰“晚”。应该改为：星期六晚上我都睡得特别晚。

7. *学校里的花开得非常特别好看。

“非常”和“特别”都是副词，都是“不一般”的意思，它们不能一起用，用“非常”时，不能用“特别”，用“特别”时也不能再用“非常”。应该说：学校里的花开得非常/特别好看。

8. *那个留学生头发黄的。

用“形容词＋的”作谓语时要有动词“是”。应该说：那个留学生头发是黄的。也可以说：那个留学生黄头发。

完成句子和完成会话参考答案

（一）完成句子

1. 我正要做饭，不料突然停水了。（不料）

2. 我们已经好多年没见过面，今天竟然在电车上遇到了他。（竟然）

3. 今年，当葡萄熟了的时候，也许我已经不在中国了。（也许）

4. 和一个中国同学去饭馆吃饭，吃完饭，他坚持要替我付钱，我只好让他替我付了。（只好）

5. 我跟这位同学不太熟，只是在一起学过几天书法。（只是）

6. 他对我说的那些话，让我感到很意外。（意外）

（二）完成会话

1. A：这是你种的花呀？
   B：是呀，我不太会种花，你看，什么好花到了我这儿都让我弄得半死不活的。（半死不活）

2. A：我送给你那盆花长得好吗？
   B：好极了，开了好多花，可喜人啦。（喜人）

3. A：今天，我多找一个顾客八十块钱，不料那位顾客骑着自行车又给送回来了。（不料）
   B：是吗？你遇到了一个好人。

4. A：你听说了吗？小王跟小马离婚了。
   B：是吗？这个消息真让我感到意外。（意外）

第六十九课　提高自己

词语用法对比

1. 弄　（动）nòng　　搞　（动）gǎo

“弄”和“搞”都是代动词，常常可以代替一些动词，并且随宾语的意思不同而具有不同的意思。“弄”比“搞”更口语化。有时两个词可以互换，有时则不能。例如：

我给你搞了一张足球票。(想办法得到，一般不是买来的)

也可以说：我给你弄了一张足球票。(想办法得到，一般不是买来的。)

这个语法一定要搞清楚。(学习、理解、研究等)

也可以说：这个语法一定要弄清楚。(学习、理解、研究等)

我的电脑让弟弟给搞坏了。("搞"代替不太清楚的动作)

也可以说：我的电脑让弟弟给弄坏了。("弄"代替不太清楚的动作)

你去给我们搞两个菜，我们哥俩今天晚上喝几杯。(搞＝做)

也可以说：你去给我们弄两个菜，我们哥俩今天晚上喝几杯。(弄＝做)

他妈妈是搞翻译的。

不说：*他妈妈是弄翻译的。

小王正在跟小李搞对象呢。

不说：*小王正在跟小李弄对象呢。

你是怎么搞的？这么大的事为什么不告诉我？

不说：*你是怎么弄的？这么大的事为什么不告诉我？

2. 头儿　(名) tóur　　领导　(名、动) língdǎo

"头儿"是"领导"的俗称，有随便、不庄重的意思。当面称呼领导为"头儿"时还有亲切的含义，背后称呼时有不太尊敬的意思。在正式和庄重的场合一定要使用"领导"，决不能用"头儿"。例如：

各位领导，各位朋友，今天我向大家汇报一下……

不能说：*各位头儿，各位朋友，今天我向大家汇报一下……

"领导"还可以组成"领导同志""领导机关""领导作风""领导艺术"等词组，"头儿"没有这种用法。

3. 后来　(名) hòulái　　以后　(名) yǐhòu

这两个词都表示比现在或某一时间晚的时间。单用时可以互换。例如：

我们都是去年毕业的，后来他出国了。我们就再也没有见过面。

也可以说：我们都是去年毕业的，以后他出国了。我们就再也没有见过面。

“以后”可以跟在名词、动词或小句后边使用，表示过去，也可以表示将来。“后来”只能单用，而且只表示过去。例如：

学了汉语以后，你想干什么工作？

不说：*学了汉语后来，你想干什么工作？

我现在学习汉语，以后干什么现在还不知道。

不说：*我现在学习汉语，后来干什么现在还不知道。

4. 想到　（动）xiǎngdào　　料到　（动）liàodào

“想”和“料”都是表示思想活动的动词，与“到”构成动补词组。“料到”主要是对未来事件的预见或预测。“想到”虽然也有对未来的预测的意思，但是主要指思想活动。

我就想到你今天会来。

也可以说：我就料到你今天会来。

这个结果是我早就料到的。

也可以说：这个结果是我早就想到的。

谁能料到十年后这个地方会变成什么样子呢？

也可以说：谁能想到十年后这个地方会变成什么样子呢？

我忽然想到，这件事我们能不能先不告诉他。

不说：*我忽然料到，这件事我们能不能先不告诉他。

我想到一件事。

不说：*我料到一件事。

5. 但是　（连）dànshì　　却　（副）què

“但是”和“却”的词性不同。“但是”是连词，“却”是副词，都可以用在表示转折关系的复句中，“但是”用在主语前边，

“却”不能用在主语前边。“却”还可以与“但是”一起用，一起用时要跟在“但是”的后边。例如：

他很聪明，虽然不怎么努力，但是成绩却不错。

不能说：*他很聪明，虽然不怎么努力，却成绩不错。

错句分析

1. *他已经辞职工作，接着来中国留学。

“辞职”是动宾词组，不能带宾语。要说：他辞了职，接着就来中国留学了。

2. *他想让老师刮目相看他。

“刮目相看”是个成语，不能带宾语。应该改为：他想让老师对他刮目相看。

3. *一般的中国电影他不太喜欢，但这个电影甚至她很喜欢。

“甚至”表示进一步地，强调突出的事例。这个句子显然不需要用“甚至”。应该说：一般的中国电影他不太喜欢，但这个电影她很喜欢。

4. *这个地方她发现很偶然的。

“偶然”既是副词也是形容词，可以作状语，也可以作谓语。作状语时，这个句子应该说：这个地方她是偶然发现的。要是作谓语时，可以说：这个地方的发现是很偶然的。

5. *我虽然很爱她，却她不喜欢我。

“却”是副词，不能用在主语的前边。应该改为：我虽然很爱她，她却不爱我。

6. *我已经告诉过你这件事，却你忘了。

这个句子跟句5一样，“却”的位置不对。要说：我已经告诉过你这件事，你却忘了。

7. *我没有给妈妈打电话，妈妈对我很埋怨。

“埋怨”是动词，不是形容词。应该改为：我没有给妈妈打电话，妈妈对我很不满。/妈妈埋怨了我一顿。

8. *北京比香港骑自行车有点儿容易。

这个句子不应该用“有点儿”。如果想表达程度低，要在形容词后边用“一点儿”。改为：北京比香港骑自行车容易/容易一点儿。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 对于他提出的问题/对于他的情况，我还不太清楚。
（对于）

2. 她不爱旅行，来中国这么长时间了，甚至连长城都没有去过。
（甚至）

3. 他的汉语很好，不仅说得很流利，甚至能阅读中文报。
（甚至）

4. 我先在这儿学习一年汉语，以后准备去北京大学学习中国经济。
（以后）

5. 他对我说，他今天一定来，可是我们等了半天他却没来。
（却）

6. 我喜欢骑自行车，我觉得骑自行车既能锻炼身体，又不污染环境。
（既……又……）

（二）完成会话

1. A：你是不是想辞职？
B：是的，我对我现在的工作不是很满意。（满意）

2. A：你怎么那么不喜欢你们的领导？
B：我当然不喜欢他了，他从来不把我放在眼里。
（不把……放在眼里）

3. A：我建议你先不要忙着辞职，你应该把这个公司的业务都学会了再辞职，甚至连修理电脑的小毛病都学会。
（甚至）

B：我再想想。

4．A：你的眼睛怎么那么红，是不是病了？

B：没事，昨天晚上开夜车了。（开夜车）

5．A：我现在又不想辞职了。

B：为什么？

A：我觉得我们头儿对我不错，什么事都跟我商量，最近还给我加了薪。

B：哈哈，这是我早就料到的。（料到）

第七十课　善有善报

词语用法对比

1．马上　（副）mǎshàng　　立刻　（副）lìkè

“马上”和“立刻”都是时间副词，都表示动作进行得快，迅速。不同的是，“立刻”表示的时间比“马上”更短。例如：

我立刻就给他打电话通知他。

也可以说：我马上就给他打电话通知他。

我们马上就要毕业了。

不能说：*我们立刻就要毕业了。

2．由于　（介）yóuyú　　因为　（连）yīnwèi

这两个词都可以表示原因和理由，有时可以互换。不同的是，“因为”是连词，常与“所以”配合使用；“由于”是介词，它的宾语多是词或词组。例如：

因为他学习非常努力，所以学得很好。

也可以说：由于他学习非常努力，所以学得很好。

由于老师和同学的帮助，他汉语水平提高得很快。

不说：*因为老师和同学的帮助，他汉语水平提高得很快。

可以说：因为有老师和同学的帮助，他汉语水平提高得很快。

3．观察　（动）guānchá　　看　（动）kàn

这两个词的意思不尽相同。“观察”是“认真看并且思考和研究”的意思，是书面语，“看”是口语。例如：

我观察他很久了，我认为他是一个诚实的人。

不说：*我看他很久了，我认为他是一个诚实的人。

这本书借给我看看好吗？

不说：*这本书借给我观察观察，好吗？

经过一年来我对中国的观察，我发现我们国家的报纸和电视对中国的报道是很不全面的。

不说：*经过一年来我对中国的看，我发现我们国家的报纸和电视对中国的报道是很不全面的。

4. 急促　（形）jícù　　急忙　（形）jímáng

这两个词都是形容词，但意思和用法都不一样。“急促”可以说“呼吸急促”、“急促的脚步声”、“时间很急促”。“急促”没有重叠形式，不说“急急促促”。“急忙”可以说“急急忙忙”，常用来作状语和补语。例如：

忽然听到外面一阵急促的脚步声。

不说：*忽然听到外面一阵急忙的脚步声。

听到有人敲门，他急忙去开门。

不说：*听到有人敲门，他急促去开门。

出来时急急忙忙的，连照相机也忘带了。

不说：*出来时急急促促的，连照相机也忘带了。

5. 心灵　（名）xīnlíng　　心　（名）xīn

“心”和“心灵”的意思一样，但是用法不同。“心”是口语，“心灵”是书面语。例如：

他这个人心很好。

不说：他这个人心灵很好。

我从心里感谢你。

不说：我从心灵里感谢你。

这件事可以看出她那美好的心灵。

不说：这件事可以看出她那美好的心。

错句分析

1. *快六点了，你连忙去吃饭吧！

“连忙”不能用在祈使句中。应该改为：快六点了，你快去吃饭吧！

2. *他来得非常忽然，我一点儿没有想到。

“忽然”只是个副词，不能作状态补语。应该改为：他来得非常突然，我一点儿没有想到。

3. *得到别人的帮助，应该道谢人家。

“道谢”的意思是说感谢的话，是个动宾词组，不能带宾语。应该改为：得到别人的帮助，应该感谢人家。/应该向人家道声谢。

4. *我们是走上来的，由于电梯坏了。

“由于”是介词，宾语一般是词或词组，这个句子应该用“因为”，“因为”要放在第一个分句句首。应该改为：因为电梯坏了，我们走上来的。

5. *大夫救命了他的妻子。

“救命”是动宾词组，不能带宾语。应该改为：大夫救了他妻子的命了。

6. *我们再等一会儿吧，他八点钟马上来。

“马上”作状语时，它前边不能有时间词语。应该改为：我们再等一会儿吧，他马上就来。/他八点钟就来。

7. *他感激地眼泪都流了。

根据意思，这个句子的“感激”用得不对，要说“感动”。“地”是状语的标志，应该用状态补语的“得”，不说“眼泪都流了”。应该说：他感动得眼泪都流出来了/他感动得流出了眼泪。

8. *晚饭后我常和朋友进行聊天。

“进行”这个动词可以带动词或动词词组作宾语，但是一般用于书面或正式场合。“聊天”不能作“进行”的宾语。应该改为：晚饭后我常和朋友聊天。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 听说他住院了，我连忙开车去医院看他。（连忙）

2. 接到她从机场打来的电话，我就去机场接她。（就）

3. 我正在宿舍做练习，他突然推门进来，把我吓了一跳。（突然）

4. 我关上门，就要下楼的时候，才想起给你打电话。（才想起）

5. 由于昨天下雪，路上常常堵车。（由于）

6. 我看了半天才看出来，原来这是我上中学时的照片。（原来）

（二）完成会话

1. A：你怎么现在才来，我们等你半天了。

   B：我骑到半路，突然车坏了。（突然）

2. A：你是怎么来的？

   B：我的车坏了，正不知怎么办的时候，来了一辆出租车。（不知怎么办）

   （注意：这个句子教材出得有点儿毛病，应该是："来了一辆出租车。"）

3. A：我有急事，你能不能送我一下？（急事）

   B：上车吧。

4. A：我来晚了吧？

   B：没有，你今天来得很及时。（及时）

5. A：原来你们俩早就认识啊。（原来）

   B：是啊，我们两个大学时是同班同学。

第七十一课　继　　父

词语用法对比

1. 躲　（动）duǒ　　藏　（动）cáng

“躲”和“藏”都是动词，都可以作谓语。“躲”和“藏”都有“到隐蔽的地方不让人发现”的意思。例如：

他来了，你快躲起来，别让他看见你。

也可以说：他来了，你快藏起来，别让他看见你。

但是，“躲”有“离开危险的或不适合呆的地方”的意思。例如：

雨下大了，我们先到商店里躲一躲吧。

不说：*雨下大了，我们先到商店里藏一藏吧。

她为了躲我，不愿见我，就从另一条路走了。

不说：*她为了藏我，不愿见我，就从另一条路走了。

“藏”有把东西放在隐蔽的地方，不让人发现的意思。例如：

你把我的打火机藏在什么地方了？

不说：*你把我的打火机躲在什么地方了？

2. 满足　（动、形）mǎnzú　　满意　（形）mǎnyì

“满足”是动词也是形容词，“满意”只是形容词。动词“满足”是让别人的要求得到实现。形容词“满足”是觉得够了，不需要别的了。“满意”是达到了自己的要求或实现了自己的心愿而感到高兴。例如：

为了满足大家的要求，他又唱了一支歌。（动词）

现在的生活我已经很满足了。（形容词）

我对他的做法感到很满意。不说：*我对他的做法感到很满足。

对这次考试的成绩，他并不满足。也可以说：对这次考试的成绩，他并不满意。

我们要满足顾客的要求。不说：*我们要满意顾客的要求。

3. 难为　（动）nánwèi　　为难　（动、形）wéinán

“难为”是动词，“为难”既是动词也是形容词。“难为”和动词“为难”相同的意思是：让别人觉得难办或不知道怎么办。例如：

你不要难为他了，他真的不会跳舞。也可以说：你不要为难他了，他真的不会跳舞。

“难为”有对他人表示感激的意思。例如：

难为你总想着我。不说：为难你总想着我。

“为难”有形容词的用法，例如：

我明天要考试，可以朋友要我去机场接他，我感到很为难。

不说：*我明天要考试，可以朋友要我去机场接他，我感到很难为。

4. 怕　（动、副）pà　　担心　（动）dānxīn

“怕”是动词和副词，而“担心”是动词。“怕”有害怕、担心的意思，还有表示估计、可能的意思。例如：

爸爸妈妈怕我一个去国外留学不安全。

也可以说：爸爸妈妈担心我一个去国外留学不安全。

我一个人到国外去留学，爸爸妈妈很担心。

不说：*我一个人去国外去留学，爸爸妈妈很怕。

很多人都怕蛇。不说：*很多人都担心蛇。

他感冒了，我怕今天他来不了。

也可以说：他感冒了，我担心他今天来不了。

5. 往　（介）wǎng　　向　（介）xiàng

这两个词都是介词，都有表示方向的意思。例如：

从这儿向西走，不远就是公园。

也可以说：从这儿往西走，不远就是公园。

介词“向”还表示动作的对象，宾语可以是人。“往”没有这个用法，它的宾语只能是表示方位的词。例如：

有事要向老师请假。

不说：*有事要往老师请假。

我们要向他学习。

不说：*我们要往他学习。

小张有照相机，你可以向他借。

不能说：*小张有照相机，你可以往他借。

错句分析

1. *不管我穿了很多衣服，还是感冒了。

这个句子表示的转折关系，因此不能用“不管”而应该用“尽管”：尽管我穿了很多衣服，还是感冒了。

2. *不管中国每家只有一个孩子，还是中国人口多。

和句1一样。应该用“尽管”：尽管中国每家只有一个孩子，人口还是太多。

3. *不管天气不好，我都要去北大见面她。

“不管”的用法和“无论”一样，用在第一个分句前边，它后边都要跟有表示两种以上的情况和任何情况的句子，第二个分句表示的结果或结论不变。是无条件复句。“见面”是动宾词组，不能再带宾语。应该改为：不管天气好不好，我都要去北大跟她见面。

4. *不管他家很难找，我找到了。

应该用“尽管”：尽管他家很难找，我还是找到了。

5. *她有一双透明的眼睛，很漂亮。

形容眼睛要说“明亮”：她有一双明亮的眼睛，很漂亮。

6. *结婚后，那位男人常常对姐姐吵架，我姐姐每天受气他，现在离婚了。

称某人“男人”并不表示尊敬，所以不能用表示尊敬的量词“位”。“吵架”要说“跟……吵架”“受气”是动宾词组，不能带宾语。应该改为：结婚后，那个男人常常跟姐姐吵架，我姐姐每天受他的气，现在离婚了。

7. *她既跳舞也唱歌都不会，就不要难为她吧。

这个句子的语序不对，应该改为：她既不会跳舞也不会唱歌，就不要难为她了吧。

8. *我晚上开晚车复习语法了，就睡觉十个钟头。

晚上学习或工作到很晚要说“开夜车”。“睡觉”是动宾词组，时量补语要跟在动词动词“睡”后边。这个句子前后矛盾，令人费解，既然开夜车，怎么还睡了十个钟头觉。应该改为：我

晚上开夜车复习语法了，就睡了五个钟头觉。/我晚上开夜车复习语法了，今天早上睡到十点才起床。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 不管我以后走到哪儿，都会跟你保持联系/都不会忘记你。（都）

2. 她不管多忙，都坚持每天锻炼一个小时。（都）

3. 不管谁遇到了困难，他都会热情帮助。（不管）

4. A：你怎么现在才起床？

   B：昨天晚上我睡得太晚了，再说今天我也没有课。（再说）

5. 这件事是爸爸亲口对我说的，哥哥、姐姐也都听见了。（亲口）

6. 这几个词我还不太懂怎么用，你能不能给我解释解释？（解释）

（二）完成会话

1. A：妈，你别担心，北京离家不太远，我放假就回来了。

   B：你第一次出远门，我怕你想家/我怕你不习惯。（怕）

2. A：雨下大了，怎么办呢？

   B：前边有个商店，我们到里边去躲一会儿吧。（躲）

3. A：你不觉得学习汉语苦吗？

   B：我的愿望是当汉语老师，汉语不管多难，我都要坚持下去。（不管）

4. A：给我们唱个歌吧。

   B：他真的不会唱歌，就别难为他了。（难为）

5. A：你觉得王老师的课怎么样？

   B：我听王老师的课，我觉得心情很轻松，不知不觉就下课了。（轻松）

第七十二课　我该怎么办

词语用法对比

1. 渐渐　（副）jiànjiàn　　慢慢　（副）mànmàn

“渐渐”有“慢慢”的意思，在句子中作状语，它们都可以用于客观描述，但是，“慢慢”可以用于祈使句，表示劝导等，“渐渐”没有这个用法。例如：

天气渐渐暖和了。也可以说：天气慢慢暖和了。

刚来的时候我听不懂中国人说的话，现在我慢慢能听懂一点儿了。

也可以说：刚来的时候我听不懂中国人说的话，现在我渐渐能听懂一点儿了。

别着急，有话慢慢说。不能说：*别着急，有话渐渐说。

这种事不能急，得慢慢来。不能说：*这种事不能急，得渐渐来。

刚下过雪，路上滑，要慢慢走！不能说：*刚下过雪，路上滑，要渐渐走！

2. 起初　（名）qǐchū　　开始　（动）kāishǐ

“起初”是时间名词，意思是“开始的时候”；“开始”是动词。例如：

他的话我起初不明白，后来慢慢明白了。

也可以说：他的话我开始不明白，后来慢慢明白了。

表哥起初还装着听不清。

也可以说：表哥开始还装着听不清。

从我做第一件事开始，就有许多因素困扰着我。

不说：*从我做第一件事起初，就有许多因素困扰着我。

我们现在开始讲课文。

不能说：*我们现在起初讲课文。

3. 虽然　（连）suīrán　　别看　（连）biékàn

“别看”有“虽然”的意思，但是，“别看”是口语，不能用于书面，而“虽然”没有此限制。例如：

别看今天下雪，可是外边并不冷。

也可以说：虽然今天下雪，可是外边并不冷。

别看他平时不怎么努力，可是考试成绩却不错。

也可以说：虽然他平时不怎么努力，可是考试成绩却不错。

当在正式场合要表达庄重严肃的话题时，不能用“别看”。例如：

虽然在今后的学习中还会遇到很多困难，但是我一定要坚持学下去。

不说：*别看在今后的学习中还会遇到很多困难，但是我一定要坚持学下去。

4. 平时　（名）píngshí　　平常　（形、名）píngcháng

“平时”是名词，“平常”除了有名词的词性以外，还是形容词。例如：

你平时下午都干什么？也可以说：你平常下午都干什么？

我平时下午喜欢去外边玩，也喜欢跟朋友一起聊天儿。也可以说：我平常下午喜欢去外边玩，也喜欢跟朋友一起聊天儿。

八点上课，八点半才来上课的情况很平常。不能说：*八点上课，八点半才来上课的情况很平时。

这件礼物对我来说是很不平常的。不说：*这件礼物对我来说是很不平时的。

5. 挨　（动）āi　　受　（动）shòu

“挨”和“受”都是动词，都可以以动词作宾语，表示被动的意思。但是，“挨”的都是不好的事情，而“受”有不好的事，也有好事。例如：

昨天他挨老师批评了。也可以说：昨天他受老师批评了。

昨天他受表扬了。不能说：*昨天他挨表扬了。

小时候因为说谎，挨过爸爸的打。不说：*小时候因为说谎，受过爸爸的打。

看了这个展览很受教育。不说：*看了这个展览很挨教育。

这种新产品很受顾客欢迎。不说：*这种新产品很挨顾客欢迎。

6. 具有　（动）yùyǒu　　有　（动）yǒu

"具有"和"有"的意思一样，但是用法不同。"具有"的宾语只能是抽象名词；"有"的宾语可以是抽象名词也可以是形象名词。例如：

一个人应该具有诚实的品质。也可以说：一个人应该有诚实的品质。

我有一个弟弟。不能说：*我具有一个弟弟。

"具有"的否定用"不"，"有"的否定是"没有"。例如：

他不具有当领导的能力和品质。

他没有当领导的能力和品质。

我房间里没有电视机。不能说：*我房间里不具有电视机。

错句分析

1. *即使明天下雨，我们就要去爬香山。

跟"即使"连用的是"也"，不是"就"。应该改为：即使明天下雨，我们也要去爬香山。

2. *即使大家都不去上课，我也不去。

"即使……也……"的语义是让步关系，"也"后边的意思与"即使"后边的内容是逆接，不能顺接。应该改为：即使大家都不去上课，我也去。/即使大家都去上课，我也不去。

3. *即使你七点钟来，她还没有回家呢。

这个句子意思不清楚。应该改为：即使你七点钟来，她没有回家你也见不到她。

4. *中国具有很多名胜古迹。

应该改为：中国有很多名胜古迹。

5. *我们都喜欢看电影，偏偏她。

“偏偏”可以放在主语的前边，但是后边不能只是一个代词。应该说：我们都喜欢看电影，偏偏她不喜欢。

6. *他结交了一个中国人的女朋友。

汉语表明国籍只用国名作定语就可以了，例如：中国老师/中国大夫/中国朋友等。不说：中国人老师/中国人大夫/中国人朋友。“结交”口语要说“交”。应该改为：他交了一个中国女朋友。/他交了一个女朋友，是中国人。

7. *认识以后，开始很好，后来她总是发火我，我很不高兴了。

“发火”是动宾词组，不能再带宾语，句中的“高兴”是形容词，所以句尾也不用“了”。应该改为：认识以后，开始很好，后来她总是对我发火，我很不高兴。

8. *他常常谎话我，我决定不和他交朋友。

“谎话”是名词，不能当动词用。应该改为：他常常对我说谎话，我决定不再和他交朋友了。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 你别看她高高兴兴的，其实她的心里很苦。（其实）
2. 自从去年来到中国以后，我已经去过很多地方了。（自从）
3. 除了天坛公园以外，我哪儿都去过。（除了）
4. 要诚实，不要说谎，连孩子都知道，难道你不懂吗？

（连……也……；难道）

5. 听说她从国外回来了，我赶忙去看她。（赶忙）

6. 即使再忙，我也要帮助她。（即使）

7. 每当春天来的时候，老师总要带我们到城外去玩玩儿。（总是）

8. 真可气，你是我最好的朋友，这样的事你竟然不告诉我。（竟然）

（二）完成会话

1. A：你要是编辑，你会怎么回答孩子的问题？
   B：我会告诉他，即是是自己的父母说了谎话，也要批评他们。（即使……也……）

2. A：他最近为什么总是不高兴？
   B：他女朋友来信要跟他吹，这事困扰着他，所以他不高兴。（困扰）

3. A：我不想上课，想去旅行。
   B：难道你不想学习了吗？/难道你不想参加考试了？（难道）

4. A：总经理，您的电话。
   B：我现在正在开会，电话我一概不接。（一概）

5. A：你怎么了？
   B：真可气，昨天晚上他偏在我刚睡着的时候来电话，搞得我好长时间睡不着觉。（偏）

6. A：刚才是谁来的电话？
   B：张东来的电话。（来）
   A：他说什么？
   B：他要我们下午跟他一起去踢足球。

第七十三课　好人难当

词语用法对比

1. 难免　（副、形）nánmiǎn　　不免　（副）bùmiǎn

这两个词的意思不太一样。“难免”是副词也是形容词，意思是很难避免（不好事情的发生和不好情况的出现），“不免”是副词，意思是某种情况顺理成章的发生（这种情况不一定是不好的）。例如：

刚到中国来，难免有点儿想家。也可以说：刚到中国来，不免有点儿想家。

你这么说他难免不高兴。不说：*你这么说他不免不高兴。

刚到一个新地方，难免有点儿不习惯。不能说：*刚到一个新地方，不免有点儿不习惯。

刚学习汉语写错汉字是难免的。不能说：*刚学习汉语写错汉字是不免的。

想到这里他不免感到庆幸。不能说：*想到这里他难免感到庆幸。

2. 以为　（动）yǐwéi　　认为　（动）rènwéi

“以为”和“认为”都是表达对人或事物的判断。例如：

我以为要学好一门外语除了多听多说多读多写以外，最好到这个国家去学习和生活几年。也可以说：我认为要学好一门外语除了多听多说多读多写以外，最好到这个国家去学习和生活几年。

我以为要提高人民的生活水平，必须发展经济。

也可以说：我认为要提高人民的生活水平，必须发展经济。

不要以为自己不懂的东西，别人也一定不懂。

也可以说：不要认为自己不懂的东西，别人也一定不懂。

“以为”还有另外一个意思是“认为”没有的，就是说“以为……”时，已经知道自己做出的判断与事实不符，是错误的判断。说出自己判断的错误，是为了说明正确的事实。例如：

我以为今天是星期三呢（实际上今天是星期四）。不说：*我认为今天是星期三呢。

我以为你是日本人呢，原来你是韩国人。不能说：*我认为

你是日本人呢，原来你是韩国人。

3. 更加　（副）gèngjiā　　更　（副）gèng

这两个词都是副词，都可以作状语，意思也一样。但是跟它们相搭配的词语不尽相同。“更”和“更加”都可以跟双音节形容词搭配，例如：更/更加努力/认真/美丽/漂亮；而“更加”一般不跟单音节形容词搭配。可以说：更新/更好/更贵/更上一层楼；不说：更加新/更加好/更加贵/更加上一层楼。例如：

今后我要更努力地学习。也可以说：今后我要更加努力地学习。

到了国外以后，更加想念自己的亲人。也可以说：到了国外以后，更想念自己的亲人。

这篇文章要是让老师帮助修改一下，可能会更好。不说：*这篇文章要是让老师帮助修改一下，可能会更加好。

4. 吃力　（形）chīlì　　费力　（形）fèilì

这两个词都是动宾结构的形容词，但意思不完全一样。“吃力”既有用力的意思，还有“觉得困难”的意思；“费力”只有用力的意思。

干这件事真是费力不讨好。也可以说：干这件事真是吃力不讨好。

我听和说还可以，但是读和写感到有些吃力。不说：*我听和说还可以，但是读和写感到有些费力。

不费力是学不好汉语的。不说：*不吃力是学不好汉语的。

你别费力了，还是送到修理店去修吧。不说：*你别吃力了，还是送到修理店去修吧。

错句分析

1. *他得意他的汉语说得很好。

“得意”是个形容词，不能作动词用。应该改为：他汉语说得很好，他很得意。

2. *老师，你不要无聊了，我明天一定交作业。

这个句子对“无聊”的意思理解错了。“无聊”一般作贬义词用，不能对老师这么说。应该改为：老师，你别担心，我明天一定交作业。

3. *我要赶快交作业及时，免得老师批评。

“及时”不能作这个句子的谓语。应该说：我要赶快/及时交作业，免得老师批评。

4. *他为了免得被别人发现，走了另外的一条路。

“免得”一般用来表达动作或事情发生之前。根据这个句子要表达的语义，应该说：他为了不被别人发现，走了另外一条路。

5. *纪念碑前的鲜花表示人们对烈士人的羡慕。

“羡慕”的意思是对别人的东西和情况喜欢并希望也得到或达到。所以这个句子的意思不能用“羡慕”。“烈士”不说“烈士人”。应该改为：纪念碑前的鲜花表示人们对烈士的敬仰和怀念。

6. *我很吃力地考试，但是成绩不太好。

如果考试很吃力，成绩不太好是自然的，因此不能用转折句。应该改为：我虽然学得很努力，但是成绩不太好。

7. *你再告诉他，难免他忘了。

这个句子不应该用“难免”，应该用“免得”。应该改为：你再告诉他一遍，免得他忘了。

8. *因为我碰了他，赶快道歉他说：“对不起”。

“道歉”是动宾词组，不能带宾语。“道歉”是说表示歉意的话，如“对不起”“真抱歉”等。“赶快”是动作没有发生前表示催促时用，这个句子要用“赶忙”。应该说：因为我碰了他一下，赶忙道歉说：“对不起”。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 学习汉语真不容易，尽管很努力，<u>但是一开口说话，就难免出错</u>。（难免）
2. 看她走路很吃力的样子，<u>我不禁想起我的奶奶</u>。（不禁）
3. <u>我再三劝她跟我们一起去</u>，可是她偏不听，一定要一个人去。（再三）

4. 这不是她的错，你不应该怪她。/你错怪她了。 （怪）

5. 屋子里和外边的温差很大，出门一定要多穿点儿，免得感冒/着凉。 （免得）

6. 你看天阴得多厉害，恐怕一会儿要下雨。 （恐怕）

7. 她那么年轻，我以为她是学生呢，原来她也是老师。 （以为）

8. 我以为你很晚才回来呢，没想到你回来得这么早。 （以为）

（二）完成会话

1. A：老师，有的句子我听得懂，但是说不出来。
   B：这是难免的，要多练习说，只要不怕说错，多说，慢慢就会说了。 （难免）

2. A：今天有雨吗？
   B：带上雨伞吧，看样子要下雨，带上伞免得挨淋。 （免得）

3. A：你总干这些吃力不讨好的事。
   B：可是看到别人有难处，我就不禁想帮一帮他。 （不禁）

4. A：她知道开会的时间吗？
   B：知道，我再三告诉他别忘了开会的时间。 （再三）

5. A：我不是中国人。
   B：对不起，我以为你也是中国人呢。 （以为）

6. A：我们的座谈会你能参加吗？
   B：对不起，你们的座谈会我恐怕参加不了。 （恐怕）

第七十四课　电脑网络学校

词语用法对比

1. 有关　（动）yǒuguān　　关于　（介）guānyú

“有关”（have sth. to do with; relate to; concern）是动词，一个意思是涉及的（人或事），另一个是有关系（与“无关”相

对），前边与“跟”、“和”、“同”等相呼应，组成“跟/同……有关”的格式。例如：

我从网上查到了有关美国这个大学的资料。

我们请办公室的老师给大家介绍一下有关 HSK 考试的问题。

“关于”（about；concerning；in the matter of）是介词，它引进动作行为涉及的范围或事物，与之组成介词结构，用在主语前面，作状语。

上面两个用“有关”的句子，如果用“关于”，要这样说：

关于美国这个大学的资料我从网上查到了。

也可以说：有关美国这个大学的资料我从网上查到了。

关于 HSK 考试的问题，我们请办公室的老师给大家介绍一下。

也可以说：有关 HSK 考试的问题，我们请办公室的老师给大家介绍一下。

有的句子只能用“有关”不能用“关于”。例如：

这是那个公司的有关情况。不能说：*这是那个公司的关于情况。

他这次考试不好跟他病了一个月有关。不能说：*他这次考试不好跟他病了一个月关于。

“关于”和它后边的名词或名词性词组作定语，常用做文章的题目。例如：

关于网络教学的几个问题 ……

2. 通过 （动）tōngguò 经过 （动、介）jīngguò

“通过”和“经过”有相同意义和用法。例如：

这篇文章通过七八次修改才发表。也可以说：这篇文章经过七八次修改才发表。

他通过三年的努力，终于考上了大学。也可以说：他经过三年的努力，终于考上了大学。

“通过”表示从一端到另一端（pass through；get past；traverse）。例如：

火车通过大桥向北开去。也可以说：火车经过大桥向北开去。

不同的是，火车“通过”大桥，火车必须在桥上过。而火车“经过”大桥，可以是在大桥上过，也可以是在桥旁边过。

“通过”有同意或承认（议案等）（adopt；carry；endorse；approve）的意思，“经过”没有这个意思。例如：

代表大会通过了国务院总理的报告。不能说：*代表大会经过了国务院总理的报告。

这次考试他通过了（达到了60分以上）。不能说：*这次考试他经过了。

“通过”有用人、事物等作为媒介、方式（by means of；by way of；by；through；via）的意思。“经过”没有这个意思。例如：

他通过函授的办法自学法律。不能说：*他经过函授的办法自学法律。

我跟他通过一位翻译进行了交谈。不能说：*我跟他经过一位翻译进行了交谈。

“经过”有名词的用法，意思是经历的过程（course）；“通过”没有名词的用法。

这就是这件事情的全部经过。不能说：*这就是这件事情的全部通过。

“经过”有从某处过（pass）的意思。例如：

从北京去上海要经过南京。不能说：*从北京去上海要通过南京。

这路公共汽车经过北京大学吗？不能说：*这路公共汽车通过北京大学吗？

3. 相互　（副）xiānghù　　互相　（副）hùxiāng

“相互”和“互相”都是副词，意思也差不多（each other），都表示“彼此”的意思，都可以放在动词前面作状语。例如：可以说互相/相互影响，互相/相互帮助，互相/相互学习。但是，“相互”还有形容词的用法，“互相”没有形容词的用法。例如：

每个人的习惯和爱好不同，但是我们互相关心，互相帮助，全班同学像一个大家庭。也可以说：每个人的习惯和爱好不同，但是我们相互关心，相互帮助，全班同学像一个大家庭。

你不要感谢我，我们之间的帮助是相互的。

不说：*你不要感谢我，我们之间的帮助是互相的。

结婚这么多年，他们夫妻间的相互关系一直很好。

不说：*结婚这么多年，他们夫妻间的互相关系一直很好。

事物的发展是由矛盾双方相互作用推动的。

不说：*事物的发展是由矛盾双方互相作用推动的。

4. 按　（介、动）àn　　按照　（介）ànzhào

“按”在口语中常用。“按照”在书面语中常用，后边不能接单音节词。例如：

按学校的规定，一个学期有 1/3 的时间缺课，就不能参加考试了。

也可以说：按照学校的规定，一个学期有 1/3 的时间缺课，就不能参加考试了。

我们八点上课，希望同学们要按时来上课。不说：*我们八点上课，希望同学们要按照时来上课。

5. 遗憾　（形）yíhàn　　可惜　（形、动）kěxī

“遗憾”是形容词，“可惜”是形容词也是动词。遗憾（regret；sorrow over；be sorry；deplore）表示由无法控制的或无力补救的情况所引起的结果感到后悔。例如：

这么好的表演我没有看上，真遗憾。也可以说：这么好的表演我没有看上，真可惜。

我们对你们公司这种做法表示遗憾。不说：*我们对你们公司这种做法表示可惜。

“可惜”（it's a pity；it is to be regretted）是“值得惋惜”的意思。例如：

刚买的照相机就被我摔坏了，真可惜。不说：*刚买的照相机就被我摔坏了，真遗憾。

这双皮鞋还能穿，扔了很可惜。不说：*这双皮鞋还能穿，扔了很遗憾。

“可惜”还可以放在主语前边。例如：

昨天晚会可热闹了，可惜你没来。不说：*昨天晚会可热闹了，遗憾你没来。

他不愿买那么贵的东西是可惜自己打工挣来的这些钱。

不说：*他不愿买那么的贵东西是遗憾自己打工挣来的这些钱。

6. 方式　（名）fāngshì　　方法　（名）fāngfǎ

“方式”和“方法”都是名词，常并列使用，例如：

就是做好事也要注意方式方法。

“方式”（way；manner）的意思是说话做事所采取的样式或形式，一般是固定的不容易改变的。例如：

我爸爸妈妈生活在农村，不太习惯城市的生活方式。

不说：*我爸爸妈妈生活在农村，不太习惯城市的生活方法。

“方法”（method；way；means）的意思是为达到某种目的而采取的途径、步骤、手段等。例如：

学习什么都要注意学习方法。不说：*学习什么都要注意学习方式。

记生词你有没有什么好方法，请给我介绍介绍。

不说：*记生词你有没有什么好方式，请给我介绍介绍。

要用科学方法管理公司。不说：*要用科学方式管理公司。

错句分析

1. *昨天我去看京剧，连半支歌也听不懂。

中国的“京剧”翻译成英语叫“北京歌剧”，但是西方的歌剧和中国的京剧有很大的不同，所以不能认为京剧演员的表演是在唱歌。这个句子要改为：昨天我去看京剧，连一句也听不懂。/昨天我去看京剧，连一句也没听懂。

2. *我的发烧终于好了点儿。

“发烧”是个动宾词组，不是名词。这个句子可以改为：我的烧退了点儿。/我的病好了点儿。

3. *作业难得我直有头疼。

“直”可以放在前边作状语，不能说“直有头疼”。应该改为：作业难得我直头疼。

4. *北京的公共汽车总是很挤满。

“挤满”是动词“挤”和形容词“满”组成的动补词组，不是一个形容词。应该改为：北京的公共汽车总是很挤。

5. *天安门广场那么大，真是想不出来。

“想不出来”用于表达头脑里产生不出办法、主意等，例如：想不出来好办法，想不出来怎么办。这个句子应该改为：天安门广场那么大，真是没想到。

6. *每个月的最后我都没有了我的钱。

应该改为：每个月的最后几天，我都没有钱了。/一到月末我就没有钱了。/我的钱一到月末就花完了。

7. *我的作业还没有做完，不能按照时交了。

“按照”不能带单音节词作宾语。应该说：我的作业还没有做完，不能按时交了。

8. *你把这篇课文看得懂吗？

“看得懂”是个可能补语词组，可能补语不能进入把字句。应该说：这篇课文你看得懂吗？

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 这封信我已经贴好邮票了，<u>你只需帮我扔进邮箱就行了</u>。

（只需）

2. 我每星期都会接到许多电话，<u>其中来电话最多的当然是我的女朋友</u>。

（其中）

3. 我来这儿不是只学语言，<u>而是希望能学习一门专业</u>。

（而是）

4. 作为一个书法爱好者，我为自己没能参加这次比赛而感到难过。（作为）

5. 我既没有看过他演的电影，也没有读过他的书。（既）

6. 他的性格非常适合当老师。（适合）

（二）完成会话

1. A：你每天怎么去上班？

B：我不去上班，我在家上班。每天只需打开电脑就算上班了。（只需）

2. A：中国有多少大学？

B：一千多所吧，其中全国有名的有几十所。（其中）

3. A：你 HSK 考得怎么样？

B：还可以，我觉得这次能通过中级。（通过）

4. A：你现在的听力水平比过去有很大提高。

B：哪里，我觉得有的音和声调分辨不清。（分辨）

5. A：来北京以后都去过什么地方？

B：我这个人不爱活动，来北京半年多了，既没有去过长城也没有去过故宫。（既……也……）

6. A：学校组织我们去西安旅行，你报名了吗？

B：报了，我觉得这样的活动可以增进对中国的了解，所以我很愿意参加。（增进）

第七十五课　百姓话题

词语用法对比

1. 出事　chū shì　　有事　yǒu shì

这两个词组都是动宾词组，但是意思不同。“出事”的“事”是不好的事，汉语说“他出事了”，意思可能是，他犯罪了，他是不好的事，汉语说“他出事了”，意思可能是，他犯罪了，他被警察抓起来了，或者他出车祸了等。“有事”的“事”则没有

上述不好的意思，口语中说“有事”常常是“没有空儿”的意思，或者是不接受邀请，不能参加某项活动的推托之词。例如：

A：你今天晚上能来吗？

B：对不起，我晚上有事，不能来。不说：*对不起，我晚上出事，不能来。

他昨天上街时出事了，让自行车给撞了一下。不说：*他昨天上街时有事了，让自行车给撞了一下。

2. 反而　（副）fǎnér　　但是　（连）dànshì

“反而”是副词，“但是”是连词。这两个词的意思也不同，“反而”使用的语境是，按照上文，下文应该出现情况A，但是A却没有出现，而出现了与A相反的情况B，B的出现是不合情理或意想不到的，这时在B前用“反而”。“但是”表示转折。例如：

春天了，天气该暖和了，反而下起雪来了。

不说：*春天了，天气该暖和了，但是下起雪来了。

中国北方的冬天，外边虽然很冷，但是屋子里很暖和。

不说：中国北方的冬天，外边虽然很冷，反而屋子里很暖和。

3. 成就　（名、动）chéngjiù　　成绩　（名）chéngjì

“成就”既是名词，也是动词。“成绩”只是名词，名词“成就”是指很大的成绩。例如：

这些年中国改革开放取得了很大的成就。

也可以说：这些年中国改革开放取得了很大的成绩。

这次你考试的成绩怎么样？不说：*这次你考试的成就怎么样？

“成就”是动词，可以带宾语，“成绩”不能。

要想成就一番事业，就要努力去做，不能怕苦。例如：

不说：*要想成绩一番事业，就要努力去做，不能怕苦。

4. 伤心　（形、动）shāngxīn　　难过　（形）nánguò

“伤心”和“难过”的意思差不多，“伤心”是动宾词组，“难过”是形容词。“伤心”是非常难过的意思。例如：

这件事让她很难过。也可以说：这件事让她很伤心。

听到这个消息，她哭得很伤心。不能说：*听到这个消息，她哭得很难过。

你这么说让我心里很难过。

不能说：*你这么说让我心里很伤心。（可以说：你这么说让我很伤心。）

“伤心”可以分开用，“难过”没有这个用法。例如：

他这么说真是伤了我的心。不说：*他这么说真是难了我的过。

错句分析

1. *哪怕今天怎么再忙，我都要把这本书看完。

这个句子里“怎么”和“再”不能同时出现，可以说：哪怕今天怎么忙，我都要把这本书看完。也可以说：哪怕今天再忙，我都要把这本书看完。

2. *我们都喜欢看这个电影，他反而不喜欢。

这个句子“反而”的用法不对，“反而”表达的是出现了不合情理的或出乎意料的事。应该改为：我们都喜欢看这个电影，他却不喜欢。

3. *日本同学说日语很容易学，我反而觉得很难学。

这个句子跟句2错误一样，是“反而”用得不对。应该改为：日本同学说日语很容易学，可是，我觉得很难学。

4. *她们两个，一个长得很好看，反而另一个长得不好看。

这个句子也是把“反而”理解成“但是”的意思了。应该说：她们两个，一个长得很好看，（但是，）另一个长得不好看。

5. *现在春天了，天气不但不暖和，反而不冷。

这个句子的意思不对。应该改为：现在春天了，天气不但不暖和，反而很冷。

6. *他没来过中国，反而想来中国。

这个句子也是“反而”用得不对。应该说：他没来过中国，（但是）很想来中国。

7. *她考试不太好，觉得很没脸了。

“没脸”有“不好意思”，“惭愧”等意思，可以当形容词用，

所以不带“了”

应该改为：她考试不太好，觉得很没脸（见人）。

8. *听说在北京骑自行车既方便又很便宜，我还没有买一个。

这个句子不合逻辑。另外，自行车的量词是“辆”。应该说：听说在北京骑自行车既方便又便宜，我也想买一辆。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 一个人在国外留学，要自己照顾自己，自己做饭吃，自己洗衣服，总之一切都要靠自己动手。（总之）

2. 他喝了很多酒，不能让他再开车了，我怕他出事。（怕）

3. 朋友想跟我借钱，可是我这个月的钱也不够用了，真感到有点为难。（为难）

4. 昨天晚上几乎一夜没睡，我真想找个地方睡一会儿，哪怕只睡一个小时也好。（哪怕……也……）

5. 妈妈总为我个人的事着急，可我想继续读书，再说我还年轻，现在根本不想结婚。（再说）

6. 这些名胜古迹我都去过，你是北京人反而没有去过。（反而）

（二）完成会话

1. A：报上开办了一个《留学生活》专栏，你看了吗？
   B：看了，挺有意思的，不少文章反映了我们留学生的真实情况。（反映）

2. A：你觉得李文这个人怎么样？
   B：我对他不太了解，没跟他打过交道。（打交道）

3. A：明天我们去爬山吧。
   B：我不想去，星期一要考试，总得复习复习。（总得）

4. A：你去机场送她吗？
   B：应该送送她，可是我们星期一考试，我感到有点儿为难。（为难）

5. A：你这本书先借给我看看吧，哪怕让我只看两天呢。（哪怕）

B：好吧，你拿去看吧。

6. A：你不打算结婚了？

B：我还想继续读书，再说我今年才二十五岁，着什么急。（再说）

7. A：她哭得那么伤心，快去安慰安慰她吧。

B：不用，过一会儿就好了，你一安慰，她反而哭得更厉害。（反而）

8. A：北京的天气真怪，春天了，反而冷起来了。（反而）

B：每年春天都是这样，总要冷几天。

第七十六课　汉语越学越有意思

词语用法对比

1. 不由得　（副）bùyóudé　　不禁　（副）bùjīn

“不由得”和“不禁”（can not help；can’t refrain from）的意思一样，都是控制不住才发生（某动作），“不由得”是口语词；“不禁”是书面语。例如：

他看电影的时候常常不由得流下眼泪。

也可以说：他看电影的时候常常不禁流下眼泪。

看到这张照片不由得想起我的中学时代。

也可以说：看到这张照片不禁想起我的中学时代。

但是“不由得”后边可以是否定句。例如：

看这个电影让你不由得不哭。不能说：*看这个电影让你不禁不哭。

看到这么多好吃的点心，你不由得不尝两块。

不能说：*看到这么多好吃的点心，你不禁不尝两块。

2. 发生　（动）fāshēng　　产生　（动）chǎnshēng

“发生”（happen；take place）的意思是：原来不存在的事情出现了。例如：

前边发生了交通事故。不说：*前边产生了交通事故。

昨天我们学校里发生了一件奇怪的事。不说：*昨天我们学校里产生了一件奇怪的事。

“产生”（engender；produce）的意思是：从已有的事物中出现或形成新事物。例如：

氢和氧化合产生水。不能说：*氢和氧化合发生水。

通过选举产生了新一届政府。不说：*通过选举发生了新一届政府。

3. 喊　（动）hǎn　　叫　（动）jiào

“喊”有大声叫的意思，限于人的声音。“叫”大声小声都可以，不限于人的声音。例如：

明天早上六点，请喊我起床。也可以说：明天早上六点，请叫我起床。

你走的时候叫我一声。也可以说：你走的时候喊我一声。

一醒来就听见院子里的树上鸟在叫。不说：*一醒来就听见院子里的树上鸟在喊。

4. 日常　（名）rìcháng　平常　（名、形）píngcháng

“日常”（ordinary；day-to-day）是名词，意思是平时、经常。“平常”是名词也是形容词。名词“平常”的意思跟“日常”相近，形容词“平常”的意思是经常发生或出现的。例如：

他日常都做些什么？也可以说：他平常都做些什么？

退休以后，爸爸日常总是散散步，看看书听听音乐什么的。也可以说：退休以后，爸爸平常总是散散步，看看书听听音乐什么的。

我觉得这种事情很平常，一点儿也不新鲜。
不能说：*我觉得这种事情很日常，一点儿也不新鲜。

“日常生活”“日常工作”说的是每天的生活和工作。一般不说“平常生活”“平常工作”，而要说“平常的工作”或“平常的

生活”，意思是：不重要的工作，一般的生活。

5. 体会　（动、名）tǐhuì　　感想　（名）gǎnxiǎng

“体会”（understand；realize appreciate）表示“通过自己的体验领会到的”，有名词的用法也有动词的用法；“感想”（thought；impressions）只是个名词，意思是：接触外界事物引起的想法。“感想”和名词“体会”的用法相当。例如：

来中国生活学习快一年了，有什么体会？

也可以说：*来中国生活学习快一年了，有什么感想？

学习汉语我有很多体会。也可以说：学习汉语我有很多感想。

我现在才体会到学好一门外语不是一件容易的事。

不说：*我现在才感想到学好一门外语不是一件容易的事。

没有亲身经历是体会不到学习外语的苦和乐的。不能说：没有亲身经历是感想不到学习外语的苦和乐的。

6. 清晰　（形）qīngxī　　清楚　（形、动）qīngchu

“清楚”（clear；understand）的意思是：了解，明白，有条理等。“清晰”（distinct；clear）的意思是非常清楚。“清楚”是动词也是形容词，而“清晰”只是形容词，一般形容图像、声音等。例如：

远处的山从这儿看得很清晰。也可以说：远处的山从这儿看得很清楚。

这个音他发得很清楚。也可以说：这个音他发得很清晰。

不能用“下来”。应该改为：中国人民的生活好起来了。

7. *我现在已经体会到自己错了。

“体会”是根据亲身经过的事情产生对某种道理的领悟，所以这个句子不能用“体会”。

应该说：我现在已经明白/认识到自己错了

8. *昨天天气突然冷了，我不由得感冒了。

虽然“不由得”有“不能控制”的意思，但是，“不由得”发生的动作必须是人“可控的”动作，例如哭、笑、跳、叫等，不能是不可控的动作，而“感冒”、“病”、“发烧”等都是人不可控的，所以不能用“不由得”。应该说：昨天天气突然冷了，我感冒了。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 拿到成绩单，看到成绩都在90分以上，她高兴地不由得跳了起来。（不由得）

2. 这个出土文物展览，吸引了不少旅游者。（吸引）

3. 那个饭店不仅饭菜做得好吃，而且服务也很好（不仅）

4. 她不是来旅行的，而是来考察中国经济的。（而是）

5. 一百年来，这所有名的大学出了不少科学家。（出）

6. 虽然他们上大学时是同班同学，但是却很少来往。（来往）

7. 这儿的夏天非常热，不过常常下雨，下雨的时候很凉快。（不过）

8. 老张好心帮助他，可是没解释清楚，反而引起了他的误会。（误会）

（二）完成会话

1. A：哎呀！
   B：怎么了？
   A：你突然进来，吓了我一跳。（吓了一跳）

2. A：这是谁给我送来的？
   B：肯定是田芳给你送来的。（肯定）

3. A：有的句子看起来不难，但实际上不懂是什么意思。
   B：是，要是不知道一个句子的语境是很难弄懂它的意思的。（语境）

4. A：对不起，我误会你了。（误会）
B：没什么。
5. A：学习汉语，只靠查词典是不行的。还应该懂得一个词在句子里是什么意思。
B：不仅要懂得一个词是什么意思，还要懂得一个词在什么情况下用。（不仅）

第七十七课　一张生日卡

词语用法对比

1. 所有　（形）suǒyǒu　　一切　（副、名）yíqiè

“所有”是形容词，“一切”是副词和名词。“所有”的前边一定有表示限定范围的词语。“所有”作定语修饰名词时可以带“的”也可以不带。“一切”可以直接修饰名词，不能带“的”。例如：所有的问题/所有问题；一切问题。不能说：*一切的问题。

我所有的衣服都在这个箱子里。（限定在我的）

不说：*我一切的衣服都在这个箱子里。

这一课所有的生词我都记住了。（限定在这一课）

不说：*这一课一切的生词我都记住了。

由于领导的关心，现在所有问题都解决了。也可以说：由于领导的关心，现在一切问题都解决了。

名词“一切”表示全部的。例如：

他把自己的一切都献给了祖国的科学事业。

不说：*他把自己的所有都献给了祖国的科学事业。

人民的利益高于一切。不说：*人民的利益高于全部。

2. 关怀　（动）guānhuái　　关心　（动）guānxīn

“关怀”（show loving care for; consideration; solicitude）是不及物动词，它的对象由介词及其宾语引出，放在“关怀”前边作状语。“关怀”的对象只能是他人。“关心”的宾语可以是人，也

可以是其他事物。例如：

学校领导对同学们很关怀。也可以说：学校领导对同学们很关心。

领导要关心群众的生活。不说：*领导要关怀群众的生活。

妈妈最关心我的身体和安全。不说：*妈妈最关怀我的身体和安全。

他很关心这次考试的结果，因为如果不及格，就拿不到奖学金了。

不说：*他很关怀这次考试的结果，因为如果不及格，就拿不到奖学金了。

3. 偶尔　（副）ǒu'ér　　偶然　（形）ǒurán

"偶尔"（occasionally；forom time to time；once in a while）是副词，意思是很少出现；不是经常的。偶然（accidental；fortuitous；chance）是形容词，意思是：事理上不一定发生而发生的，超出一般规律的，常常指事故等；也有不常发生，偶尔的意思。例如：

窗外偶尔传来一阵鸟叫声。也可以说：窗外偶然传来一阵鸟叫声。

晚上我总是看书学习，偶尔看一次电视。

不说：*晚上我总是看书学习，偶然看一次电视。

这是一次偶然事件。不说：*这是一次偶尔事件。

那种情况的发生非常偶然，不可能经常遇到。不说：*那种情况的发生非常偶尔，不可能经常遇到。

5. 探望　（动）tànwàng　　访问　（动）fǎngwèn

"探望"在口语中常用，"访问"在书面语中常用。"探望"还有到处看的意思，"访问"没有此义。例如：

我站在山顶，向四处探望。不说：*我站在山顶，向四处访问。

"探望"的对象一般是朋友、亲人和自己熟悉、亲近的人。"访问"的对象不一定是熟人，一般是社会上有影响的人或名人。例如：

我们访问了那位有名的作家。（我们和那位作家不一定熟悉。）

我们探望了那位有名的作家。（我们和那位作家很熟悉并且那位作家可能是有病了或住院了。）

我寒假里回家探望了父母。不说：*我寒假里回家访问了父母。

“访问”的对象除了人还可以是地方。例如：

代表团此次访问了上海。不说：*代表团此次探望了上海。

台湾大学生代表团明天要去访问北京大学。

不说：*台湾大学生代表团明天要去探望北京大学。

6. 细心　（形）xìxīn　　认真　（形）rènzhēn

“细心”（careful；attentive）和“认真”（conscientious）都是形容词。例如：

他办事很细心。也可以说：他办事很认真。

她是一个细心的人。也可以说：她是一个认真的人。

做完练习要细心地检查一遍。也可以说：做完练习要认真地检查一遍。

这件事我们认真研究一下。不说：*这件事我们细心研究一下。

要以认真的态度对待这件事。不能说：*要以细心的态度对待这件事。

错句分析

1. *所有来中国的外国人都看汉字头疼。

这个句子的语序有问题。应该改为：所有来中国的外国人看见汉字都头疼。或者说：所有来中国的外国人都对汉字感到头疼。

2. *累死我了，走了一条条路。

“一＋数量词重叠＋名词”也强调数量多，但是这个结构很少用来做动词的宾语，常用来作句子的主语，表示很多。根据这个句子的意思，应该说：累死我了，走了这么多路。或者说：累死我了，走了这么远的路。

3. *不管你觉得很累，你却得去接她。

“不管”后边不能只是一种情况，而应是两种相对的情况或任何情况，与之搭配的是“也”或“都”，而不能是“却”。应该改为：不管你觉得累不累，也得去接她。也可以说：不管你觉得多累，也得去接她。

4. *王老师的课那么有意思，一刹那下课时间到了。

这个句子的语气是称赞王老师讲课有意思，上他的课不觉得时间长。应该说：王老师的课很有意思，不知不觉下课的时间就到了。

5. *她是中国有名的人，签名我我很高兴。

“签名”是动宾词组，不能带宾语。应该说：她是中国有名的人，给我签名，我很高兴。

6. *我知道一年不能见到我的家庭，可是我也觉得很高兴。

“家庭”是个抽象名词，不能“见到”，要说：我知道一年不能见到我的家人，可是我也觉得很高兴。

7. *偶然我看见了附近有一个打太极拳的人，我马上去请他教太极拳。

这个句子表达的意思不太符合汉语的习惯。“偶然”一般不用在主语前面。应该改为：一个偶然的机会，我在附近认识了一个打太极拳的人，就决定跟他学习太极拳。

8. *听了我的话，她的脸偶然红了。

“偶然”的意思是不经常发生的，出乎意外的。这个句子应该说：听了我的话，她的脸一下子红了。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 我以为她是来看比赛的呢，原来她也是运动员啊。（以为）
2. 我们不常打交道，只是偶尔见面打个招呼。（偶尔）
3. 看到这张照片，我不禁想起了我的中学时代。（不禁）
4. 他不喜欢旅行，即使是很近的地方也不想去。（即使）
5. 我现在才明白，原来 CCTV 的意思是中国中央电视台。（原来）
6. 我们已经等了二十分钟了，也许她今天不来了。（也许）

（二）完成会话

1. A：你常看电影吗？

B：不常，偶尔看一次。（偶尔）

2. A：这是我屋子的钥匙，你帮我保存一下吧。（保存）

B：放心吧。

3. A：你题都做完了吗？

B：都做完了。

A：还有时间，再仔细检查检查。（仔细）

4. A：晚饭时回得来吗？

B：也许回得/不来。（也许）

5. A：已经过了一个小时，火车怎么还没到？

B：也许出什么事了。（也许）

6. A：听说你画画得很好。

B：哪里，我不过是个业余爱好者。（不过）

第七十八课　受伤以后

词语用法对比

1. 如何　（代）rúhé　　怎样　（代）zěnyàng

“如何”（how）和“怎样”（how）的意思一样，都用来询问方法、手段、状态、性质等。不过，“如何”是书面语，口语很少用。“怎样”是口语，也说“怎么样”。例如：

关于如何提高汉语听说能力的问题，请王老师给我们讲讲。也可以说：关于怎样提高汉语听说能力的问题，请王老师给我们讲讲。这幅画儿画得并不怎样好。不能说：这幅画儿画得并不如何好。

我很想去看看那里是怎样一个地方。不说：*我很想去看看那里是如何一个地方。

2. 向来　（副）xiànglái　　从来　（副）cónglái

“向来”（always；all along）和“从来”（always；all along）的意思一样，都表示从过去到现在。不过，“向来”多用于肯定

句，也可以用于否定句；而“从来”多用于否定句，较少用于肯定句。例如：

他向来就是这样，不爱说话。也可以说：他从来就是这样，不爱说话。

我从来不吸烟。也可以说：我向来不吸烟。

这个人从来说话不算话。也可以说：这个人向来说话不算话。

这种事我还从来没有听说过。不说：*这种事我还向来没有听说过。

这个学生向来学习努力，成绩也不错。不说：*这个学生从来学习努力，成绩也不错。

他办事向来认真，你跟他合作没问题。不说：*他办事从来认真，你跟他合作没问题。

“从来”可以做定语，“向来”没有这个用法。例如：

他从来的习惯是夜里工作，白天休息。不说：*他向来的习惯是夜里工作，白天休息。

3. 不时　（副）bùshí　　经常　（副）jīngcháng

“不时”（frequently；often）表示动作之间有一定的时间间隔，有“过一会儿就……”的意思。“经常”（frequently）表示动作不止一次地进行。例如：

他们一边走一边不时地向四周张望。也可以说：他们一边走一边经常地向四周张望。

他在看书，不时地翻一下词典。不说：*他在看书，经常地翻一下词典。

下午他经常去图书馆看书。不说：*下午他不时去图书馆看书。

学过的课文要经常复习。不说：*学过的课文要不时复习。

4. 非……不可……　fēi……bùkě……一定（副、形）yídìng

“非……不可……”是个双重否定结构，有强调的语气，是“必须、一定”的意思。“非”可以放在谓语前，也可以放在主语前，放在谓语前和放在主语前强调的方面不同。“一定”是副词，也是形容词。例如：

我一定要把汉语学好。也可以说：我非把汉语学好不可。

这件事你非做不可。也可以说：这件事你一定做。

这件事非你做不可。不说：*这件事一定你做。

A：他今天来吗？

B：不一定。（不能肯定他来或者不来。）不说：*非来不可。

“一定”可以作定语，“非……不可……”不能这么用。例如：

要学好汉语需要一定的时间，着急是不行的。

5. 千万　（副）qiānwàn　　一定　（副、形）yídìng

“千万”是副词，表示在“任何情况下都……”。“一定”除了是副词外还是形容词。“千万”一般用来表示命令、嘱咐、请求等，一般不用于第一人称，“一定”没有此限制。例如：

你千万别忘了给他回个电话。也可以说：你一定别忘了给他回个电话。

（用“一定”时语气没有用“千万”坚决。）

今年寒假我一定回国。不说：*今年寒假我千万回国。

今天晚上他一定来。不能说：*今天晚上他千万来。

错句分析

1. *上街时你要特别提心吊胆，千万别出事故。

“提心吊胆”是个成语，意思是很害怕，用于描写和叙述的陈述句中，不能用来表示嘱咐。应该改为：上街时你要特别小心/注意，千万别出事故。

2. 他常常提心吊胆，真让人着急。

“提心吊胆”是害怕的意思。说他常常害怕，真让人着急，意思不通。应该改为：

他总是前怕狼后怕虎的，真让人着急。

3. *我的朋友丢了钱包，我还没有亲身经历过丢。

不能说“经历过丢”，这个句子应该改为：我的朋友丢了钱

包，我还没有经历过这种事。/我还没有丢过东西。

4. *我来中国留学的目的是亲眼看中国的情况。

这个句子的意思没有错，但是要说成：我来中国留学的目的之一是亲眼看看中国的情况。

5. *哈尔滨是中国东北里一个大城市，你应该去。

汉语表示大的范围时，不用方位词“里”“中”。不说“在中国里”，“在北京中”，也不说“在东北里”应该改为：哈尔滨是中国东北的一个大城市，你应该去看看。

6. *要是我受伤，非痛苦不可。

“痛苦”用来表示心情不愉快，是一种内心的感受。这里我们就发现一个问题，学生在学习汉语的过程中，往往不知道怎么得体恰当地把一个词语安排在合适的位置上。要把某个词用在句子里，需要与语境协调。“受伤”以后当然会“痛苦”，但是“受伤”产生的直接结果是“流血”“疼”“不能上课”“不能学习”等等，而“痛苦”是其间接的结果，必须做一定的铺垫才能用上“痛苦”这个词。可以说：要是我受伤，非哭不可。/要是我受伤，不能去上课了，一个人在宿舍，一定会觉得特别寂寞，特别痛苦。

7. *她的记性很好，不管什么地方，只要去过一次，她就能背下来。

“背”这个动词的对象是“课文”、“生词”等一些需要牢固记忆的东西。“地方”或“地名”一般不用“背”，应该说：她的记性很好，不管什么地方，只要去过一次，她就能记住。

8. *他是个很热心人，我感动了他。

这个句子的施受关系搞错了，“很＋形容词”修饰名词一般要加“的”。应该改为：他是个很热心的人，他感动了我。/我很受感动。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 要是有人问我对她的印象怎么样，我会毫不犹豫地告诉

他，我对她的印象很好。（毫不犹豫）

2. 每当接到国内朋友来的信，我都特别高兴。（都）

3. 经过老师再三地讲解，我终于明白了这个词的用法。（终于）

4. A：你认识玛丽吗？

B：当然认识，我跟她是同班同学。（当然）

5. A：这件事千万不要告诉他。

B：为什么？

A：他要是知道了，非生气不可。（非……不可）

（二）完成会话

1. A：他这个人怎么样？

B：不错，我和他接触的时间不长，但是我觉得他心地善良，是个实在人。（心地善良）

2. A：我们一起骑车去，好吗？

B：我不敢骑车上街，每次骑车都提心吊胆的。（提心吊胆）

3. A：那天是谁送你去医院的？

B：是一个男的，好像是中国同学，不过我叫不出它的名字。（叫不出）

4. A：麻烦你把这封信带给王老师，千万别忘了。（千万）

B：你放心吧，忘不了。

5. A：大夫，她的腿怎么样？

B：是骨折，得打石膏。（打石膏）

6. A：受伤后谁照顾你的？

B：林老师，她非让我住到她家去不可。（非……不可）

第七十九课　播下绿色的种子

词语用法对比

1. 已经　（副）yǐjīng　　曾经　（副）céngjīng

“已经”(already)和“曾经”(have already)都是副词，都用在动词前面作状语。“已经”表示某种动作行为的发生、完成或情况的出现，而且这种动作和情况现在可能还在延续着，多与助词“了”搭配使用；“曾经”表示以前某段时间内的经历，动词后面往往有助词“过”，这种经历已成过去，现在不再进行。例如：

我曾经学过一年。(现在不学了。)
我已经学了一年。(现在还在学。)
他曾经去过北京。(他现在不在北京。)
也可以说：他已经去过北京。(他现在不在北京。)
他已经去了北京。(他现在在北京。)
不说：*他曾经去了北京。
他已经当了大学教师。(现在是大学教师。)
不说：*他曾经当了大学教师。
他曾经当过大学教师。(他现在不是大学教师。)
不说：*他已经当过大学教师。

2. 必需　(动) bìxū　　必须　(副) bìxū

“必需”　(essential; indispensable; necessary)和“必须”(must; have to)发音一样，但是意思和用法都不同。“必须”是副词，用在动词前边作状语，是“一定要”的意思；“必需”是动词，在句子中作谓语，可以带宾语，表示“不能少的”，“一定要有的”等意思。例如：

我现在必需一本《汉英词典》。不能写成：*我现在必须一本《汉英词典》。

我必须买一本《汉英词典》。不能写成：*我必需买一本《汉英词典》。

这本词典送给你吧，这是你学汉语必需的。不能写成：*这本词典送给你吧，这是你学汉语必须的。

要学好汉语，必须多听多说多练习。不能写成：*要学好汉语，必需多听多说多练习。

3. 热爱　(动) rèài　　爱　(动) ài

“热爱”（ardently love; have deep love for）和“爱”（love）都是动词，意思也一样。“热爱”表示爱的程度很深。“热爱”的宾语应是抽象名词；“爱”的宾语没有此限。例如：

我热爱我的祖国和人民。也可以说：我爱我的祖国和人民。

他爱自己的工作。也可以说：他热爱自己的工作。

我爱你。不能说：*我热爱你。

他深深地爱着自己的妻子。不能说：*他深深地热爱着自己的妻子。

4. 功夫　（名）gōngfu　　时间　（名）shíjiān

“功夫”，也说“工夫”。有两个意思：一是指技术和某方面的技能（skill）；二是指时间（时段）。“时间”这个词既表示时点（如现在的时间是八点），也表示时段（如我想用一年时间学习汉语）。例如：

他用了五年功夫学汉语，现在已经是一个很好的翻译了。

也可以说：他用了五年时间学汉语，现在已经是一个很好的翻译了。

现在是什么时间了？不说：*现在是什么功夫了？

每天上课的时间是八点。不能说：*每天上课的功夫是八点。

要学好一门外语必须下功夫。不能说：*要学好一门外语必须下时间。

5. 决心　（名）juéxīn　　决定　（动、名）juédìng

“决心”（determination; resolution）是名词和能愿动词，而“决定”（decide; decision; determine）是名词和动词，意思也有所不同：“决心”有“一定要”、“想要”的意思，“决定”是“要做”的意思。例如：

我决心去北京学习汉语。（想去，但是还不知道什么时候去。）

我决定去北京学习汉语。（要去，可能已经定了出发的时间。）

我有决心把汉语学好。不能说：*我有决定把汉语学好。

去云南旅行的事已经决定了，下星期出发。

不说：*去云南旅行的事已经决心了，下星期出发。

现在我给大家传达一下领导的决定。

不能说：*现在我给大家传达一下领导的决心。

错句分析

1. *两个人分开后，都很想念彼此。

这个句子的语序不对。“彼此”是代词，可以做主语，不能做宾语。应该改为：两个人分开后，彼此都很想念。

2. *因为父母反对，他们不能爱彼此，真遗憾。

应该改为：因为父母反对，他们不能彼此相爱，真遗憾。

3. *要继续学习的话，必须半年提前申请。

“半年”要放在动词后边作时量补语。应改为：要继续学习的话，必须提前半年申请。

4. *这本书是作家死前写的。

“死前”的意思汉语要说“生前”，似乎没有什么道理，可能是为了避讳这个“死”字。应改为：这本书是作家生前写的。

5. *我们应当尊重环境。

“尊重”这个动词的宾语应该是人，不能是环境。应该改为：我们应当保护环境。

6. *我们应当把野生动物保护。

把字句对主要动词的要求是，不能只是一个光杆动词，动词后边必须带有其他成分。另外，这个句子不必用把字句。应该改为：我们应当保护野生动物。

7. *要是自然环境坏了，我们人怎么生。

“生”这个词的意思是“出生”。“坏”要改为“破坏”。这个句子的意思应该说：要是自然环境破坏了，我们人怎么生存/生活。

8. *明天我就要去旅行了，把后事交给我朋友帮助。

“后事”的意思是“丧事”，不是“以后的事情”。这个句子应该说：明天我就要去旅行了，把一些事情交给我朋友，让他帮我处理/办。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 他对非洲的情况比较了解，因为他曾经在非洲工作过十年。

（曾经）

2. 为了了解欧洲的环保情况，下个月他将带一个考察团去欧洲考察。（为了）

3. 他原来不想去那个城市工作，后来改变了想法。（改变）

4. 我是两年前来到中国的，当时也和你现在一样，一句汉语都不会说。（当时）

5. 由于离城太远，农民们看病太不方便，我们公司决定资助这个村子建设一个医院。（由于）

（二）完成会话

1. A：你整理行李又要去哪儿啊？

B：我们要跟唐教授去云南考察。（考察）

2. A：他们两个真是一对“环保夫妻”。

B：是啊，他们把自己的一生都献给了环保事业。（献给）

3. A：我是来向您告别的。

B：你去哪儿？

A：我将要去中国留学了。（将）

4. A：我们出发了，再见吧！

B：再见！盼望你们早日胜利归来。（盼望）

5. A：要是可能，我也想作一次环球旅行，为自然保护做一点儿事。

B：我也有这个想法，有可能的话，咱们两个同行吧。（同行）

第八十课　抓　阄　儿

词语用法对比

1. 刚　（副）gāng　　刚才　（名）gāngcái

“刚”（just）是副词，“刚才”（just now，just a short while ago；a moment ago；just now）是名词，指刚过去不久的时间。这两个词在句子中的作用不同。“刚”用在动词前边，表示动作发生不久，但是这个动作可以是几分钟前才发生的，也可能是很

早以前就发生的。例如：

你找玛丽呀，她刚走。（可能是五分钟以前走的）

我姐姐大学刚毕业就参加工作了。（可能是十年前毕业的）

上述句子的“刚”都不能用“刚才”替换。

“刚才”指说话前过去不久的时间，可以用在动词前，也可以用在主语前。例如：

你刚才去哪儿了？有人找你。不说：*你刚去哪儿了？有人找你。

刚才我去图书馆了。不说：*刚我去图书馆了。

“刚才”后边可以用否定词。“刚”后边不能有否定词。例如：

刚才你不在的时候，玛丽给你来电话了。不说：*刚你不在的时候，玛丽给你来电话了。

她刚才没有吃饭就出去了。不说：*她刚没有吃饭就出去了。

“刚”还表示“仅仅”“只”。例如：

我们教室刚能坐下二十个人。不说：*我们教室刚才能坐下二十个人。

“刚”还表示“正好”。例如：

壶的酒刚够一个人喝。不说：*壶的酒刚才够一个人喝。

“刚”用在复句中，和“就”搭配，相当于“一……就……”。例如：

我刚进教室，上课铃就响了。不说：*我刚才进教室，上课铃就响了。

他刚出门就下起了大雨。不说：*他刚才出门就下起了大雨。

2. 当然　（副）dāngrán　　自然　（副、形）zìrán

“自然”（natural）是名词也是形容词。“当然”只是副词。

我们是好朋友，你有困难我当然要帮助你。

也可以说：我们是好朋友，你有困难我自然要帮助你。

他昨天表演得很自然。不说：*他昨天表演得很当然。

中国很多地方的自然风光是世界上少有的。不说：*中国很多地方的当然风光是世界上少有的。

3. 故意 （副）gùyì　　有意 （副）yǒuyì

“故意”（intentionally; deliberately; designedly）和“有意”（purposely; deliberately）都是副词，都是“有意识地”的意思，即明知不应该或不必这样做而这样做。不过“有意”还是个动宾词组，表示“有心思”、“有感情”、“爱慕”的意思。例如：

你这是有意为难我。也可以说：你这是故意为难我。

他有意帮助你解决这个问题。不说：*他故意帮助你解决这个问题。

我觉得她好像对你有意。不说：*我觉得她好像对你故意。

4. 还是 （副）háishi　　仍然 （副）réngrán

“还是”和“仍然”都有某种情况持续不变的意思。“仍然”多用于书面，“还是”用于口语。例如：

天气预报说今天仍然有雨。也可以说：天气预报说今天还是有雨。

多年不见，你还是这么年轻。也可以说：多年不见，你仍然这么年轻。

“还是”也表示“比较后的选择”，有“最好是”的意思。例如：

我们还是去北京吧。（心里已经跟去别的地方做了比较）

还是买这件吧。（心里已经跟另外的做了比较）

“仍然”没有这样的意思。如果说：我们仍然去北京吧。这个句子的语境是：原来打算去北京，后来改变了主意想去别的地方，最后考虑比较以后还是选择去北京时，才这么说。

5. 接连 （副）jiēlián　　不断 （副）búduàn

“接连”（repeatedly; successively; in a row; on end）有“连续不断地”、“一个接一个地”的意思，有时这两个词可以合在一起用。“不断”（continuous）是“保持或继续”、“不停地的意思”。

最近接连传来好消息。也可以说：最近不断传来好消息。

他接连好几天都没有来上课。不说：*他不断好几天都没有来上课。

他接连考了3个90分。不说：*他不断考了3个90分。

中国社会正在不断进步。不说：*中国社会正在接连进步。

今年夏天雨水不断。不说：*今年夏天雨水接连。

6. 结果　（名、副）jiéguǒ　　最后　（名）zuìhòu

“结果”（result）的意思是“达到最后的状态”。“最后”（final; last）的意思是“在时间或次序上在所有其他的后面”。例如：

昨天晚上的足球赛我没有看完，最后谁赢了。

也可以说：昨天晚上的足球赛我没有看完，结果谁赢了。

这次考试的结果，老师还没有告诉我们。

不说：*这次考试的最后，老师还没有告诉我们。

这本书的最后一页怎么没有了？不说：*这本书的结果一页

错句分析

1. *刚他说完话，大家都热烈鼓掌他。

“刚”是副词，不能放在代词或名词前边，“鼓掌”是动宾词组，不能带宾语。所以应该说：他刚说完话，大家就热烈地鼓掌。

2. *他在哈尔滨过了三天，从那儿刚才回来。

“刚才”是时间名词。表示动作发生不久时要用副词“刚”作状语。应该说：他在哈尔滨过了三天，从那儿刚回来。

3. *雨接连下，我不出去门。

这个句子的“接连”应该改为“不停”，“不出去”的意思是“不想出去”或“不愿出去”。这个句子的意思是想出去，但是因为雨不停地下，不能出去。所以应该说：雨不停地下，我出不去门。

4. *昨天大刮风，把大树都摇晃了。

“大刮风”应该改为“刮大风”。“摇晃”是个不及物动词，不能用作“把”字句的主要动词。应该改为：昨天刮大风，把大树都刮摇晃了。

5. *司机把这辆车停不住。

“停不住”是个动词和可能补语组成的词组，不能用于“把”字句。应该改为：这辆车司机停不住了/司机停不住这辆车了。

6. *大家都应该扔果皮进筒里。

这个句子应该用“把”字句表达，因为动词“扔”带宾语又带补语“进”。不用“把”字句不能表达这个意思。应该改为：大家都应该把果皮扔进垃圾筒里。

7. *他非常感动了，看着看着不由得流起眼泪。

句子中的“感动”是形容词的用法，不能加“了”。“动词+起”表示动作开始并且继续，与这个句子要表达的意义不合。应该说：他非常感动，看着看着不由得流出了眼泪。

8. *我希望我的男朋友暑假来中国，结果我们一起去旅行和回国。

这个句子的“结果”用得不对。另外，连词“和”连接名词或代词及其词组，不能连接动词及其词组。应该改为：我希望我男朋友暑假来中国，然后我们一起去旅行，最后一起回国。

完成句子和完成会话的参考答案

（一）完成句子

1. 他大学刚毕业，就来到这个山村小学当老师了。（就）

2. 雨已经下了一天一夜了，现在仍然下个不停。（仍然）

3. 我等了一个多小时，她还是没来，就自己进去了。（还是）

4. 小王跑得比我快，还是让他参加比赛吧。（还是）

5. 你们都不要说了，无论你们谁劝，我都听不进去，我这个人就是这种性格，决定了的事情，不会改变。（无论）

6. 无论我怎么劝她，她都不肯留下。（不肯）

（二）完成会话

1. A：现在大学生毕业国家还分配工作吗？（分配）
   B：除了少数专业以外，大多数大学生不需要国家分配工作，都可以自由找工作。

2. A：你的脸色怎么这么苍白？
   B：没关系，是因为睡觉太少了，为了准备考试我接连开了两个夜车。（接连）

3. A：听说小王要跟小马吹。
   B：小马告诉我了，这个结果他早就意识到了。（意识）

4. A：外边雨下得太大了，我们选一个人买饭吧。
   B：我们大伙儿都选你去。
   A：我建议咱们抓阄儿，谁抓住谁去。（谁…谁…）

5. A：那件礼物你送给刘大夫了吗？
   B：我送给他，但是刘大夫无论如何不肯收。（不肯）

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập: LÊ A

Biên tập nội dung
LÊ TIẾN SƠN

Trình bày bìa
THUÝ HIỀN
QUỲNH MAI

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ - TẬP III *(Quyển thượng)*
In 800 cuốn, khổ 16x24 cm, tại Xí nghiệp in Thương mại.
Giấy phép xuất bản số: 59/751 XB/QLXB ký ngày 30/6/2003.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2004.

MỜI BẠN TÌM ĐỌC



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH NGOẠI NGỮ:
NGÃ 3 VOI PHỤC - THỦ LỆ - HÀ NỘI
ĐT : (04) 7661006 - 9134778 - 7640498

Giá : 42.000